

CỤC THỐNG KÊ TỈNH HÀ TĨNH
HA TINH STATISTICS OFFICE

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ
TỈNH HÀ TĨNH 2017
Ha Tinh Statistical Yearbook **2017**



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2018
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2018

Chỉ đạo biên soạn:

NGUYỄN VIỆT HÙNG

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Hà Tĩnh

Tham gia biên soạn:

PHÒNG TỔNG HỢP VÀ CÁC PHÒNG NGHIỆP VỤ

Cục Thống kê tỉnh Hà Tĩnh

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám Thống kê là ấn phẩm được Cục Thống kê tỉnh Hà Tĩnh biên soạn và xuất bản hàng năm. Nội dung bao gồm những số liệu cơ bản phản ánh thực trạng tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Hà Tĩnh.

*Cuốn “**Niên giám thống kê tỉnh Hà Tĩnh năm 2017**” được biên soạn lần này bao gồm hệ thống số liệu chính thức các năm 2013, 2014, 2015, 2016 và số liệu năm 2017 là số liệu sơ bộ. Ngoài ra, số liệu của một số chỉ tiêu xuất bản lần trước cũng được chỉnh lý và chuẩn hóa trên cơ sở sử dụng kết quả các cuộc điều tra tiến hành trong những năm qua. Các chỉ tiêu trong Niên giám thống kê được in bằng 2 thứ tiếng: Việt - Anh.*

Các ký hiệu nghiệp vụ cần lưu ý:

() Ước tính*

(-) Không có hiện tượng phát sinh

(...) Có phát sinh nhưng chưa thu thập được.

Trong quá trình biên soạn không tránh khỏi những thiếu sót, Cục Thống kê tỉnh Hà Tĩnh mong nhận được sự góp ý của bạn đọc để lần biên soạn sau hoàn thiện tốt hơn.

Trong quá trình sử dụng, nếu có vấn đề gì cần trao đổi xin vui lòng liên hệ: Phòng Thống kê Tổng hợp, Cục Thống kê tỉnh Hà Tĩnh; Điện thoại: 0239.3858.481.

CỤC THỐNG KÊ TỈNH HÀ TĨNH

FOREWORD

The Statistical Yearbook is a publication which is annually compiled and published by HaTinh Statistics Office. Its content includes basic data reflecting socio - economic situation in HaTinh province.

The "Ha Tinh Statistical Yearbook 2017" presents a system of official data for the years 2013, 2014, 2015, 2016 and preliminary data of the year 2017. Moreover, the data of some indicators in the previous yearbooks are revised and standardized basing on the results of the surveys conducted in the last few years. All indicators in the yearbook are written in bilingual language: Vietnamese - English.

Special symbols uses in the book:

() Estimated;*

(-) No facts occurred;

(...) Facts occurred but no infomation.

In the process of compilation, mistakes are unavoidable. We would like to receive the comments and feedbacks from readers in order to improve the quality of the next publications.

If any issues occur in the process of usage, please feel free to contact: Integrated Statistical Department, Hatinh Statistics Office; Phone number: 0239.3858.481.

HATINH STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC - CONTENTS

Phần <i>Part</i>	Nội dung <i>Content</i>	Trang <i>Page</i>
	LỜI NÓI ĐẦU <i>FOREWORD</i>	3 4
	TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH HÀ TĨNH NĂM 2017 <i>OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN HA TINH PROVINCE IN 2017</i>	7 13
I	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU <i>ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE</i>	21
II	DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG - <i>POPULATION AND LABOUR</i>	39
III	TÀI KHOẢN QUỐC GIA VÀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC <i>NATIONAL ACCOUNTS AND STATE BUDGET</i>	87
IV	ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG <i>INVESTMENT AND CONSTRUCTION</i>	119
V	DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ <i>ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT</i>	151
VI	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN <i>AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING</i>	227
VII	CÔNG NGHIỆP - <i>INDUSTRY</i>	311
VIII	THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH - <i>TRADE AND TOURISM</i>	341
IX	CHỈ SỐ GIÁ - <i>PRICE INDEX</i>	361
X	VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG <i>TRANSPORT, POSTAL SERVICES AND TELE-COMMUNICATIONS</i>	385
XI	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ <i>EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY</i>	399
XII	Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG <i>HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT</i>	445

TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH HÀ TĨNH NĂM 2017

1. Tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng kinh tế Hà Tĩnh sau sự sụt giảm mạnh trong năm 2016 (tăng trưởng GRDP giảm 15,31%) thì năm 2017 đã phục hồi trở lại một cách mạnh mẽ. Mặc dù đang phải đối mặt với nhiều khó khăn thách thức nhưng với sự phát triển của ngành công nghiệp mà chủ lực là dự án Fomosa Hà Tĩnh đi vào sản xuất đã tạo bước phát triển mới cho kinh tế tỉnh Hà Tĩnh. Năm 2017, tốc độ tăng trưởng kinh tế dự ước tăng 10,51% so với năm 2016 (kế hoạch tăng 10,6%); trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 4,19%, làm giảm 0,82 điểm phần trăm; khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 28,71%, đóng góp 8,55 điểm phần trăm; khu vực thương mại, dịch vụ tăng 5,84%, đóng góp 2,43 điểm phần trăm và thuế, trợ cấp sản phẩm tăng 3,75%, đóng góp 0,34 điểm phần trăm vào mức tăng chung. Như vậy, trong mức tăng trưởng chung của Hà Tĩnh năm 2017 là 10,51% thì riêng dự án Fomosa Hà Tĩnh đã đóng góp 7,15 điểm phần trăm, trong đó: Công nghiệp đóng góp 9,36 điểm phần trăm và xây dựng làm giảm 2,21 điểm phần trăm.

Quy mô GRDP năm 2017 theo giá hiện hành đạt 50.413 tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người đạt 39,63 triệu đồng, tương đương 1.739 USD (tăng 113 USD so với năm 2016). Về cơ cấu nền kinh tế năm 2017, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 17,35%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 34,82%; khu vực dịch vụ chiếm 39,23%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,61%.

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước và Bảo hiểm

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn Hà Tĩnh năm 2017 ước đạt 12.532,34 tỷ đồng, tăng 883,95 tỷ đồng (tăng 7,59%) so với năm 2016. Tổng chi ngân sách Nhà nước năm 2017 ước đạt 18.960,27 tỷ đồng, giảm 17,69% so với năm 2016.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2017 đạt 2.022 tỷ đồng tăng 8,13% so với năm 2016 trong đó: Thu bảo hiểm xã hội đạt 1.046 tỷ đồng, chiếm 51,73% tổng số thu bảo hiểm; thu bảo hiểm y tế đạt 68 tỷ đồng, chiếm 3,36%; thu bảo hiểm thất nghiệp đạt 908 tỷ đồng, chiếm 44,91%.

Tổng số chi bảo hiểm năm 2017 đạt 3.990 tỷ đồng, tăng 12,2% so với năm 2016 trong đó: Chi bảo hiểm xã hội đạt 3.004 tỷ đồng, chiếm 75,29% tổng số chi bảo hiểm; chi bảo hiểm y tế đạt 946 tỷ đồng chiếm 23,71%; chi bảo hiểm thất nghiệp đạt 40 tỷ đồng, chiếm 1%.

3. Đầu tư

Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2017 theo giá hiện hành ước đạt 30.344 tỷ đồng, giảm 28,92% so với năm 2016 và bằng 60,19% GRDP, trong đó: Vốn khu vực Nhà nước đạt 5.415 tỷ đồng, chiếm 17,84% tổng vốn và giảm 15,91%; khu vực ngoài Nhà nước đạt 11.096 tỷ đồng, chiếm 36,57% và giảm 1,12%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 13.833 tỷ đồng, chiếm 45,59% và giảm 44,73% so với năm 2016.

Xét về nguồn hình thành vốn đầu tư phát triển thì nguồn vốn đầu tư trong năm 2017 vẫn chủ yếu là nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; còn theo khoản mục đầu tư thì chủ yếu là cho đầu tư xây dựng cơ bản, chiếm 93,66% tổng vốn.

Về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, năm 2017 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh có 4 dự án được cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 14,96 triệu USD, giảm 50% về số dự án và giảm 93,87% về vốn đăng ký so với năm 2016. Số dự án đầu tư nước ngoài còn hiệu lực lũy kế đến 31/12/2017 là 55 dự án với tổng số vốn đăng ký đạt 11.570 triệu USD. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện năm 2017 đạt 577,5 triệu USD, giảm 50,09% so với năm 2016.

4. Chỉ số giá CPI

Năm 2017 với sự phục hồi nền kinh tế của tỉnh, đặc biệt là tại khu kinh tế Vũng Áng và những vùng ven biển; cùng với nhu cầu tiêu dùng hàng hóa trong năm tăng đã góp phần tác động đến yếu tố giá cả các mặt

hàng; đồng thời, các mặt hàng thiết yếu có vai trò quan trọng trong tiêu dùng lẫn sản xuất như xăng dầu, khí đốt, điện, nước sinh hoạt, học phí giáo dục đều điều chỉnh tăng, đã làm cho chỉ số giá tiêu dùng tăng nhưng vẫn ở mức dưới 4%, kể từ khi Chính phủ có chủ trương kiềm chế lạm phát, bình ổn nền kinh tế. Chỉ số chung giá bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tháng 12/2017 tăng 0,34% so với tháng trước (khu vực thành thị tăng 0,29% và khu vực nông thôn tăng 0,38%), tăng 2,46% so với cùng kỳ năm 2016. CPI bình quân năm 2017 tăng 3,8% so với bình quân năm 2016.

Chỉ số giá vàng tháng 12/2017 giảm 0,19% so với tháng trước và tăng 5,88% so với cùng kỳ năm 2016; bình quân năm 2017 tăng 3,33% so với năm 2016. Chỉ số giá Đô la Mỹ giảm 0,03% so với tháng trước và giảm 1,25% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm 2017 tăng 1,57% so với năm 2016.

5. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Năm 2017, toàn tỉnh thành lập mới 720 doanh nghiệp, tăng 3,45% (tăng 54 doanh nghiệp); số vốn đăng ký đạt 5.362,9 tỷ đồng, giảm 5,81% (giảm 330,8 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm 2016. Vốn đăng ký bình quân đạt 7,45 tỷ đồng/doanh nghiệp, giảm 9,9% (giảm 0,82 tỷ đồng/doanh nghiệp) so với cùng kỳ năm trước.

Trong năm 2017, số doanh nghiệp gặp khó khăn phải chấm dứt hoạt động là 82 doanh nghiệp, giảm 53,4% so cùng kỳ năm trước và có 176 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, tăng 15% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh một số doanh nghiệp gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh nêu trên, đến nay trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh chưa có doanh nghiệp nào bị thu hồi giấy phép đăng ký kinh doanh do vi phạm quy định pháp luật hay bị phá sản.

6. Kết quả sản xuất kinh doanh một số ngành, lĩnh vực

6.1. Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Năm 2017, sản xuất nông nghiệp gặp nhiều khó khăn do tác động của thời tiết khắc nghiệt: hạn hán, nắng nóng, áp thấp nhiệt đới và bão số

2, số 4, đặc biệt là bão số 10 gây mưa lớn đã làm ảnh hưởng đến tình hình sản xuất nông nghiệp. Sản lượng lương thực có hạt năm 2017 đạt 471 nghìn tấn, giảm 16,75% (giảm 95 nghìn tấn) so với năm 2016, trong đó: sản lượng lúa cả năm đạt 443 nghìn tấn, giảm 16,53% (giảm 88 nghìn tấn); sản lượng ngô đạt 28 nghìn tấn, giảm 19,99% (giảm 7 nghìn tấn). Về chăn nuôi, theo kết quả điều tra chăn nuôi 01/10/2017, đàn trâu có 79.788 con, giảm 6,73% so với năm 2016, với sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 4.449 tấn (giảm 2,28%); đàn bò có 211.822 con (giảm 5,1%), với sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 11.972 tấn (giảm 1,84%); đàn lợn có 422.067 con (giảm 12,63%), với sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 78.845 tấn (giảm 4,38%).

Năm 2017, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 7.437 ha, bằng 116,17% (tăng 1.035 ha) so với năm 2016, trong đó chủ yếu là rừng sản xuất với diện tích ước đạt 7.159 ha (chiếm 96,26%) tổng diện tích rừng trồng và tăng 24,33%. Sản lượng gỗ khai thác ước đạt 419.548 m³, bằng 155,36% (tăng 149.505 m³) so với năm 2016; khai thác củi ước đạt 897.200 Ste, bằng 123,07%, (tăng 168.166 Ste). Thời tiết hạn hán, nắng nóng kéo dài nên tình trạng cháy rừng vẫn tiếp tục xảy ra. Năm 2017 xảy ra 07 vụ cháy rừng (giảm 10 vụ so với năm 2016), với diện tích rừng bị thiệt hại là 7,8 ha (giảm 104,7 ha).

Một năm sau sự cố môi trường biển, với sự nỗ lực của các cấp, các ngành trong việc khắc phục sự cố thì hoạt động sản xuất thủy sản đã có dấu hiệu hồi sinh và dần đi vào ổn định sản xuất. Năm 2017, sản lượng nuôi trồng và khai thác thủy hải sản năm 2017 ước đạt 45.021 tấn, tăng 16,46% (tăng 6.362 tấn) so với năm 2016, trong đó: Sản lượng nuôi trồng là 12.986 tấn, tăng 3,95% (tăng 493 tấn) và sản lượng khai thác là 32.035 tấn, tăng 22,43% (tăng 5.869 tấn).

6.2. Công nghiệp

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp năm 2017 ước tính tăng 89,2% so với năm trước, cao hơn mức tăng 20,12% của năm 2016 và 37,15% của năm 2015 do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng mạnh. Trong đó, ngành khai khoáng giảm 23,13%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 23,32%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải,

nước thải tăng 3,02%; ngành chế biến, chế tạo tăng 132,31% (ngành sản xuất kim loại tăng gấp 5,88 lần).

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2017 tăng 159,73% so với năm 2016. Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12/2017 tăng 108,89% so với cùng thời điểm năm 2016.

6.3. Thương mại và du lịch

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2017 ước đạt 37.913,1 tỷ đồng, tăng 6,06% so với năm 2016. Trong đó, tổng mức bán lẻ ước đạt 31.176,7 tỷ đồng, tăng 4,07%; dịch vụ lưu trú ăn uống ước đạt 4.745,3 tỷ đồng, tăng 22,58%; du lịch ước đạt 21,4 tỷ đồng, tăng 34,59%; dịch vụ khác ước đạt 1.969,7 tỷ đồng, tăng 3,65%.

Vận tải hành khách vận chuyển năm 2017 ước đạt 21,33 triệu lượt khách với khối lượng luân chuyển là 3.681,98 triệu lượt hành khách.km; so cùng kỳ năm trước tăng 4,84% về lượt hành khách vận chuyển và tăng 5,99% về lượt hành khách.km luân chuyển. Vận tải hàng hóa vận chuyển năm 2017 ước đạt 31,75 triệu tấn với khối lượng luân chuyển là 807,77 triệu tấn.km hàng hóa; so cùng kỳ năm trước tăng 5,73% về khối lượng vận chuyển và tăng 6,6% về khối lượng luân chuyển.

7. Một số vấn đề xã hội

7.1. Dân số, lao động và việc làm

Dân số trung bình năm 2017 của tỉnh Hà Tĩnh ước đạt 1.272.181 người, tăng 0,43% so với năm 2016 (tăng 5.458 người). Trong đó: Dân số nam là 625.642 người, tăng 0,51%, chiếm tỷ lệ 49,18% và dân số nữ là 646.539 người, tăng 0,35%, chiếm tỷ lệ 50,82%; dân số khu vực thành thị 232.420 người, tăng 0,96%, chiếm tỷ lệ 18,27% và khu vực nông thôn 1.039.761 người, tăng 0,31%, chiếm tỷ lệ 81,73%.

Lực lượng lao động 15 tuổi trở lên của Hà Tĩnh ước năm 2017 là 718.468 người, chiếm 56,48% trong tổng dân số toàn tỉnh, tăng 0,004% so với năm 2016. Số lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2017 ước tính là 694.738 người (chiếm 96,7% lực

lượng lao động 15 tuổi trở lên), giảm 0,61% so với năm 2016. Tỷ lệ lao động trong độ tuổi đã qua đào tạo năm 2017 ước đạt 23,3%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2017 là 3,54%, trong đó thành thị 2,45%; nông thôn 3,79%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi là 2,71%, trong đó khu vực thành thị 2,49%; nông thôn 2,76%.

7.2. Đời sống dân cư

Tình hình đời sống các tầng lớp dân cư trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh năm 2017 nhìn chung ổn định. Theo kết quả công tác điều tra xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo theo phương pháp tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020, tỷ lệ hộ nghèo năm 2017 là 8,57%, giảm 1,89 điểm phần trăm và tỷ lệ hộ cận nghèo là 7,78%, giảm 0,61 điểm phần trăm so với năm 2016.

Trong năm 2017, trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh xảy ra 05 đợt thiên tai làm chết 03 người (có 02 người bị chết trong quá trình khắc phục hậu quả do bão số 10 gây ra), bị thương 16 người; 362 nhà bị sụp đổ, 103.140 nhà ở bị ngập nước, sạt lở, tốc mái và bị hư hại; 11.008 ha lúa, 5.684 ha hoa màu bị hư hỏng. Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra trong năm 2017 ước tính 7,58 nghìn tỷ đồng.

7.3. Trật tự an toàn - xã hội

Năm 2017, trên địa bàn toàn tỉnh đã xảy ra 144 vụ tai nạn giao thông đường bộ và 02 vụ tai nạn đường sắt làm chết 136 người, bị thương 77 người. So với cùng kỳ năm trước giảm 36 vụ tai nạn giao thông đường bộ và 01 vụ tai nạn đường sắt, giảm 21 người chết và giảm 18 người bị thương.

Năm 2017, toàn tỉnh đã xảy ra 68 vụ cháy, nổ, làm chết 01 người, bị thương 02 người, thiệt hại ước tính 3,6 tỷ đồng. So với năm trước giảm 30,61% vụ cháy nổ và 66,67% người chết.

OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN HA TINH PROVINCE IN 2017

1. Economic growth

The economic growth in Ha Tinh province in 2017 recovered strongly after a sharp drop in 2016 (GRDP growth fell by 15.31%). Although Ha Tinh province faced many difficulties and challenges, the development of the industry sector, particularly Ha Tinh Fomosa project which acted as main force, came into production, created a new growth step for the economy of the province. In 2017, the economic growth rate was estimated to reach 10.51% compared to 2016 (the plan was 10.6%); of which the agriculture, forestry and fishery sector decreased 4.19%, reducing 0.82 percentage points; the industry and construction sector rose by 28.71%, contributing 8.55 percentage points; the trade and services sector increased 5.84%, contributing 2.43 percentage points, the product taxes less subsidies on production rose by 3.75%, contributing 0.34 percentage points to the overall growth rate. Thus, out of 10.51% of overall growth rate in Ha Tinh province, Ha Tinh Fomosa project contributed 7.15 percentage points, of which: the industry sector made a contribution of 9.36 percentage points and the construction sector contributed a decrease of 2.21 percentage points.

The size of GRDP in 2017 at current prices reached 50.413 billion VND; GRDP per capital achieved 39.63 million VND, equivalent to 1,739 USD (an increase of 113 USD over 2016). In term of economic structure in 2017, the agriculture, forestry and fishery sector accounted for 17.35%; the industry and construction sector made up 34.82%; the services sector shared 39.23%; and the product taxes less subsidies on production accounted for 8.61%.

2. State budget revenues, expenditures and insurance

Total State budget revenues in Ha Tinh province in 2017 were estimated to reach 12,532.34 billion VND, rising 883.95 billion VND (an

increase of 7.59%) compared to 2016. Total State budget expenditures reached 18,960.27 billion VND, fell by 17.69% compared to 2016.

Total insurance revenues in 2017 were estimated to be worth 2,022 billion VND, a rise of 8.13% compared to 2016, of which: the social insurance revenue reached 1,046 billion VND, accounting for 51.73% of total insurance revenues; the health insurance revenue gained 68 billion VND, sharing 3.36%; the unemployment insurance revenue attained 908 billion VND, making up 44.91%.

Total insurance expenditures in 2017 gained 3,990 billion VND, a growth of 12.2% over 2016, of which: the social insurance expenditure achieved 3,004 billion VND, accounting for 75.29%; the health insurance expenditure reached 946 billion VND, sharing 23.71%; the unemployment insurance expenditure was 40 billion VND, making up 1%.

3. Investment

Total implementation investment in the province at current prices reached 30,344 billion VND in 2017, a reduction of 28.92% compared to 2016, and equaling to 60.19% of GRDP, of which: the State sector's investment gained 5,415 billion VND, accounting for 17.84% of the total investment and decreasing by 15.91%; the Non-state sector's investment achieved 11,096 billion VND, sharing 36.57% of the total investment and declining by 1.12%; the foreign direct investment (FDI) sector's investment was 13,833 billion VND, representing 45.59% of the total investment and dropping 44.73% over 2016.

By development investment sources, the investment in 2017 was mainly foreign direct investment; meanwhile by investment portfolio, construction investment accounted for a major share of 93.66% of total investment.

In term of FDI attraction, in 2017, Ha Tinh province had 4 newly licensed projects with registered capital of 14.96 million USD, reducing 50% in number of projects and declining 93.87% in registered capital in comparison with 2016. The number of cumulated FDI projects still in

effect as of December 31st, 2017 was 55 with total registered capital of 11,570 million USD. The realized foreign direct investment in 2017 reached 577.5 million USD, a drop of 50.09% compared to 2016.

4. Price index CPI

In 2017, the economic recovery in the province, particularly in Vung Ang economic zone and coastal areas in combination with the increase in needs of goods consumption made contributions to impact on price of goods items; at the same time, the essential goods playing an important role in consumption and production such as gasoline, oil, gas, living water, tuition fee experienced upward adjustments that caused the consumer prices to increase but remained lower than 4% since the Government applied the policy of inflation control and economic stabilization. The CPI in December 2017 rose by 0.34% over the last month (the urban areas increased by 0.29% and the rural areas rose by 0.38%), edged up 2.46% over the same period in 2016. On average, the CPI in 2017 grew by 3.8% over 2016.

The gold price index in December 2017 decreased by 0.19% over the last month and increased by 5.88% over the same period in 2016; the average gold index in 2017 expanded 3.33% over 2016. The USD price index fell by 1.25% over the same period in 2016; the average USD price index in 2017 grew by 1.57% compared to 2016.

5. Enterprise registration

In 2017, the province had 720 newly established enterprises, increasing by 3.45% (equivalent to 54 enterprises); with total registered capital of 5,362.9 billion VND, a reduction of 5.81% (equivalent to 330.8 billion VND) in comparison with 2016. The average registered capital reached 7.45 billion VND per enterprise, falling 9.9% (a fall of 0.82 billion VND per enterprise) over the same period last year.

In 2017, the number of enterprises terminated their operation due to difficulties was 82, reducing 53.4%; the number of temporarily ceased enterprises was 176, rising 15% over the same period last year. Besides

aforementioned enterprises facing difficulties in their business production, no enterprises in Ha Tinh province were revoked their enterprise registration certificates due to legislation violation or bankruptcy.

6. Results of productions and business in some economic activities, sectors

6.1. Agriculture, forestry and fishery

In 2017, agriculture production faced many difficulties due to the impacts of severe weather conditions such as: drought, hot sunshine, tropical low pressure and storms No 2, No 4, particularly storm No 10 which caused heavy rain that had influences on agriculture production situation. The production of cereals in 2017 reached 471 thousand tons, declining 16.75% (equivalent to 95 thousand tons) over 2016, of which the production of rice was 443 thousand tons, a drop of 16.53% (88 thousand tons); maize reached 28 thousand tons, a fall of 19.99% (7 thousand tons). Regarding livestock, according to the livestock survey results on 1st October 2017, the buffalo population was 79,788 heads, reducing 6.73% over 2016, and the production of living weight buffalo reached 4,449 tons (falling 2.28%); the cattle population was 211,822 heads (declining 5.1%), and the production of living weight cattle achieved 11,972 tons (reducing 1.84%); the pig population was 422,067 heads (decreasing 12.63%) and the production of living weight pig gained 78,845 tons (reducing 4.38%).

In 2017, the area of newly concentrated planted forests was estimated to reach 7,437 ha, equaling 116.17% (an upturn of 1,035 ha) over 2016, of which, the production forest was majority with 7,159 ha (accounting for 96.26%) of total planted forests and increased by 24.33%. The production of timber reached 419,548 m³, equaling 155.36% (a rise of 149,505 m³) over 2016; the production of firewood was 897,200 ste, equaling to 123.07%, (an upturn of 168,166 Ste). In the condition of prolonged drought and hot weather, the forest fires still

occurred. In 2017, there were 7 forest fire cases (a drop of 10 cases over 2016) with the damaged areas of 7.8 ha (a reduction of 104.7 ha).

One year after the occurrence of marine environment, with the efforts made by all administrative levels, fishery production activities revealed recovery signs and gradually stabilized their production. In 2017, the production of fishery aquaculture and catching was estimated to reach 45,021 tons, soaring 16.46% (equivalent to 6,362 tons) compared with 2016, of which: the production of aquatic aquaculture was 12,986 tons, rising by 3.95% (493 tons) and the production of catching was 32,035 tons, growing 22.43 % (5,869 tons).

6.2. Industry

The index of industrial production in 2017 was estimated to increase 89.2% compared to the previous year, higher than the figures 20.12% in 2016 and 37.15% in 2015 due to a steep growth in the manufacturing. Of which, the mining and quarrying went down 23.13%; the production and distribution of electricity grew up 23.32%; the water supply, sewerage, waste management and remediation services expanded 3.02%; the manufacturing rose by 132.31% (metal production increased by 5.88 times).

The index of shipment of the manufacturing in 2017 went up 159.73% over 2016. The index of inventory of the manufacturing as of 31/12/2017 rose by 108.89% compared to the same time point in 2016.

6.3. Trade and tourism

In 2017, gross retail sales of goods and services reached 37,913.1 billion VND, an increase of 6.06% over the previous year. Of which, retail sales of goods was estimated at 31,176.7 billion VND, rising by 4.07%; accommodation and catering services was estimated to reach 4,745.3 billion VND, a rise of 22.58%; travelling gained 21.4 billion VND, soaring 34.59%; and other services achieved 1,969.7 billion VND, a growth of 3.65%.

The number of passengers carried in 2017 was estimated to reach 21.33 million persons, and number of passenger traffic was 3,681.98

million persons.km; in comparison with the previous year the number of passengers carried and number of passenger traffic gained an increase of 4.84% and 5.99%, respectively.

In 2017, volume of freight carried was estimated at 31.75 million tons, an increase of 5.73% and total volume of freight traffic was 807.77 million ton-km, an increase of 6.6% over the previous year.

7. Some social issues

7.1. Population, labor and employment

The average population in Ha Tinh province in 2017 was estimated at 1,272,181 persons, an increase of 0.43% (equivalent to 5,458 persons). Of which, the male population achieved 625,642 persons, increasing by 0.51%, representing 49.18%; the female population gained 646,539 persons, rising by 0.35%, sharing 50.82%; the urban population was 232,420 persons, growing by 0.96%, accounting for 18.27%; the rural population reached 1,039,761 persons, increasing by 0.31% and making up 81.73%;

The labor force aged 15 years and over in Ha Tinh province was estimated to reach 718,468 persons in 2017, representing 56.48% of total population in the province, a rise of 0.004% compared to 2016. The employed population aged 15 years and over in economic activities reached 694,738 persons (sharing 96.7% of the labor force aged 15 years and over), a drop of 0.61% over 2016. The percentage of trained persons aged 15 years and over was estimated at 23.3%.

The unemployment rate of the labor force in working age was 3.54% in 2017, of which, this figure in the urban areas and the rural areas was 2.45% and 3.79%, respectively. The underemployment rate of the labor force in working age was 2.71%, of which the urban area was 2.49%; the rural area was 2.76%.

7.2. People's living standards

In 2017, the people's living standards in Ha Tinh province was generally stable. According to the survey results on defining poor

households, near-poor households by multi-dimensional poverty standards applicable to 2016-2020, the percentage of poor households in 2017 was 8.57%, reducing 1.89 percentage points and the rate of near-poor households was 7.78%, dropping 0.61 percentage points over 2016.

In 2017, in the province, there occurred 5 natural disasters causing 03 deaths (02 deaths in the process of overcoming aftermaths of the storm No 10), 16 wounded; 362 houses were collapsed and swept away; 103,140 houses were flooded, damaged and roof ripped-off; 11,008 ha of paddy, 5,684 ha of vegetables were damaged. The total value of damage caused by the natural disasters in 2017 was estimated to be worth 7.58 trillion VND.

7.3. Social order and security

In Ha Tinh province, there were 144 road accidents and 02 railway accidents in 2017, causing 136 deaths, 77 wounded. In comparison with the same period last year, the number of road accidents decreased by 36 cases and the number of railway accidents fell 1 case; the number of deaths went down 21 persons and the number of wounded reduced by 18 persons.

In 2017, there were 68 fire cases, causing 01 death, 02 wounded, with estimated damage of 3.6 billion VND. Compared to the previous year, the number of fire and explosion cases decreased by 30.61%, and the number of deaths fell by 66.67%.

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU **ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE**

Biểu Table	Trang Page
1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2017 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of administrative units as of 31 Dec. 2017 by district</i>	29
2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2017) <i>Land use (As of 31/12/2017)</i>	30
3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2017) <i>Land use by types of land and by district (As of 31/12/2017)</i>	31
4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2017) <i>Structure of used land by types of land and by district (As of 31 Dec. 2017)</i>	32
5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2017 so với năm 2016 phân theo loại đất và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2017) <i>Change in natural land area index in 2017 compared to 2016 by types of land and by district (As of 31/12/2017)</i>	33
6 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc Hương Khê <i>Mean air temperature at Huong Khe station</i>	34
7 Số giờ nắng tại trạm quan trắc Hương Khê <i>Monthly sunshine duration in Huong Khe station</i>	35
8 Lượng mưa tại trạm quan trắc Hương Khê <i>Monthly rainfall in Huong Khe station</i>	36
9 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Hương Khê <i>Monthly mean humidity in Huong Khe station</i>	37
10 Mức nước sông chính tại trạm quan trắc Ngàn Sâu <i>Water level of Ngan Sau rivers at the stations</i>	38

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI, KHÍ HẬU

ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

KHÍ HẬU

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

Nhiệt độ không khí trung bình năm là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình các ngày trong năm.

- *Nhiệt độ không khí* được đo bằng nhiệt kế thường, nhiệt kế tối cao (thủy ngân), nhiệt kế tối thấp (rượu) và nhiệt ký (bộ phận cảm ứng là một tấm lưỡng kim) đặt trong lồng khí tượng ở độ cao 2m cách mặt đất nơi không có trực xạ của bức xạ mặt trời.

- *Nhiệt độ không khí trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của nhiệt kế.

Số giờ nắng trong các tháng là tổng số giờ nắng các ngày trong tháng cộng lại. *Số giờ nắng* là số giờ có cường độ bức xạ mặt trời trực tiếp với giá trị bằng hay lớn hơn $0,1 \text{ kw/m}^2$ ($\geq 0,2 \text{ calo/cm}^2$ phút). Thời gian nắng được đo bằng nhật quang ký.

Tổng số giờ nắng trong năm là tổng số giờ nắng các ngày trong năm.

Lượng mưa trong tháng là tổng lượng mưa của các ngày trong tháng. *Lượng mưa* là độ dày tính bằng milimét (mm) của lớp nước nổi do mưa tạo nên trên một bề mặt phẳng tại một địa điểm được đo bằng vũ kế và vũ ký.

Tổng lượng mưa trong năm là tổng lượng mưa của các ngày trong năm.

Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong tháng.

- *Độ ẩm không khí tương đối* là tỷ số giữa sức trương hơi nước có trong không khí và sức trương hơi nước bão hòa (tối đa) ở cùng một nhiệt độ. Nó được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%). Độ ẩm không khí được đo bằng ẩm kế và ẩm ký.

- *Độ ẩm không khí tương đối trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của ẩm ký.

Độ ẩm không khí trung bình năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong năm.

Mực nước là độ cao của mặt nước nơi quan sát so với mặt nước biển, được tính theo centimét (cm). Để quan trắc mực nước người ta thường dùng hệ thống cọc, thước và máy tự ghi.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND, CLIMATE

LAND

Total land area of an administration unit is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

Agriculture production land is the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

Forestry land is the land under forests (including natural forests and planted forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted forestor plantation forest in combination with natural farming.

Specially used land includes land for offices of the State agencies, land for construction of for-profit facilities; land for security and national defense purposes; land for non-agricultural production and business, and land used for public purposes.

Residential land is the land used for construction of houses and facilities for living activities; garden and pond attached to house in the same residential land plot (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as residential land. It includes residential land in rural areas, residential land in urban areas.

Unused land includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

CLIMATE

Average air temperature in months is the average of average air

temperature of days in the month.

Average air temperature in year is the average of average air temperature of days in the year.

- *Air temperature* is measured by normal thermometer, maximum thermometer (mercury), minimum thermometer (alcohol liquid) and thermo graph (sensor is a bi-metal plate) exposed to the air in a meteor bust at altitude 2m away from the ground, sheltered from direct solar radiation.

- *Daily average air temperature* is calculated using the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the thermometer.

Number of sunshine hours in months is the sum of sunshine hours of the days in the month. Numbers of sunshine hours are hours with direct solar radiation equal or exceed 0.1 kw/m^2 ($\geq 0.2 \text{ cal/cm}^2 \text{ min.}$). Sunshine duration is measured by heliograph.

Total number of sunshine hours in the year is the total number of sunshine hours of the days in the year.

Rainfall in months is the total rainfall of the days in the month. *Rainfall* is the thickness measured in millimeters (mm) of the floating water layer made by rain on a flat surface at a site, which measured by rain-gauge/pluviometer.

Total rainfall in year is the total rainfall of the days in the year.

Average humidity in months is the average of average relative humidity of the days in the month.

- *Relative humidity* is the ratio between the vapor in the air and saturation vapor (maximum) at the same temperature. It is indicated in percentage (%). Humidity is measured by hygrometer and hygrograph.

- *Daily average relative humidity* is calculated by the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day

at: 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the hygrograph.

Average humidity in year is the average of average relative humidity of all days in the year.

The water level is elevation of the water surface at the observation place in relation to the sea surface, measured in centimeters (cm). A system of piles, rulers and self-recording machines are used to monitor the water level.

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2017
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of administrative units as of 31 Dec. 2017 by district

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under district</i>	Xã <i>Communes</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	262	21	11	230
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	16	10	-	6
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	6	5	-	1
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	32	-	2	30
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	28	-	1	27
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	12	-	1	11
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	19	-	2	17
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	23	-	1	22
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	22	-	1	21
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	31	-	1	30
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	27	-	2	25
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	21	-	-	21
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	13	-	-	13
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	12	6	-	6

2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2017) Land use (As of 31/12/2017)

	Tổng số Total (Ha)	Cơ cấu Structure (%)
TỔNG SỐ - TOTAL	599.067	100,00
1. Đất nông nghiệp - Agricultural land	484.109	80,81
Đất sản xuất nông nghiệp - Agricultural land	151.738	25,33
Đất trồng cây hàng năm - Annual crop land	95.277	15,90
Đất trồng lúa - Paddy land	69.875	11,66
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - Weed land for animal raising	-	0,00
Đất trồng cây hàng năm khác - Other annual crop land	25.402	4,24
Đất trồng cây lâu năm - Perennial crop land	56.461	9,43
Đất lâm nghiệp có rừng - Forestry land covered by trees	325.009	54,25
Rừng sản xuất - Productive forest	144.701	24,15
Rừng phòng hộ - Protective forest	105.840	17,67
Rừng đặc dụng - Specially used forest	74.468	12,43
Đất nuôi trồng thủy sản - Water surface land for fishing	5.376	0,90
Đất làm muối - Land for salt production	394	0,07
Đất nông nghiệp khác - Others	1.592	0,27
2. Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land	86.177	14,39
Đất ở - Homestead land	11.949	1,99
Đất ở đô thị - Urban	1.983	0,33
Đất ở nông thôn - Rural	9.966	1,66
Đất chuyên dùng - Special used land	42.020	7,01
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp Land used by offices and non-profit agencies	2.210	0,37
Đất quốc phòng an ninh - Security and defence land	3.236	0,54
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp Land for non-agricultural production and business	5.979	1,00
Đất có mục đích công cộng - Public land	30.595	5,11
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - Religious land	577	0,10
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - Cemetery	4.711	0,79
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng Rivers and specialized water surfaces	26.897	4,49
Đất phi nông nghiệp khác - Others	23	0,004
3. Đất chưa sử dụng - Unused land	28.781	4,80
Đất bằng chưa sử dụng - Unused flat land	11.626	1,94
Đất đồi núi chưa sử dụng - Unused mountainous land	17.043	2,84
Núi đá không có rừng cây - Non tree rocky mountain	112	0,02

3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất
và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
(Tính đến 31/12/2017)
Land use by types of land and by district (As of 31/12/2017)

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - Of which			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	599.067	151.738	325.009	42.020	11.949
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	5.655	2.430	72	1.334	826
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	5.897	2.259	1.219	979	298
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	109.679	16.519	82.998	3.503	969
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	20.349	11.254	3.182	2.405	892
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	63.766	6.104	47.648	1.493	353
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	22.246	8.301	4.801	2.109	726
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	30.213	15.055	5.763	3.670	1.167
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	126.294	25.922	88.198	3.240	911
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	35.392	14.989	7.428	5.081	1.707
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	63.647	17.507	31.491	4.122	1.760
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	75.965	18.572	41.872	6.033	977
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	11.743	5.551	1.822	1.440	549
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh Town</i>	28.221	7.275	8.515	6.611	814

**4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất
và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
(Tính đến 31/12/2017)**
**Structure of used land by types of land and by district
(As of 31 Dec. 2017)**

ĐVT - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - Of which			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	25,33	54,25	7,01	1,99
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	100,00	42,97	1,28	23,59	14,61
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	100,00	38,30	20,67	16,60	5,06
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	100,00	15,06	75,67	3,19	0,88
Huyện Đức Thọ - <i>Đuc Tho district</i>	100,00	55,31	15,64	11,82	4,38
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	100,00	9,57	74,72	2,34	0,55
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	100,00	37,31	21,58	9,48	3,26
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	100,00	49,83	19,08	12,15	3,86
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	100,00	20,52	69,84	2,57	0,72
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	100,00	42,35	20,99	14,36	4,82
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	100,00	27,51	49,48	6,48	2,77
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	100,00	24,45	55,12	7,94	1,29
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	100,00	47,27	15,52	12,26	4,67
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	100,00	25,78	30,17	23,43	2,89

**5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2017 so với năm 2016
phân theo loại đất và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
(Tính đến 31/12/2017)**

***Change in natural land area index in 2017 compared to 2016
by types of land and by district (As of 31/12/2017)***

Đơn vị tính - Unit: %

	Trong đó - Of which			
	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	99,68	100,95	100,80	101,23
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	98,46	100,17	102,45	100,97
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	99,86	100,17	100,50	100,16
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	99,92	99,97	100,82	100,30
Huyện Đức Thọ - <i>Đuc Tho district</i>	99,78	99,99	100,53	101,10
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	99,26	100,02	107,67	100,28
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	99,73	101,86	100,79	100,55
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	99,80	100,47	100,20	101,44
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	99,73	100,91	100,20	101,13
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	99,66	100,07	100,30	101,57
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	99,67	100,11	100,56	101,11
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	99,55	104,97	100,93	103,04
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	99,46	107,74	100,78	102,74
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	99,87	99,95	100,18	100,41

6 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc Hương Khê Mean air temperature at Huong Khe station

Đơn vị tính - Unit: °C

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE	24,15	24,74	25,26	24,70	23,60
Tháng 1 - Jan.	17,00	17,20	17,40	18,50	19,40
Tháng 2 - Feb.	21,30	18,80	20,10	16,30	19,30
Tháng 3 - Mar.	24,20	21,60	23,20	20,60	22,50
Tháng 4 - Apr.	25,10	26,80	25,10	27,60	25,50
Tháng 5 - May	29,10	30,20	31,40	28,70	27,20
Tháng 6 - Jun.	28,90	30,70	31,30	30,50	30,00
Tháng 7 - Jul.	28,20	29,40	29,00	30,30	28,30
Tháng 8 - Aug.	28,40	28,80	28,70	28,80	29,30
Tháng 9 - Sep.	26,30	27,50	27,80	27,20	28,50
Tháng 10 - Oct.	23,70	24,90	25,10	25,60	24,50
Tháng 11 - Nov.	21,50	23,50	24,30	22,50	21,40
Tháng 12 - Dec.	16,10	17,50	19,70	19,80	17,80

7 Số giờ nắng tại trạm quan trắc Hương Khê Monthly sunshine duration in Huong Khe station

Đơn vị tính: Giờ - Unit: Hr

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ GIỜ NẮNG					
TOTAL SUNSHINE DURATION	1.179,10	1.332,40	1.568,30	1.343,50	1.126,50
Tháng 1 - Jan.	14,90	112,80	80,90	36,90	25,30
Tháng 2 - Feb.	49,90	31,70	58,10	90,50	73,50
Tháng 3 - Mar.	102,50	49,20	57,70	40,20	64,40
Tháng 4 - Apr.	105,80	85,10	149,00	126,80	126,70
Tháng 5 - May	181,90	224,90	236,10	191,90	128,50
Tháng 6 - Jun.	190,20	162,10	255,70	219,40	188,00
Tháng 7 - Jul.	148,60	186,60	98,80	234,40	110,40
Tháng 8 - Aug.	151,40	135,00	196,30	133,20	134,70
Tháng 9 - Sep.	63,60	144,50	162,90	112,10	178,10
Tháng 10 - Oct.	81,10	91,30	133,70	79,90	47,60
Tháng 11 - Nov.	35,60	77,40	103,10	52,50	23,30
Tháng 12 - Dec.	53,60	31,80	36,00	25,70	26,00

8 Lượng mưa tại trạm quan trắc Hương Khê

Monthly rainfall in Huong Khe station

Đơn vị tính - Unit: mm

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG LƯỢNG MƯA TOTAL RAINFALL	3.461,40	1.640,00	2.669,10	3.477,10	2.695,20
Tháng 1 - Jan.	46,60	20,20	61,60	106,40	53,10
Tháng 2 - Feb.	45,90	33,30	82,70	28,50	61,00
Tháng 3 - Mar.	50,00	59,30	183,70	25,90	156,30
Tháng 4 - Apr.	91,30	60,70	103,00	180,80	69,10
Tháng 5 - May	124,20	31,00	44,00	158,00	173,40
Tháng 6 - Jun.	308,00	144,70	108,60	67,40	71,20
Tháng 7 - Jul.	356,60	196,30	139,00	29,70	750,80
Tháng 8 - Aug.	392,70	205,90	258,10	226,80	172,70
Tháng 9 - Sep.	831,00	285,50	638,80	884,50	496,40
Tháng 10 - Oct.	848,70	391,50	582,00	1091,80	546,20
Tháng 11 - Nov.	317,50	121,00	389,10	607,80	64,30
Tháng 12 - Dec.	48,90	90,60	78,50	69,50	80,70

9 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Hương Khê Monthly mean humidity in Huong Khe station

Đơn vị tính - Unit: %

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE	87,5	83,8	83,3	84,8	86,1
Tháng 1 - Jan.	93,0	87,0	87,0	91,0	93,0
Tháng 2 - Feb.	90,0	90,0	91,0	84,0	89,0
Tháng 3 - Mar.	89,0	91,0	91,0	88,0	90,0
Tháng 4 - Apr.	89,0	86,0	86,0	86,0	85,0
Tháng 5 - May	83,0	75,0	70,0	82,0	85,0
Tháng 6 - Jun.	78,0	75,0	69,0	75,0	73,0
Tháng 7 - Jul.	85,0	80,0	76,0	74,0	84,0
Tháng 8 - Aug.	84,0	81,0	81,0	82,0	80,0
Tháng 9 - Sep.	91,0	87,0	84,0	87,0	85,0
Tháng 10 - Oct.	90,0	90,0	84,0	91,0	90,0
Tháng 11 - Nov.	92,0	76,0	90,0	89,0	89,0
Tháng 12 - Dec.	86,0	88,0	90,0	89,0	90,0

10 **Mức nước sông chính tại trạm quan trắc Ngàn Sâu** *Water level of Ngan Sau rivers at the stations*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2017
Mức nước sông Ngàn Sâu <i>Water level of Ngan Sau river</i>						
Cao nhất - <i>Deepest</i>	Cm	1.442	1.091	1.247	1.556	1.331
Thấp nhất - <i>Most shallow</i>	"	205	261	297	220	261

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

POPULATION AND LABOUR

Biểu Table	Trang Page
11 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2017 phân theo huyện/ thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Area, population and population density in 2017 by district</i>	65
12 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	66
13 Dân số trung bình phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Average population by district</i>	67
14 Dân số trung bình nam phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Average male population by district</i>	68
15 Dân số trung bình nữ phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Average female population by district</i>	69
16 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Average urban population by district</i>	70
17 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Average rural population by district</i>	71
18 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân <i>Population at 15 years old of age and above by marital status</i>	72
19 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Sex ratio of population by residence</i>	72
20 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	73
21 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn <i>Total fertility rate by residence</i>	73
22 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính <i>Infant mortality rate by sex</i>	74
23 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính <i>Under five mortality rate by sex</i>	74
24 Tỷ lệ tăng dân số chung của dân số <i>Increase rate of population</i>	75

Biểu Table	Trang Page
25 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính <i>In-migration, out-migration and net-migration rates by sex</i>	76
26 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	77
27 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính <i>Average age of first marriage by sex</i>	77
28 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính <i>Percentage of literate population aged 15 over by sex</i>	78
29 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Labour force aged 15 and over by sex and by residence</i>	79
30 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership</i>	80
31 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn <i>Annual employed population at 15 years of age and above by residence</i>	81
32 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính <i>Annual employed population at 15 years of age and above by sex</i>	82
33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm <i>Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment</i>	83
34 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained employed worker by sex and by residence</i>	84
35 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	85
36 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	86

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ (thường là một năm), được tính theo công thức sau:

$$P_t = P_0 \cdot e^{rt}$$

Trong đó:

- P_t : Dân số trung bình năm cần tính;
- P_0 : Dân số năm gốc;
- e : Cơ số lô-ga-rit tự nhiên, $e = 2,71828$;
- r : Tỷ lệ tăng dân số của thời điểm cần tính so với thời điểm gốc;
- t : Thời gian từ thời điểm gốc đến thời điểm cần tính (số năm cần tính).

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ, được tính bằng cách chia dân số (thời điểm hoặc bình quân) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó. Mật độ dân số có thể tính cho từng tỉnh, từng huyện, từng xã, v.v... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

$$\text{Mật độ dân số} = \frac{\text{Dân số (người)}}{\text{Diện tích (km}^2\text{)}}$$

$$\frac{(\text{người/km}^2)}{\text{Diện tích lãnh thổ (km}^2\text{)}}$$

Tỷ số giới tính của dân số phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\frac{\text{Tỷ số giới tính của dân số}}{\text{Tỷ số giới tính của dân số}} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô là chỉ tiêu đo lường mức sinh của dân số, một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất sinh thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng dân số. Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$\text{CBR} = \frac{B}{P} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tổng tỷ suất sinh (TFR) phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ (hoặc một nhóm phụ nữ) trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ (hoặc nhóm phụ nữ) đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ (15 tuổi đến 49 tuổi).

Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho các nhóm (khoảng tuổi của mỗi nhóm là 5 tuổi) thì số “i” biểu thị 7 nhóm tuổi, gồm: 15-19, 20-24, 25-29, 30-34, 35-39, 40-44 và 45-49. Tổng tỷ suất sinh được tính theo công thức:

$$\text{TFR} = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

B_i : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi i;

i : Nhóm tuổi thứ i;

Wi: Số phụ nữ ở nhóm tuổi thứ i có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho TFR tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất chết thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng dân số. Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu. Công thức tính:

$$CDR = \frac{D}{P} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D₀: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

${}_5D_0$: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là tỷ lệ phần nghìn giữa mức chênh lệch của số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu, hoặc bằng hiệu số giữa tỷ suất sinh thô với tỷ suất chết thô của dân số trong thời kỳ nghiên cứu.

$$NIR = \frac{B - D}{P} \times 1000 = CBR - CDR$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu;

CBR: Tỷ suất sinh thô;

CDR: Tỷ suất chết thô.

Tỷ lệ tăng dân số chung (hoặc "Tỷ lệ tăng dân số") phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

$$IR = \frac{I}{P} \times 1000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$OR = \frac{O}{P} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số khỏi đơn vị lãnh thổ đó trong kỳ nghiên cứu, được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$NR = \frac{I - O}{P} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong thời kỳ nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

$$\text{Hoặc: } NR = IR - OR$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Số liệu các tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần của Toàn quốc, 06 vùng kinh tế - xã hội và 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ tính cho di cư nội địa (không bao gồm di cư quốc tế).

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{I_0}$$

Trong đó:

e_0 : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

T_0 : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

I_0 : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi,..., 100 tuổi,...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phản ánh trình độ về biết đọc biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: chỉ tiêu phản ánh số năm độ thân trung bình của một đoàn hệ giả định đã sống độc thân trước khi kết hôn lần đầu, với giả định rằng tỷ trọng độ thân theo độ tuổi của đoàn hệ này giống như kết quả thu được tại thời điểm điều tra.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động bao gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế: Chỉ tiêu phản ánh những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế là những người từ 15 tuổi trở lên trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát) có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 1 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

Người đang làm việc bao gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 1 tháng).

Bên cạnh đó, những trường hợp cụ thể sau đây đều được coi là người đang làm việc (có việc làm):

(1) Những người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong cơ sở tuyển dụng;

(2) Những người học việc, tập sự (kể cả bác sĩ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

(3) Những người làm việc trong các hộ/cơ sở kinh tế của chính họ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ;

(4) Những người làm việc vì mục đích tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp cho họ mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình họ. Những người này bao gồm:

(i) Người làm việc trong các đơn vị kinh doanh được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ;

(ii) Người thực hiện các phần việc, nhiệm vụ của 1 công việc làm công ăn lương được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ.

Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đang làm việc đã qua đào tạo với tổng số lao động đang làm việc trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc đã qua đào tạo}}{\text{Tổng số lao động đang làm việc}} \times 100$$

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế;

- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung

cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

Số người thất nghiệp là những người từ 15 tuổi trở lên, trong kỳ tham chiếu đã hội đủ các yếu tố sau đây: (i) hiện không làm việc; (ii) đang tìm kiếm việc làm; (iii) sẵn sàng làm việc.

Số người thất nghiệp còn bao gồm những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong kỳ tham chiếu không tìm việc do:

- Đã chắc chắn có được công việc hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu làm việc sau thời kỳ tham chiếu;
- Phải tạm nghỉ (không được nhận tiền lương, tiền công hoặc không chắc chắn quay trở lại làm công việc cũ) do cơ sở bị thu hẹp hoặc ngừng sản xuất;
- Đang trong thời gian nghỉ thời vụ;
- Bị việc đột xuất của gia đình hoặc ốm, đau tạm thời.

Tỷ lệ thất nghiệp: Chỉ tiêu biểu hiện tỷ lệ so sánh số người thất nghiệp với lực lượng lao động.

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Số người thiếu việc làm là những người làm việc dưới 35 giờ, mong muốn và sẵn sàng làm thêm giờ trong kỳ tham chiếu. Trong đó:

Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: (i) muốn làm thêm một (số) công việc để tăng thêm giờ; (ii) muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể làm việc thêm giờ; (iii) muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm, hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

Sẵn sàng làm thêm giờ, nghĩa là: trong thời gian tham chiếu (một tuần) nếu có cơ hội làm thêm giờ thì họ sẵn sàng làm ngay.

Làm việc dưới 35 giờ, nghĩa là: họ đã làm việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ đối với tất cả các công việc đã làm trong tuần tham chiếu.

Tỷ lệ thiếu việc làm là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND CALCULATION METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Average population is the number of people on average for an entire period (usually a solar calendar year), calculated by the following formula:

$$P_t = P_0 \times e^{rt}$$

In which:

- P_t : Average population of calculated year;
- P_0 : Base year population;
- e : Natural logarithm, $e = 2.71828$;
- r : Population growth rate between the calculated time as compared to the base time;
- t : Time duration from base time to calculated time (Number of calculated years).

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

Population density is the average number of people per square kilometer of the territorial area, calculated by dividing the population (time point or average) of a certain residential area to the area of that territory. Population density can be calculated for each province, district,

commune, etc. to reflect the population distribution by geography at a given time.

$$\text{Population density} \begin{matrix} \text{(persons/km}^2\text{)} \end{matrix} = \frac{\text{Population (persons)}}{\text{Territorial area (km}^2\text{)}}$$

Sex ratio of the population reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Crude birth rate: The indicator measures the fertility of the population, is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude birth rate can affect the size, structure and population growth rate. Crude birth rate indicates that for every 1000 people, how many live births are in the reference period.

$$\text{CBR} = \frac{B}{P} \times 1000$$

Where:

B: Total live births in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Total fertility rate (TFR) reflects the average number of live births that would be born per woman (or a group of women) during the childbirth period if the woman (or a group of women) passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period (aged 15 to 49).

In case the specific fertility rates are calculated by age groups (age-interval of each group is 5 years) then index “i” expresses 7 age groups, including: 15-19, 20-24, 25-29, 30-34, 35-39, 40-44 and 45-49. Total fertility rate is calculated by the following formular:

$$\text{TFR} = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Where:

B_i : Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i : i^{th} age group;

W_i : Number of women of the i^{th} age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude death rate is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude death rate can affect the size, structure and population growth rate. Crude death rate indicates that for every 1000 people, how many deaths are in the reference period.

$$\text{CDR} = \frac{D}{P} \times 1000$$

Where:

CDR: Crude death rate;

D: Total of deaths in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Infant mortality rate is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1000 live births in the reference period on average.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

D_0 : Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Under five mortality rate is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the reference period on average.

$$\text{U5MR} = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under five mortality rate;

${}_5D_0$: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Natural growth rate of population is the difference between number of live births and number of deaths compared to the average population during the reference period, or the difference between the crude birth rate and the crude death rate of population in the reference period.

$$\text{NIR} = \frac{B - D}{P} \times 1000 = \text{CBR} - \text{CDR}$$

Where:

NIR: Natural growth rate of population;

B: Number of live births in the reference period;

D: Number of deaths in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

CBR: Crude birth rate

CDR: Crude death rate

Total growth rate of population (or "population growth rate") reflects the increase or the decrease of the population in one period expressed as a percentage.

In-migration rate reflects the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrates to a territorial unit in

the reference period on average per 1000 population of that territorial unit (in-migration place).

$$IR = \frac{I}{P} \times 1000$$

Where:

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Out-migration rate reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1000 population of that territorial unit.

$$OR = \frac{O}{P} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Net-migration rate reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1000 population of that territorial unit.

$$NR = \frac{I - O}{P} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in the reference period;

O: Number of out-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Or: $NR = IR - OR$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate.

Data on In-migration rate, Out-migration rate and Net-migration rate of the whole Country, 06 socio-economic regions and 63 provinces/cities under the Central is only calculated for internal migration (not including international migration).

Life expectancy at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e_0 : Life expectancy at birth (unit: year);

T_0 : Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

l_0 : Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years,..., 100 years,...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a

certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

Rate of literate population aged 15 years and over reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at time (t) who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

Singulate mean age at marriage (SMAM) reflects the average number of single life years of a presumptive cohort that has been lived single life before getting married for the first time, with the assumption that this cohort's proportion of single by age is the same as the one collected at the intercensal time point.

LABOUR FORCE AND EMPLOYMENT

Labour force includes the employed persons aged 15 years and over (currently working) and the unemployed persons during the reference period (7 days prior to the time point of observation).

Employed population in the economy: This indicator reflects number of persons aged 15 years and over who are employed in the reference period (7 days prior the time point of observation).

Employed population in the economy are persons aged 15 years and above in the reference period who are engaged in any activity (not prohibited by the law) at least one hour to produce goods/products or

provide services for the purpose of generating income for themselves and their families.

Employed population also include those persons who are not working in the reference week but have a job and strongly attach to this job (such as continuously receive salary/wage during the absence from work or surely back to work for less than 1 month).

Besides, the following specific cases are also considered “employed” or “engaged in an activity”:

(1) Those persons who are participating in training or skill enhancement activities due to job requirements in the recruiting establishment;

(2) Those persons who are considered apprentices, trainees (including interns), are working and receiving wage/salary;

(3) Those persons who are working in their own economic establishments/households to produce goods/products or provide services;

(4) Those persons who are working for the purpose of wage/salary/profit even that the money is not paid directly to them but accrued to their own families’ general income, including:

(i) Those persons who are working in any kind of business units run by one member of their own families, living in the same or another household;

(ii) Those persons who are in charge of any task/duty of a paid job held by one member of their own families, living in the same or another household.

Rate of trained persons employed in the economy is the indicator reflecting the comparable rate of trained persons employed to total number of persons employed in the period.

$$\begin{array}{l} \text{Rate of trained persons} \\ \text{employed} \\ \text{in the economy (\%)} \end{array} = \frac{\text{Number of trained persons} \\ \text{employed}}{\text{Total number of persons} \\ \text{employed}} \times 100$$

Number of trained persons employed in the economy includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy;
- Have been trained in a school or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

Unemployed population is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment; (iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to some reasons as follows:

- Have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period;
- Forced to be absent from work (without continuously receiving salary/wage or uncertainly returning to the former work) because the establishment is shrunk or stopped;
- During the off season;
- Unexpected/sudden family duties or being sick or temporarily ill.

Unemployment rate: The indicator expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Underemployed population is employed person who work less than 35 hours, are willing and ready to work additional hours, in the reference week.

In which:

Willing to work additional hours, means that (i) they want to do extra work to increase overtime; (ii) they want to replace one of the current work being engaged in by another to be able to work overtime; (iii) they want to increase overtime for one of the existing work, or a combination of the three expectation above;

Ready to work additional hours means that in the reference time (a week) if there are job opportunities, they are willing to work additional hours immediately;

Work less than 35 hours, means that they have worked less than 35 hours during the reference week for all work done.

Underemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of underemployed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2017

1. Dân số

Dân số trung bình Hà Tĩnh năm 2017 đạt 1.272.181 người, tăng 0,43% (tăng 5.458 người) so với năm 2016, trong đó dân số thành thị đạt 232.420 người, chiếm 18,27%; dân số nông thôn đạt 1.039.761 người, chiếm 81,73%; dân số nam đạt 625.642 người, chiếm 49,18%; dân số nữ đạt 646.539 người, chiếm 50,82%.

Tổng tỷ suất sinh năm 2017 ở Hà Tĩnh đạt 3,08 con/phụ nữ và có sự khác nhau rõ rệt giữa khu vực thành thị với nông thôn: thành thị 2,55 con/phụ nữ; nông thôn 3,21 con/phụ nữ. Điều đó chứng tỏ Hà Tĩnh cần quan tâm hơn nữa đến chương trình kế hoạch hóa gia đình, đặc biệt là đối với khu vực nông thôn.

Tỷ suất sinh thô là 16,68‰; tỷ suất chết thô là 6,52‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là 5,06‰, tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 7,27‰. Tuổi thọ trung bình của Hà Tĩnh năm 2017 là 72,8 năm, trong đó nam là 70 năm và nữ là 75,5 năm.

2. Lao động và việc làm

Lực lượng lao động 15 tuổi trở lên của Hà Tĩnh ước năm 2017 là 718.468 người, chiếm 56,48% trong tổng dân số toàn tỉnh, tăng 0,004% so với năm 2016, trong đó lao động nam chiếm 48,8%; lao động nữ chiếm 51,2%; lao động ở khu vực thành thị chiếm 19,32%; ở nông thôn chiếm 80,68%.

Năm 2017, lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế là 694.738 người (chiếm 96,7% lực lượng lao động 15 tuổi trở lên), giảm 0,61% so với năm 2016.

Năm 2017, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 23,3%, trong đó ở khu vực thành thị

đạt 51,8%; ở nông thôn đạt 17,3%. Tỷ lệ này có sự chênh lệch giữa nam và nữ, đối với nam đạt 29,1%, nữ đạt 17,9%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2017 là 3,54%, trong đó thành thị 2,45%; nông thôn 3,79%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi là 2,71%, trong đó khu vực thành thị 2,49%; nông thôn 2,76%.

POPULATION, LABOR AND EMPLOYMENT IN 2017

1. Population

The average population in Ha Tinh province in 2017 was estimated at 1,272,181 persons, an increase of 0.43% (equivalent to 5,458 persons). Of which, the urban population was 232,420 persons, accounting for 18.27%; the rural population reached 1,039,761 persons, making up 81.73%; the male population achieved 625,642 persons, representing 49.18%; the female population gained 646,539 persons, sharing 50.82%;

Total fertility rate in 2017 in Ha Tinh province reached 3.08 children per woman and revealed a clear difference between the urban and rural areas with the rate of 2.55 and 3.21 children per woman, respectively. This proved that Ha Tinh province should pay more attention to the family planning program, especially for the rural area.

The crude birth rate was 16.68‰, the crude death rate was 6.52‰. The infant mortality rate was 5.06‰, the under-5 children mortality rate was 7.27‰. The average life expectancy at birth in Ha Tinh province in 2017 reached 72.8 years, of which the average life expectancy of the male was 70 years and the average life expectancy of the female was 75.5 years.

2. Labor and employment

The labor force aged 15 years and over in Ha Tinh province was estimated to reach 718,468 persons in 2017, representing 56.48% of total population in the province, a rise of 0.004% compared to 2016, of which the male employee was 48.8%, the female employee was 51.2%, the employee in the urban and rural areas was 19.32% and 80.68%, respectively.

In 2017, the employed population aged 15 years and over in economic activities reached 694,738 persons (sharing 96.7% of the labor force aged 15 years and over), a drop of 0.61% over 2016.

The percentage of trained persons employed aged 15 years and over with diplomas and certificates was estimated at 23.3%, of which the urban area reached 51.8%; the rural area achieved 17.3%. There was a difference between the rate of male and female, particularly, the male was 29.1% and the female was 17.9%.

The unemployment rate of the labor force in working age was 3.54% in 2017, of which, this figure in the urban areas and the rural areas was 2.45% and 3.79%, respectively. The underemployment rate of the labor force in working age was 2.71%, of which the urban area was 2.49%; the rural area was 2.76%.

11 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2017 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Area, population and population density in 2017 by district*

	Diện tích Area (Km ²)	Dân số trung bình (Nghìn người) Average population (Thous. persons)	Mật độ dân số (Người/km ²) Population density (Person/km ²)
TỔNG SỐ - TOTAL	5.990,67	1.272,18	212
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	56,55	100,37	1.775
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	58,97	37,76	640
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	1.096,79	116,81	107
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	203,49	104,23	512
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	637,66	29,48	46
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	222,46	99,87	449
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	302,13	128,58	426
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	1.262,94	99,96	79
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	353,92	134,36	380
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	636,47	144,09	226
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	759,65	118,92	157
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	117,43	82,70	704
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	282,21	75,05	266

12 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - Person					
2013	1.249.104	615.124	633.980	194.477	1.054.627
2014	1.255.253	616.345	638.908	224.943	1.030.310
2015	1.261.288	619.308	641.980	228.017	1.033.271
2016	1.266.723	622.467	644.256	230.208	1.036.515
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	1.272.181	625.642	646.539	232.420	1.039.761
Tỷ lệ tăng - Growth rate (%)					
2013	100,48	100,12	100,82	100,35	100,50
2014	100,49	100,20	100,78	115,67	97,69
2015	100,48	100,48	100,48	101,37	100,29
2016	100,43	100,51	100,35	100,96	100,31
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	100,43	100,51	100,35	100,96	100,31
Cơ cấu - Structure (%)					
2013	100,00	49,25	50,75	15,57	84,43
2014	100,00	49,10	50,90	17,92	82,08
2015	100,00	49,10	50,90	18,08	81,92
2016	100,00	49,14	50,86	18,17	81,83
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	100,00	49,18	50,82	18,27	81,73

13 Dân số trung bình phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Average population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	1.249.104	1.255.253	1.261.288	1.266.723	1.272.181
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	95.063	96.244	97.231	98.355	100.367
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	37.720	37.424	37.767	38.578	37.760
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	115.905	115.225	115.791	116.679	116.813
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	104.752	104.364	104.900	105.098	104.225
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	29.758	30.145	29.301	29.548	29.479
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	97.285	98.590	99.351	99.331	99.873
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	130.030	130.850	130.350	130.011	128.581
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	102.002	101.499	101.137	100.349	99.964
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	131.557	132.749	133.221	133.944	134.358
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	142.299	142.690	143.101	144.021	144.094
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	181.382	114.914	116.128	116.839	118.917
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	81.351	80.839	81.611	82.071	82.703
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	69.720	71.399	71.899	75.047

14 Dân số trung bình nam phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Average male population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	615.124	616.345	619.308	622.467	625.642
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	46.391	47.232	47.716	47.654	49.478
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	18.393	18.308	18.460	18.725	18.204
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	56.886	56.853	57.132	57.789	57.994
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	50.488	50.762	51.023	51.302	50.421
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	14.814	14.723	14.311	14.332	14.958
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	47.682	47.608	47.975	49.509	50.162
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	64.012	64.001	63.756	63.831	63.060
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	50.643	50.689	50.508	49.335	49.203
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	65.369	64.867	65.098	65.057	64.618
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	69.790	70.399	70.602	71.047	71.074
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	91.008	55.370	55.955	57.396	59.124
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	39.648	39.843	40.223	40.774	41.374
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	35.690	36.549	35.716	35.968

15 Dân số trung bình nữ phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Average female population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	633.980	638.908	641.980	644.256	646.539
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	48.672	49.012	49.515	50.701	50.889
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	19.327	19.116	19.307	19.853	19.556
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	59.019	58.372	58.659	58.890	58.819
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	54.264	53.602	53.877	53.796	53.804
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	14.944	15.422	14.990	15.216	14.521
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	49.603	50.982	51.376	49.822	49.711
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	66.018	66.849	66.594	66.180	65.521
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	51.359	50.810	50.629	51.014	50.761
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	66.188	67.882	68.123	68.887	69.740
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	72.509	72.291	72.499	72.974	73.020
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	90.374	59.544	60.173	59.443	59.793
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	41.703	40.996	41.388	41.297	41.329
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	34.030	34.850	36.183	39.079

16 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Average urban population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	194.477	224.943	228.017	230.208	232.420
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	67.609	67.162	68.138	68.988	69.940
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	33.531	33.759	33.950	35.325	34.578
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	13.369	13.505	13.702	13.972	14.292
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	7.133	7.263	7.332	7.149	7.327
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	3.589	3.681	3.985	3.990	4.026
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	12.977	13.060	13.307	12.775	12.908
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	13.304	13.440	13.577	13.267	13.697
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	9.850	9.970	9.630	9.362	9.534
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	9.834	9.871	9.870	9.828	9.868
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	13.116	13.362	13.020	12.766	12.739
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	10.165	-	-	-	-
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	39.870	41.506	42.786	43.511

17 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Average rural population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	1.054.627	1.030.310	1.033.271	1.036.515	1.039.761
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	27.454	29.082	29.093	29.367	30.427
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	4.189	3.665	3.817	3.253	3.182
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	102.536	101.720	102.089	102.707	102.521
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	97.619	97.101	97.568	97.949	96.898
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	26.169	26.464	25.316	25.558	25.453
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	84.308	85.530	86.044	86.556	86.965
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	116.726	117.410	116.773	116.744	114.884
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	92.152	91.529	91.507	90.987	90.430
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	121.723	122.878	123.351	124.116	124.490
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	129.183	129.328	130.081	131.255	131.355
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	171.217	114.914	116.128	116.839	118.917
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	81.351	80.839	81.611	82.071	82.703
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	29.850	29.893	29.113	31.536

18 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân Population at 15 years old of age and above by marital status

ĐVT: Người - Unit: Person

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	937.524	939.587	961.154	956.937	948.083
Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>	190.791	207.914	208.361	192.412	190.872
Có vợ/chồng - <i>Married</i>	649.089	643.156	660.892	670.029	660.939
Góa - <i>Widowed</i>	85.995	79.493	82.296	84.847	86.316
Ly hôn/ly thân - <i>Divorced/Separated</i>	11.649	9.024	9.605	9.649	9.956

19 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn Sex ratio of population by residence

Đơn vị tính: Số nam/100 nữ - Unit: Males per 100 females

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2013	97,03	99,52	96,57
2014	96,47	96,85	96,39
2015	96,47	96,46	96,48
2016	96,62	96,71	96,58
Sơ bộ - Prel. 2017	96,62	96,71	96,58

20 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population

Đơn vị tính - Unit: ‰			
	Tỷ suất sinh thô Crude birth rate	Tỷ suất chết thô Crude death rate	Tỷ lệ tăng tự nhiên Natural increase rate
Tỷ suất chung - Total			
2013	18,30	8,40	9,90
2014	18,49	7,96	10,53
2015	16,20	6,45	9,75
2016	16,17	6,89	9,28
Sơ bộ - Prel. 2017	16,68	6,52	10,16

21 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn

Total fertility rate by residence

ĐVT: Số con/phụ nữ - Unit: Children per woman			
	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Thành thị - Urban	Nông thôn - Rural
2013	2,95	2,88	2,96
2014	3,12	3,16	3,11
2015	2,97	3,00	2,96
2016	2,63	2,53	2,72
Sơ bộ - Prel. 2017	3,08	2,55	3,21

22 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính

Infant mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Unit: Infant deaths per 1000 live births

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	3,54	4,03	2,99
2016	3,22	3,51	2,90
Sơ bộ <i>Prel. 2017</i>	5,06	4,55	5,64

23 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính

Under five mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Unit: Under - five deaths per 1000 live births

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	4,53	5,19	3,79
2016	4,98	5,91	3,94
Sơ bộ <i>Prel. 2017</i>	7,27	7,20	7,34

24 Tỷ lệ tăng dân số chung của dân số

Increase rate of population

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tỷ lệ tăng dân số chung <i>Increase rate of population</i>	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên <i>Natural increase rate</i>	Tỷ suất di cư thuần <i>Net emigration rate</i>
2013	5,8	9,9	-4,1
2014	4,4	8,4	-4,0
2015	4,7	9,0	-4,3
2016	9,1	10,7	-1,6
Sơ bộ <i>Prel. 2017</i>	10,2	12,0	-1,8

25 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

In-migration, out-migration and net-migration rates by sex

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Tỷ suất nhập cư <i>In-migration rate</i>			
2013	6,9	7,9	6,0
2014	10,9	12,1	9,8
2015	3,9	5,0	2,8
2016	3,5	4,6	2,4
Sơ bộ <i>Prel. 2017</i>	3,8	4,5	3,1
Tỷ suất xuất cư <i>Out-migration rate</i>			
2013	11,0	8,1	13,9
2014	14,9	14,0	15,8
2015	8,2	7,5	9,0
2016	5,1	5,9	4,4
Sơ bộ <i>Prel. 2017</i>	5,6	6,2	5,0
Tỷ suất di cư thuần <i>Net-migration rate</i>			
2013	-4,1	-0,2	-7,9
2014	-4,0	-1,9	-6,0
2015	-4,3	-2,5	-6,2
2016	-1,6	-1,3	-2,0
Sơ bộ <i>Prel. 2017</i>	-1,8	-1,7	-1,9

26 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính

Life expectancy at birth by sex

ĐVT: Năm - Unit: Year

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2013	72,1	69,5	74,9
2014	72,3	69,7	75,1
2015	72,4	69,8	75,2
2016	72,5	69,9	75,3
Sơ bộ <i>Prel. 2017</i>	72,8	70,0	75,5

27 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính

Average age of first marriage by sex

Đơn vị tính: Năm - Unit: Year

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
2013	24,7	27,0	22,2
2014	25,2	27,6	22,5
2015	25,1	27,9	22,0
2016	25,2	27,9	22,2
Sơ bộ <i>Prel. 2017</i>	25,4	27,9	22,3

28 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính

Percentage of literate population aged 15 over by sex

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
2013	98,3	99,1	97,5
2014	97,5	98,7	96,3
2015	97,6	97,8	96,6
2016	97,7	98,7	96,8
Sơ bộ <i>Prel. 2017</i>	97,9	98,8	96,9

29 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Labour force aged 15 and over by sex and by residence

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	715.986	727.810	745.270	718.439	718.468
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	347.853	351.740	359.850	347.890	350.601
Nữ - Female	368.133	376.070	385.420	370.549	367.867
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	122.851	141.030	144.300	139.049	138.789
Nông thôn - Rural	593.135	586.780	600.970	579.390	579.679
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	48,58	48,33	48,28	48,42	48,80
Nữ - Female	51,42	51,67	51,72	51,58	51,20
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	17,16	19,38	19,36	19,35	19,32
Nông thôn - Rural	82,84	80,62	80,64	80,65	80,68

30 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc
hàng năm phân theo loại hình kinh tế
*Annual employed population at 15 years of age and above
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Người - <i>Person</i>				
2013	705.680	73.389	627.531	4.760
2014	715.580	73.615	635.835	6.130
2015	728.100	73.850	646.950	7.300
2016	699.000	74.108	617.366	7.526
Sơ bộ <i>Prel. 2017</i>	694.738	75.835	610.953	7.950
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous = 100) - %</i>				
2013	100,73	102,76	99,97	319,46
2014	101,40	100,31	101,32	128,78
2015	101,75	100,32	101,75	119,09
2016	96,00	100,35	95,43	103,10
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	99,39	102,33	98,96	105,63
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2013	100,00	10,40	88,93	0,67
2014	100,00	10,29	88,86	0,86
2015	100,00	10,14	88,85	1,00
2016	100,00	10,60	88,32	1,08
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	100,00	10,92	87,94	1,14

31 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn *Annual employed population at 15 years of age and above by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
Người - <i>Person</i>			
2013	705.680	118.480	587.200
2014	715.580	137.350	578.230
2015	728.100	142.900	585.200
2016	699.000	135.235	563.765
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	694.738	133.432	561.306
So với dân số <i>Proportion of population (%)</i>			
2013	56,49	60,92	55,68
2014	57,01	61,06	56,12
2015	57,73	62,67	56,64
2016	55,18	58,74	54,39
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	54,61	57,41	53,98

32 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm
phân theo giới tính
*Annual employed population at 15 years of age and above
by sex*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Người - <i>Person</i>			
2013	705.680	33.367	672.313
2014	715.580	33.733	681.847
2015	728.100	351.559	376.541
2016	699.000	335.576	363.424
Sơ bộ <i>Prel. 2017</i>	694.738	336.576	358.162
So với dân số (%) <i>Proportion of population (%)</i>			
2013	56,49	5,42	106,05
2014	57,01	5,47	106,72
2015	57,73	56,77	58,65
2016	55,18	53,91	56,41
Sơ bộ <i>Prel. 2017</i>	54,61	53,80	55,40

33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm *Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	705.680	715.580	728.100	699.000	694.738
Phân theo nghề nghiệp - By occupation					
Nhà lãnh đạo - <i>Leaders/managers</i>	6.623	11.189	7.479	10.670	7.341
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao <i>High level professionals</i>	29.909	23.015	27.936	44.643	47.373
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung <i>Mid-level professionals</i>	25.724	28.786	21.184	15.435	19.365
Nhân viên - <i>Clerks</i>	4.742	10.620	6.795	8.107	9.738
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng <i>Personal services, protective workers and sales worker</i>	89.187	83.635	111.265	103.693	104.767
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp <i>Skilled agricultural, forestry and fishery workers</i>	381.188	391.031	400.948	362.238	341.196
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan <i>Craft and related trade workers</i>	73.707	82.119	80.718	78.909	96.579
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị <i>Plant and machine operators and assemblers</i>	23.110	24.724	19.953	22.756	21.902
Nghề giản đơn - <i>Unskilled occupations</i>	69.827	59.759	50.217	51.894	45.341
Khác - <i>Other</i>	1.663	702	1.605	655	1.136
Phân theo vị thế việc làm By status in employment					
Làm công ăn lương - <i>Wage worker</i>	147.853	167.896	163.720	397.525	193.754
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Employer</i>	18.984	14.220	10.215	9.098	9.978
Tự làm - <i>Own account worker</i>	474.493	486.384	425.258	193.134	377.900
Lao động gia đình - <i>Unpaid family worker</i>	64.086	46.774	128.309	98.986	112.861
Xã viên hợp tác xã - <i>Member of cooperative</i>	264	306	598	257	245
Người học việc - <i>Apprentice</i>	-	-	-	-	-

34

Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn
Percentage of trained employed worker by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2010	14,2	17,1	11,4	34,8	10,8
2011	14,8	17,9	11,8	32,3	11,7
2012	17,8	20,8	14,9	31,2	15,3
2013	19,0	22,3	16,1	33,3	16,7
2014	20,9	25,2	17,0	32,0	19,9
2015	18,4	22,1	15,1	38,4	15,3
2016	21,3	95,2	17,7	40,4	16,7
Sơ bộ - Prel.2017	23,3	29,1	17,9	51,8	17,3

35 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn *Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2013	1,36	1,52	1,19	3,59	0,94
2014	2,22	2,29	2,15	3,11	2,06
2015	2,68	4,08	1,24	3,08	2,61
2016	3,08	3,87	2,22	3,03	3,10
Sơ bộ - Prel.2017	3,54	4,01	3,04	2,45	3,79

36 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn *Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2013	2,34	2,22	2,47	2,62	2,29
2014	2,01	2,58	1,43	1,87	2,04
2015	4,34	3,37	5,31	2,50	4,64
2016	3,40	3,04	3,79	2,52	3,62
Sơ bộ - Prel.2017	2,71	2,46	2,98	2,49	2,76

TÀI KHOẢN QUỐC GIA VÀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

NATIONAL ACCOUNTS AND STATE BUDGET

Biểu Table	Trang Page
37 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by economic sector</i>	99
38 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	100
39 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	101
40 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	103
41 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	105
42 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	107
43 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross regional domestic product per capita</i>	109
44 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget revenue in local area</i>	110
45 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of state budget revenue in local area</i>	112

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
46 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget expenditure in local area</i>	114
47 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of local budget expenditure in local area</i>	116
48 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp <i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>	118

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) phản ánh kết quả cuối cùng của hoạt động sản xuất thực hiện bởi các đơn vị sản xuất thường trú trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh;

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá thị trường.

GRDP được tính theo giá hiện hành và giá so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa

bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất ra.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương.

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản chi trong một thời kỳ để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của chính quyền địa phương và các khoản chi của các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

BẢO HIỂM

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở người lao động đã đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức, quy định người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức, người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế: hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh đã được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) đã được hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ Ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT, STATE BUDGET AND INSURANCE

GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT

Gross regional domestic product (GRDP) reflects the final result of production performed by locally residential production units. At the level of provinces/cities under the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidies on products.

Value added is the value of goods and services newly generated by economic activities in a given period. The value added is a component of gross output and it equals to difference between gross output and intermediate consumption. The value added is measured at current and constant prices;

Basic price is the amount of money received by the producer through sale of produced goods or services, exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. The basic price does not include transport and trade margins which is not paid by the producers in process of selling their products;

The value added is calculated at the basic price. The GRDP is always valued at the market price.

GRDP is calculated at current and constant prices:

GRDP at current prices is often used to study the economic structure, the proportioned relationship among production activities, the relationship between the production output and the state budget contribution.

GRDP at constant prices which removes the price volatility over the years is used to calculate the economic growth rate in the locality, and to study changes in the volume of produced goods and services.

STATE BUDGET

Local State budget revenues (provinces, cities directly under the central government) are all revenues mobilized into the budget fund in a given period to meet the spending needs of the local government.

Local state budget expenditures (provinces, cities directly under the central government management) are all expenditures in a given period for performing functions and tasks of the local government and expenditures of the central agencies located in the provinces/cities directly under the central government.

INSURANCE

Social insurance is a guarantee to replace or partly compensate employee' income when his/her income is reduced or lost due to sickness, maternity, occupational accident, occupational disease, outside of the labour force or death on the basis of thier contribution to the social insurance fund.

Compulsory social insurance is a type of State-run social insurance of which the participation of employees and employers is compulsory.

Voluntary social insurance is a type of State-run social insurance of which the participant may select premium rates and modes of payment in conformity with his/her income and the State will provide premium support for the benefit of the participant relating to pension and death gratuity.

Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who have participated in and benefited from social insurance (calculated according to number of persons, regardless that one person may receive different types of social insurance).

Health insurance: a type of State-run compulsory insurance applied to persons under the Law on Health Insurance for providing non-profit health care service implemented by the State.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who have participated in health insurance and benefit from medical care and treatment (calculated according to the number of health insurance checks up and treatment).

Unemployment insurance refers to a policy that partly compensates income for an employee when he/she becomes unemployed, supports him/her to receive vocational training, secures employment or finds employment, on the basis of making contributions to the Unemployment Insurance Fund.

Number of unemployment insurance beneficiaries refers number of persons who have contributed to the unemployment insurance fund, benefited from unemployment insurance when he/she has been out of work (be unemployed) (calculated according to number of unemployment insurance beneficiaries).

Total insurance revenue refers to the amount of money collected from the State budget; employers; participants in social insurance, health insurance and unemployment insurance; interests from investment activities from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund and other revenue sources.

Total insurance expenditure is the amount of money actually paid to the beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance in accordance with the law, including: State budget expenditure and expenses from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund.

MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM NĂM 2017

1. Tài khoản quốc gia

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2017 tăng 10,51% so với năm 2016, trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 4,19%, làm giảm 0,82 điểm phần trăm vào mức tăng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 28,71%, đóng góp 8,55 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 5,84%, đóng góp 2,43 điểm phần trăm; thuế trừ trợ cấp sản phẩm tăng 3,75%, đóng góp 0,34 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung. Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, ngành thủy sản có mức tăng cao nhất với 16,36% so với năm 2016; ngành lâm nghiệp tăng 7,49%, ngành nông nghiệp giảm 7,10% chủ yếu do ảnh hưởng mất mùa vụ Đông Xuân và giá lợn chăn nuôi giảm mạnh. Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp tăng 73,36% so với năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng cao 112,3%; riêng ngành khai khoáng giảm 22,30% (làm giảm 0,17 điểm phần trăm mức tăng trưởng chung). Trong khu vực dịch vụ, mức tăng so với năm trước của một số ngành có tỷ trọng lớn như sau: Bán buôn và bán lẻ tăng 2,64%; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 7,61%; hoạt động kinh doanh bất động sản tăng 3,33%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 16,46%.

Năm 2017, quy mô GRDP theo giá hiện hành đạt 50.413 tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người đạt 39,63 triệu đồng, tương đương 1.739 USD, tăng 113 USD so với năm 2016. Về cơ cấu nền kinh tế năm 2017, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 17,35%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 34,82%; khu vực dịch vụ chiếm 39,23%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,61% (cơ cấu tương ứng của năm 2016 là 21,25%; 30,53%; 39,05%; 9,17%).

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2017 ước tính đạt 12.532,34 tỷ đồng tăng 883,95 tỷ đồng (tăng 7,59%) so với năm 2016 trong đó: Thu nội địa đạt 5.542,58 tỷ đồng (chiếm 44,23% tổng thu), tăng 3,94%. Thu hải quan đạt 2.911,08 tỷ đồng (chiếm 23,23%), tăng 43,97% so với năm trước.

Tổng chi ngân sách nhà nước năm 2017 ước tính đạt 18.960,27 tỷ đồng, giảm 17,69% so với năm 2016, trong đó chi đầu tư phát triển đạt 1.654,28 tỷ đồng (chiếm 8,72% tổng chi); chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý hành chính đạt 2.711,41 tỷ đồng (chiếm 14,3%), giảm 10,10% so với năm trước.

3. Bảo hiểm

Năm 2017, toàn tỉnh có 92.903 người tham gia bảo hiểm xã hội, tăng 6,31% so với năm 2016; 1.083.548 người tham gia Bảo hiểm y tế, tăng 3,96% và 70.813 người tham gia bảo hiểm thất nghiệp, tăng 2,9% so với năm 2016.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2017 đạt 2.022 tỷ đồng, tăng 8,13% so với năm 2016 trong đó: Thu bảo hiểm xã hội đạt 1.046 tỷ đồng, chiếm 51,73% tổng số thu bảo hiểm; thu bảo hiểm y tế đạt 68 tỷ đồng, chiếm 3,36%; thu bảo hiểm thất nghiệp đạt 908 tỷ đồng, chiếm 44,91%.

Tổng số chi bảo hiểm năm 2017 đạt 3.990 tỷ đồng, tăng 12,2% so với năm 2016 trong đó: Chi Bảo hiểm xã hội đạt 3.004 tỷ đồng, chiếm 75,29% tổng số chi bảo hiểm; chi Bảo hiểm y tế đạt 946 tỷ đồng, chiếm 23,71%; chi bảo hiểm thất nghiệp đạt 40 tỷ đồng, chiếm 1%.

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE IN 2017

1. National accounts

Gross regional domestic product (GRDP) in 2017 increased by 10.51% in comparison with 2016, of which: the agriculture, forestry and fishery sector decreased 4.19%, contributing a decline of 0.82 percentage points to the overall growth rate; the industry and construction sector expanded 28.71%, contributing 8.55 percentage points; the service sector rose 5.84%, contributing 2.43 percentage points. The products taxes less subsidies on production increased 3.75%, contributing 0.34 percentage points to the overall growth rate. Among the agriculture, forestry and fishery sector, the fishery sub-sector led with the highest growth rate of 16.36% compared to 2016; the forestry sub-sector increased by 7.49%, the agriculture sub-sector decreased by 7.10%, mainly due to the winter-spring crop failure and a sharp drop in the price of pig. In the industry and construction sector, the industry rose 73.36% compared to last year, of which, the manufacturing increased by 112.3%; the mining and quarrying decreased 22.30% (contributing a decline of 0.17 percentage points to the overall growth rate). In the service sector, some major activities increased over the previous year as follows: wholesale and retail trade rose 2.64%; financial and insurance activities went up by 7.61%; real estate activities expanded by 3.33%; accommodation and food service activities increased by 16.46%.

In 2017, the Gross regional domestic product (GRDP) at current prices reached 50,413 million VND; the GRDP per capita was 39.63 million VND, equivalent to 1,739 USD, an increase of 113 USD compared to 2016. In terms of economic structure in 2017, the agriculture, forestry and fishery sector accounted for 17.35%; the industry and construction sector accounted for 34.82%; the services sector shared for 39.23%; the product taxes less subsidies on products represented 8.61% (the corresponding figure in 2016 was 21.25%; 30.53%; 39.05% and 9.17%).

2 . State budget revenues

Total State budget revenues in 2017 were estimated to reach 12,532.34 billion VND, rose by 883.95 billion VND (an increase of 7.59%) compared to 2016, of which: the domestic revenue reached 5,542.58 billion VND (accounting for 44.23% of the total revenues), an increase of 3.94%; The custom duty revenue achieved 2,911.08 billion VND (sharing 23.23%), increased by 43.97% in comparison with 2016.

Total State budget expenditures in 2017 were estimated to reach 18,960.27 billion VND, decreased by 17.69% compared to 2016, of which: development expenditure gained 1,654.28 billion VND (accounting for 8.72% of total expenditure); the expenditure for social-economic development, national defense, social security, administrative activities achieved 2,711.41 billion VND (sharing 14.3%), declining 10.10% compared to the previous year.

3 . Insurance

In 2017, in Ha Tinh province, there were 92,903 persons participated in the social insurance, a rise of 6.31% compared to 2016; 1,083,548 persons engaged in health insurance, an increase of 3.96% and 70,813 persons joined the unemployment insurance, a rise of 2.9% in comparison with 2016.

The total insurance revenues in 2017 were worth 2,022 billion VND, a rise of 8.13% compared to 2016, of which: the social insurance revenue reached 1,046 billion VND, accounting for 51.73% of the total insurance revenues; the health insurance revenue gained 68 billion VND, sharing 3.36%; the unemployment insurance revenue attained 908 million VND, sharing 44.91%.

Total insurance expenditure in 2017 was 3,990 billion VND, a growth of 12.2% over 2016, of which: the social insurance expenditure achieved 3,004 million VND, accounting for 75.29% of the total insurance expenditure; the health insurance expenditure reached 946 million VND, sharing 23.71% of the total insurance expenditure; the unemployment insurance expenditure was 40 million VND, making up 1%.

37

Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế **Gross regional domestic product at current prices by economic sector**

		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
			Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
				Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>							
2015	53.568	9.040	18.818	7.109	17.947	7.763	
2016	46.136	9.802	14.086	7.711	18.016	4.232	
Sơ bộ <i>Prel. 2017</i>	50.413	8.745	17.552	12.022	19.776	4.341	
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>							
2015	100,00	16,88	35,13	13,27	33,50	14,49	
2016	100,00	21,25	30,53	16,71	39,05	9,17	
Sơ bộ <i>Prel. 2017</i>	100,00	17,35	34,82	23,85	39,23	8,61	

38 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010
phân theo khu vực kinh tế
*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by economic sector*

		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
			Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>			
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>							
2015	38.129	5.997	13.003	4.253	13.979	5.150	
2016	32.290	6.291	9.619	4.813	13.418	2.962	
Sơ bộ <i>Prel. 2017</i>	35.683	6.028	12.381	8.344	14.202	3.073	
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year=100) - %</i>							
2015	116,58	109,93	118,46	173,63	108,79	142,29	
2016	84,69	104,91	73,98	113,17	95,99	57,52	
Sơ bộ <i>Prel. 2017</i>	110,51	95,81	128,71	173,36	105,84	103,74	

39 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế *Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	53.568	46.136	50.413
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership			
Kinh tế Nhà nước - State	8.286	7.930	8.232
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	28.867	29.182	29.727
Kinh tế tập thể - Collective	514	601	570
Kinh tế tư nhân - Private	8.331	7.387	7.956
Kinh tế cá thể - Household	20.022	21.194	21.201
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	8.652	4.792	8.114
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Product taxes less subsidies on production	7.763	4.232	4.341
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity			
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	9.040	9.802	8.745
Khai khoáng Mining and quarrying	440	343	269
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	2.756	3.649	7.781
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	3.808	3.594	3.837
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	105	124	135
Xây dựng - Construction	11.709	6.375	5.530
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles	4.559	4.189	4.446
Vận tải, kho bãi - Transport and storage	1.787	1.905	2.067
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	1.625	1.285	1.522

39 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành**
phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế
 (Cont.) **Gross regional domestic product at current prices**
by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	1.857	2.007	2.200
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1.211	1.296	1.437
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2.715	2.898	3.083
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technology activities</i>	204	195	207
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	291	217	167
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh QP; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	1.413	1.487	1.603
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1.587	1.724	2.063
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	201	285	413
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí <i>Recreational, culture, sporting and entertainment activities</i>	47	49	53
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	438	465	497
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service-producing activities of households for own use</i>	14	15	16
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	7.763	4.232	4.341

40

Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>			
Kinh tế Nhà nước - State	15,47	17,19	16,33
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	53,89	63,25	58,97
Kinh tế tập thể - <i>Collective</i>	0,96	1,30	1,13
Kinh tế tư nhân - <i>Private</i>	15,55	16,01	15,78
Kinh tế cá thể - <i>Household</i>	37,38	45,94	42,05
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	16,15	10,39	16,09
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	14,49	9,17	8,61
Phân theo ngành kinh tế - By kinds of economic activity			
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	16,88	21,25	17,35
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,82	0,74	0,53
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	5,14	7,91	15,43
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	7,11	7,79	7,61
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation</i>	0,20	0,27	0,27
Xây dựng - <i>Construction</i>	21,86	13,82	10,97
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles</i>	8,51	9,08	8,82
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	3,34	4,13	4,10
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3,03	2,78	3,02

40 (Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế**
(Cont.) Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

	Đơn vị tính - Unit: %		
	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	3,47	4,35	4,36
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2,26	2,81	2,85
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5,07	6,28	6,12
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technology activities</i>	0,38	0,42	0,41
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	0,54	0,47	0,33
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh QP; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	2,64	3,22	3,18
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	2,96	3,74	4,09
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	0,38	0,62	0,82
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí <i>Recreational, culture, sporting and entertainment activities</i>	0,09	0,11	0,11
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,82	1,01	0,99
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service- producing activities of households for own use</i>	0,03	0,03	0,03
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	14,49	9,17	8,61

41 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế *Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	38.129	32.290	35.683
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership			
Kinh tế Nhà nước - State	6.437	5.938	6.205
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	20.163	19.786	20.213
Kinh tế tập thể - Collective	350	392	372
Kinh tế tư nhân - Private	5.958	5.242	5.687
Kinh tế cá thể - Household	13.855	14.152	14.154
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	6.379	3.605	6.193
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Product taxes less subsidies on production	5.150	2.962	3.073
Phân theo ngành kinh tế - By kinds of economic activity			
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	5.997	6.291	6.028
Khai khoáng - Mining and quarrying	292	240	186
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	2.233	2.863	6.078
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	1.642	1.612	1.982
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; management and treatment of garbage and waste water	86	98	97
Xây dựng - Construction	8.750	4.806	4.037
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles	3.057	2.852	2.927
Vận tải, kho bãi - Transport and storage	1.224	1.365	1.480
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	1.154	893	1.040

41 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010**
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Gross regional domestic product at constant 2010
prices by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	1.823	2.022	2.187
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1.084	1.157	1.245
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.840	1.906	1.969
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technology activities</i>	174	164	170
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	225	161	122
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh QP; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	1.443	1.189	1.256
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1.457	1.197	1.262
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	144	149	160
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí <i>Recreational, culture, sporting and entertainment activities</i>	39	41	43
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	304	314	330
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service-producing activities of households for own use</i>	9	10	10
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	5.150	2.962	3.073

42 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh
2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế
(Năm trước = 100)
*Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices
by types of ownership and by kinds of economic activity
(Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	116,58	84,69	110,51
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>			
Kinh tế Nhà nước - State	125,61	92,24	104,50
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	110,38	98,13	102,16
Kinh tế tập thể - Collective	117,47	112,03	95,00
Kinh tế tư nhân - Private	106,53	87,99	108,49
Kinh tế cá thể - Household	111,94	102,14	100,01
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	111,55	56,51	171,81
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	142,29	57,52	103,74
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>			
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	109,93	104,91	95,81
Khai khoáng - Mining and quarrying	96,00	82,10	77,70
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	111,79	128,20	212,30
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	506,07	98,20	122,96
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation</i>	108,11	114,44	99,15
Xây dựng - Construction	103,63	54,93	84,00
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	110,08	93,28	102,64
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	124,94	111,47	108,47
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	106,30	77,40	116,46

42 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**
(Cont.) Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)

	Đơn vị tính - Unit: %		
	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	106,04	110,88	108,18
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	106,73	106,70	107,61
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	107,37	103,57	103,33
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technology activities</i>	110,38	94,36	103,65
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	99,82	71,47	75,94
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh QP; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	108,47	82,41	105,66
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	97,25	82,10	105,49
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	112,02	103,86	106,77
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí <i>Recreational, culture, sporting and entertainment activities</i>	104,05	103,76	104,32
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	109,52	103,04	105,24
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service-producing activities of households for own use</i>	103,25	104,81	106,74
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	142,29	57,52	103,74

43 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người *Gross regional domestic product per capita*

	Tiền VN, theo giá hiện hành <i>Vietnam currency, at current prices</i>	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân <i>Foreign currency, at average exchange rate</i>
	Ngìn đồng - <i>Thous. dong</i>s	Đô la Mỹ - <i>USD</i>
2015	42.471	1.938
2016	36.421	1.626
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2017	39.627	1.739
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2015	119,31	115,51
2016	85,75	83,90
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2017	108,80	106,94

44 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

State budget revenue in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG THU - TOTAL REVENUE	10.253,73	16.053,78	15.877,13	11.648,39	12.532,34
I. Thu cân đối ngân sách Nhà nước <i>Balance of State budget revenue</i>	9.617,35	15.656,78	15.641,18	11.465,52	12.431,86
1. Thu nội địa - Domestic revenue	4.178,82	4.889,51	6.770,56	5.332,47	5.542,58
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	2.751,55	3.063,06	3.215,29	2.760,03	2.260,80
Thuế sử dụng đất nông nghiệp <i>Agriculture land use tax</i>	0,49	0,61	0,54	0,29	0,12
Thuế thu nhập cá nhân <i>Personal income tax</i>	124,22	133,82	196,92	191,25	172,30
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	164,62	220,79	275,79	275,01	234,90
Thu phí xăng dầu - <i>Fuel charge</i>	177,66	199,75	373,88	536,40	233,29
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	146,32	90,41	1.067,68	76,93	83,57
Các khoản thu về nhà, đất <i>Land revenue</i>	679,61	1.065,91	1.459,79	1.375,43	1.741,50
Thu khác - <i>Other revenue</i>	134,36	115,17	180,68	117,14	816,10
2. Thu về dầu thô <i>Revenue from crude oil</i>	-	-	-	-	-
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Thuế tài nguyên - <i>Natural resource tax</i>	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Business income tax</i>	-	-	-	-	-
3. Thu hải quan - Customs revenue	1.124,63	6.424,39	5.034,63	2.021,97	2.911,08
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Thuế xuất khẩu - <i>Export tax</i>	39,41	20,84	18,74	96,42	164,61
Thuế nhập khẩu - <i>Import tax</i>	186,25	878,72	636,43	285,08	217,22
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu <i>Excise tax on imports</i>	1,96	5,84	5,20	1,87	1,94
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu <i>VAT on imports</i>	893,42	5.517,85	4.356,33	1.611,97	2.491,43

44 (Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) State budget revenue in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
4. Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) Aid revenue (Excluding aids for lending)	-	-	-	-	-
5. Thu từ quỹ dự trữ tài chính Income from financial reserves	-	-	-	-	-
6. Thu kết dư ngân sách năm trước Revenue from budget balance of previous year	81,15	132,78	220,51	183,03	28,32
7. Thu chuyển nguồn Income from resource transference	4.232,75	4.210,11	3.615,48	3.928,05	3.949,89
II. Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN Revenue managed by disbursement units through the state budget	623,37	384,17	221,45	169,56	85,94
Trong đó - Of which:					
Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động xổ số kiến thiết - VAT on lottery activities	2,64	2,86	2,28	2,63	2,71
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xổ số kiến thiết Business income tax on lottery activities	-	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xổ số kiến thiết Excise tax on lottery activities	3,51	3,74	3,13	3,34	3,47
III. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên Additional revenue from higher level budget	13,01	12,83	14,50	13,30	14,53
IV. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên cấp trên - Revenue from the lower level budget submitted to the higher level budget	0,002	0,001	0,001	0,009	0,008

45 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn Structure of state budget revenue in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG THU - TOTAL REVENUE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
I. Thu cân đối ngân sách Nhà nước <i>Balance of State budget revenue</i>	93,79	97,53	98,51	98,43	99,20
1. Thu nội địa - Domestic revenue	40,75	30,46	42,64	45,78	44,23
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ - <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	26,82	19,08	20,25	23,69	18,04
Thuế sử dụng đất nông nghiệp <i>Agriculture land use tax</i>	0,005	0,004	0,003	0,002	0,001
Thuế thu nhập cá nhân <i>Personal income tax</i>	1,21	0,83	1,24	1,64	1,37
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	1,61	1,38	1,74	2,36	1,87
Thu phí xăng dầu - <i>Fuel charge</i>	1,73	1,24	2,35	4,60	1,86
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	1,43	0,56	6,72	0,67	0,68
Các khoản thu về nhà, đất - <i>Land revenue</i>	6,63	6,64	9,19	11,81	13,90
Thu khác - <i>Other revenue</i>	1,31	0,73	1,15	1,01	6,51
2. Thu về dầu thô <i>Revenue from crude oil</i>	-	-	-	-	-
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Thuế tài nguyên - <i>Natural resource tax</i>	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Business income tax</i>	-	-	-	-	-
3. Thu hải quan - Customs revenue	10,97	40,02	31,71	17,36	23,23
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Thuế xuất khẩu - <i>Export tax</i>	0,38	0,13	0,12	0,83	1,31
Thuế nhập khẩu - <i>Import tax</i>	1,82	5,47	4,01	2,45	1,73
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu <i>Excise tax on imports</i>	0,02	0,04	0,03	0,02	0,02
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu <i>VAT on imports</i>	8,71	34,37	27,44	13,84	19,88

45 (Tiếp theo) Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) Structure of state budget revenue in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
4. Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) Aid revenue (Excluding aids for lending)	-	-	-	-	-
5. Thu từ quỹ dự trữ tài chính Income from financial reserves	-	-	-	-	-
6. Thu kết dư ngân sách năm trước Revenue from budget balance of previous year	0,79	0,83	1,39	1,57	0,23
7. Thu chuyển nguồn Income from resource transference	41,28	26,23	22,77	33,72	31,52
II. Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN Revenue managed by disbursement units through the state budget	6,08	2,39	1,39	1,46	0,69
Trong đó - Of which:					
Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động xổ số kiến thiết - VAT on lottery activities	0,03	0,02	0,01	0,02	0,02
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xổ số kiến thiết Business income tax on lottery activities	-	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xổ số kiến thiết Excise tax on lottery activities	0,03	0,02	0,02	0,03	0,03
III. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên Additional revenue from higher level budget	0,13	0,08	0,09	0,11	0,12
IV. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên cấp trên - Revenue from the lower level budget submitted to the higher level budget	0,00002	0,00001	0,00001	0,00008	0,00006

46 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn State budget expenditure in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG CHI TOTAL EXPENDITURE	22.048,33	22.915,50	25.371,71	23.035,08	18.960,27
I. Chi cân đối ngân sách Balance of budget expenditure	15.047,27	15.687,91	17.602,76	15.764,42	12.672,00
1. Chi đầu tư phát triển - Expenditure on development investment	3.523,71	4.674,25	5.832,48	4.188,53	1.654,28
Trong đó: Chi đầu tư cho các dự án Of which: Capital expenditure on investment plans	2.702,73	3.607,46	5.723,01	4.073,37	1.598,56
2. Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay Expenditure on interests on loans of local governments	259,91	97,25	165,26	115,00	134,26
3. Chi thường xuyên Frequent expenditure	7.052,21	7.299,59	7.675,63	7.509,66	6.908,15
Chi an ninh, quốc phòng - Expenditure on securities and national defence	314,22	235,19	297,58	300,14	315,45
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - Spending on education, training and vocational training	2.843,20	3.071,90	2.849,59	2.850,04	2.701,84
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ Spending on science and technology	28,40	27,08	33,92	36,91	38,95
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình - Spending on health, population and family planning	424,77	471,31	557,86	512,42	324,36
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao - Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports	29,76	33,20	42,85	39,59	110,22
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường Spending on environment protection	49,97	36,16	83,16	112,30	87,13

46 (Tiếp theo) Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) State budget expenditure in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Spending on economic activities</i>	1.076,19	917,02	783,42	732,16	679,36
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	1.492,53	1.713,79	1.982,78	1.983,89	1.716,60
Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	609,22	620,11	795,20	764,31	817,23
Chi khác ngân sách - Other expenditure out of budget	183,95	173,83	249,28	177,91	117,01
4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính Additional expenditure for financial reserves	1,34	1,34	1,34	1,34	1,34
5. Chi chuyển nguồn - Expenditure for resource transference	4.210,11	3.615,48	3.928,05	3.949,89	3.973,98
II. Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget	623,37	384,17	221,45	169,56	85,94
III. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới - Additional expenditure for subordinate budgets	6.376,52	6.842,34	7.546,70	7.092,36	6.194,99
IV. Chi nộp ngân sách cấp trên Expenditure for superior budget remittance	1,17	1,09	0,80	8,74	7,34

47 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn Structure of local budget expenditure in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG CHI TOTAL EXPENDITURE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
I. Chi cân đối ngân sách Balance of budget expenditure	68,25	68,46	69,38	68,44	66,83
1. Chi đầu tư phát triển - Expenditure on development investment	15,98	20,40	22,99	18,18	8,72
Trong đó: Chi đầu tư XD CB Of which: Capital expenditure	12,26	15,74	22,56	17,68	8,43
2. Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay Expenditure on interests on loans of local governments	1,18	0,42	0,65	0,50	0,71
3. Chi thường xuyên Frequent expenditure	31,99	31,85	30,25	32,60	36,43
Chi an ninh, quốc phòng - Expenditure on securities and national defence	1,43	1,03	1,17	1,30	1,66
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - Spending on education, training and vocational training	12,90	13,39	11,23	12,37	14,25
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ Spending on science and technology	0,13	0,12	0,14	0,17	0,21
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình - Spending on health, population and family planning	1,93	2,06	2,20	2,22	1,71
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao - Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports	0,13	0,14	0,17	0,17	0,58
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường Spending on environment protection	0,23	0,16	0,33	0,49	0,46

47 (Tiếp theo) Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) Structure of local budget expenditure in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Spending on economic activities</i>	4,88	4,00	3,09	3,18	3,58
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	6,77	7,48	7,81	8,61	9,05
Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	2,76	2,71	3,13	3,32	4,31
Chi khác ngân sách - Other expenditure out of budget	0,83	0,76	0,98	0,77	0,62
4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính Additional expenditure for financial reserves	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
5. Chi chuyển nguồn - Expenditure for resource transference	19,09	15,78	15,48	17,15	20,96
II. Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget	2,83	1,68	0,88	0,74	0,45
III. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới - Additional expenditure for subordinate budgets	28,91	29,86	29,74	30,78	32,67
IV. Chi nộp ngân sách cấp trên Expenditure for superior budget remittance	0,01	0,00	0,00	0,04	0,05

48 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Số người tham gia bảo hiểm (Người) Number of insured persons (Person)	1.198.434	1.247.264
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	87.388	92.903
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	1.042.226	1.083.548
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>	68.820	70.813
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm Number of beneficiary persons		
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>		
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người) <i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Person)</i>	69.451	71.508
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) <i>Number of social insurance recipients (Person)</i>	9.952	9.033
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>		
Số lượt người hưởng BHYT (Lượt người) <i>Number of health insurance beneficiaries (Person)</i>	1.401.584	1.520.736
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>		
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) <i>Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)</i>	4.295	4.525
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) <i>Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)</i>	21	50
Tổng số thu (Tỷ đồng) - <i>Total revenue (Bill. dong)</i>	1.870	2.022
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	975	1.046
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	63	68
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>	832	908
Tổng số chi (Tỷ đồng) - <i>Total expenditure (Bill. dong)</i>	3.556	3.990
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	2.790	3.004
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	732	946
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>	34	40

ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu Table	Trang Page
49 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>	127
50 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of investment at current prices</i>	128
51 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 <i>Investment at constant 2010 prices</i>	129
52 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)</i>	130
53 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kinds of economic activity</i>	131
54 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of investment at current prices by kinds of economic activity</i>	133
55 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	135
56 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	137
57 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn <i>Investment as percentage of GDP</i>	139
58 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 2010 đến 2017 <i>Foreign direct investment projects licensed from 2010 to 2017</i>	141
59 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2017) <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2017)</i>	142

Biểu Table	Trang Page
60 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2017) <i>Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2017)</i>	144
61 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp phép năm 2017 phân theo ngành kinh tế <i>Foreign direct investment projects licensed in 2017 by kinds of economic activity</i>	145
62 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2017 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu <i>Foreign direct investment projects licensed in 2017 by some main counterparts</i>	147
63 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà <i>Area of housing floors constructed in the year by types of house</i>	148
64 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư <i>Self-built houses completed in of households</i>	149

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trên địa bàn là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng trên địa bàn.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào địa phương đó, thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt trên địa bàn của tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn (\%)}}{\text{Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn trong năm tính theo giá hiện hành}} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trên địa bàn cùng năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn trong năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

XÂY DỰNG

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INVESTMENT

Investment in the locality is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capacity and resources production, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations... without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets in the locality.

Foreign direct investment in the locality is the total amount of cash and legal objects of foreign investors that have been put in that locality and invested in the approved projects in the province, city directly under the central government, in the form of money, machinery, equipments, materials, raw materials, fuels, finished goods, semi-finished goods; the value of industrial property rights, technical know-how, technological processes, technical services, intellectual property rights and other legal assets.

The ratio of investment in the locality to GRDP is the percentage between investment in the locality and GRDP in a given period.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The ratio of} \\ \text{investment in the} \\ \text{locality to GRDP} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Investment in the locality} \\ \text{at current prices in the year}}{\text{GRDP at current prices} \\ \text{in the same year}} \times 100$$

CONSTRUCTION

Area of housing floors constructed in the year is a total area of residential buildings completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (apartment buildings, single detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

Self-built houses completed in the year by households are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential houses for the purpose of living of households.

MỘT SỐ NÉT VỀ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

Tổng đầu tư phát triển tỉnh Hà Tĩnh năm 2017 theo giá hiện hành ước tính 30.344 tỷ đồng, giảm 28,92% so với năm 2016 và bằng 60,19% GRDP, bao gồm Vốn khu vực Nhà nước đạt 5.415 tỷ đồng, chiếm 17,84% tổng vốn và giảm 15,91%; khu vực ngoài Nhà nước đạt 11.096 tỷ đồng, chiếm 36,57% và giảm 1,12%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 13.833 tỷ đồng, chiếm 45,59% và giảm 44,73% so với năm 2016.

Xét về nguồn hình thành vốn đầu tư phát triển thì nguồn vốn đầu tư trong năm 2017 vẫn chủ yếu là nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (chiếm 45,59%); còn theo khoản mục đầu tư thì chủ yếu là cho đầu tư xây dựng cơ bản, chiếm 93,66% tổng vốn.

Về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, năm 2017 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh có 4 dự án được cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 14,96 triệu USD, giảm 50% về số dự án và giảm 93,87% về vốn đăng ký so với năm 2016, bao gồm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, chiếm 14,04% tổng vốn đăng ký và hoạt động hành chính, dịch vụ hỗ trợ chiếm 85,96% tổng vốn đăng ký. Số dự án đầu tư nước ngoài còn hiệu lực lũy kế đến 31/12/2017 là 55 dự án với tổng số vốn đăng ký đạt 11.570 triệu USD, tập trung chủ yếu đầu tư ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, chiếm 94,74% tổng số vốn đăng ký. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện năm 2017 đạt 577,5 triệu USD, giảm 50,09% so với năm 2016.

Năm 2017, diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành đạt 1.290.458 m² giảm 0,78% so với năm 2016 và tập trung chủ yếu ở nhà riêng lẻ, trong đó: nhà kiên cố chiếm 72,15%; nhà bán kiên cố chiếm 25,87%; nhà có khung gỗ lâu bền chiếm 1,04% và nhà khác chiếm 0,93%.

INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Total development investment in Ha Tinh province in 2017 at current prices were estimated to reach 30,344 billion VND, a decrease of 28.92% compared to 2016 and equaled 60.19% of GRDP, of which the State sector's investment gained 5,415 billion VND, accounting for 17.84% of the total investment and decreased by 15.91%; the Non-state sector's investment reached 11,096 billion VND, accounting for 36.57% of total investment and a decline of 1.12%; the foreign direct investment (FDI) sector's investment achieved 13,833 billion VND, making up 45.59% of the total investment capital and a decrease of 44.73% over 2016.

Regarding the sources of development investment, the foreign direct investment was still the main investment source in 2017 (accounting for 45.59%). Considering investment portfolio, basic construction was the main item, making up 93.66% of the total investment.

In terms of FDI attraction, there were 4 newly licenced projects in 2017 in the province with registered capital of 14.96 million USD, decreased by 50% in the number of projects and 93.87% in the registered capital compared to 2016, of which: the manufacturing contributed 14.04% of the total registered capital; the administrative and support service activities shared 85.96% of the total registered capital. The number of accumulated projects still in active as of 31/12/2017 was 55 projects with the total registered capital reached 11,570 million USD, focusing on the manufacturing, which shared 94.74% of the total registered capital. The realized foreign direct investment in 2017 gained 577.5 million USD, an decrease of 50.09% in comparison with 2016.

In 2017, the area of completed constructed housing floor reached 1,290,458 m², fell by 0.78% compared to 2016 and focused mainly on the detached houses, of which: the areas of permanent house accounted for 72.15%; the areas of semi-permanent house shared 25.87%; the areas of durable frame-house contributed 1.04% and the areas of other houses made up 0.93%.

49 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành Investment at current prices

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	51.736.063	85.850.812	88.306.386	42.690.758	30.343.995
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	1.668.128	2.946.985	1.825.580	2.236.781	1.490.888
Địa phương - Local	50.067.935	82.903.827	86.480.806	40.453.977	28.853.107
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	47.127.969	81.645.827	83.932.965	40.156.759	28.419.266
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	3.000.076	2.909.088	3.206.938	1.856.618	1.019.939
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets	343.313	858.651	543.489	412.844	642.667
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital	1.129.578	377.933	372.141	203.258	216.610
Vốn đầu tư khác - Others	135.127	59.313	250.853	61.279	45.513
Phân theo nguồn vốn - By capital source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	6.818.375	7.891.095	7.251.040	6.438.766	5.414.657
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	2.814.920	2.771.095	3.412.965	3.184.283	2.941.723
Vốn vay - Loan	3.156.062	3.923.110	2.840.928	2.487.230	2.142.360
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - Equity of State owned enterprises	761.856	663.040	442.376	388.106	309.943
Vốn huy động khác - Others	85.537	533.850	554.771	379.147	20.631
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	7.712.706	9.372.249	11.736.217	11.222.088	11.096.263
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - Capital of enterprises	2.283.878	2.613.652	4.698.580	3.729.008	3.445.709
Vốn của dân cư - Capital of households	5.428.828	6.758.597	7.037.637	7.493.080	7.650.554
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	37.204.982	68.587.468	69.319.129	25.029.904	13.833.075

50 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành Structure of investment at current prices

Đơn vị tính - Unit: %

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	3,22	3,43	2,07	5,24	4,91
Địa phương - Local	96,78	96,57	97,93	94,76	95,09
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	91,09	95,10	95,05	94,06	93,66
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB Investment in procuring fixed assets without investment outlays	5,80	3,39	3,63	4,35	3,36
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Investment in repairing and upgrading fixed assets	0,66	1,00	0,62	0,97	2,12
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital	2,18	0,44	0,42	0,48	0,71
Vốn đầu tư khác - Others	0,27	0,07	0,28	0,14	0,15
Phân theo nguồn vốn - By capital source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	13,18	9,19	8,21	15,08	17,84
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	5,44	3,23	3,86	7,45	9,69
Vốn vay - Loan	6,10	4,57	3,22	5,83	7,06
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	1,47	0,77	0,50	0,91	1,02
Vốn huy động khác - Others	0,17	0,62	0,63	0,89	0,07
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	14,91	10,92	13,29	26,29	36,57
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	4,42	3,04	5,32	8,73	11,36
Vốn của dân cư - Capital of households	10,49	7,87	7,97	17,55	25,21
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector	71,91	79,89	78,50	58,63	45,59

51 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010** *Investment at constant 2010 prices*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	40.586.854	65.435.070	65.988.930	32.183.006	22.118.227
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	1.308.644	2.246.178	1.364.206	1.686.228	1.086.732
Địa phương - Local	39.278.210	63.188.892	64.624.724	30.496.778	21.031.495
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	36.971.812	62.230.051	62.720.793	30.272.717	20.715.261
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	2.353.555	2.217.293	2.396.456	1.399.636	743.450
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets	269.328	654.460	406.134	311.228	468.450
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital	886.152	288.058	278.091	153.229	157.891
Vốn đầu tư khác - Others	106.007	45.208	187.456	46.196	33.175
Phân theo nguồn vốn - By capital source					
Khu vực kinh tế Nhà nước - State	5.349.004	6.014.554	5.418.502	4.853.951	3.946.831
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	2.208.300	2.112.115	2.550.415	2.400.515	2.144.269
Vốn vay - Loan	2.475.925	2.990.175	2.122.947	1.875.032	1.561.601
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - Equity of State owned enterprises	597.675	505.366	330.575	292.579	225.923
Vốn huy động khác - Others	67.104	406.898	414.565	285.825	15.038
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	6.050.605	7.143.482	8.770.152	8.459.923	8.088.245
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - Capital of enterprises	1.791.698	1.992.113	3.511.120	2.811.163	2.511.633
Vốn của dân cư - Capital of households	4.258.907	5.151.369	5.259.032	5.648.760	5.576.612
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	29.187.246	52.277.034	51.800.276	18.869.132	10.083.151

52 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn
theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)
Index of investment at constant 2010 prices
(Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	141,56	161,22	100,85	48,77	68,73
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	97,93	171,64	60,73	123,61	64,45
Địa phương - Local	99,88	160,88	102,27	47,19	68,96
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	156,89	168,32	100,79	48,27	68,43
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB Investment in procuring fixed assets without investment outlays	73,96	94,21	108,08	58,40	53,12
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Investment in repairing and upgrading fixed assets	179,50	243,00	62,06	76,63	150,52
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital	96,34	32,51	96,54	55,10	103,04
Vốn đầu tư khác - Others	12,43	42,65	414,65	24,64	71,81
Phân theo nguồn vốn - By capital source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	99,39	112,44	90,09	89,58	81,31
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	85,87	95,64	120,75	94,12	89,33
Vốn vay - Loan	102,47	120,77	71,00	88,32	83,28
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	324,43	84,56	65,41	88,51	77,22
Vốn huy động khác - Others	32,01	606,37	101,88	68,95	5,26
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	103,28	118,06	122,77	96,46	95,61
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	88,12	111,19	176,25	80,06	89,34
Vốn của dân cư - Capital of households	111,33	120,96	102,09	107,41	98,72
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector	167,45	179,11	99,09	36,43	53,44

53 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành** phân theo ngành kinh tế

Investment at current prices by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong\$

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	51.736.063	85.850.812	88.306.386	42.690.758	30.343.995
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2.422.001	2.232.984	3.055.780	2.551.464	2.451.350
Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	1.355.674	620.621	265.049	130.213	125.644
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	22.538.133	66.486.593	69.403.830	25.085.980	13.283.989
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	8.242.582	386.981	201.145	429.121	380.076
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	944.141	317.883	488.073	583.012	430.668
Xây dựng - <i>Construction</i>	2.365.431	670.513	1.512.938	595.584	648.236
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.187.302	868.035	1.351.049	712.975	1.181.664
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	5.097.500	4.295.795	2.292.137	2.135.470	1.735.147
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	731.406	249.161	216.662	394.276	276.040
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	691	32.609	5.442	3.462	67.927
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3.433	9.106	30.306	14.393	9.408
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	26.994	127.360	182.888	154.273	118.480
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional scientific and technology activities</i>	104.805	46.899	189.996	56.390	62.512
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	36.193	70.268	70.326	65.190	45.260

53 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành**
phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) **Investment at current prices by kinds of economic activity**

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	435.827	1.471.130	861.249	921.536	633.028
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	411.749	719.817	575.641	616.708	503.048
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	312.371	238.455	693.282	705.683	650.728
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	57.956	302.016	23.676	26.601	63.600
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	33.046	544.422	72.090	15.347	26.636
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	5.428.828	6.160.164	6.814.827	7.493.080	7.650.554
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

54

**Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành
phân theo ngành kinh tế**
*Structure of investment at current prices
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4,68	2,60	3,46	5,98	8,08
Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	2,62	0,72	0,30	0,31	0,41
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	43,56	77,44	78,59	58,76	43,78
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	15,93	0,45	0,23	1,01	1,25
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1,82	0,37	0,55	1,37	1,42
Xây dựng - <i>Construction</i>	4,57	0,78	1,71	1,40	2,14
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2,29	1,01	1,53	1,67	3,89
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	9,85	5,00	2,60	5,00	5,72
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1,41	0,29	0,25	0,92	0,91
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,00	0,04	0,01	0,01	0,22
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,01	0,01	0,03	0,03	0,03
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,05	0,15	0,21	0,36	0,39
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technology activities</i>	0,20	0,05	0,22	0,13	0,21
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	0,07	0,08	0,08	0,15	0,15

54 (Tiếp theo) **Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Structure of investment at current prices by kinds of economic activity

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	0,85	1,71	0,98	2,16	2,09
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	0,81	0,84	0,65	1,44	1,66
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	0,61	0,28	0,79	1,65	2,14
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,12	0,35	0,03	0,06	0,21
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,07	0,63	0,08	0,04	0,09
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	10,50	7,20	7,70	17,55	25,21
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

55

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010
phân theo ngành kinh tế
Investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	40.586.854	65.435.070	65.988.930	32.183.006	22.118.227
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.900.056	1.701.970	2.283.500	1.923.456	1.786.828
Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	1.063.524	473.034	198.064	98.163	91.584
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	17.681.127	50.675.757	51.863.570	18.911.406	9.682.913
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	6.466.292	294.955	150.310	323.499	277.044
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	740.677	242.289	364.724	439.511	313.921
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.855.677	511.062	1.130.577	448.989	472.510
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	931.436	661.612	1.009.602	537.486	861.334
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	3.998.980	3.274.234	1.712.851	1.609.853	1.264.777
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	573.787	189.909	161.906	297.230	201.210
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	542	24.854	4.067	2.610	49.513
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2.693	6.941	22.647	10.850	6.858
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	21.177	97.073	136.667	116.301	86.362
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional scientific and technology activities</i>	82.219	35.746	141.979	42.510	45.566
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	28.393	53.558	52.553	49.144	32.991

55 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	341.906	1.121.288	643.588	694.712	461.424
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	323.016	548.641	430.161	464.914	366.680
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	245.055	181.749	518.070	531.989	474.326
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	45.466	230.195	17.692	20.053	46.359
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	25.925	414.956	53.870	11.570	19.415
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	4.258.906	4.695.247	5.092.532	5.648.760	5.576.612
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

56 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá
so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)
*Index of investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	141,56	161,22	100,85	48,77	68,73
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	122,02	89,57	134,17	84,23	92,90
Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	83,01	44,48	41,87	49,56	93,30
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	193,88	286,61	102,34	36,46	51,20
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	103,68	4,56	50,96	215,22	85,64
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	153,17	32,71	150,53	120,51	71,42
Xây dựng - <i>Construction</i>	532,99	27,54	221,22	39,71	105,24
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	177,62	71,03	152,60	53,24	160,25
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	137,86	81,88	52,31	93,99	78,56
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	361,54	33,10	85,25	183,58	67,69
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	6,73	4.584,94	16,36	64,18	1.897,14
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	5,87	257,71	326,30	47,91	63,20
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	30,72	458,40	140,79	85,10	74,26
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technology activities</i>	36,34	43,48	397,19	29,94	107,19
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	270,35	188,63	98,12	93,51	67,13

56 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế
(Năm trước = 100)**
(Cont.) **Index of investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity (Previous year = 100)**

Đơn vị tính - Unit: %					
	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	38,69	327,95	57,40	107,94	66,42
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	53,43	169,85	78,40	108,08	78,87
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	126,96	74,17	285,05	102,69	89,16
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	41,10	506,30	7,69	113,35	231,18
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	40,23	1.600,63	12,98	21,48	167,81
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	110,79	110,25	108,46	110,92	98,72
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

57

**Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn
so với tổng sản phẩm trên địa bàn**
Investment as percentage of GRDP

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	164,85	92,53	60,19
Phân theo loại hình kinh tế - By ownership			
Kinh tế Nhà nước - State	87,51	81,20	65,78
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	40,07	38,46	37,33
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	801,19	522,28	170,48
Phân theo ngành kinh tế By kind of economic activity			
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	33,80	26,03	28,03
Khai khoáng - Mining and quarrying	60,28	37,96	46,67
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	2.518,28	687,40	170,72
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	5,28	11,94	9,91
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	466,00	469,82	318,75
Xây dựng - Construction	12,92	9,34	11,72
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles	29,64	17,02	26,58
Vận tải kho bãi - Transportation and storage	128,25	112,09	83,94
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	13,34	30,69	18,14
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,29	0,17	3,09
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2,50	1,11	0,65
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6,74	5,32	3,84
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	93,31	28,95	30,20

57 (Tiếp theo) **Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn
so với tổng sản phẩm trên địa bàn**
(Cont). **Investment as percentage of GRDP**

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	24,16	30,02	27,15
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	60,96	61,98	39,48
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	36,28	35,77	24,38
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	344,77	247,77	157,61
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	50,45	54,47	119,00
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	16,47	3,30	5,35
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	47.791,59	49.988,79	46.659,82
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-

58 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
từ 2010 đến 2017
Foreign direct investment projects licensed from 2010 to 2017

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
2013	8	41,8	0,7
2014	7	42,2	6,1
2015	9	120,6	4,2
2016	8	244,6	1.157,1
Sơ bộ - Prel. 2017	4	15,0	577,5

59 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo ngành kinh tế
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2017)
*Foreign direct investment projects licensed
by kinds of economic activity
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2017)*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	55	11.570
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-	-
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	31	10.961
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	3	2
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	8	110
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1	94
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - <i>Accommodation and Food service activities</i>	8	386
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	1	5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	3	13
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-	-

59 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế**
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2017)
(Cont.) Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2017)

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-	-
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-

60 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2017)
*Foreign direct investment projects licensed by main
counterparts (Accumulation of projects having effect
as of 31/12/2017)*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	55	11.570
(Các đối tác đầu tư chủ yếu)		
Bru-nây - <i>Brunei</i>	5	233
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	32	10.991
Hàn Quốc - <i>Korea</i>	5	131
Lào - <i>Lao PDR</i>	1	50
Nhật Bản - <i>Japan</i>	1	5
Seychelles - <i>Seychelles</i>	5	27
Sing-ga-po - <i>Singapore</i>	2	99
Samoa - <i>Samoa</i>	1	31
Trung Quốc - <i>China</i>	2	2
Đức - <i>German</i>	1	2

61 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
năm 2017 phân theo ngành kinh tế
*Foreign direct investment projects licensed in 2017
by kinds of economic activity*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4	14,96
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-	-
Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>		
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	1	2,10
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	-	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	-	-
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-	-
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	-

61 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2017 phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Foreign direct investment projects licensed in 2017 by kinds of economic activity

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technology activities</i>	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	3	12,86
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh, QP; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-	-
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-

62 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2017
phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
*Foreign direct investment projects licensed in 2017
by some main counterparts*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4	14,96
(Các đối tác chủ yếu)		
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	3	12,86
Đức - <i>German</i>	1	2,10

63 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm
phân theo loại nhà
*Area of housing floors constructed in the year
by types of house*

Đơn vị tính - Unit: m ²					
	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	1.373.835	1.294.205	1.156.575	1.300.562	1.290.458
Nhà ở chung cư - Apartment	-	-	-	-	-
Nhà chung cư dưới 4 tầng <i>Under 4 floors</i>	-	-	-	-	-
Nhà chung cư từ 5-8 tầng <i>5 - 8 floors</i>	-	-	-	-	-
Nhà chung cư từ 9-25 tầng <i>9 - 25 floors</i>	-	-	-	-	-
Nhà chung cư từ 26 tầng trở lên <i>Over 26 floors</i>	-	-	-	-	-
Nhà ở riêng lẻ - Private house	1.373.835	1.294.205	1.156.575	1.300.562	1.290.458
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng <i>Under 4 floors</i>	1.373.835	1.294.205	1.156.075	1.300.562	1.290.458
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên <i>Over 4 floors</i>	-	-	-	-	-
Nhà biệt thự - Villa	-	-	500	-	-

64 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư

Self-built houses completed in of households

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
	M ²				
TỔNG SỐ- TOTAL	1.373.835	1.286.306	1.155.977	1.298.477	1.290.458
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under 4 floors	1.373.835	1.286.306	1.155.977	1.298.477	1.290.458
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	818.681	904.732	756.771	925.353	931.062
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	479.198	332.341	381.258	355.704	333.894
Nhà khung gỗ lâu bền <i>Durable wooden frame</i>	55.571	47.979	16.597	14.445	13.462
Nhà khác - <i>Others</i>	20.385	1.254	1.351	2.975	12.040
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over 4 floors	-	-	-	-	-
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	-	-	-	-	-
	Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
TỔNG SỐ- TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under 4 floors	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	59,59	70,34	65,47	71,26	72,15
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	34,88	25,84	32,98	27,39	25,87
Nhà khung gỗ lâu bền <i>Durable wooden frame</i>	4,04	3,73	1,44	1,11	1,04
Nhà khác - <i>Others</i>	1,48	0,10	0,12	0,23	0,93
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over 4 floors	-	-	-	-	-
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	-	-	-	-	-

**DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ
VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL
BUSINESS ESTABLISHMENT**

Biểu Table	Trang Page
65 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise</i>	165
66 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31 December by kinds of economic activity</i>	167
67 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	169
68 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	170
69 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	172
70 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 December by district</i>	173
71 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	174
72 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	176
73 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Annual average capital of enterprises by types of enterprise</i>	178
74 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity</i>	180

Biểu Table	Trang Page
75 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Annual average capital of enterprises by district</i>	181
76 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	182
77 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	184
78 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by district</i>	186
79 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of enterprises by types of enterprise</i>	187
80 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity</i>	189
81 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Net turnover from business of enterprises by district</i>	190
82 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2016 by size of employees and types of enterprise</i>	191
83 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2016 by size of employees and by kinds of economic activity</i>	193
84 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2016 by size of capital and by types of enterprise</i>	195
85 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2016 by size of capital and by kinds of economic activity</i>	197

Biểu Table	Trang Page
86 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise</i>	199
87 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity</i>	201
88 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average compensation per month of employees in enterprises by types of enterprise</i>	202
89 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity</i>	203
90 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of enterprises by types of enterprise</i>	204
91 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity</i>	206
92 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Profit before taxes of enterprises by district</i>	207
93 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit rate per net returns of enterprises by types of enterprise</i>	208
94 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Profit rate per net return of enterprises by kinds of economic activity</i>	209
95 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Profit rate of enterprises by district</i>	210
96 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Average fixed asset per employee of enterprises by kinds of economic activity</i>	211
97 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Average fixed asset per employee of enterprise by district</i>	213
98 Số hợp tác xã phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of cooperatives by district</i>	214
99 Số lao động trong hợp tác xã phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in cooperatives by district</i>	215

Biểu Table		Trang Page
100	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments by kind of economic activity</i>	216
101	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thị xã/ thành phố thuộc tỉnh <i>Number of non-farm individual business establishments by district</i>	218
102	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by kind of economic activity</i>	219
103	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	221
104	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kind of economic activity</i>	222
105	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	224
106	Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kind of economic activity</i>	225

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp là đơn vị kinh tế thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật đầu tư trực tiếp của nước ngoài hoặc theo Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với chính phủ nước ngoài, bao gồm các loại hình doanh nghiệp sau đây:

Doanh nghiệp Nhà nước gồm các loại doanh nghiệp sau: (1) Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước hoạt động do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (2) Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (3) Công ty cổ phần vốn trong nước mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

Doanh nghiệp ngoài nhà nước gồm các doanh nghiệp vốn trong nước, thuộc sở hữu tư nhân của một người hoặc nhóm người có sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm: (1) Các doanh nghiệp tư nhân; (2) Các công ty hợp danh; (3) Các công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân; (4) Các công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; (5) Các công ty cổ phần có tỷ lệ vốn Nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài gồm các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp là bao nhiêu. Khu vực này có hai loại hình chủ yếu là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước.

Lao động của doanh nghiệp là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của doanh nghiệp không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của doanh nghiệp về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người

đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập và doanh nghiệp không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến và doanh nghiệp không quản lý, trả lương.

Đối với các doanh nghiệp tư nhân cũng được tính là lao động của doanh nghiệp đối với những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp

Vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của doanh nghiệp và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp.

Doanh thu thuần của doanh nghiệp là tổng thu nhập của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, cung cấp các dịch vụ cho bên ngoài sau khi trừ các khoản thuế (Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp) và các khoản giảm trừ (chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại). Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, các khoản thu nhập khác có tính chất lương: Gồm tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương.

- Các khoản thu khác của người lao động như: Quà tặng, thưởng của cấp trên...

Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp là số lợi nhuận thu được trong năm của doanh nghiệp từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Đây là tổng lợi nhuận của toàn doanh nghiệp, đã được bù trừ giữa các hoạt động có lãi và hoạt động bị thua lỗ.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận trước thuế trong năm của doanh nghiệp chia cho tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, cung cấp các dịch vụ và các thu nhập khác. Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì có bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Tỷ suất lợi nhuận tính theo vốn là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận trước thuế với vốn sản xuất kinh doanh bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một đồng vốn sinh ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ của tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Trang bị TSCĐ}}{\text{bình quân 1 LĐ}} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\text{TSCĐ bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\text{Lao động bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 7 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý Liên hiệp hợp tác xã.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công không bao gồm xã viên.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE

Enterprise is economic unit that perform independent economic accounting, have its own legal person status, and established under the Enterprise Law, the Foreign Direct Investment Law or under the Agreement signed between the Government of Viet Nam and foreign government, including following types of enterprises:

State owned enterprises include following types: (1) Enterprises with 100% of state capital operating under control of the central or local government; (2) Limited liability companies under management of the central or local government; (3) Domestic capital joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.

Non-State enterprises include domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group of State-owned persons but accounts for 50% or less of the charter capital. There are following types of non-state enterprises: (1) Private enterprises; (2) Partnership companies; (3) Private limited liability companies; (4) Joint-stock companies without State capital; (5) Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the government.

Foreign direct investment sector includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital is. This sector comprises two main types of enterprises, which are 100% foreign invested enterprises and joint ventures between foreign parties and domestic partners.

Employees of the enterprise reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are

working as apprentices that sent from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises, they are also considered employees of the enterprise. For persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business.

Annual average capital of the enterprise

Capital of the enterprise is advance amount for business activities of the enterprise including total available capital (owners' equity) of the enterprise and liabilities (Loans and other payables). The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

Fixed assets and long-term investment of the enterprise is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Net turnover of the enterprise is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

Total income of employees in the enterprise is the sum of the amount received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- Salaries, bonuses and allowances and other incomes, including salaries, wages, allowances and bonuses in salaries.
- Other incomes of employees such as: gifts and tips from leaders.

Profit before tax of the enterprise is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

Profit rate per net turnover (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.

Profit rate per capital is the ratio comparing total profit before tax to average production and business capital during the period, reflecting how much profit gained by one unit of capital.

Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\frac{\text{Average equipped fixed asset per employee}}{\text{Average employees in the period}} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31 December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; Enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

Cooperatives in the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

A cooperative is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

A cooperative union is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

Employees in the cooperative is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

MỘT SỐ NÉT VỀ ĐĂNG KÝ VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2017

Năm 2017, Hà Tĩnh có 720 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tăng 3,45% (tăng 54 doanh nghiệp); số vốn đăng ký đạt 5.362,9 tỷ đồng, giảm 5,81% (giảm 330,8 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm 2016. Vốn đăng ký bình quân đạt 7,45 tỷ đồng/doanh nghiệp, giảm 9,9% (giảm 0,82 tỷ đồng/doanh nghiệp) so với cùng kỳ năm trước.

Trong năm 2017, số doanh nghiệp gặp khó khăn phải chấm dứt hoạt động là 82 doanh nghiệp, giảm 53,4% so với cùng kỳ năm trước và có 176 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, tăng 15% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh một số doanh nghiệp gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh nêu trên, đến nay trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh chưa có doanh nghiệp nào bị thu hồi giấy phép đăng ký kinh doanh do vi phạm quy định pháp luật hay bị phá sản.

Số doanh nghiệp thực tế hoạt động của nền kinh tế tại thời điểm 31/12/2016 là 4.387 doanh nghiệp, tăng 11,37% so với cùng thời điểm năm 2015, trong đó doanh nghiệp Nhà nước chiếm 1,14%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước chiếm 97,4%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 1,46%. Số lao động trong toàn bộ doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2016 là 81.734 nghìn người, trong đó lao động doanh nghiệp Nhà nước 8.820 nghìn người, chiếm 10,79%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước 65.311 nghìn người, chiếm 79,91%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 7.603 nghìn người, chiếm 9,3%.

ENTERPRISE REGISTRATION AND OPERATION SITUATION

In 2017, there were 720 newly established enterprises in Ha Tinh province, increasing by 3.45% (equivalent to 54 enterprises), with total registered capital of 5,362.9 billion VND, a decrease of 5.81% (equivalent to 330.8 billion VND) compared to the same period in 2016. The average registered capital reached 7.45 billion VND per enterprise, fell by 9.9% (a decrease of 0.82 billion VND per enterprise) in comparison with the same period in 2016.

In 2017, the number of enterprises terminated their operation due to difficulties was 82, reducing by 53.4%; the number of temporarily ceased enterprises was 176, rising 15% over the same period last year. Besides aforementioned enterprises facing difficulties in their business production, no enterprises in Ha Tinh province were revoked their enterprise registration certificates due to legislation violation or bankruptcy.

The number of enterprises actually in active as of December 31st, 2016 was 4,387 enterprises, an increase of 11.37% compared to the same period in 2015, of which the State-owned enterprises contributed 1.14%; the Non-state enterprises shared 97.4%; the number of FDI enterprises accounted for 1.46%. The number of employees in the province's enterprises as of December 31st, 2016 was 81,734 thousand persons, of which the employees in the state-owned enterprises reached 8,820 thousand persons, sharing 10.79%; the employees in the non-state enterprises were 65,311 thousand persons, contributing 79.91%; the employees in the FDI enterprises were 7,603 thousand persons, accounting for 9.3%.

65 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by type of enterprise*

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	2.751	2.960	3.419	3.939	4.387
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	47	42	46	49	50
Trung ương - Central	14	13	17	21	25
Địa phương - Local	33	29	29	28	25
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	2.662	2.873	3.324	3.838	4.273
Tập thể - Collective	470	493	649	830	1.004
Tư nhân - Private	443	439	458	458	438
Công ty hợp danh - Collective name	4	1	1	1	1
Công ty TNHH - Limited Co.	896	1.037	1.237	1.496	1.742
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	13	13	10	2	2
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	836	890	969	1.051	1.086
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	42	45	49	52	64
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	36	38	43	47	61
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	6	7	6	5	3

65 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by type of enterprise

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1,71	1,42	1,35	1,24	1,14
Trung ương - Central	0,51	0,44	0,50	0,53	0,57
Địa phương - Local	1,20	0,98	0,85	0,71	0,57
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non - State enterprise	96,76	97,06	97,22	97,44	97,40
Tập thể - Collective	17,08	16,66	18,98	21,07	22,89
Tư nhân - Private	16,10	14,83	13,40	11,63	9,98
Công ty hợp danh - Collective name	0,15	0,03	0,03	0,03	0,02
Công ty TNHH - Limited Co.	32,57	35,03	36,18	37,98	39,71
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,47	0,44	0,29	0,05	0,05
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	30,39	30,07	28,34	26,68	24,75
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1,53	1,52	1,43	1,32	1,46
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	1,31	1,28	1,26	1,19	1,39
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,22	0,24	0,18	0,13	0,07

66 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
*Number of acting enterprises as of 31 December
by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
TỔNG SỐ - TOTAL	2.751	2.960	3.419	3.939	4.387
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	292	307	430	500	599
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	96	114	97	79	82
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	239	257	313	349	432
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	79	52	20	15	18
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	61	87	124	145	157
Xây dựng - <i>Construction</i>	685	725	812	955	922
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	739	804	909	1.024	1.120
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	168	182	214	235	290
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	82	91	104	124	147
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	10	10	11	11	13
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	25	30	36	35	41
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	15	14	14	20	19
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	195	208	215	267	309
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	43	51	81	127	183
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	2	5	7	14	17

66 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
Number of acting enterprises as of 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	6	7	10	12	9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	7	8	11	13	13
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	7	8	11	14	16
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

67 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thị xã/
thành phố thuộc tỉnh
*Number of acting enterprises as of annual 31 December
by district*

DVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
TỔNG SỐ - TOTAL	2.751	2.960	3.419	3.939	4.387
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	857	911	998	1.096	1.102
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	180	180	193	207	218
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	236	248	256	288	305
Huyện Đức Thọ - <i>Doc Tho district</i>	157	149	195	228	279
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	27	40	67	89	105
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	144	172	174	217	269
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	144	165	199	195	194
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	170	177	193	225	248
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	159	172	216	302	348
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	182	201	264	284	320
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	395	437	105	167	201
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	100	108	118	153	175
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	-	441	488	623

68 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of employees in enterprises as of annual 31 December
by types of enterprise*

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
	Người - Person				
TỔNG SỐ - TOTAL	71.996	74.126	76.006	83.459	81.734
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	9.161	9.227	9.146	9.293	8.820
Trung ương - Central	5.136	5.443	5.463	5.740	5.418
Địa phương - Local	4.025	3.784	3.683	3.553	3.402
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	60.706	59.924	60.456	66.620	65.311
Tập thể - Collective	5.247	6.067	6.172	9.010	10.869
Tư nhân - Private	4.196	3.697	3.812	3.974	3.360
Công ty hợp danh - Collective name	64	64	30	50	25
Công ty TNHH - Limited Co.	16.351	18.431	18.523	21.562	21.864
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	2.165	1.907	1.906	12	31
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	32.683	29.758	30.013	32.012	29.162
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	2.129	4.975	6.404	7.546	7.603
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	1.936	4.784	6.216	7.354	7.343
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	193	191	188	192	260

68 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual
31 December by types of enterprise

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	12,72	12,45	12,03	11,14	10,79
Trung ương - <i>Central</i>	7,13	7,34	7,19	6,88	6,63
Địa phương - <i>Local</i>	5,59	5,11	4,85	4,26	4,16
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	84,32	80,84	79,54	79,82	79,91
Tập thể - <i>Collective</i>	7,29	8,18	8,12	10,80	13,30
Tư nhân - <i>Private</i>	5,83	4,99	5,02	4,76	4,11
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,09	0,09	0,04	0,06	0,03
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	22,71	24,86	24,36	25,83	26,75
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	3,01	2,57	2,51	0,01	0,04
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	45,40	40,15	39,49	38,36	35,68
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	2,96	6,71	8,43	9,04	9,30
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	2,69	6,45	8,18	8,81	8,98
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,27	0,26	0,25	0,23	0,32

69 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo ngành kinh tế
*Number of employees in enterprises as of annual 31 December
by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
TỔNG SỐ - TOTAL	71.996	74.126	76.006	83.459	81.734
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	7.065	7.772	7.766	9.008	10.564
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	3.078	2.650	2.524	2.123	1.890
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	8.228	11.631	13.062	15.137	15.886
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.453	921	1.156	1.293	1.337
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1.300	2.036	2.036	2.311	2.413
Xây dựng - <i>Construction</i>	31.856	28.562	27.694	28.532	23.603
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	9.788	10.345	10.993	12.016	12.493
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	3.038	3.529	3.798	4.316	4.706
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	1.570	1.848	2.046	2.165	2.462
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	70	57	53	79	120
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	204	332	335	438	514
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	158	82	78	155	114
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	3.541	3.385	3.393	4.341	3.695
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	321	594	602	941	1.158
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	70	115	128	214	317
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	63	110	147	166	185
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	84	83	99	131	128
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	109	74	96	93	149
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

70 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
*Number of employees in enterprises as of annual
31 December by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
TỔNG SỐ - TOTAL	71.996	74.126	76.006	83.459	81.734
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	34.853	33.021	29.823	31.910	27.095
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	5.284	5.310	7.292	6.063	5.932
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	2.608	2.750	2.612	3.432	3.039
Huyện Đức Thọ - <i>Đuc Tho district</i>	2.593	2.654	2.910	3.172	3.746
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	453	450	809	1.070	1.022
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	3.693	3.705	3.282	3.336	3.529
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	2.991	3.019	3.196	3.578	3.254
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	3.303	3.017	3.331	3.254	4.479
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	4.076	3.757	3.613	4.883	5.282
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	2.382	2.808	3.394	3.798	4.614
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	7.802	11.887	1.465	1.732	2.010
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	1.958	1.748	1.727	2.507	2.729
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	-	12.552	14.724	15.003

71 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of female employees in enterprises
as of annual 31 December by types of enterprise*

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
	Người - Person				
TỔNG SỐ - TOTAL	20.324	21.261	22.544	24.654	25.794
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	2.953	3.126	3.117	3.234	3.207
Trung ương - Central	1.412	1.500	1.603	1.815	1.846
Địa phương - Local	1.541	1.626	1.514	1.419	1.361
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	16.930	17.499	18.663	20.537	21.728
Tập thể - Collective	1.317	1.616	1.961	3.159	4.256
Tư nhân - Private	1.299	1.200	1.271	1.276	1.128
Công ty hợp danh - Collective name	15	13	10	10	13
Công ty TNHH - Limited Co.	4.582	4.913	5.614	6.462	6.945
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1.142	1.322	1.102	1	23
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	8.575	8.435	8.705	9.629	9.363
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	441	636	764	883	859
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	395	586	716	833	816
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	46	50	48	50	43

71 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of female employees in enterprises
as of annual 31 December by types of enterprise

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	14,53	14,70	13,83	13,12	12,43
Trung ương - <i>Central</i>	6,95	7,06	7,11	7,36	7,15
Địa phương - <i>Local</i>	7,58	7,64	6,72	5,76	5,28
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non - State enterprise</i>	83,30	82,31	82,78	83,30	84,24
Tập thể - <i>Collective</i>	6,48	7,60	8,70	12,81	16,50
Tư nhân - <i>Private</i>	6,39	5,64	5,64	5,18	4,37
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,08	0,07	0,04	0,04	0,06
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	22,54	23,11	24,90	26,21	26,92
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	5,62	6,22	4,89	0,00	0,09
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	42,19	39,67	38,61	39,06	36,30
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	2,17	2,99	3,39	3,58	3,33
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	1,94	2,75	3,18	3,38	3,16
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,23	0,24	0,21	0,20	0,17

72 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo ngành kinh tế
*Number of female employees in enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
TỔNG SỐ - TOTAL	20.324	21.261	22.544	24.654	25.794
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.558	1.786	1.883	2.664	3.353
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	717	705	669	602	514
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	3.445	3.830	4.012	4.455	4.944
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	245	218	260	242	248
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	569	870	1.107	1.229	1.333
Xây dựng - <i>Construction</i>	7.501	6.937	6.979	7.318	6.080
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	3.501	3.762	4.181	4.164	4.536
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	577	651	739	782	870
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	852	1.054	1.217	1.337	1.553
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	33	33	27	29	42
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	117	156	209	230	336
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	57	59	33	69	40
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	836	855	804	963	1.039
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	140	159	188	248	444

72 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of female employees in enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person					
	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	50	65	72	147	245
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	39	32	80	111	89
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	44	66	55	36	68
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	43	23	29	28	60
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

73 **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**
Annual average capital of enterprises by types of enterprise

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	52.120,0	88.673,0	159.208,7	264.804,9	336.344,2
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	8.379,4	9.911,4	11.246,0	28.300,6	43.556,9
Trung ương - Central	4.979,2	6.036,2	7.076,9	23.378,2	37.337,5
Địa phương - Local	3.400,2	3.875,2	4.169,1	4.922,4	6.219,4
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	24.760,1	28.136,9	35.090,9	47.846,9	43.453,0
Tập thể - Collective	1.019,3	1.097,8	1.776,8	3.102,1	2.670,7
Tư nhân - Private	2.516,3	2.238,4	2.391,7	3.922,8	2.178,5
Công ty hợp danh - Collective name	31,5	10,4	15,0	17,8	12,5
Công ty TNHH - Limited Co.	8.141,6	9.631,2	11.244,8	17.238,0	14.897,9
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1.413,9	1.554,2	1.313,1	24,2	52,0
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	11.637,5	13.604,9	18.349,5	23.542,0	23.641,4
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	18.980,5	50.624,6	112.871,8	188.657,3	249.334,3
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	18.786,3	50.296,4	112.342,6	188.173,9	249.122,6
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	194,2	328,2	529,2	483,4	211,7

73 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Annual average capital of enterprises by types of enterprise

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	16,08	11,18	7,06	10,69	12,95
Trung ương - Central	9,56	6,81	4,44	8,83	11,10
Địa phương - Local	6,52	4,37	2,62	1,86	1,85
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	47,51	31,73	22,04	18,07	12,92
Tập thể - Collective	1,96	1,24	1,12	1,17	0,79
Tư nhân - Private	4,83	2,53	1,50	1,48	0,65
Công ty hợp danh - Collective name	0,06	0,01	0,01	0,01	0,00
Công ty TNHH - Limited Co.	15,62	10,86	7,06	6,51	4,43
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	2,71	1,75	0,82	0,01	0,02
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	22,33	15,34	11,53	8,89	7,03
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	36,42	57,09	70,90	71,24	74,13
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	36,05	56,72	70,56	71,06	74,07
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,37	0,37	0,34	0,18	0,06

74 **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm**
của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
Annual average capital of enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill.dongs

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
TỔNG SỐ - TOTAL	52.120,0	88.673,0	159.208,7	264.804,9	336.344,2
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2.834,2	3.121,7	3.556,7	4.452,0	5.402,1
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	3.668,5	4.157,2	4.092,8	6.936,2	5.055,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	20.265,6	52.566,2	115.348,0	191.768,8	251.851,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.741,4	1.964,0	2.511,4	16.906,2	32.158,0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	431,3	448,3	2.392,6	3.490,0	3.987,7
Xây dựng - <i>Construction</i>	9.954,3	10.609,1	13.043,0	15.093,8	12.709,4
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	8.584,9	10.429,5	11.557,3	17.313,7	14.428,1
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	2.021,7	2.187,3	2.497,3	3.008,3	3.717,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	1.264,1	1.457,1	1.820,1	2.173,8	2.854,7
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	17,4	18,0	22,7	37,4	25,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	134,5	399,3	643,8	1.083,5	1.311,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	272,8	338,5	527,8	526,4	587,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	581,4	574,7	668,9	1.223,9	1.019,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	67,2	87,9	187,7	394,9	642,9
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	32,9	50,2	57,0	72,4	131,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	9,8	9,4	44,1	50,2	65,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	41,1	39,6	7,2	85,1	275,5
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	196,9	215,0	230,3	188,2	120,1
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

75 **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Annual average capital of enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
TỔNG SỐ - TOTAL	52.120	88.673	159.209	264.805	336.344
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	14.737	16.932	18.239	21.052	21.852
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	2.159	3.204	4.840	6.915	8.441
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	2.295	2.572	2.969	3.660	3.802
Huyện Đức Thọ - <i>Doc Tho district</i>	650	753	899	1.319	1.282
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	301	341	465	642	682
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	1.560	1.715	1.992	2.546	2.940
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	993	1.090	1.143	1.760	1.843
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	2.289	2.289	2.765	3.141	4.069
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	1.242	1.721	2.224	3.121	3.357
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	950	1.085	1.765	2.578	2.756
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	24.537	56.464	41.551	1.259	1.626
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	407	507	616	947	997
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	-	79.741	215.865	282.697

76 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn
của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp
*Value of fixed asset and long term investment of enterprises
as of annual 31 December by types of enterprise*

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
	Tỷ đồng - Bill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	35.558,2	66.762,0	150.964,2	267.930,6	309.063,3
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	6.932,2	8.111,5	8.801,9	39.887,8	37.112,0
Trung ương - Central	4.139,9	4.920,2	5.624,8	35.595,0	32.163,0
Địa phương - Local	2.792,3	3.191,3	3.177,1	4.292,8	4.949,0
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	7.956,2	9.713,1	13.191,4	17.142,9	17.797,8
Tập thể - Collective	574,0	542,6	736,9	1.301,6	1.081,8
Tư nhân - Private	555,7	661,9	830,6	1.383,1	781,7
Công ty hợp danh - Collective name	2,7	1,3	1,3	7,3	9,3
Công ty TNHH - Limited Co.	2.594,4	3.255,5	3.701,1	5.206,9	5.544,0
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1.018,2	1.190,7	985,0	6,4	31,8
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	3.211,2	4.061,1	6.936,5	9.237,6	10.349,2
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	20.669,8	48.937,4	128.970,9	210.899,9	254.153,5
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	20.619,8	48.767,3	128.657,7	210.562,4	254.043,7
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	50,0	170,1	313,2	337,5	109,8

76 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by types of enterprise

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	19,50	12,15	5,83	14,89	12,01
Trung ương - Central	11,64	7,37	3,73	13,29	10,41
Địa phương - Local	7,86	4,78	2,10	1,60	1,60
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	22,37	14,55	8,74	6,40	5,76
Tập thể - Collective	1,61	0,81	0,49	0,49	0,35
Tư nhân - Private	1,56	0,99	0,55	0,52	0,26
Công ty hợp danh - Collective name	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00
Công ty TNHH - Limited Co.	7,30	4,88	2,45	1,94	1,79
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	2,86	1,79	0,65	0,00	0,01
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	9,03	6,08	4,60	3,45	3,35
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	58,13	73,30	85,43	78,71	82,23
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	57,99	73,05	85,22	78,58	82,20
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,14	0,25	0,21	0,13	0,03

77 **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn
của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo ngành kinh tế**
***Value of fixed asset and long term investment of enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity***

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
TỔNG SỐ - TOTAL	35.558,2	66.762,0	150.964,2	267.930,6	309.063,3
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2.544,2	2.893,4	3.100,8	4.382,5	4.888,4
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	2.508,4	2.892,0	2.904,5	5.723,9	2.967,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	21.397,9	50.191,0	130.110,1	212.319,7	254.971,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.736,4	1.762,5	2.350,4	30.419,7	29.040,6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	350,0	431,3	2.295,1	2.589,5	2.885,8
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.739,3	1.960,4	2.522,9	3.705,8	3.193,3
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	2.048,5	3.113,8	3.776,9	3.840,5	4.975,8
Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1.588,0	1.489,4	1.593,4	2.033,0	2.585,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	1.024,6	1.258,7	1.616,7	1.929,9	2.026,3
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	11,2	11,5	14,7	12,7	16,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	4,3	84,9	11,0	19,6	83,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	166,1	287,0	161,3	322,5	421,1

77 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	130,5	100,6	117,0	207,0	196,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	36,4	30,0	90,6	140,7	359,2
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	41,8	43,7	41,4	78,0	88,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work ctivities</i>	8,1	7,1	38,9	34,8	44,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	28,9	6,7	5,4	10,8	214,4
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	193,6	198,0	213,1	160,0	105,5
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

78 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn
của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
*Value of fixed asset and long term investment of enterprises
as of annual 31 December by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dongs

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
TỔNG SỐ - TOTAL	35.558	66.762	150.964	267.931	309.063
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	7.997	9.087	9.943	11.898	9.315
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	901	1.561	2.565	2.892	4.026
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	1.094	1.027	1.065	1.337	1.282
Huyện Đức Thọ - <i>Doc Tho district</i>	243	218	403	528	405
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	172	198	283	301	256
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	701	753	839	1.233	1.370
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	530	414	494	867	674
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	896	1.052	1.138	1.398	2.634
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	442	839	899	1.389	1.051
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	438	431	712	1.117	1.226
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	22.029	51.076	394	711	646
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	115	106	170	326	242
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	-	132.059	243.934	285.936

79 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp
phân theo loại hình doanh nghiệp
*Net turnover from business of enterprises
by types of enterprise*

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
	Tỷ đồng - Bill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	32.571,0	38.139,3	50.052,6	57.212,6	53.253,5
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	7.734,4	8.803,0	11.045,3	14.035,8	13.639,5
Trung ương - Central	6.245,4	7.244,0	9.255,4	11.977,0	11.845,3
Địa phương - Local	1.489,0	1.559,0	1.789,9	2.058,8	1.794,2
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	23.116,5	27.292,7	35.550,3	38.480,5	32.985,5
Tập thể - Collective	383,0	453,2	625,9	906,8	985,1
Tư nhân - Private	2.356,1	2.875,9	2.822,6	3.344,1	2.181,6
Công ty hợp danh - Collective name	7,7	4,6	11,9	6,1	7,0
Công ty TNHH - Limited Co.	9.525,6	11.621,9	15.947,7	18.497,5	15.151,1
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	626,8	736,1	972,6	0,5	38,5
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	10.217,3	11.601,0	15.169,6	15.725,5	14.622,2
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1.720,1	2.043,6	3.457,0	4.696,3	6.628,5
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	979,7	1.511,0	2.676,0	3.951,1	5.871,2
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	740,4	532,6	781,0	745,2	757,3

79 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Net turnover from business of enterprises by types of enterprise*

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	23,75	23,08	22,07	24,53	25,61
Trung ương - <i>Central</i>	19,18	18,99	18,49	20,93	22,24
Địa phương - <i>Local</i>	4,57	4,09	3,58	3,60	3,37
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	70,97	71,56	71,02	67,26	61,94
Tập thể - <i>Collective</i>	1,18	1,19	1,25	1,58	1,85
Tư nhân - <i>Private</i>	7,23	7,54	5,64	5,85	4,10
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,02	0,01	0,02	0,01	0,01
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	29,25	30,47	31,86	32,33	28,45
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1,92	1,93	1,94	0,00	0,07
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	31,37	30,42	30,31	27,49	27,46
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	5,28	5,36	6,91	8,21	12,45
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	3,01	3,96	5,35	6,91	11,03
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	2,27	1,40	1,56	1,30	1,42

80 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế *Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
TỔNG SỐ - TOTAL	32.571,0	38.139,3	50.052,6	57.212,6	53.253,5
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	659,8	689,0	920,6	1.141,4	1.801,1
Khai khoáng - Mining and quarrying	910,0	801,2	1.032,6	1.090,7	796,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	2.813,9	3.283,0	5.269,3	7.633,1	10.084,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	911,5	977,9	1.777,6	5.674,3	6.236,5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	134,1	172,6	212,8	268,3	265,7
Xây dựng - Construction	7.623,7	8.006,5	10.926,0	9.687,8	7.699,0
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles	17.549,2	21.773,7	26.615,0	28.082,4	22.834,4
Vận tải kho bãi - Transportation and storage	1.087,7	1.525,0	2.103,6	2.107,1	2.016,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	258,9	310,1	381,3	533,3	593,6
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	4,0	6,0	2,6	13,8	7,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	57,4	68,0	97,2	135,2	187,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	101,7	31,0	76,4	25,6	11,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	357,4	353,5	432,4	552,5	435,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	47,2	62,3	138,0	180,7	164,4
Giáo dục và đào tạo - Education and training	4,8	10,2	14,2	19,0	35,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	7,9	8,0	9,6	20,5	37,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	25,9	42,9	26,7	29,2	26,1
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	15,9	18,4	16,7	17,7	22,5
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

81 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Net turnover from business of enterprises by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
TỔNG SỐ - TOTAL	32.571	38.139	50.053	57.213	53.253
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	17.668	19.516	23.352	24.288	20.539
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	2.380	2.792	3.499	4.486	5.003
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	2.010	3.241	3.989	2.548	1.762
Huyện Đức Thọ - <i>Doc Tho district</i>	913	929	1.079	1.113	1.221
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	78	108	257	369	354
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	901	1.065	1.255	1.434	1.191
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	620	721	921	1.435	926
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	890	1.267	1.293	1.073	999
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	1.822	1.772	2.421	3.097	3.004
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	691	830	1.135	1.679	2.107
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	4.341	5.609	639	797	906
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	257	289	540	569	552
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	-	9.673	14.325	14.689

82 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016
phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2016 by size of employees and types of enterprise

19

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Under 5 pers.</i>	Từ 5 đến 9 người <i>5 - 9 pers.</i>	Từ 10 đến 49 người <i>10 - 49 pers.</i>	Từ 50 đến 199 người <i>50 - 199 pers.</i>	Từ 200 đến 299 người <i>200 - 299 pers.</i>	Từ 300 đến 499 người <i>300 - 499 pers.</i>	Từ 500 đến 999 người <i>500 - 999 pers.</i>	Từ 1000 đến 4999 người <i>1000 - 4999 pers.</i>	Từ 5000 trở lên người <i>5000 pers. and over</i>
		Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>								
TỔNG SỐ - TOTAL	4.387	1.452	1.247	1.422	220	16	20	9	-	1
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	50	2	3	13	18	3	7	4	-	-
Trung ương - <i>Central</i>	25	-	1	5	11	2	3	3	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	25	2	2	8	7	1	4	1	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	4.273	1.432	1.230	1.390	190	13	13	5	-	-
Tập thể - <i>Collective</i>	1.004	178	409	405	12	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	438	232	103	97	6	-	-	-	-	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	1	-	-	1	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	1.742	729	467	477	62	2	4	1	-	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	2	-	1	1	-	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	1.086	293	250	409	110	11	9	4	-	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài										
Foreign investment enterprise	64	18	14	19	12	-	-	-	-	1
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	61	18	13	19	10	-	-	-	-	1
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	3	-	1	-	2	-	-	-	-	-

82 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016**
phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2016 by size of employees and types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Under 5 pers.</i>	Từ 5 đến 9 người <i>5 - 9 pers.</i>	Từ 10 đến 49 người <i>10 - 49 pers.</i>	Từ 50 đến 199 người <i>50 - 199 pers.</i>	Từ 200 đến 299 người <i>200 - 299 pers.</i>	Từ 300 đến 499 người <i>300 - 499 pers.</i>	Từ 500 đến 999 người <i>500 - 999 pers.</i>	Từ 1000 đến 4999 người <i>1000 - 4999 pers.</i>	Từ 5000 trở lên người <i>5000 pers. and over</i>
Cơ cấu - <i>Structure</i> (%)										
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	-	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	1,14	0,14	0,24	0,91	8,18	18,75	35,00	44,44	-	-
Trung ương - <i>Central</i>	0,57	-	0,08	0,35	5,00	12,50	15,00	33,33	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	0,57	0,14	0,16	0,56	3,18	6,25	20,00	11,12	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	97,40	98,62	98,64	97,75	86,36	81,25	65,00	55,56	-	-
Tập thể - <i>Collective</i>	22,89	12,26	32,80	28,48	5,45	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	9,98	15,98	8,26	6,82	2,73	-	-	-	-	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,02	-	-	0,07	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	39,71	50,20	37,45	33,54	28,18	12,50	20,00	11,12	-	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,05	-	0,08	0,08	-	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	24,75	20,18	20,05	28,76	50,00	68,75	45,00	44,44	-	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài										
Foreign investment enterprise	1,46	1,24	1,12	1,34	5,46	-	-	-	-	100,00
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	1,39	1,24	1,04	1,34	4,55	-	-	-	-	100,00
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	0,07	-	0,08	-	0,91	-	-	-	-	-

83 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
*Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2016 by size of employees
and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

19

		Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
	Tổng số <i>Total</i>	Dưới 5 người <i>Under 5 pers.</i>	Từ 5 đến 9 người <i>5 - 9 pers.</i>	Từ 10 đến 49 người <i>10 - 49 pers.</i>	Từ 50 đến 199 người <i>50 - 199 pers.</i>	Từ 200 đến 299 người <i>200 - 299 pers.</i>	Từ 300 đến 499 người <i>300 - 499 pers.</i>	Từ 500 đến 999 người <i>500 - 999 pers.</i>	Từ 1000 đến 4999 người <i>1000 - 4999 pers.</i>	Từ 5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.387	1.452	1.247	1.422	220	16	20	9	-	1
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	599	108	194	275	17	-	3	2	-	-
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	82	26	13	39	2	1	-	1	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	432	167	97	126	31	4	4	2	-	1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	18	4	3	8	1	-	1	1	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	157	22	60	70	3	1	1	-	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	922	268	178	364	95	7	9	1	-	-
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	1.120	511	325	249	32	-	1	2	-	-
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	290	78	99	100	10	2	1	-	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - <i>Accommodation and Food service activities</i>	147	45	54	37	10	1	-	-	-	-

83

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*19

84 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2016 by size of capital and by types of enterprise

19

		Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
			Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill.dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill.dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill.dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill.dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill.dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill.dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill.dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill.dongs and above</i>
		Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>								
	TỔNG SỐ - TOTAL	4.387	913	374	1.668	586	648	153	24	21
	Doanh nghiệp Nhà nước - <i>State owned enterprise</i>	50	1	-	2	4	16	8	6	13
	Trung ương - <i>Central</i>	25	-	-	-	3	7	2	5	8
	Địa phương - <i>Local</i>	25	1	-	2	1	9	6	1	5
	Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - <i>Non-state enterprise</i>	4.273	911	373	1.657	575	613	122	15	7
	Tập thể - <i>Collective</i>	1.004	412	171	325	50	35	10	1	-
	Tư nhân - <i>Private</i>	438	91	46	193	64	39	4	1	-
	Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	1	-	-	-	-	1	-	-	-
	Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	1.742	286	117	780	259	249	43	7	1
	Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	2	-	-	-	-	2	-	-	-
	Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	1.086	122	39	359	202	287	65	6	6
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	64	1	1	9	7	19	23	3	1
	DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	61	1	1	9	7	18	21	3	1
	DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	3	-	-	-	-	1	2	-	-

84 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) **Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2016 by size of capital and by types of enterprise**

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng trở lên
		<i>Under 0.5 bill.dongs</i>	<i>From 0.5 to under 1 bill.dongs</i>	<i>From 1 to under 5 bill.dongs</i>	<i>From 5 to under 10 bill.dongs</i>	<i>From 10 to under 50 bill.dongs</i>	<i>From 50 to under 200 bill.dongs</i>	<i>From 200 to under 500 bill.dongs</i>	<i>From 500 bill.dongs and above</i>
		Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>							
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - <i>State owned enterprise</i>	1,14	0,11	-	0,12	0,68	2,47	5,23	25,00	61,90
Trung ương - <i>Central</i>	0,57	-	-	-	0,51	1,08	1,31	20,83	38,10
Địa phương - <i>Local</i>	0,57	0,11	-	0,12	0,17	1,39	3,92	4,17	23,80
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - <i>Non-state enterprise</i>	97,40	99,78	99,73	99,34	98,12	94,60	79,74	62,50	33,33
Tập thể - <i>Collective</i>	22,89	45,12	45,72	19,48	8,53	5,40	6,54	4,17	-
Tư nhân - <i>Private</i>	9,98	9,97	12,30	11,58	10,92	6,02	2,62	4,17	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,02	-	-	-	-	0,15	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	39,71	31,33	31,28	46,76	44,20	38,43	28,10	29,16	4,76
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,05	-	-	-	-	0,31	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	24,75	13,36	10,43	21,52	34,47	44,29	42,48	25,00	28,57
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	1,46	0,11	0,27	0,54	1,19	2,93	15,03	12,50	4,76
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	1,39	0,11	0,27	0,54	1,19	2,78	13,73	12,50	4,76
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	0,07	-	-	-	-	0,15	1,31	-	-

85 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016 phân theo quy mô vốn
và phân theo ngành kinh tế
Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2016 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill.dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill.dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill.dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill.dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill.dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill.dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill.dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 and above</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.387	913	374	1.668	586	648	153	24	21
19 Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	599	204	100	219	40	27	5	-	4
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	82	13	1	16	16	26	6	-	4
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	432	96	44	156	45	56	29	4	2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	18	5	-	4	1	2	1	2	3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	157	105	22	16	5	4	1	3	1
Xây dựng - <i>Construction</i>	922	122	26	310	204	208	47	4	1
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	1.120	186	90	465	142	195	34	5	3
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	290	33	11	129	61	47	5	2	2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - <i>Accommodation and Food service activities</i>	147	15	8	69	15	29	9	1	1

85

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*19

86 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp
phân theo loại hình doanh nghiệp
*Total compensation of employees in enterprises
by types of enterprise*

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
	Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	2.846,9	3.455,4	3.940,3	4.869,5	5.219,1
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	506,2	559,9	578,7	634,5	711,9
Trung ương - <i>Central</i>	310,3	321,1	332,7	368,8	464,4
Địa phương - <i>Local</i>	195,9	238,8	246,0	265,7	247,5
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	2.236,1	2.577,9	2.814,3	3.277,2	3.343,3
Tập thể - <i>Collective</i>	73,7	83,3	127,3	138,2	183,4
Tư nhân - <i>Private</i>	136,1	150,0	177,0	208,4	186,1
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	4,6	4,4	0,9	1,1	4,7
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	588,1	711,8	872,5	1.101,3	1.254,1
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	91,0	95,5	78,3	82,0	2,4
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	1.342,6	1.532,9	1.558,3	1.746,2	1.712,6
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	104,6	317,6	547,3	957,8	1.163,9
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	91,6	297,4	534,2	934,3	1.137,5
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	13,0	20,2	13,1	23,5	26,4

86 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) **Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise**

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	17,78	16,20	14,69	13,03	13,64
Trung ương - Central	10,90	9,29	8,44	7,57	8,90
Địa phương - Local	6,88	6,91	6,24	5,46	4,74
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	78,55	74,60	71,42	67,30	64,06
Tập thể - Collective	2,59	2,41	3,23	2,84	3,51
Tư nhân - Private	4,78	4,34	4,49	4,28	3,57
Công ty hợp danh - Collective name	0,16	0,13	0,02	0,02	0,09
Công ty TNHH - Limited Co.	20,66	20,60	22,14	22,62	24,03
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	3,20	2,76	1,99	1,68	0,05
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	47,16	44,36	39,55	35,86	32,81
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	3,67	9,19	13,89	19,67	22,30
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	3,21	8,60	13,56	19,19	21,79
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,46	0,59	0,33	0,48	0,51

87 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế *Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
TỔNG SỐ - TOTAL	2.846,9	3.455,4	3.940,3	4.869,5	5.219,1
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	241,2	253,3	260,7	259,8	269,6
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	129,4	167,4	158,0	137,9	116,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	280,2	502,7	797,1	1.061,5	1.558,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	84,8	92,8	121,4	144,7	243,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	48,7	63,4	77,8	95,3	103,6
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.269,9	1.469,6	1.388,8	1.698,9	1.488,3
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	365,9	427,0	512,6	590,1	688,1
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	124,5	161,7	244,5	326,4	306,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - <i>Accommodation and Food service activities</i>	59,0	62,6	85,3	103,3	105,3
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2,1	2,3	1,9	4,0	3,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	7,5	16,1	21,4	32,6	40,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	9,2	7,5	3,8	7,5	6,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	208,0	200,7	207,5	327,3	212,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	5,1	13,9	41,4	57,3	38,6
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	1,5	3,5	5,0	7,5	14,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2,6	2,8	5,7	8,7	12,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	2,7	3,7	3,0	3,9	3,9
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	4,6	4,4	4,5	3,0	6,6
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

88 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động
trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
*Average compensation per month of employees in enterprises
by types of enterprise*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
TỔNG SỐ - TOTAL	3.295,2	3.884,6	4.320,2	4.862,2	5.321,2
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	4.604,8	5.056,6	5.273,3	5.689,7	6.726,3
Trung ương - Central	5.035,2	4.916,4	5.075,1	5.354,5	7.142,4
Địa phương - Local	4.055,5	5.258,2	5.567,2	6.231,3	6.063,6
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	3.069,6	3.584,9	3.879,3	4.099,4	4.265,9
Tập thể - Collective	1.170,2	1.144,6	1.718,8	1.278,7	1.405,9
Tư nhân - Private	2.702,4	3.380,1	3.869,3	4.371,0	4.616,3
Công ty hợp danh - Collective name	6.070,3	5.782,6	2.386,1	1.796,7	15.533,3
Công ty TNHH - Limited Co.	2.997,3	3.218,1	3.925,4	4.256,3	4.779,9
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	3.501,9	4.174,3	3.424,5	569.590,3	6.586,0
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	3.423,4	4.292,6	4.326,7	4.545,6	4.894,0
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	4.092,0	5.321,4	7.121,5	10.577,1	12.756,6
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	3.942,3	5.180,7	7.161,9	10.587,6	12.909,1
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	5.593,3	8.845,5	5.787,2	10.176,6	8.448,7

89 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế *Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
TỔNG SỐ - TOTAL	3.295,2	3.884,6	4.320,2	4.862,2	5.321,2
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	2.845,4	2.715,8	2.797,2	2.403,2	2.126,5
Khai khoáng - Mining and quarrying	3.503,2	5.264,9	5.218,1	5.413,6	5.121,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	2.837,9	3.601,8	5.085,3	5.843,7	8.173,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	4.862,2	8.397,1	8.750,9	9.323,7	15.172,9
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	3.122,6	2.594,6	3.182,7	3.436,5	3.576,3
Xây dựng - Construction	3.322,1	4.287,9	4.179,1	4.961,8	5.254,7
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles	3.115,4	3.439,5	3.885,4	4.092,5	4.590,1
Vận tải kho bãi - Transportation and storage	3.414,8	3.818,7	5.364,8	6.302,6	5.421,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and Food service activities	3.131,0	2.821,3	3.473,8	3.977,4	3.563,2
Thông tin và truyền thông Information and communication	2.510,7	3.402,0	2.929,2	4.244,7	2.537,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	3.058,4	4.042,4	5.327,4	6.201,3	6.620,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	4.853,9	7.611,8	4.023,5	4.012,9	4.627,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	4.895,9	4.940,4	5.097,2	6.282,5	4.800,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	1.324,0	1.947,3	5.736,8	5.074,2	2.780,8
Giáo dục và đào tạo - Education and training	1.751,2	2.525,4	3.271,5	2.913,2	3.872,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	3.394,2	2.132,6	3.202,9	4.347,9	5.744,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	2.638,9	3.711,8	2.548,0	2.500,6	2.561,2
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	3.503,1	4.987,6	3.871,5	2.648,7	3.697,4
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế Activities of extraterritorial organizations and bodies	-	-	-	-	-

**90 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
phân theo loại hình doanh nghiệp**
Profit before taxes of enterprises by types of enterprise

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
	Tỷ đồng – Bill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	141,5	326,4	199,5	-2.039,0	-3.778,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	52,8	249,4	48,1	-1.170,7	-660,9
Trung ương - <i>Central</i>	6,5	152,4	-107,9	-1.327,1	-742,5
Địa phương - <i>Local</i>	46,3	97,0	156,0	156,3	81,7
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	162,7	247,5	554,7	567,2	21,5
Tập thể - <i>Collective</i>	15,4	32,3	64,5	104,2	62,2
Tư nhân - <i>Private</i>	59,1	32,3	22,3	27,0	-11,3
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,2	0,2	0,4	0,2	0,1
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	19,0	102,3	250,9	192,0	88,8
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	-13,5	-0,1	17,2	-0,7	1,5
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	82,5	80,6	199,3	244,5	-119,8
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	-74,0	-170,5	-403,3	-1.435,4	-3.138,6
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	-95,1	-176,4	-389,4	-1.412,6	-3.137,3
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	21,1	6,0	-13,9	-22,9	-1,4

90 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp**
phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Profit before taxes of enterprises
by types of enterprise

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	37,31	76,40	24,10	57,42	17,49
Trung ương - <i>Central</i>	4,58	46,68	-54,09	65,09	19,65
Địa phương - <i>Local</i>	32,73	29,72	78,19	-7,67	-2,16
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	114,96	75,82	278,05	-27,82	-0,57
Tập thể - <i>Collective</i>	10,89	9,88	32,33	-5,11	-1,65
Tư nhân - <i>Private</i>	41,78	9,89	11,20	-1,32	0,30
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,14	0,06	0,20	-0,01	0,00
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	13,46	31,34	125,79	-9,42	-2,35
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	-9,57	-0,04	8,63	0,04	-0,04
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	58,27	24,69	99,91	-11,99	3,17
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	-52,27	-52,22	-202,15	70,40	83,08
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	-67,21	-54,05	-195,19	69,28	83,04
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	14,94	1,83	-6,97	1,12	0,04

91 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
TỔNG SỐ - TOTAL	141,5	326,4	199,5	-2.039,0	-3.778,0
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	21,4	13,3	60,0	68,8	-149,3
Khai khoáng - Mining and quarrying	6,2	-14,0	17,7	-19,2	-54,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	-116,3	-210,3	-385,7	-1.299,0	-3.073,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	-15,2	132,0	-190,3	-1.438,8	-730,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	8,0	9,5	3,4	-9,0	-20,8
Xây dựng - Construction	75,3	182,3	336,3	250,2	172,2
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles	110,6	102,2	186,5	253,2	155,7
Vận tải kho bãi - Transportation and storage	75,8	114,4	139,8	160,8	-15,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	-19,0	-5,9	-6,6	-35,1	-60,7
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,1	-0,3	-0,5	0,1	-0,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2,1	8,3	11,6	15,7	18,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4,0	3,1	25,6	2,8	-20,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	6,7	8,3	9,1	7,2	1,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-7,1	1,5	4,9	13,1	4,4
Giáo dục và đào tạo - Education and training	-2,4	-1,0	-2,7	-3,1	-2,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-1,0	-0,5	-4,6	-3,2	-0,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-2,8	-2,1	-1,9	-2,1	-5,1
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	-4,8	-14,4	-3,1	-1,5	2,1
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

**92 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Profit before taxes of enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
TỔNG SỐ - TOTAL	142	326	200	-2.039	-3.778
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	85	198	-67	45	204
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	22	19	64	89	100
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	10	54	59	26	35
Huyện Đức Thọ - <i>Đuc Tho district</i>	3	12	15	20	19
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	1	5	29	19	10
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	-4	-6	-14	-28	-79
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	6	-15	22	-4	4
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	-8	-9	-11	-22	-18
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	11	37	88	142	124
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	1	-1	29	43	-263
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	14	26	-19	-18	-13
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	1	6	9	19	-4
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	-	-4	-2.370	-3.897

**93 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp
phân theo loại hình doanh nghiệp**
Profit rate per net returns of enterprises by types of enterprise

Đơn vị tính - Unit: %

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
TỔNG SỐ - TOTAL	0,4	0,9	0,4	-3,6	-7,1
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	0,7	2,8	0,4	-8,3	-4,8
Trung ương - Central	0,1	2,1	-1,2	-11,1	-6,3
Địa phương - Local	3,1	6,2	8,7	7,6	4,6
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	0,7	0,9	1,6	1,5	0,1
Tập thể - Collective	4,0	7,1	10,3	11,5	6,3
Tư nhân - Private	2,5	1,1	0,8	0,8	-0,5
Công ty hợp danh - Collective name	2,6	4,1	3,3	3,9	0,9
Công ty TNHH - Limited Co.	0,2	0,9	1,6	1,0	0,6
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	-2,2	0,0	1,8	-150,9	3,8
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	0,8	0,7	1,3	1,6	-0,8
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	-4,3	-8,3	-11,7	-30,6	-47,4
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	-9,7	-11,7	-14,5	-35,8	-53,4
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	2,9	1,1	-1,8	-3,1	-0,2

**94 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp
phân theo ngành kinh tế**
*Profit rate per net return of enterprises
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
TỔNG SỐ - TOTAL	0,4	0,9	0,4	-3,6	-7,1
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3,2	1,9	6,5	6,0	-8,3
Khai khoáng - Mining and quarrying	0,7	-1,7	1,7	-1,8	-6,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	-4,1	-6,4	-7,3	-17,0	-30,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	-1,7	13,5	-10,7	-25,4	-11,7
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	6,0	5,5	1,6	-3,3	-7,8
Xây dựng - Construction	1,0	2,3	3,1	2,6	2,2
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles	0,6	0,5	0,7	0,9	0,7
Vận tải kho bãi - Transportation and storage	7,0	7,5	6,6	7,6	-0,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	-7,3	-1,9	-1,7	-6,6	-10,2
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1,7	-5,8	-19,5	0,9	-2,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3,6	12,2	12,0	11,6	10,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4,0	10,1	33,5	11,0	-178,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1,9	2,4	2,1	1,3	0,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-15,1	2,4	3,6	7,3	2,6
Giáo dục và đào tạo - Education and training	-50,7	-9,9	-19,0	-16,4	-5,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-12,7	-6,5	-48,4	-15,7	-0,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-10,9	-4,9	-7,2	-7,1	-19,4
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	-30,0	-78,4	-18,4	-8,6	9,5
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

95 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Profit rate of enterprises by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
TỔNG SỐ - TOTAL	0,4	0,9	0,4	-3,6	-7,1
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	0,5	1,0	-0,3	0,2	1,0
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	0,9	0,7	1,8	2,0	2,0
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	0,5	1,7	1,5	1,0	2,0
Huyện Đức Thọ - <i>Đuc Tho district</i>	0,3	1,3	1,4	1,8	1,6
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	1,6	4,5	11,1	5,2	2,9
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	-0,5	-0,6	-1,1	-2,0	-6,6
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	1,0	-2,1	2,4	-0,3	0,5
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	-0,9	-0,7	-0,9	-2,1	-1,8
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	0,6	2,1	3,6	4,6	4,1
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	0,2	-0,1	2,5	2,5	-12,5
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	0,3	0,5	-3,0	-2,3	-1,5
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	0,3	2,2	1,6	3,4	-0,9
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	-	-0,04	-18,8	-26,5

96 **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động**
của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
Average fixed asset per employee of enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
TỔNG SỐ - TOTAL	196,6	238,4	304,4	786,0	3.781,3
Phân theo loại hình doanh nghiệp <i>By types of enterprise</i>					
Doanh nghiệp Nhà nước - <i>State owned enterprise</i>	597,9	706,7	804,5	4.122,2	4.207,7
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - <i>Non-state enterprise</i>	130,4	159,5	187,3	229,2	272,5
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	359,0	385,6	695,4	1.592,7	33.428,0
Phân theo ngành kinh tế kinh tế <i>By economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	360,1	372,3	399,3	486,5	462,7
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	814,9	1.091,3	1.150,7	2.696,2	1.569,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	2.600,6	4.315,3	9.961,0	14.026,5	16.050,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.195,0	1.913,7	2.033,2	23.526,4	21.720,7
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	269,3	211,8	1.127,2	1.120,5	1.195,9
Xây dựng - <i>Construction</i>	54,6	68,6	91,1	129,9	135,3
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	209,3	301,0	343,6	319,6	398,3
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	522,7	422,1	419,5	471,0	549,4

96 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) **Average fixed asset per employee of enterprises by kinds of economic activity**

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	652,6	681,1	790,2	891,4	823,0
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	160,8	201,8	277,5	160,8	138,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	20,8	255,7	32,9	44,8	162,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.051,1	3.500,0	2.068,4	2.080,9	3.694,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	36,8	29,7	34,5	47,7	53,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	113,3	50,5	150,6	149,6	310,2
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	597,0	379,9	323,5	364,4	278,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	129,0	64,1	264,3	209,8	240,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	343,8	80,4	54,3	82,3	1.675,0
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	1.775,8	2.675,7	2.219,8	1.719,9	708,2
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

97 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Average fixed asset per employee of enterprise by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
TỔNG SỐ - TOTAL	196,6	238,4	304,4	786,0	3.781,3
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	229,5	275,2	333,4	372,8	343,8
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	170,6	294,0	351,8	477,0	678,8
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	419,4	373,5	407,9	389,7	421,8
Huyện Đức Thọ - <i>Doc Tho district</i>	93,9	82,3	138,6	166,3	108,1
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	379,2	440,4	349,6	281,2	250,4
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	189,8	203,2	255,7	369,6	388,1
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	177,4	137,0	154,4	242,2	207,1
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	271,3	348,6	341,5	429,8	588,2
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	108,4	223,3	248,8	284,4	198,9
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	183,8	153,4	209,7	294,2	265,7
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	2.823,5	4.296,8	268,8	410,8	321,4
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	58,5	60,6	98,7	129,9	88,8
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	-	-	-	19.058,6

98 Số hợp tác xã phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of cooperatives by district

ĐVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
TỔNG SỐ - TOTAL	470	493	649	830	1.004
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	18	17	26	29	27
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	18	18	20	20	19
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	55	52	58	92	102
Huyện Đức Thọ - <i>Đuc Tho district</i>	69	69	95	114	135
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	8	14	33	43	52
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	26	27	29	42	72
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	41	54	67	69	71
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	45	45	50	61	72
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	43	42	61	111	155
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	73	73	116	112	126
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	47	49	31	54	67
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	27	33	41	58	72
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	-	22	25	34

99 Số lao động trong hợp tác xã phân theo
huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of employees in cooperatives by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
TỔNG SỐ - TOTAL	5.302	5.180	6.172	9.010	10.869
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	194	173	216	268	307
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	334	298	295	295	189
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	478	545	469	1.040	1.043
Huyện Đức Thọ - <i>Đuc Tho district</i>	1.163	1.101	1.156	1.334	1.994
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	70	106	276	492	418
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	227	228	271	348	541
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	454	474	711	863	909
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	331	366	338	393	635
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	384	322	437	1.191	1.700
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	654	724	938	1.149	1.237
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	553	449	334	561	705
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	460	394	453	690	803
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	-	278	386	388

100

**Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo ngành kinh tế**
*Number of non-farm individual business establishments
by kind of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	66.763	68.603	70.597	68.830	71.488
Phân theo ngành cấp I <i>By first industrial activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture and Fishing</i>	-	-	-	-	-
Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1.658	1.248	1.150	575	485
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	14.132	14.971	12.366	12.261	12.049
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	154	156	130	122	129
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, waste management and remediation activities</i>	2	1	-	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	2.938	2.778	2.392	2.618	2.636
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, moto cycles and personal goods</i>	31.559	32.844	34.788	34.087	36.323
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc <i>Transport; Storage and communications</i>	4.119	4.375	4.174	4.253	3.910
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	6.786	6.000	6.501	6.913	7.150
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	188	210	308	317	242
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Finacial, banking and insurance activities</i>	88	101	90	108	105
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	855	1.460	3.647	2.009	3.019
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional scientific and technology activities</i>	288	298	295	304	310
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	710	730	860	1.028	964

100 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) **Number of non-farm individual business establishments by kind of economic activity**

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh QP; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Communist Party, Political-Social, Public Administration</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	75	48	88	49	22
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	95	101	147	298	164
Nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	352	382	417	489	476
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2.764	2.900	3.244	3.399	3.504
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities for house holds as employers; undifferentiated goods and service - producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

101

**Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo huyện/thị xã/ thành phố thuộc tỉnh**
*Number of non-farm individual business establishments
by district*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	66.763	68.603	70.597	68.830	71.488
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	10.530	10.691	9.415	8.737	9.661
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	3.008	3.129	3.229	3.375	3.350
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	4.342	4.706	5.476	5.101	5.748
Huyện Đức Thọ - <i>Đuc Tho district</i>	4.855	4.919	5.636	5.713	6.092
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	1.219	1.057	1.167	1.241	1.209
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	5.151	5.226	5.194	5.298	5.531
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	5.950	5.986	6.600	6.946	6.741
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	3.098	3.546	3.931	4.231	4.370
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	6.776	6.668	6.251	6.388	6.607
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	6.554	6.598	7.131	7.109	6.733
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	4.920	4.942	5.110	5.411	5.755
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	5.161	5.910	5.554	5.004	5.432
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	5.199	5.225	5.903	4.276	4.259

102

Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

Number of employees in the non-farm individual business establishments by kind of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	116.383	118.157	120.817	103.540	115.796
Phân theo ngành cấp I <i>By first industrial activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture and Fishing</i>	-	-	-	-	-
Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	3.622	2.876	2.549	744	793
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	28.932	30.217	20.333	18.955	20.054
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	293	260	262	216	279
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, management and treatment of garbage and waste water</i>	5	2	-	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	15.826	15.419	14.438	15.092	14.752
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, moto cycles and personal goods</i>	44.443	45.283	50.941	40.892	48.963
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc <i>Transport; Storage and communications</i>	4.764	5.127	5.365	4.801	4.463
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	11.290	10.534	13.863	11.528	14.357
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	290	317	507	444	387
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Finacial, banking and insurance activities</i>	118	142	160	177	155
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	907	1.790	4.472	2.186	3.192
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional scientific and technology activities</i>	449	466	572	529	574

102

(Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments by kind of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	1.387	1.384	1.676	1.790	2.019
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh QP; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Communist Party, Political-Social, Public Administration</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	82	83	113	144	29
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	177	169	389	1.077	365
Nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	573	631	813	899	969
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3.225	3.457	4.364	4.066	4.445
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities for house holds as employers; undifferentiated goods and service - producing Activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Foreign organizations activities</i>	-	-	-	-	-

103 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thị xã/ thành phố thuộc tỉnh
Number of employees in the non-farm individual business establishments by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	116.383	118.157	120.817	103.540	115.796
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	20.634	21.070	20.267	13.928	19.309
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	5.152	5.371	5.396	5.324	5.333
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	6.970	7.856	8.509	8.128	9.013
Huyện Đức Thọ - <i>Đuc Tho district</i>	9.120	9.251	10.352	10.175	10.526
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	1.908	1.785	2.010	1.938	1.995
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	8.737	8.836	8.373	8.353	9.232
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	10.218	10.300	10.685	10.519	10.770
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	3.824	4.373	5.648	5.723	6.780
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	11.133	10.978	9.798	9.285	10.229
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	10.923	11.233	11.338	8.648	9.439
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	7.298	6.978	7.822	8.217	8.833
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	8.651	8.831	7.957	7.039	7.884
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	11.815	11.295	12.662	6.263	6.453

104

Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế
Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kind of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	50.001	51.130	56.113	53.043	58.722
Phân theo ngành cấp I <i>By first industrial activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture and Fishing</i>	-	-	-	-	-
Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	1.936	1.501	1.390	320	428
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	8.697	9.405	7.798	7.289	7.595
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	111	75	107	94	97
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, waste management and remediation activities</i>	2	1	-	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	949	922	956	2.341	1.256
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, moto cycles and personal goods</i>	27.063	28.274	31.401	29.403	33.873
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc <i>Transport; Storage and communications</i>	395	401	557	437	247
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	7.893	7.240	8.604	8.157	10.078
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	118	120	170	161	155
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Finacial, banking and insurance activities</i>	46	51	49	59	57
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	342	732	1.633	673	1.168

104 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments
by kind of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technology activities</i>	200	196	214	241	255
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	508	501	608	695	686
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh QP; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Communist Party, Political-Social, Public Administration</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	54	70	95	140	15
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	86	52	163	722	156
Nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	288	285	384	428	447
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1.313	1.304	1.984	1.883	2.209
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities for households as employers; undifferentiated goods and service - producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Foreign organizations activities</i>	-	-	-	-	-

105 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of female employees in the non-farm individual business establishments by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	50.001	51.130	56.113	53.043	58.722
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	9.141	8.716	8.887	8.725	10.812
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	2.347	2.414	2.918	2.815	3.017
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	2.954	3.206	3.757	3.456	3.806
Huyện Đức Thọ - <i>Đuc Tho district</i>	3.596	3.675	4.192	4.233	4.622
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	706	676	836	873	785
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	4.139	4.119	4.352	4.313	4.820
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	3.458	3.650	4.128	4.236	4.393
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	1.785	2.168	2.563	2.595	3.376
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	4.871	4.858	4.622	4.663	5.097
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	4.455	4.478	5.188	5.180	5.056
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	3.780	3.570	3.862	4.145	4.441
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	3.837	4.497	4.688	3.997	4.674
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	4.932	5.103	6.120	3.812	3.823

106

Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế
Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kind of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. Dongs

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	4.538.635	4.984.739	5.420.853	5.666.353	6.058.129
Phân theo ngành cấp I By first industrial activity					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture and Fishing</i>					
Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	16.811	5.990	7.101	652	8.311
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	665.254	739.445	785.817	790.338	801.307
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	25.411	19.204	19.844	20.865	39.158
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, waste management and remediation activities</i>	3.570	400	-	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	-	-	-	-	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, moto cycles and personal goods</i>	1.073.501	1.182.085	1.454.081	1.760.855	1.812.268
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc <i>Transport; Storage and communications</i>	987.688	1.108.254	1.227.025	1.259.172	1.295.469
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.365.334	1.447.303	1.088.284	960.580	1.003.523
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	16.710	24.683	49.058	54.562	52.648
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Finacial, banking and insurance activities</i>	5.694	10.955	5.520	6.557	11.016
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	110.979	168.572	330.409	116.720	129.720

106

(Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) **Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kind of economic activity**

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. Dongs

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional scientific and technology activities</i>	38.337	41.538	29.258	36.283	44.749
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support services activities</i>	61.048	82.941	140.612	204.803	329.739
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh QP; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Communist Party, Political -Social, Public Administration</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	5.357	2.251	2.706	2.659	670
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	22.134	25.118	58.189	140.497	67.154
Nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	50.886	66.183	145.720	185.733	350.518
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	89.920	59.817	77.229	126.078	111.879
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities for house holds as employers; undifferentiated goods and service - producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Foreign organizations activities</i>	-	-	-	-	-

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu Table	Trang Page
107 Số trang trại phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of farms by district</i>	247
108 Số trang trại năm 2017 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of farms in 2017 by kinds of activity and by district</i>	248
109 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	249
110 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of cereals by district</i>	250
111 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cereals by district</i>	251
112 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cereals per capita by district</i>	252
113 Diện tích gieo trồng lúa cả năm <i>Planted area of paddy</i>	253
114 Năng suất lúa cả năm <i>Yield of paddy</i>	254
115 Sản lượng lúa cả năm <i>Production of paddy</i>	255
116 Diện tích lúa cả năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of paddy by district</i>	256
117 Năng suất lúa cả năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of paddy by district</i>	257
118 Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of paddy by district</i>	258
119 Diện tích lúa đông xuân phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of spring paddy by district</i>	259
120 Năng suất lúa đông xuân phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of spring paddy by district</i>	260
121 Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of spring paddy by district</i>	261

Biểu Table	Trang Page
122 Diện tích lúa hè thu và thu đông phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of autumn paddy by district</i>	262
123 Năng suất lúa hè thu và thu đông phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of autumn paddy by district</i>	263
124 Sản lượng lúa hè thu và thu đông phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of autumn paddy by district</i>	264
125 Diện tích lúa mùa phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of winter paddy by district</i>	265
126 Năng suất lúa mùa phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of winter paddy by district</i>	266
127 Sản lượng lúa mùa phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of winter paddy by district</i>	267
128 Diện tích ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of maize by district</i>	268
129 Năng suất ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of maize by district</i>	269
130 Sản lượng ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of maize by district</i>	270
131 Diện tích khoai lang phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	271
132 Năng suất khoai lang phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of sweet potatoes by district</i>	272
133 Sản lượng khoai lang phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of sweet potatoes by district</i>	273
134 Diện tích sắn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of cassava by district</i>	274
135 Năng suất sắn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of cassava by district</i>	275
136 Sản lượng sắn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cassava by district</i>	276
137 Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm <i>Planted area and production of some annual crops</i>	277
138 Diện tích cây hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of some annual crops by district</i>	278
139 Diện tích cây lạc phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of peanut by district</i>	279

Biểu Table	Trang Page
140 Sản lượng cây lạc phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of peanut by district</i>	280
141 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm <i>Planted area of some perennial crops</i>	281
142 Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm <i>Area having products and production of some perennial crops</i>	282
143 Diện tích gieo trồng cây lâu năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of some perennial industrial crops by district</i>	283
144 Diện tích cho sản phẩm cây chè phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Area having products of tea by district</i>	284
145 Sản lượng cây chè phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of tea by district</i>	285
146 Diện tích trồng cây ăn quả phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of fruit farming by district</i>	286
147 Diện tích trồng cây cam phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of oranges by district</i>	287
148 Diện tích cho sản phẩm cây cam phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Area having products of oranges by district</i>	288
149 Sản lượng cây cam phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of oranges by district</i>	289
150 Chăn nuôi tại thời điểm 1/10 hàng năm <i>Livestock as of annual 1st October</i>	290
151 Số lượng trâu phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of buffaloes by district</i>	291
152 Số lượng bò phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of cattles by district</i>	292
153 Số lượng lợn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pigs by district</i>	293
154 Số lượng gia cầm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of poultry by district</i>	294
155 Số lượng hươu phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of deer by district</i>	295
156 Số lượng dê, cừu phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of goat, sheep by district</i>	296
157 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of buffaloes by district</i>	297

Biểu Table	Trang Page
158 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of cattle by district</i>	298
159 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of pig by district</i>	299
160 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of concentrated planted forest by types of forest</i>	300
161 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of concentrated planted forest by types of ownership</i>	301
162 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Area of concentrated planted forest by district</i>	302
163 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by type of forest products</i>	303
164 Sản lượng gỗ phân theo loại hình kinh tế <i>Gross output of wood by types of ownership</i>	304
165 Diện tích nuôi trồng thủy sản <i>Area of aquaculture</i>	305
166 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Area of aquaculture by district</i>	306
167 Sản lượng thủy sản <i>Production of fishery</i>	307
168 Sản lượng thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of fishery by district</i>	308
169 Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển phân theo nhóm công suất, nghề đánh bắt <i>The number of boats, motor boats for exploitation of marine resources by capacity group, by industry of catching</i>	309

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản.

Hiện nay, theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại”, cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng không quá 1 năm kể từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê,...), cây công nghiệp (mía, cói, đậu...), cây dược liệu, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tính khi cây trồng bắt đầu quá trình sinh trưởng và được tính theo vụ sản xuất. Trường hợp trên cùng diện tích phải trồng lại nhiều lần do cây bị chết cũng chỉ tính một lần diện tích.

Diện tích cây lâu năm là diện tích các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ 1 năm trở lên và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu (quế, đỗ trọng...).

Diện tích cây lâu năm hiện có chỉ tính diện tích hiện cây còn sống đến thời điểm quan sát, gồm diện tích trồng tập trung và diện tích được quy đổi từ số cây trồng phân tán cho sản phẩm về diện tích trồng tập trung.

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

Đối với cây hàng năm

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

Đối với cây lâu năm

$$\text{Năng suất thu hoạch (vụ, năm)} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (năm)}}{\text{Diện tích cho sản phẩm (năm)}}$$

Diện tích thu hoạch: Chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 30% mức thu hoạch của năm bình thường. Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng. Đối với cây lâu năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó, không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc bao gồm: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không kể lợn sữa); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai, thỏ, chó... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm bao gồm: số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác, bao gồm số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.

Số lượng vật nuôi khác, bao gồm số ong, trăn, rắn... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng được xác định và phân loại theo Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng hiện có được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng:

Rừng tự nhiên: là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng: là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Rừng trồng chưa khép tán là rừng trồng trong những năm đầu, có độ tàn che của tán cây dưới 0,1.

Độ tàn che là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần mười.

Rừng trồng mới tập trung là rừng trồng được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ: là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng: là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất: là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ là sản lượng gỗ, củi, tre, nứa, vầu, luồng,... và các sản phẩm khác như cánh kiến, nhựa cây, quả có dầu, quả có hạt,... được khai thác và thu nhập từ rừng tự nhiên, rừng trồng và cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

THỦY SẢN

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thủy sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ương, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thủy sản như hồ thủy lợi, thủy điện.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Sản lượng thủy sản khai thác, sản lượng thủy sản nuôi trồng.

Sản lượng thủy sản khai thác gồm sản lượng thủy sản khai thác và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

Sản lượng thủy sản nuôi trồng gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển là số lượng tàu thuyền thực tế có hoạt động khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài.

Công suất tàu, thuyền khai thác thủy sản là tổng công suất hiện có của các máy chính của tàu, thuyền tại một thời điểm nhất định. Đơn vị tính công suất là mã lực (CV). Số tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển được chia thành các nhóm: nhỏ hơn 20CV; từ 20 đến dưới 50CV; từ 50 đến dưới 90CV; từ 90 đến dưới 250CV; từ 250 đến dưới 400CV; từ 400CV trở lên.

**EXPLANATION OF TERMINOLOGY,
CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME
STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE,
FORESTRY AND FISHING**

AGRICULTURE

Farms are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

Currently, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on “Criteria and procedures to grant certificate of farm economy”, individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

For cultivation, aquaculture and integrated production establishments, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches 700 million VND per year;

For livestock establishments must reach the output value of goods at 1 billion VND/year and over;

For forestry production establishments must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at 500 million VND per year and over.

Annual planted area is the planted area with agricultural crops which the growth period do not exceed one year from planting time to harvest, including cereal crops (rice, maize, millet etc.), industrial crops (sugarcane, rush, jute, etc.), medical plants, food crops and legumes.

Annual planted area is recorded when the plant starts its growing process for each cropping season. In case that in the same area where

crops are replanted many times due to being dead, the area is also recorded once time.

The area of perennial crop is the area of agricultural crops growing from the planting time to the first time of harvesting for one year and over and harvests products for many years, including industrial crops (tea, coffee, rubber, etc.), fruit trees (oranges, lemons, longans, etc.), medical plants (cinnamon, beans, etc.).

Current area of perennial crops only recorded for the area of crops that are still alive at the time of observation, including the area of concentrated cultivation and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/ geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

• *For annual crops:*

$$\text{Planted yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Planted area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

• *For perennial crops:*

$$\frac{\text{Harvested yield (season, year)}}{\text{Productive area (year)}} = \frac{\text{Harvested production (year)}}{\text{Productive area (year)}}$$

Harvested area: An indicator refers to the total cultivated/planted area of a certain crop or group of crops in a year, from which the crop production is reached at least 30% of yield of the ordinary year. For annual crops, harvested area is equal the cultivated area minus complete loss area; for perennial crops, it is equal productive area minus complete loss area.

Production of cereals include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time. This indicator does not include production of starchy root crops.

Production of paddy (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

Production of maize is the output of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

- *Number of livestock includes* total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, rabbits, dogs, etc. at the time of observation;

- *Total number of poultry* included number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;
- *Number of other domestic animals* includes number of bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

Main livestock production is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Living weight production: refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Output of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forests are identified and classified according to the Ministry of Agriculture and Rural Development's Circular No. 34/2009/TT-BNNPTNT dated June 10, 2009.

By its origin, existing forests are divided into natural forest and planted forest;

Natural forests: forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

Planted forests: refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after

timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

The planted forest which does not have canopy layer is the planted forest in the early years, with the canopy cover of tree is below 0.1.

Canopy cover is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

Protection forests: forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

The existing forest area refers to the total forest area at a given time.

Output of timber and non-timber forest products includes output of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginousfruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

FISHERY

Water surface area for aquaculture is the area used for aquaculture, including the area of embankment; for aquaculture breeding

and hatchery area includes necessary supplement areas such as filtering ponds and letting out ponds. This indicator does not cover areas of land with special-use water surface for other purposes, but are used for aquaculture such as irrigation and hydropower reservoirs.

Aquatic production refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.

- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

Quantity and capacity of motorized marine vessels and boats is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries.

Capacity of vessels and boats is the total available capacity of the main engines of vessels and boats at a given time. Unit of capacity is horsepower (CV). Motorized vessels and boats for marine capture fisheries are divided into different groups: less than 20 CV; from 20 to under 50CV; from 50 to under 90CV; from 90 to under 250 CV; from 250 to under 400 CV; from 400 CV and over.

MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2017

1. Nông nghiệp

Năm 2017, sản lượng lương thực có hạt ở Hà Tĩnh đạt 471 nghìn tấn, giảm 16,75% (giảm 95 nghìn tấn) so với năm 2016, trong đó sản lượng lúa đạt 443 nghìn tấn, giảm 16,53% (giảm 88 nghìn tấn); ngô đạt 28 nghìn tấn, giảm 19,99% (giảm 7 nghìn tấn). Sản lượng lương thực bình quân đầu người năm 2017 đạt 370 kg.

Một số cây hàng năm có sản lượng giảm so với năm trước do diện tích gieo trồng giảm: Sản lượng mía năm 2017 đạt 7,8 nghìn tấn, giảm 8,06% (diện tích giảm 3,85%); cây có hạt chứa dầu đạt 36 nghìn tấn, giảm 7,92% (diện tích giảm 3,19%).

Cây lâu năm tiếp tục phát triển. Sản lượng một số cây lâu năm đạt khá: Cao su ước đạt 1,94 nghìn tấn, tăng 9,44%; chè đạt 23,67 nghìn tấn, tăng 3,35%; cam đạt 23,9 nghìn tấn, tăng 23,73%; bưởi đạt 17,15 nghìn tấn, tăng 29,94%; chanh đạt 11,39 nghìn tấn, tăng 18,1%.

Về chăn nuôi, theo kết quả điều tra chăn nuôi 01/10/2017, đàn trâu có 79.788 con, giảm 6,73% so với năm 2016, với sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 4.449 tấn (giảm 2,28%); đàn bò có 211.822 con (giảm 5,1%), với sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 11.972 tấn (giảm 1,84%); đàn lợn có 422.067 con (giảm 12,63%), với sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 78.845 tấn (giảm 4,38%).

2. Lâm nghiệp

Năm 2017, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 7.437 ha, bằng 116,17% (tăng 1.035 ha) so với năm 2016, trong đó chủ yếu là rừng sản xuất với diện tích ước đạt 7.159 ha (chiếm 96,26%) tổng diện tích rừng trồng và tăng 24,33%. Sản lượng gỗ khai thác ước đạt 419.548 m³, bằng 155,36% (tăng 149.505 m³) so với năm 2016; khai thác củi ước đạt 897.200 Ste, bằng 123,07%, (tăng 168.166 Ste).

Công tác bảo vệ rừng được các cấp, các ngành quan tâm, nhưng do thời tiết hạn hán, nắng nóng kéo dài nên tình trạng cháy rừng vẫn tiếp tục xảy ra, nhưng mức độ thiệt hại đã giảm so với năm trước. Năm 2017 xảy ra 07 vụ cháy rừng (giảm 10 vụ so với năm 2016), với diện tích rừng bị thiệt hại là 7,8 ha (giảm 104,7 ha).

3. Thủy sản

Một năm sau sự cố môi trường biển, với sự nỗ lực của các cấp, các ngành trong việc khắc phục sự cố thì hoạt động sản xuất thủy sản đã có dấu hiệu hồi sinh và dần đi vào ổn định sản xuất. Năm 2017, sản lượng nuôi trồng và khai thác thủy hải sản năm 2017 ước đạt 45.021 tấn, tăng 16,46% (tăng 6.362 tấn) so với năm 2016, trong đó: Sản lượng nuôi trồng là 12.986 tấn, tăng 3,95% (tăng 493 tấn) và sản lượng khai thác là 32.035 tấn, tăng 22,43% (tăng 5.869 tấn).

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY IN 2017

1 . Agriculture

The production of cereals in Ha Tinh province in 2017 recorded 471 thousand tons, a drop of 16.75% (equivalent to 95 thousand tons) compared to 2016, of which paddy production reached 443 thousand tons, a reduction of 16.53% (equivalent to 88 thousand tons), maize production reached 28 thousand tons, an decrease of 19.99% (equivalent to 7 thousand tons). The average food production per capita in 2017 reached 370 kg.

The production of some annual trees decreased in comparison to the previous year due to the reduction of cultivated area: sugarcane production in 2017 reached 7.8 thousand tons, decreased by 8.06% (area decreased by 3.85%); Oilseed plants production reached 36 thousand tons, a reduction of 7.92% (area decreased by 3.19%).

Perennial trees continued to grow. The production of some perennial trees was quite high: rubber production was estimated at 1.94 thousand tons, an increase of 9.44%; tea production reached 23.67 thousand tons, a rise of 3.35%; Orange production reached 23.9 thousand tons, an increase of 23.73%; grapefruit production gained 17.15 thousand tons, increasing by 29.94%; lime production gained 11.39 thousand tons, rising by 18.1%.

In terms of livestock, according to the livestock survey results on 01/10/2017, the number of buffalo population was 79,788 heads, decreased by 6.73% compared to 2016, with production of buffalo living weight gained 4.449 tons (a decrease of 2.28%); cattle population reached 211,822 heads (a reduction of 5.1%), with the production of cattle living weight reached 11,972 tons (a decrease of 1.84%); pig population reached 422,067 heads (fell by 12.63%), with the production of pig living weight was 78,845 tons (a decrease of 4.38%).

2. Forestry

In 2017, areas of newly concentrated planted forest were estimated to reach 7,437 ha, equaling to 116.17 % (an increase of 1,035 ha) compared to 2016, most of which was production forest with the estimated area reaching 7,159 ha (accounting for 96.26% of the total planted forest and increasing by 24.33%). Timber production was estimated at 419,548 m³, equaling to 155.36% (a rise of 149,505 m³) compared to 2016; firewood production reached 897,200 Ste, equaling to 123.07% (an increase of 168,166 Ste).

Forest protection was paid much attention by all authority levels, however due to prolonged drought and hot weather, forest fire continued to occur, but the level of damage decreased over the previous year. In 2017 there were 07 forest fires (a reduction of 10 cases compared to 2016), with the damaged forest area was 7.8 ha (decreasing by 104.7 ha).

3. Fishery

One year after the marine environmental incident, with the efforts of all authority levels in troubleshooting, the aquaculture production showed signs of recovery and gradually stable production. Fishery aquaculture and catching production in 2017 was estimated at 45,021 tons, an increase of 16.46% (equaling to 6,362 tons) compared to 2016, of which: aquaculture output was 12,986 tons, a rise of 3.95 (equivalent to 493 tons) and aquatic capture production was 32,035 tons, went up by 22.43% (equaling to 5,869 tons).

107

Số trang trại phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of farms by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	137	181	190	252	256
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	4	8	8	9	8
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	1	2	2	2	4
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	27	25	28	50	53
Huyện Đức Thọ - <i>Đuc Tho district</i>	16	22	22	20	20
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	11	10	13	15	19
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	9	10	11	8	7
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	9	14	22	26	30
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	11	24	29	37	33
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	7	18	15	22	23
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	22	30	24	44	43
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	15	9	8	9	7
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	5	5	5	5	5
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	4	3	5	4

108

Số trang trại năm 2017 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of farms in 2017 by kind of activity and by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Trang trại trồng trọt <i>Cultivation farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>	Trang trại khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	256	23	214	11	8
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	8	-	6	2	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	4	-	4	-	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	53	8	45	-	-
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	20	1	17	-	2
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	19	3	16	-	-
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	7	-	3	3	1
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	30	-	30	-	-
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	33	11	19	-	3
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	23	-	22	-	1
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	43	-	40	3	-
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	7	-	5	1	1
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	5	-	3	2	-
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	4	-	4	-	-

109 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt

Planted area and production of cereals

	Diện tích - <i>Planted area</i>			Sản lượng - <i>Production</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>
		Ha			Tấn - Ton	
2013	106.401	98.674	7.727	505.934	479.011	26.923
2014	109.442	101.111	8.331	538.315	513.378	24.937
2015	110.472	101.748	8.724	553.688	521.513	32.175
2016	113.019	103.384	9.635	565.938	530.399	35.539
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2017	111.768	104.072	7.696	471.167	442.732	28.435
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2013	100,71	99,43	120,43	101,02	99,33	144,93
2014	102,86	102,47	107,82	106,40	107,17	92,62
2015	100,94	100,63	104,72	102,86	101,58	129,03
2016	102,31	101,61	110,44	102,21	101,70	110,46
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2017	98,89	100,67	79,87	83,25	83,47	80,01

110 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Planted area of cereals by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	106.401	109.442	110.472	113.019	111.768
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	2.684	2.768	2.714	2.727	2.641
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	2.455	2.507	2.485	2.480	2.499
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	10.096	10.309	10.328	10.560	9.937
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	11.663	11.812	11.558	12.194	11.726
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	2.237	2.206	2.319	2.436	2.280
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	4.054	3.984	4.110	4.197	4.316
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	18.089	18.752	18.715	18.702	18.747
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	6.837	6.789	7.521	8.229	8.063
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	15.058	15.460	15.517	15.777	15.821
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	17.398	18.499	18.579	18.699	18.675
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	10.801	11.100	9.478	9.955	10.043
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	5.029	5.256	5.401	5.559	5.432
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	-	1.747	1.504	1.588

111 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Production of cereals by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	505.934	538.315	553.688	565.938	471.167
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	12.672	14.033	13.081	12.688	9.100
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	11.224	13.012	12.207	12.788	10.355
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	40.909	41.985	44.920	47.965	36.200
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	60.933	63.268	61.031	67.679	56.100
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	11.030	10.167	12.037	12.441	10.209
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	16.131	17.795	18.318	17.891	10.519
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	92.628	97.059	99.258	95.815	84.965
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	27.053	27.802	33.276	35.746	30.072
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	72.516	76.151	79.238	80.998	62.686
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	89.635	100.375	101.893	99.867	86.875
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	48.626	51.820	46.030	48.343	47.952
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	22.577	24.848	24.830	26.904	19.597
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	-	7.569	6.813	6.537

112 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Production of cereals per capita by district*

Đơn vị tính - Unit: Kg

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	405	429	439	447	370
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	133	146	135	129	91
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	298	348	323	331	274
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	353	364	388	411	310
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	582	606	582	644	538
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	371	337	411	421	346
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	166	180	184	180	105
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	712	742	761	737	661
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	265	274	329	356	301
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	551	574	595	605	467
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	630	703	712	693	603
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	268	281	396	414	403
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	278	307	304	328	237
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	-	106	95	87

113 Diện tích gieo trồng lúa cả năm

Planted area of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Ha				
2013	98.674	55.398	41.258	2.018
2014	101.111	56.619	42.760	1.732
2015	101.748	57.921	41.980	1.847
2016	103.384	58.196	43.997	1.191
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2017	104.072	58.866	44.510	696
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2013	99,43	101,14	98,51	78,19
2014	102,47	102,20	103,64	85,83
2015	100,63	102,30	98,18	106,64
2016	101,61	100,47	104,80	64,48
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2017	100,67	101,15	101,17	58,44

114

Năng suất lúa cả năm Yield of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Tạ/ha - <i>Quintal/ha</i>				
2013	48,54	54,86	41,57	17,93
2014	50,77	56,08	44,82	24,44
2015	51,26	54,03	48,57	25,40
2016	51,30	56,48	45,45	14,90
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	42,54	41,09	44,88	15,32
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2013	99,89	102,34	95,00	85,61
2014	104,59	102,22	107,83	136,32
2015	100,95	96,34	108,37	103,92
2016	100,09	104,54	93,56	58,65
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	82,92	72,76	98,76	102,83

115 Sản lượng lúa cả năm

Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Tấn - <i>Ton</i>				
2013	479.011	303.903	171.490	3.618
2014	513.378	317.503	191.642	4.233
2015	521.513	312.919	203.903	4.691
2016	530.399	328.677	199.948	1.774
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	442.732	241.885	199.781	1.066
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2013	99,33	103,51	93,58	66,94
2014	107,17	104,48	111,75	117,00
2015	101,58	98,56	106,40	110,82
2016	101,70	105,04	98,06	37,82
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	83,47	73,59	99,92	60,09

116

**Diện tích lúa cả năm
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	98.674	101.111	101.748	103.384	104.072
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	2.670	2.752	2.707	2.668	2.638
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	2.450	2.504	2.484	2.466	2.493
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	7.173	7.144	6.786	7.163	7.309
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	10.190	10.353	10.182	10.558	10.508
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	1.478	1.440	1.561	1.602	1.649
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	3.920	3.861	3.962	3.948	4.035
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	17.751	18.461	18.455	18.419	18.562
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	5.301	4.993	5.541	5.827	5.937
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	14.888	15.223	15.382	15.491	15.602
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	17.335	18.345	18.462	18.522	18.558
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	10.699	11.024	9.324	9.822	9.911
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	4.819	5.011	5.161	5.404	5.290
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	-	1.741	1.494	1.580

117

Năng suất lúa cả năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Yield of paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	48,54	50,77	51,26	51,30	42,54
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	47,39	50,89	48,28	47,20	34,48
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	45,78	51,94	49,13	51,74	41,48
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	43,02	46,44	47,93	48,71	35,57
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	53,90	56,14	54,22	57,71	48,51
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	54,01	54,28	55,57	55,99	44,28
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	40,45	45,31	45,43	43,48	23,71
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	51,54	52,08	53,31	51,46	45,44
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	41,39	44,49	45,87	46,76	38,72
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	48,49	49,72	51,34	51,88	39,86
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	51,62	54,51	55,04	53,68	46,66
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	45,19	46,82	48,86	48,81	48,00
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	45,78	48,09	47,17	49,10	36,42
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	-	43,39	45,41	41,22

118 Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Production of paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	479.011	513.378	521.513	530.399	442.732
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	12.652	14.004	13.069	12.594	9.095
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	11.215	13.005	12.205	12.758	10.341
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	30.861	33.178	32.528	34.888	25.995
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	54.929	58.117	55.207	60.926	50.979
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	7.982	7.817	8.674	8.970	7.301
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	15.858	17.494	17.999	17.165	9.568
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	91.496	96.145	98.386	94.787	84.338
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	21.942	22.216	25.416	27.246	22.987
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	72.186	75.687	78.966	80.374	62.188
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	89.479	100.005	101.608	99.428	86.586
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	48.351	51.613	45.558	47.945	47.576
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	22.060	24.097	24.343	26.534	19.266
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	-	7.554	6.784	6.512

119

**Diện tích lúa đông xuân
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of spring paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	55.398	56.619	57.921	58.196	58.866
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	1.428	1.463	1.475	1.428	1.435
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	1.375	1.365	1.374	1.417	1.597
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	4.252	4.284	4.583	4.460	4.547
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	6.185	6.319	6.388	6.534	6.534
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	1.143	1.094	1.243	1.258	1.231
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	3.104	3.034	3.090	3.015	3.076
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	8.962	9.342	9.368	9.340	9.385
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	3.109	3.132	3.428	3.462	3.540
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	7.663	7.783	7.863	7.897	7.956
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	8.905	9.376	9.529	9.522	9.564
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	6.358	6.539	5.110	5.508	5.466
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	2.914	2.888	2.961	3.107	3.230
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	-	1.509	1.248	1.305

120

Năng suất lúa đông xuân phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Yield of spring paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	54,86	56,08	54,03	56,48	41,09
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	53,88	55,50	50,08	53,63	29,70
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	57,00	58,07	54,58	61,13	44,96
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	55,76	57,04	54,85	58,29	37,04
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	61,16	62,71	58,00	62,97	50,51
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	60,77	62,64	58,90	61,69	48,04
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	46,26	50,03	49,12	48,08	20,21
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	56,85	57,64	56,38	57,78	43,88
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	53,99	55,24	54,37	56,28	49,45
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	52,89	54,18	52,23	55,10	34,00
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	56,83	57,53	55,03	57,13	42,17
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	49,24	49,29	50,71	51,46	47,11
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	52,70	54,99	53,62	56,37	34,86
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	-	43,71	45,97	41,29

121 Sản lượng lúa đông xuân
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Production of spring paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	303.903	317.503	312.919	328.677	241.885
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	7.694	8.119	7.387	7.659	4.262
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	7.838	7.926	7.499	8.662	7.180
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	23.708	24.436	25.136	25.998	16.841
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	37.829	39.629	37.053	41.142	33.001
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	6.946	6.853	7.321	7.760	5.914
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	14.360	15.179	15.177	14.497	6.218
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	50.948	53.844	52.819	53.970	41.179
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	16.784	17.300	18.637	19.484	17.506
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	40.528	42.165	41.066	43.511	27.050
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	50.605	53.939	52.439	54.397	40.336
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	31.307	32.232	25.912	28.345	25.749
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	15.356	15.881	15.877	17.515	11.261
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	-	6.596	5.737	5.388

122 Diện tích lúa hè thu và thu đông phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Planted area of autumn paddy by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	41.258	42.760	41.980	43.997	44.510
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	1.242	1.289	1.232	1.240	1.203
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	1.075	1.139	1.110	1.049	897
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	2.816	2.860	2.203	2.703	2.762
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	4.005	4.034	3.794	4.024	3.974
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	335	346	318	344	418
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	435	407	467	495	759
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	8.789	9.119	9.087	9.079	9.177
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	1.516	1.170	1.310	2.182	2.382
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	7.170	7.377	7.430	7.513	7.565
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	8.430	8.969	8.933	9.000	8.994
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	4.097	4.485	4.214	4.314	4.445
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	1.348	1.565	1.650	1.808	1.659
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	-	232	246	275

123

Năng suất lúa hè thu và thu đông phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Yield of autumn paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	41,57	44,82	48,57	45,45	44,88
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	39,92	45,66	46,12	39,80	40,18
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	31,41	44,59	42,40	39,05	35,24
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	24,58	30,57	33,55	32,89	33,14
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	42,70	45,83	47,85	49,17	45,24
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	30,93	27,86	42,55	35,17	33,21
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	23,77	34,15	38,57	40,06	40,94
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	46,13	46,39	50,15	44,96	47,03
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	25,05	25,28	33,01	34,35	22,88
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	44,05	45,20	50,53	48,69	46,11
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	46,11	51,36	55,04	50,03	51,42
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	40,33	43,21	46,62	45,43	49,10
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	42,54	45,00	46,10	46,89	45,00
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	-	41,29	42,56	40,87

124 Sản lượng lúa hè thu và thu đông
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Production of autumn paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	171.490	191.642	203.903	199.948	199.781
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	4.958	5.885	5.682	4.935	4.834
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	3.377	5.079	4.706	4.096	3.161
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	6.922	8.742	7.392	8.890	9.154
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	17.100	18.488	18.154	19.784	17.978
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	1.036	964	1.353	1.210	1.388
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	1.034	1.390	1.801	1.983	3.107
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	40.548	42.301	45.567	40.817	43.159
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	3.798	2.958	4.324	7.496	5.451
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	31.583	33.346	37.545	36.581	34.884
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	38.874	46.066	49.169	45.031	46.250
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	16.525	19.381	19.646	19.600	21.825
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	5.735	7.042	7.606	8.478	7.466
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	-	958	1.047	1.124

125 Diện tích lúa mùa
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of winter paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	2.018	1.732	1.847	1.191	696
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	105	-	-	-	-
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	381	420	405	438	200
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	676	691	803	183	15
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	55	63	89	81	80
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	244	-	-	-	-
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	557	558	550	489	401
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	-	-	-	-

126

Năng suất lúa mùa phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Yield of winter paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	17,93	24,44	25,40	14,90	15,32
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	12,18	22,02	25,21	15,64	12,15
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	20,12	28,34	30,57	14,54	20,00
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	13,64	27,94	39,89	34,81	31,75
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	21,27	-	-	-	-
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	17,40	21,04	15,64	11,06	13,44
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	-	-	-	-

127 Sản lượng lúa mùa phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Production of winter paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	3.618	4.233	4.691	1.774	1.066
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	231	-	-	-	-
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	464	925	1.021	685	243
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	1.360	1.958	2.455	266	30
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	75	176	355	282	254
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	519	-	-	-	-
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	969	1.174	860	541	539
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	-	-	-	-

128 Diện tích ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of maize by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	7.727	8.331	8.724	9.635	7.696
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	14	16	7	59	3
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	5	3	1	14	6
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	2.923	3.165	3.542	3.397	2.628
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	1.473	1.459	1.376	1.636	1.218
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	759	766	758	834	631
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	134	123	148	249	281
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	338	291	260	283	185
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	1.536	1.796	1.980	2.402	2.126
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	170	237	135	286	219
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	63	154	117	177	117
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	102	76	154	133	132
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	210	245	240	155	142
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	-	6	10	8

129 **Năng suất ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh** *Yield of maize by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	34,84	29,93	36,88	36,89	36,95
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	14,29	18,13	17,14	15,93	18,00
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	22,00	23,33	20,00	21,43	23,33
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	34,38	27,83	34,99	38,50	38,83
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	40,76	35,31	42,33	41,28	42,04
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	40,14	30,68	44,37	41,62	46,09
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	20,37	24,47	21,55	29,16	33,84
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	33,49	31,41	33,54	36,33	33,89
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	33,27	31,10	39,70	35,39	33,33
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	19,41	19,58	20,15	21,82	22,74
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	24,60	24,03	24,36	24,80	24,70
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	26,96	27,24	30,65	29,92	28,48
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	24,62	30,65	20,29	23,87	23,31
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	-	25,00	29,00	31,25

130 Sản lượng ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Production of maize by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	26.923	24.937	32.175	35.539	28.435
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	20	29	12	94	5
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	11	7	2	30	14
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	10.048	8.807	12.392	13.077	10.205
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	6.004	5.151	5.824	6.753	5.121
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	3.047	2.350	3.363	3.471	2.908
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	273	301	319	726	951
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	1.132	914	872	1.028	627
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	5.111	5.586	7.860	8.500	7.085
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	330	464	272	624	498
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	155	370	285	439	289
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	275	207	472	398	376
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	517	751	487	370	331
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	-	15	29	25

131 Diện tích khoai lang
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of sweet potatoes by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	6.728	5.861	5.577	4.746	4.161
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	42	45	50	60	27
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	50	61	51	14	19
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	313	139	173	180	149
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	178	110	91	85	61
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	99	61	43	18	15
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	1.433	1.355	1.383	1.177	1.105
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	749	698	678	575	596
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	334	416	313	278	304
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	705	604	501	549	408
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	744	764	592	550	436
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	1.660	1.208	923	424	373
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	421	400	559	640	502
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	-	220	196	166

132

Năng suất khoai lang phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Yield of sweet potatoes by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	58,58	61,20	61,89	64,52	65,62
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	41,90	41,78	44,20	46,83	45,19
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	68,40	73,61	71,18	70,00	68,42
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	51,76	52,01	52,54	52,11	54,43
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	62,53	60,36	59,89	58,35	60,66
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	46,16	47,54	47,21	47,78	48,67
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	67,46	70,92	70,34	74,71	77,24
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	60,59	63,84	63,89	64,23	63,47
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	58,83	50,67	52,59	50,76	50,92
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	57,65	64,45	61,74	61,51	62,01
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	69,18	65,37	66,60	66,02	68,30
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	50,58	53,96	56,12	56,56	59,79
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	45,72	49,43	54,72	62,34	58,43
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	-	58,77	72,86	75,90

133 Sản lượng khoai lang phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Production of sweet potatoes by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	39.410	35.869	34.515	30.620	27.303
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	176	188	221	281	122
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	342	449	363	98	130
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	1.620	723	909	938	811
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	1.113	664	545	496	370
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	457	290	203	86	73
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	9.667	9.609	9.728	8.793	8.535
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	4.538	4.456	4.332	3.693	3.783
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	1.965	2.108	1.646	1.411	1.548
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	4.064	3.893	3.093	3.377	2.530
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	5.147	4.994	3.943	3.631	2.978
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	8.396	6.518	5.180	2.398	2.230
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	1.925	1.977	3.059	3.990	2.933
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	-	1.293	1.428	1.260

134 Diện tích sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of cassava by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	3.666	4.022	4.089	3.110	2.936
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	294	305	363	429	467
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	37	30	24	23	30
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	117	108	103	50	52
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	296	358	379	345	326
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	259	253	271	251	251
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	206	126	79	97	74
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	35	60	44	54	60
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	372	352	371	274	282
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	1.998	2.400	2.211	1.342	1.101
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	52	30	37	37	30
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	-	207	208	263

135 Năng suất sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Yield of cassava by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	129,13	145,70	159,59	137,98	137,91
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	76,46	80,69	81,38	83,73	84,52
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	70,54	70,33	70,42	70,43	71,00
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	75,13	91,02	90,00	90,00	89,81
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	110,61	115,95	121,24	122,78	118,68
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	84,83	94,66	97,34	96,97	108,96
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	69,85	67,30	68,35	68,66	70,41
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	68,57	68,67	69,77	68,52	67,33
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	128,71	114,55	112,43	112,96	113,44
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	158,00	178,52	208,25	188,00	200,10
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	85,38	88,00	88,92	88,92	90,00
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	-	124,83	112,98	107,79

136 Sản lượng sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Production of cassava by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	47.339	58.601	65.258	42.913	40.491
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	2.248	2.461	2.954	3.592	3.947
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	261	211	169	162	213
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	879	983	927	450	467
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	3.274	4.151	4.595	4.236	3.869
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	2.197	2.395	2.638	2.434	2.735
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	1.439	848	540	666	521
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	240	412	307	370	404
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	4.788	4.032	4.171	3.095	3.199
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	31.569	42.844	46.044	25.229	22.031
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	444	264	329	329	270
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	-	2.584	2.350	2.835

137 Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm

Planted area and production of some annual crops

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Diện tích - Area (Ha)					
Mía - Sugar-cane	209	156	136	156	150
Thuốc lá, thuốc Lào-Tobacco, pipe tobacco	1	1	2	3	1
Cây lấy sợi - Fiber	102	102	102	102	104
Cây có hạt chứa dầu - Oil bearing crops	18.028	18.287	16.881	16.386	15.863
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh - Vegetables, flowers and ornamental plants	18.947	17.906	18.473	18.900	17.531
Rau, đậu các loại - Vegetables	18.902	17.837	18.410	18.821	17.442
Hoa, cây cảnh - Flowers and ornamental plants	45	69	63	79	89
Cây hàng năm khác - Others annual crops	890	960	1.141	2.714	5.707
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Mía - Sugar-cane	11.414	8.583	7.112	8.440	7.760
Thuốc lá, thuốc Lào-Tobacco, pipe tobacco	1	1	4	6	2
Cây lấy sợi - Fiber	503	503	556	556	587
Cây có hạt chứa dầu - Oil bearing crops	41.081	38.706	37.356	38.819	35.744
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh Vegetables, flowers and ornamental plants	67.989	68.541	74.614	76.782	74.853
Rau, đậu các loại - Vegetables	67.989	68.541	74.614	76.782	74.853
Hoa, cây cảnh - Flowers and ornamental plants	-	-	-	-	-
Cây hàng năm khác - Others annual crops	-	-	-	-	-

138 Diện tích cây hàng năm
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of some annual crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	155.915	157.344	157.755	160.163	159.232
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	3.533	3.685	3.548	3.645	3.373
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	2.713	2.823	2.793	2.806	2.814
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	16.031	15.758	15.502	16.610	16.854
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	15.751	15.741	15.291	15.875	15.778
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	4.766	4.441	4.676	4.749	4.541
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	8.648	8.886	9.043	8.875	9.011
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	21.294	22.128	22.193	22.107	21.985
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	14.520	13.446	13.972	14.580	15.285
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	19.112	19.252	19.332	20.071	19.856
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	22.221	23.218	23.542	23.880	23.811
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	19.664	19.991	16.207	15.588	15.108
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	7.662	7.975	8.313	8.530	7.868
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	-	3.343	2.847	2.948

139

**Diện tích cây lạc
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of peanut by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	17.299	17.376	15.967	15.484	15.118
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	398	346	277	267	230
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	36	35	38	32	24
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	1.949	2.206	1.769	1.781	1.807
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	1.406	1.405	1.417	1.406	1.428
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	766	684	678	682	617
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	2.064	2.052	2.017	2.001	2.001
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	751	728	598	509	555
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	2.492	2.490	2.205	2.226	2.213
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	1.810	1.606	1.443	1.543	1.445
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	1.237	1.255	1.167	1.051	1.052
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	3.005	3.200	2.345	2.035	1.904
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	1.385	1.369	1.405	1.349	1.252
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	-	608	602	590

140 Sản lượng cây lạc
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Production of peanut by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	40.760	38.257	36.911	38.389	35.402
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	927	769	610	599	558
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	75	81	94	81	62
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	4.517	4.342	4.306	4.551	3.773
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	3.387	3.011	3.427	3.434	3.463
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	1.845	1.408	1.606	1.715	1.421
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	5.176	5.284	5.138	5.454	5.331
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	1.829	1.646	1.396	1.199	1.271
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	5.712	5.043	4.973	5.276	5.267
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	4.449	3.892	3.299	3.407	3.124
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	2.857	2.837	2.472	2.458	2.510
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	6.490	6.616	4.843	4.639	4.138
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	3.496	3.328	3.549	4.144	3.222
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	-	1.198	1.432	1.262

141

Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm *Planted area of some perennial crops*

ĐVT - Unit: Ha

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Cây ăn quả - Fruit crops					
Xoài - <i>Mango</i>	286	337	357	433	450
Cam - <i>Organe</i>	2.538	2.585	3.387	4.787	6.002
Nhãn - <i>Longan</i>	212	215	283	271	291
Vải, chôm chôm - <i>Litchi, rambutan</i>	186	208	231	229	229
Chuối - <i>Banana</i>	2.028	1.983	2.037	2.139	2.131
Bưởi - <i>Pommel</i>	1.360	1.417	1.723	2.324	2.632
Chanh - <i>Lemon-tree</i>	995	1.042	1.067	1.150	1.194
Mít - <i>Jackfruit</i>	928	990	997	1.047	1.097
Cây công nghiệp lâu năm Perennial industrial cops					
Cây lấy quả chứa dầu - <i>Oil bearing fruit tree</i>	60	57	95	71	61
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	31	35	39	43	106
Cao su - <i>Rubber</i>	10.760	10.363	10.279	10.141	9.479
Chè - <i>Tea</i>	2.943	2.548	2.551	2.799	2.834

142 Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm

Area having products and production of some perennial crops

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Diện tích cho sản phẩm (Ha) Area having products (Ha)					
<i>Cây ăn quả - Fruit crops</i>					
Xoài - Mango	198	220	254	287	301
Cam - Organe	1.706	1.537	1.735	2.325	3.016
Nhãn - Longan	163	154	200	194	207
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	136	146	170	170	168
Chuối - Banana	1.505	1.506	1.567	1.708	1.694
Bưởi - Pommel	1.109	1.000	1.091	1.239	1.285
Chanh - Lemon-tree	638	726	804	857	1.000
Mít - Jackfruit	767	756	790	825	852
<i>Cây công nghiệp lâu năm</i> <i>Perennial industrial cops</i>					
Cây lấy quả chứa dầu - Oil bearing fruit tree	43	44	45	56	47
Hồ tiêu - Pepper	23	26	28	32	30
Cao su - Rubber	2.927	1.826	1.818	1.769	1.949
Chè - Tea	2.687	2.312	2.312	2.359	2.421
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
<i>Cây ăn quả - Fruit crops</i>					
Xoài - Mango	993	1.121	1.188	1.999	1.219
Cam - Organe	14.276	13.948	15.885	19.319	23.903
Nhãn - Longan	782	789	890	902	665
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	669	746	780	731	587
Chuối - Banana	19.181	19.355	19.407	21.366	20.536
Bưởi - Pommel	9.554	9.019	9.997	13.197	17.148
Chanh - Lemon-tree	6.764	7.768	7.891	9.648	11.394
Mít - Jackfruit	11.083	10.798	10.896	10.878	10.919
<i>Cây công nghiệp lâu năm</i> <i>Perennial industrial cops</i>					
Cây lấy quả chứa dầu - Oil bearing fruit tree	371	364	406	485	393
Hồ tiêu - Pepper	17	19	31	34	36
Cao su - Rubber	2.618	1.909	1.984	1.770	1.937
Chè - Tea	25.995	22.689	22.317	22.898	23.666

143

**Diện tích gieo trồng cây lâu năm
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of some perennial industrial crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	24.165	23.734	25.137	27.577	28.707
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	154	151	167	157	162
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	109	108	110	107	103
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	4.033	3.692	3.692	4.258	4.651
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	756	811	804	830	813
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	2.601	2.738	3.028	3.647	4.460
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	207	216	238	259	272
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	1.707	1.722	1.832	1.946	2.098
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	9.580	9.814	10.483	11.464	11.715
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	846	851	884	857	922
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	1.264	1.360	1.469	1.550	1.551
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	2.582	1.934	1.955	2.034	1.497
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	326	337	348	349	352
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	-	127	119	111

144

**Diện tích cho sản phẩm cây chè
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Area having products of tea by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	2.687	2.312	2.312	2.359	2.421
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	9	9	9	8	8
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	893	742	742	634	760
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	81	82	82	47	49
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	154	153	153	149	135
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	21	22	22	23	23
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	155	165	165	175	190
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	431	406	406	422	474
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	120	120	120	122	124
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	159	116	116	118	124
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	580	413	413	565	441
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	84	84	84	84	82
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	-	-	12	11

145 Sản lượng cây chè phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Production of tea by district*

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	25.995	22.689	22.317	22.898	23.666
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	82	85	86	73	75
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	7.950	6.493	4.982	5.156	6.550
Huyện Đức Thọ - <i>Đuc Tho district</i>	1.207	1.216	697	683	734
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	1.354	1.440	1.273	1.237	829
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	250	250	262	281	283
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	1.746	1.906	2.033	2.230	2.333
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	3.970	4.031	3.873	3.792	4.457
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	1.269	1.265	1.266	1.246	1.219
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	1.689	1.235	1.358	1.397	1.456
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	5.905	4.259	5.892	6.235	5.139
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	573	509	496	449	474
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	-	99	119	117

146

**Diện tích trồng cây ăn quả
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of fruit farming by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	9.838	10.190	11.616	13.966	15.628
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	144	137	153	143	147
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	92	92	92	92	88
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	2.363	2.203	2.324	2.753	3.068
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	372	428	442	448	454
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	1.332	1.459	1.754	2.387	3.277
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	160	171	188	208	218
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	754	797	877	1.006	1.154
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	2.149	2.259	2.854	3.803	4.101
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	614	618	645	622	636
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	1.045	1.182	1.271	1.343	1.345
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	592	612	664	813	795
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	221	232	242	245	249
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	-	110	103	96

147 Diện tích trồng cây cam
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of oranges by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	2.538	2.585	3.387	4.787	6.002
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	21	17	16	12	10
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	13	13	11	10	10
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	734	652	772	1.073	1.269
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	47	54	45	52	53
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	586	703	950	1.541	2.373
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	17	14	18	19	21
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	121	125	200	263	347
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	637	673	958	1.346	1.490
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	119	117	140	118	130
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	164	136	143	155	153
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	59	60	105	170	118
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	20	21	22	22	22
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	-	7	6	6

148 Diện tích cho sản phẩm cây cam
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Area having products of oranges by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	1.706	1.537	1.735	2.325	3.016
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	18	14	14	9	8
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	9	9	9	9	9
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	505	439	425	531	644
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	32	36	33	32	33
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	193	250	290	550	1.003
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	12	11	11	11	11
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	91	80	95	141	208
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	552	434	564	746	809
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	97	93	94	94	101
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	138	114	136	136	134
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	46	43	45	47	37
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	13	14	14	15	15
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	-	5	4	4

149 Sản lượng cây cam phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Production of oranges by district*

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	14.276	13.948	15.885	19.319	23.903
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	98	79	79	53	43
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	57	59	59	56	58
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	5.456	4.633	4.525	5.467	6.143
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	253	310	281	260	271
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	1.793	2.414	2.625	4.706	6.785
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	82	79	80	86	88
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	1.102	1.082	997	1.217	2.070
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	3.242	3.345	4.859	5.086	6.043
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	547	531	539	521	647
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	1.262	1.049	1.390	1.396	1.457
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	282	265	288	323	157
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	102	102	113	113	112
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	-	50	35	29

150 Chăn nuôi tại thời điểm 1/10 hàng năm

Livestock as of annual 1st October

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Số lượng (Con) - Number (Head)					
Trâu - <i>Buffaloes</i>	78.600	79.582	80.785	85.542	79.788
Bò - <i>Cattles</i>	161.888	175.305	192.732	223.205	211.822
Lợn - <i>Pig</i>	400.030	434.167	473.831	483.057	422.067
Ngựa - <i>Horse</i>	197	151	136	81	74
Dê, cừu - <i>Goat, sheep</i>	7.571	8.558	10.674	15.937	18.870
Hươu - <i>Deer</i>	34.199	34.795	40.477	32.903	33.315
Gia cầm (Nghìn con) <i>Poultry (Thous. heads)</i>	6.065	6.462	7.225	8.167	8.404
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Gà - <i>Chicken</i>	4.484	4.952	5.573	6.310	6.715
Vịt, ngan, ngỗng <i>Duck, swan, goose</i>	1.247	1.348	1.474	1.657	1.544
Sản lượng (Tấn) - Output (Ton)					
Thịt trâu hơi xuất chuồng <i>Living weight of buffaloes</i>	3.502	4.306	4.431	4.553	4.449
Thịt bò hơi xuất chuồng <i>Living weight of cattle</i>	6.385	7.384	8.675	12.196	11.972
Thịt lợn hơi xuất chuồng <i>Living weight of pig</i>	57.309	65.179	76.950	82.456	78.845
Thịt gia cầm hơi giết bán <i>Living weight of livestock</i>	10.211	12.045	14.150	16.611	17.150
Trong đó: Thịt gà <i>Of which: Chicken</i>	7.802	9.230	11.018	12.890	13.429
Trứng (Nghìn quả) <i>Eggs (Thous. pieces)</i>	210.339	213.796	208.927	254.655	263.015
Sữa tươi (Nghìn lít) <i>Fresh milk (Thous. litre)</i>	-	-	3.546	5.052	10.692
Mật ong (Nghìn lít) <i>Honey (Thous. litre)</i>	81	82	131	278	250

151 Số lượng trâu phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of buffaloes by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	78.600	79.582	80.785	85.542	79.788
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	652	680	618	547	463
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	824	1.047	886	933	747
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	9.838	9.468	9.397	10.397	10.556
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	6.585	6.590	6.052	4.463	4.495
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	4.532	3.792	3.837	4.692	4.323
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	3.337	3.355	3.497	4.063	3.658
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	5.125	4.919	5.300	5.017	4.358
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	16.655	17.394	17.356	19.193	18.623
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	7.421	7.446	7.217	6.860	6.120
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	7.887	8.271	8.744	9.330	8.197
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	13.559	14.192	11.757	12.290	11.038
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	2.185	2.428	2.493	2.829	2.848
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	-	3.631	4.928	4.362

152

Số lượng bò phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of cattles by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	161.888	175.305	192.732	223.205	211.822
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	3.559	3.370	3.588	3.519	3.522
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	1.759	1.946	1.818	2.275	1.913
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	21.238	22.809	27.327	32.839	33.106
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	23.906	24.010	25.834	21.223	22.315
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	7.546	8.237	9.518	11.415	11.445
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	13.872	15.006	13.211	12.562	12.197
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	22.769	24.089	26.683	24.890	24.270
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	12.188	12.688	13.406	19.626	19.096
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	16.231	18.858	18.929	25.540	25.399
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	14.078	17.084	21.796	32.350	24.090
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	14.142	17.095	14.482	20.572	18.299
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	10.600	10.113	10.633	10.017	9.844
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	-	5.507	6.377	6.326

153

Số lượng lợn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of pigs by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	400.030	434.167	473.831	483.057	422.067
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	6.348	7.160	8.267	8.089	7.524
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	4.588	5.351	5.166	6.227	5.444
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	31.353	38.501	47.930	57.247	51.382
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	32.723	33.600	40.040	28.163	28.605
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	17.715	21.300	25.372	23.373	27.410
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	16.658	18.098	18.593	18.470	18.601
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	59.959	64.465	67.627	61.025	49.104
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	39.562	45.940	54.506	60.355	52.407
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	66.865	70.167	74.952	77.406	65.931
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	82.579	85.834	91.737	94.550	71.929
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	34.681	34.970	22.397	26.668	23.514
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	6.999	8.781	11.055	12.138	13.501
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	-	6.189	9.346	6.715

154

**Số lượng gia cầm
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Number of poultry by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	6.065	6.462	7.225	8.167	8.404
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	203	214	238	288,0	275
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	141	169	154	156,0	153
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	425	445	581	880,0	878
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	661	720	719	739,0	764
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	207	256	244	300,0	253
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	484	548	597	517,0	532
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	834	848	943	865,0	799
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	542	480	643	689,0	877
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	918	949	903	1.337,0	1.284
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	909	1.005	1.161	1.200,0	1.436
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	502	592	636	697,0	655
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	239	236	256	285,0	269
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	-	150	214,0	229

155

Số lượng hươu phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of deer by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	34.199	34.795	40.477	32.903	33.315
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	5	22	350	22	10
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	30.486	30.844	36.627	29.998	31.113
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	424	567	415	213	172
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	822	748	660	586	268
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	4	-	13	11	15
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	457	388	389	407	383
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	1.862	1.995	1.758	1.441	1.220
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	67	94	95	57	40
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	33	63	91	101	34
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	26	64	64	59	41
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	13	10	15	8	4
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	-	-	-	15

156 Số lượng dê, cừu
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of goat, sheep by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	7.571	8.558	10.674	15.937	18.870
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	-	-	-	84
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	101	184	-	413	187
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	4.067	4.827	6.975	10.043	11.882
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	264	133	280	194	175
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	248	270	257	340	346
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	466	659	642	1.134	1.383
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	251	177	296	382	365
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	282	319	374	308	364
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	637	552	201	696	696
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	171	282	223	377	459
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	831	986	1.200	1.415	1.893
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	253	169	217	283	441
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	-	9	352	595

157 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Living weight of buffaloes by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	3.502	4.306	4.431	4.553	4.449
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	49	39	20	14	11
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	57	37	23	26	33
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	297	320	385	479	468
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	177	140	270	275	465
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	96	272	192	197	232
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	182	193	244	360	340
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	272	257	277	295	389
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	486	506	516	398	348
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	380	518	353	362	371
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	610	1.003	936	936	339
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	716	844	879	789	978
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	180	177	116	182	248
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	-	220	240	227

158 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Living weight of cattle by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	6.385	7.384	8.675	12.196	11.972
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	192	169	135	121	110
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	70	93	45	49	44
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	799	548	950	952	997
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	544	540	1.057	849	890
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	101	163	216	251	302
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	405	846	751	854	990
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	935	1.124	1.233	1.144	1.725
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	506	530	550	457	577
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	539	554	417	441	393
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	577	1.063	1.387	3.775	3.464
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	634	544	594	1.878	1.247
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	1.083	1.210	1.119	1.165	906
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	-	221	260	327

159 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Living weight of pig by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	57.309	65.179	76.950	82.456	78.845
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	921	1.014	1.109	1.162	1.040
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	470	644	884	858	703
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	4.580	4.962	6.420	6.660	7.530
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	5.377	4.364	7.155	7.948	5.859
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	1.973	3.126	4.947	4.964	4.603
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	1.762	1.909	2.127	2.279	2.850
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	8.302	9.795	11.044	11.660	8.746
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	4.602	5.998	8.244	9.981	11.647
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	10.838	12.040	12.329	12.373	12.536
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	11.336	14.907	16.378	15.677	12.957
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	5.876	5.146	4.238	5.147	5.971
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	1.272	1.274	1.647	1.891	2.395
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	-	428	1.856	2.009

160 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Area of concentrated planted forest by types of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
		Ha		
2013	5.283	4.550	733	-
2014	6.111	4.933	1.178	-
2015	6.215	5.219	996	-
2016	6.402	5.758	644	-
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	7.437	7.159	278	-
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2013	150,94	130,63	4.311,76	-
2014	115,67	108,42	160,71	-
2015	101,47	105,51	84,55	-
2016	103,24	110,62	64,66	-
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	116,17	124,33	43,17	-

161

**Diện tích rừng trồng mới tập trung
phân theo loại hình kinh tế**
Area of concentrated planted forest by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo loại hình kinh tế - <i>By types of ownership</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Vốn ĐTNN <i>Foreign investment</i>
		Ha		
2013	5.283	1.399	3.884	-
2014	6.111	1.873	4.238	-
2015	6.201	907	5.294	-
2016	6.402	757	5.645	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2017	7.437	832	6.605	-
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2013	150,94	225,65	134,86	-
2014	115,67	133,88	109,11	-
2015	101,47	48,42	124,92	-
2016	103,24	83,46	106,63	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2017	116,17	109,91	117,01	-

162 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Area of concentrated planted forest by district*

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	5.283	6.111	6.201	6.402	7.437
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	700	1.327	966	1.299	1.505
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	14	-	534	45	53
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	225	148	230	150	64
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	16	-	40	100	32
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	100	110	100	113	150
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	563	673	660	1.760	710
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	303	435	560	800	533
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	579	1.062	736	397	502
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	2.783	2.356	2.225	1.270	3.208
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	-	-	-	3	80
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	-	150	465	600
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	150,94	115,67	101,47	103,24	116,16
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	116,67	189,57	72,80	134,47	115,86
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	-	-	-	8,43	117,78
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	375,00	65,78	155,41	65,22	42,40
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	35,56	-	-	250,00	32,00
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	111,11	110,00	90,91	113,00	132,74
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	125,11	119,54	98,07	266,67	40,34
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	192,99	143,56	128,74	142,86	66,63
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	178,70	183,42	69,30	53,94	126,45
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	157,05	84,66	94,44	57,08	252,60
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	-	-	-	-	2666,67
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	-	-	310,00	129,03

163 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản

Gross output of wood and non-timber products

by type of forest products

	Đơn vị tính Unit	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Gỗ - Wood	m ³	236.235	258.230	263.351	270.043	419.548
Chia ra - Of which:						
- Gỗ rừng tự nhiên - Natural wood	"	9.288	19.531	14.434	210	3
- Gỗ rừng trồng - Non-natural wood	"	226.947	238.699	248.917	269.833	419.545
Trong tổng số - In which:						
- Gỗ nguyên liệu giấy - Wood pulp	"	218.384	238.373	222.988	232.824	357.402
Củi - Firewood	Ste	860.580	906.016	913.218	729.034	897.200
Luồng, vầu Flow, cane	1000 cây Thous. trees	-	-	22	-	-
Tre - Bamboo	"	2.615	2.656	2.717	2.602	2.376
Giang - Jiang	"	3.498	3.591	3.117	2.936	2.885
Nửa hàng - Cork	"	26.802	27.069	28.489	26.523	21.650
Song mây - Rattan	Tấn - Ton	1.078	981	965	752	611
Nhựa thông - Resin	"	729	973	1.108	1.312	1.288
Lá cọ Palm leaf	1000 lá Thous. leaves	12.153	11.145	10.750	9.044	8.296
Lá dong Line leaves	1000 lá Thous. leaves	28.175	28.949	29.007	25.454	22.306
Lá nón - Leaf	"	16.576	15.163	16.302	15.831	14.578
Măng tươi - Fresh asparagus	Tấn - Ton	2.167	2.451	2.287	2.093	2.005
Mộc nhĩ - Wood ear	"	7	8	5	5	6

164 Sản lượng gỗ phân theo loại hình kinh tế

Gross output of wood by types of ownership

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
	M ³				
TỔNG SỐ - TOTAL	236.235	258.230	263.351	270.043	419.548
Kinh tế Nhà nước - State	23.623	35.784	28.775	13.815	75.518
Kinh tế Ngoài Nhà nước - Non-state	212.612	222.446	234.576	256.228	344.030
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	649	-	-
Cá thể - <i>Private</i>	212.612	222.446	233.927	256.228	344.030
Tư nhân - <i>Household</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL		109,31	101,98	102,54	155,36
Kinh tế Nhà nước - State		151,48	80,41	48,01	546,64
Kinh tế Ngoài Nhà nước - Non-state		104,63	105,45	109,23	134,27
Tập thể - <i>Collective</i>		-	-	-	-
Cá thể - <i>Private</i>		104,63	105,16	109,53	134,27
Tư nhân - <i>Household</i>		-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector		-	-	-	-

165 Diện tích nuôi trồng thủy sản

Area of aquaculture

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	6.124	6.498	6.726	6.793	7.394
Phân theo loại thủy sản <i>By types of aquatic product</i>					
Cá - Fish	1.659	1.930	2.146	4.080	4.123
Tôm - Shrimp	3.943	4.107	4.076	2.087	2.746
Thủy sản khác - Other aquatic	522	461	504	626	525
Phân theo phương thức nuôi <i>By farming methods</i>					
Diện tích nuôi thâm canh, bán thâm canh <i>The area of intensive and semi intensive aquaculture</i>	4.265	4.690	1.459	1.264	2.028
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến <i>The area of extensive and improved extensive aquaculture</i>	1.859	1.808	5.267	5.529	5.366
Phân theo loại hình mặt nước <i>By types of water surface</i>					
Diện tích nước ngọt <i>The area of freshwater</i>	3.824	4.004	3.958	4.000	4.040
Diện tích nước lợ <i>Brackish water area</i>	1.805	2.091	2.353	2.312	2.931
Diện tích nước mặn <i>The area of salty water</i>	495	403	415	481	423

166 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Area of aquaculture by district*

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Ha					
TỔNG SỐ - TOTAL	6.124	6.498	6.726	6.793	7.394
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	316	354	355	396	371
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	77	73	69	70	69
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	350	372	402	456	477
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	617	607	568	490	501
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	96	140	139	150	159
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	775	739	761	786	787
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	697	678	607	565	564
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	285	288	289	293	299
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	1.028	1.124	1.186	1.121	1.361
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	511	700	694	688	828
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	974	1.021	464	649	746
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	398	402	456	477	486
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	-	736	652	746
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	102,55	106,11	103,51	101,00	108,85
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	103,00	112,03	100,28	111,55	93,69
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	112,00	94,81	94,52	101,45	98,57
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	95,11	106,29	108,06	113,43	104,61
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	105,00	98,38	93,57	86,27	102,24
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	106,67	145,83	99,29	107,91	106,00
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	101,04	95,35	102,98	103,29	100,13
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	104,50	97,27	89,53	93,08	99,82
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	102,52	101,05	100,35	101,38	102,05
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	100,19	109,34	105,52	94,52	121,41
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	92,07	136,99	99,14	99,14	120,35
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	113,26	104,83	45,45	139,87	114,95
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	99,00	101,01	113,43	104,61	101,89
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	-	-	88,59	114,42

167 Sản lượng thủy sản

Production of fishery

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	42.724	44.338	48.967	38.659	45.021
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	162	93	79	16	39
Ngoài nhà nước - Non-State	42.562	44.245	48.888	38.643	44.982
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment	-	-	-	-	-
Phân theo khai thác, nuôi trồng					
By types of catch, aquaculture					
Khai thác - Catch	30.775	31.648	35.492	26.166	32.035
Nuôi trồng - Aquaculture	11.949	12.690	13.475	12.493	12.986
Phân theo loại thủy sản					
By types of aquatic product					
Cá - Fish	28.250	29.374	30.785	25.736	27.124
Tôm - Shrimp	3.053	3.355	4.453	4.504	4.944
Thủy sản khác - Other aquatic	11.421	11.609	13.729	8.419	12.953
Phân theo loại hình mặt nước					
By types of water surface					
Nước ngọt - Fresh water	8.992	9.246	9.442	9.632	10.004
Nước lợ - Brackish water	4.050	4.338	5.238	4.743	5.252
Nước mặn - Salty water	29.682	30.754	34.287	24.284	29.765

168 Sản lượng thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Production of fishery by district*

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Tấn - Ton					
TỔNG SỐ - TOTAL	42.724	44.338	48.967	38.659	45.021
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	532	540	546	481	461
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	317	306	309	302	319
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	403	479	522	575	584
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	2.010	2.014	2.024	1.991	1.941
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	137	187	192	191	194
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	9.242	10.004	11.275	9.548	10.769
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	1.017	1.048	929	1.058	1.108
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	394	452	473	390	472
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	6.184	6.333	7.053	4.782	5.706
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	9.165	9.032	10.177	6.421	9.339
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	7.711	8.207	2.554	2.120	2.577
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	5.612	5.736	6.374	6.643	6.194
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	-	6.539	4.157	5.357
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	105,16	103,78	110,44	78,95	116,46
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	127,00	101,50	101,11	88,10	95,84
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	106,00	96,53	100,98	97,73	105,63
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	90,36	118,86	108,98	110,15	101,57
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	101,00	100,20	100,50	98,37	97,49
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	91,33	136,50	102,67	99,48	101,57
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	104,65	108,24	112,70	84,68	112,79
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	116,49	103,05	88,65	113,89	104,73
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	99,75	114,72	104,65	82,45	121,03
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	94,56	102,41	111,37	67,80	119,32
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	114,29	98,55	112,68	63,09	145,44
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	102,90	106,43	31,12	83,01	121,56
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	109,00	102,21	111,12	104,22	93,24
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	-	-	63,57	128,87

169

Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển phân theo nhóm công suất, nghề đánh bắt
The number of boats, motor boats for exploitation of marine resources by capacity group, by industry of catching

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
SỐ LƯỢNG (Chiếc) - NUMBER BOATS (Piece)	3.363	3.395	3.342	3.368	4.090
Phân theo nhóm công suất - By capacity group					
Dưới 20 CV - Under 20 CV	2.322	2.174	2.112	1.930	2.424
Từ 20 CV đến dưới 45 CV From 20 CV to under 45 CV	751	763	714	881	1.034
Từ 45 CV đến dưới 90 CV From 45 CV to under 90 CV	197	317	265	282	295
Từ 90 CV trở lên - Over 90 CV	93	141	251	275	337
Phân theo nhóm nghề đánh bắt By industry group of catching					
Lưới kéo - Drift-net	380	452	538	279	338
Lưới vây - Tunny-net	257	185	129	80	111
Lưới rê - Drag-net	1.347	1.338	1.621	1.842	2.164
Mành vó - Lift net	158	210	135	40	107
Câu - Hook	712	689	469	743	816
Khác - Others	509	521	450	384	554
CÔNG SUẤT TÀU, THUYỀN - MOTOR BOATS (CV)	81.699	97.337	106.159	125.183	152.077
Phân theo nhóm công suất - By capacity group					
Dưới 20 CV - Under 20 CV	32.885	29.680	22.464	21.639	25.936
Từ 20 CV đến dưới 45 CV From 20 CV to under 45 CV	20.111	21.142	19.664	26.007	27.292
Từ 45 CV đến dưới 90 CV From 45 CV to under 90 CV	10.203	18.048	13.055	16.445	15.596
Từ 90 CV trở lên - Over 90 CV	18.500	28.467	50.976	61.092	83.253

CÔNG NGHIỆP

INDUSTRY

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
170 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	333
171 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>	336
172 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế <i>Some main industrial products by types of ownership</i>	338

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”. Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

Quy trình tính toán

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng...);

q_{n1} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{n0} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn} : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2010.

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

W_{qN4} : Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2010.

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2} : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2010.

Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

I_Q : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1} : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2010 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo là chỉ tiêu so sánh mức tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ do hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra giữa thời kỳ báo cáo với thời kỳ được chọn làm gốc so sánh.

Thời kỳ gốc so sánh của chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo là tháng bình quân của năm gốc, tháng trước liền kề và tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo phản ánh tình hình thay đổi (tăng, giảm) mức tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ của một sản phẩm, nhóm sản phẩm, của một ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2 và toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tính cho khu vực doanh nghiệp, không tính cho khu vực cá thể.

Quy trình tính toán

Quy trình tính chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo được thực hiện theo 4 bước.

- Bước 1: Tính chỉ số tiêu thụ của từng sản phẩm:

Công thức tính:

$$i_{tn} = \frac{T_{n1}}{T_{n0}} \times 100$$

i_{tn} : Chỉ số tiêu thụ sản phẩm n.

T_{n1} : Số lượng sản phẩm hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ báo cáo của sản phẩm n.

T_{n0} : Số lượng sản phẩm hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ gốc so sánh của sản phẩm n.

- Bước 2: Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4:

Công thức tính:

$$I_{tN4} = \frac{\sum i_{tn} \times d_{tn}}{\sum d_{tn}}$$

I_{tN4} : Chỉ số tiêu thụ của ngành cấp 4.

i_{tn} : Chỉ số tiêu thụ của sản phẩm thứ n trong ngành công nghiệp cấp 4.

d_{tn} : Quyền số tiêu thụ của sản phẩm n.

Quyền số tiêu thụ của sản phẩm tính bằng doanh thu thuần tiêu thụ của sản phẩm ở năm gốc 2010.

- *Bước 3: Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2:*

Công thức tính:

$$I_{tN2} = \frac{\sum I_{tN4} \times d_{tN4}}{\sum d_{tN4}}$$

I_{tN2} : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

I_{tN4} : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4.

d_{tN4} : Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4.

Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4 là doanh thu thuần công nghiệp của ngành cấp 4 ở năm gốc 2010.

- *Bước 4: Tính chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:*

Công thức tính:

$$I_{tN} = \frac{\sum I_{tN2} \times d_{tN2}}{\sum d_{tN2}}$$

I_{tN} : Chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

I_{tN2} : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

d_{tN2} : Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2

Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là doanh thu thuần công nghiệp của ngành công nghiệp cấp 2 ở năm gốc 2010.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phản ánh thực trạng và tình hình biến động của tồn kho sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nói chung và của từng sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo nói riêng.

Chỉ số tồn kho công nghiệp chế biến, chế tạo là chỉ tiêu so sánh mức tồn kho sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ công nghiệp giữa thời kỳ báo cáo và kỳ gốc so sánh. Kỳ gốc so sánh của chỉ số tồn kho là mức tồn kho của năm gốc (bình quân giữa thời điểm đầu năm và cuối năm 2010),

mức tồn kho cuối tháng trước và mức tồn kho cuối tháng của tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tồn kho sản phẩm phản ánh tình hình biến động tồn kho của sản phẩm, của ngành công nghiệp cấp 4, ngành công nghiệp cấp 2 và toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tính cho khu vực doanh nghiệp, không tính cho khu vực cá thể.

Quy trình tính toán

Quy trình tính chỉ số tồn kho thực hiện theo 4 bước:

- *Bước 1: Tính chỉ số tồn kho của từng sản phẩm:*

Công thức tính:

$$i_{Kn} = \frac{q_{Kn1}}{q_{Kn0}} \times 100$$

i_{Kn} : Chỉ số tồn kho của sản phẩm thứ n.

q_{Kn1} : Số lượng sản phẩm hiện vật tồn kho của sản phẩm thứ n tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

q_{Kn0} : Số lượng sản phẩm hiện vật tồn kho của sản phẩm thứ n tại thời điểm cuối kỳ so sánh.

- *Bước 2: Tính chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4:*

Công thức tính:

$$I_{KN4} = \frac{\sum i_{Kn} \times h_{Kn}}{\sum h_{Kn}}$$

I_{KN4} : Chỉ số tồn kho của ngành cấp 4.

i_{Kn} : Chỉ số tồn kho của sản phẩm thứ n thuộc ngành cấp 4.

h_{Kn} : Quyền số tồn kho của sản phẩm thứ n.

Quyền số tồn kho của ngành cấp 4 là giá trị tồn kho của sản phẩm tại thời điểm cuối năm 2010 thuộc ngành cấp 4.

- *Bước 3: Tính chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2:*

Công thức tính:

$$I_{KN2} = \frac{\sum I_{KN4} \times h_{KN4}}{\sum h_{KN4}}$$

I_{KN2} : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

I_{KN4} : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4.

h_{KN4} : Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4.

Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tồn kho của ngành cấp 4 năm 2010 (được tính bằng bình quân đầu và cuối năm 2010).

- *Bước 4: Chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:*

Công thức tính:

$$I_{KN} = \frac{\sum I_{KN2} \times h_{KN2}}{\sum h_{KN2}}$$

I_{KN} : Chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

I_{KN2} : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

h_{KN2} : Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

Quyền số tồn kho của ngành cấp 2 là giá trị tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2 năm 2010 (được tính bằng bình quân giữa đầu và cuối năm 2010).

Sản phẩm công nghiệp: chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật

quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INDUSTRY

Index of Industrial Production (IIP) is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called “the index of quantity of industrial production”. The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying the information needs of the State agencies, investors and other users.

The IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of the IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

Calculation process:

- Step 1: Calculating production index of an item

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{qn} : Production index of the item n (For example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

q_{n1} : Quantity produced of item n in the reference period.

q_{n0} : Quantity produced of item n in the base period.

- *Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes*

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

I_{qN4} : Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class.

I_{qn} : Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class.

W_{qn} : Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2010.

- *Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions*

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit divisions.

I_{qN4} : Production index of the VSIC 4-digit classes.

W_{qN4} : Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2010.

- *Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector*

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit division.

W_{qN2} : Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2010.

- Step 5: Calculating production index of the whole industry

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Fomula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

I_Q : Production index of the whole industry.

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

W_{qN1} : Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2010.

The index of industrial shipment of manufacturing is the index comparing the rate of industrial shipment between reference time and base time.

The base time of the index of industrial shipment of manufacturing are the average month of base year, the previous period and the same period of last year

The index of industrial shipment of manufacturing reflects the situation of changing in industrial shipment (increase, decrease) of each commodity, groups of commodities, each industrial activity or in general.

The index of industrial shipment of manufacturing is calculated for only enterprise sector, not individual sector.

Calculation

The process of calculation is done in 4 steps:

- *Step 1: Calculating shipment index of each commodity*

Formula:

$$i_{tn} = \frac{T_{n1}}{T_{n0}} \times 100$$

i_{tn} : Shipment index of commodity n.

T_{n1} : Quantity of commodity n consumed at reference time.

T_{n0} : Quantity of commodity n consumed at base time.

- *Step 2: Calculating shipment index of VSIC 4-digit industries*

Formula:

$$I_{tN4} = \frac{\sum i_{tn} \times d_{tn}}{\sum d_{tn}}$$

I_{tN4} : Shipment index of VSIC 4-digit industry.

i_{tn} : Shipment index of commodity n^{th} in VSIC 4-digit industries.

d_{tn} : Weight of commodity n.

Weight of commodity is the value of net turnover of commodity of shipment at base year of 2010.

- *Step 3: Calculating shipment index of VSIC 2-digit industries.*

Formula:

$$I_{tN2} = \frac{\sum I_{tN4} \times d_{tN4}}{\sum d_{tN4}}$$

I_{tN2} : Shipment index of VSIC 2-digit industry.

I_{tN4} : Shipment index of VSIC 4-digit industry.

d_{tN4} : Weight of VSIC 4-digit industry.

Weight of VSIC 4-digit industry is the value of net turnover of VSIC 4-digit industry of shipment at base year of 2010.

- *Step 4: Calculating shipment index of the whole manufacturing*

Formula:

$$I_{tN} = \frac{\sum I_{tN2} \times d_{tN2}}{\sum d_{tN2}}$$

I_{tN} : Shipment index of the whole manufacturing.

I_{tN2} : Shipment index of VSIC 2-digit industry.

d_{tN2} : Weight of VSIC 2-digit industry.

Weight of VSIC 2-digit industry is the value of net turnover of VSIC 2-digit industry of shipment at base year of 2010.

The index of industrial inventory is an indicators reflecting the status and situation of inventory fluctuations products processing industry and manufacturing in general and of each product processing industries, manufacturing in particular.

The index of industrial inventory is the index comparing the rate of industrial inventory between reference time and base time. The base time of the index of industrial inventory are the change in inventory of base year (average of the beginning and the end of 2010), the previous period and the same period of last year.

The index of industrial inventory reflects the situation of changing in industrial inventory of each commodity, groups of commodities, VSIC 4-digit industry, VSIC 2-digit industry and whole manufacturing.

The index of industrial shipment is calculated for only enterprise sector, not individual sector.

Calculation

The process of calculation is done in 4 steps:

- *Step 1: Calculating inventory index of each commodity*

Formula:

$$i_{Kn} = \frac{q_{Kn1}}{q_{Kn0}} \times 100$$

i_{Kn} : Inventory index of commodity n.

q_{Kn1} : Quantity of inventory commodity n at reference time.

q_{Kn0} : Quantity of inventory commodity n at base time.

- *Step 2: Calculating inventory index of VSIC 4-digit industries*

Formula:

$$I_{KN4} = \frac{\sum i_{Kn} \times h_{Kn}}{\sum h_{Kn}}$$

I_{KN4} : Inventory index of VSIC 4-digit industry.

i_{Kn} : Inventory index of commodity nth in VSIC 4-digit industries.

h_{Kn} : Weight of commodity n.

Weight of commodity is the value of inventory of commodity at the end of 2010.

- *Step 3: Calculating inventory index of VSIC 2-digit industries*

Formula:

$$I_{KN2} = \frac{\sum I_{KN4} \times h_{KN4}}{\sum h_{KN4}}$$

I_{KN2} : Inventory index of VSIC 2-digit industry.

I_{KN4} : Inventory index of VSIC 4-digit industry.

h_{KN4} : Weight of VSIC 4-digit industry.

Weight of VSIC 4-digit industry is the value of average inventory of VSIC 4-digit industry at base year of 2010 (average of the beginning and the end of 2010).

- Step 4: Calculating inventory index of the whole manufacturing

$$I_{KN} = \frac{\sum I_{KN2} \times h_{KN2}}{\sum h_{KN2}}$$

I_{KN} : Inventory index of the whole manufacturing.

I_{KN2} : Inventory index of VSIC 2-digit industry.

h_{KN2} : Weight of VSIC 2-digit industry.

Weight of VSIC 2-digit industry is the value of average inventory of VSIC 2-digit industry at base year of 2010 (average of the beginning and the end of 2010).

Industrial product is an indicator reflecting the direct results generated by industrial production in a given time including industrial physical products and services.

Industrial physical products are industrial products generated by using working instruments acting upon object to turn the original mode of materials into new products with new utilization value or products explored from mines. Industrial physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specifications and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still having utilization value and being consumed (accepted on the market) though they fail to meet the standards of specifications and quality; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with finished products during the process of industrial production.

Industrial service product is a kind of industrial product which is processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP NĂM 2017

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp năm 2017 ước tính tăng 89,2% so với năm trước, cao hơn mức tăng 20,12% của năm 2016 và 37,15% của năm 2015 do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng mạnh. Trong đó, ngành khai khoáng giảm 23,13%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 23,32%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,02%; ngành chế biến, chế tạo tăng 132,31% (ngành sản xuất kim loại tăng gấp 5,88 lần).

Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành công nghiệp có chỉ số sản xuất năm 2017 tăng cao so với năm trước như: Sản xuất kim loại (chủ yếu sản xuất thép) tăng 5,88 lần; than cốc tăng 146,33%; sản xuất sản phẩm bằng kim loại tăng 33,17%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 27,18%. Bên cạnh đó, cũng có một số ngành giảm mạnh như: sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 46,54%; khai thác quặng kim loại giảm 28,07%; khai khoáng khác (chủ yếu khai thác đá, cát, sỏi) giảm 22,26%; sản xuất hóa chất giảm 17,08%.

Một số sản phẩm công nghiệp năm 2017 tăng cao so với năm 2016: Nước tinh khiết tăng 9,09 lần; thép tăng 6,27 lần; dăm gỗ tăng 5,48 lần, quặng zircon và tinh quặng zircon tăng 161,78%. Một số sản phẩm giảm mạnh: Cửa sổ, cửa ra vào bằng nhôm giảm 80,07%; bê tông tươi giảm 77,92%; tủ gỗ các loại giảm 76,34%.

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2017 tăng 159,73% so với năm 2016. Trong đó có một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng cao so với năm trước: Sản xuất kim loại (chủ yếu thép) tăng 6,41 lần; sản xuất than cốc tăng 159,73%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 50,35%. Một số ngành có chỉ số tiêu thụ giảm mạnh: Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại giảm 57,2%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 46,36%; chế biến thực phẩm giảm 20,48%.

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12/2017 tăng 4,98% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 108,89% so với cùng thời điểm năm 2016. Trong đó một số ngành có tỷ lệ tồn kho cao so với cùng thời điểm năm trước: sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 54,59 lần; chế biến thực phẩm tăng 37,54%.

INDUSTRY IN 2017

The index of industrial production in 2017 was estimated to increase by 89.2% over the previous year, higher than the growth rate of 20.12% in 2016 and 37.15% in 2015 due to a steep increase in the manufacturing. Of which, the mining and quarrying went down 23.13%; electricity production and distribution increased by 23.32%; water supply, sewerage, waste management and remediation activities rose 3.02%; the manufacturing increased by 132.31% (metal production rose 5.88 times).

In the 2-digit industries, some industries had higher production index in 2017 than last year: metal production (mainly steel) increased 5.88 times; Coke increased by 146.33%; production of metal products rose 33.17%; production of medicines, pharmacy-chemicals and pharmaceuticals increased by 27.18%. In addition, there were also some economic industries sharply decreasing such as the production of non-metallic mineral products decreased by 46.54%; metal ore showed a reduction of 28.07%; other minerals (mainly stone, sand and gravel) decreased by 22.26%; chemical production decreased by 17.08%.

Some industrial products in 2017 recorded high growth rates compared to 2016: purified water increased 9.09 times; steel increased 6.27 times; wood chips increased 5.48 times, zircon ore and zircon refined ore increased by 161.78%. Production of some products decreased sharply: Aluminum windows, doors fell 80.07%; Fresh concrete decreased by 77.92%; Wood cabinets decreased by 76.34%.

The index of shipment of the whole manufacturing in 2017 increased by 159.73% compared to 2016. Of which, some activities obtained higher rates than last year: metal production (mainly steel) increased 6.41 times; Coke production increased by 159.73%; Production of metal products from prefabricated metal rose 50.35%. Some activities

had a sharp drop: Production of non-metal products decreased by 57.2%; Rubber and plastic products decreased by 46.36%; Food processing declined by 20.48%.

The index of industrial inventory of the manufacturing as of 31/12/2017 increased by 4.98% compared to the same period last month and rose 108.89% over the same period in 2016. Of which, some activities had high inventory indices over the same period last year: products from prefabricated metal (except machinery and equipment) increased 54.59 times; Food processing increased by 37.54%.

170

Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	113,07	125,19	137,15	120,12	189,20
Phân theo ngành cấp II By secondary industrial activity					
Công nghiệp khai khoáng - Mining	85,29	100,70	102,22	87,35	76,87
- Khai thác than - Coal	-	-	-	-	-
- Khai thác quặng kim loại - Metal ores	58,23	86,66	62,26	112,20	71,93
- Khai thác đá và các mỏ khác Stone and other mining	104,89	108,33	107,72	83,07	77,74
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng Mining support service activities	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	116,36	120,00	114,03	125,91	232,31
- Sản xuất thực phẩm Manufacture of food products	110,59	97,28	103,02	61,53	115,19
- Sản xuất đồ uống Manufacture of beverages	830,25	181,53	134,33	105,60	90,83
- SX thuốc lá, thuốc lào Manufacture of tobacco products	-	-	-	-	-
- SX sản phẩm dệt - Textile products	-	-	134,79	126,30	101,89
- SX trang phục - Garments	-	-	-	-	102,29
- SX sản phẩm bằng da, giả da Leather tanning & processing	-	-	-	-	107,82
- SX sản phẩm gỗ và lâm sản Wood and wood products	83,71	104,09	93,19	91,42	95,50
- SX giấy và các sản phẩm bằng giấy Paper and paper products	-	-	-	-	96,12

170

(Tiếp theo) **Chỉ số sản xuất công nghiệp**
phân theo ngành công nghiệp
(Cont.) Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
- Xuất bản, in và sao bản in <i>Printing, copy and publishing</i>	-	-	-	-	84,06
- SX than cốc, sản phẩm dầu <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	-	-	-	1.015,78	246,33
- SX hoá chất - <i>Chemicals</i>	134,36	97,83	52,62	59,68	82,92
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	-	-	-	-	127,18
- SX sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	-	-	-	-	98,74
- SX các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại <i>Manufacture of non metallic products</i>	103,73	107,15	102,93	100,61	53,46
- Sản xuất kim loại <i>Manufacture of metallic products</i>	-	-	-	19.002,03	688,03
- Sản xuất các sản phẩm bằng kim loại <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	82,14	129,29	151,73	106,51	133,17
- SX thiết bị văn phòng, máy tính <i>Manufacture of office, accounting and computing machinery</i>	-	-	-	-	-
- SX thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus</i>	-	-	-	-	-
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu- <i>Machinery and equipment</i>	-	-	-	-	109,08
- Sản xuất xe có động cơ - <i>Assembling and repairing motor vehicles</i>	-	-	-	-	-
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Production, repairing other mean of transport</i>	-	-	-	-	109,35

170 (Tiếp theo) **Chỉ số sản xuất công nghiệp**
phân theo ngành công nghiệp
(Cont.) Index of industrial production by industrial activity

ĐVT - Unit: %

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
- SX giường, tủ, bàn ghế <i>Reproduced goods</i>	71,45	93,53	101,61	107,72	107,70
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	-	-	-	-	117,05
- Sửa chữa bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	-	-	-	-	86,01
CN SX và phân phối điện, khí đốt và nước - <i>Electricity, gas and water supply</i>	109,98	336,07	490,13	100,01	123,32
- CN SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí <i>Electricity, gas and water supply</i>	109,98	336,07	490,13	100,01	123,32
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, waste management and remediation activities</i>	105,42	108,61	114,85	117,30	103,02
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	105,64	109,50	112,75	110,27	101,23
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	-	-	-	-	-
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	104,42	107,17	118,60	130,22	105,77
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other management services</i>	-	-	-	-	-

171 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Some main industrial products

	Đơn vị tính Unit	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Sản phẩm Quặng titan và tinh quặng titan - Product Titanium ores and refined Titanium ores	Tấn - Ton	4.972	2.570	2.409	1.099	-
Sản phẩm Quặng inmenit và tinh quặng inmenit - Product inmenit ores	"	26.746	11.496	8.772	6.395	5.719
Sản phẩm Quặng zircon và tinh quặng zircon - Inmenite ores product and fine inmenite ores	"	4.048	4.015	3.541	874	2.288
Sản phẩm Đá xây dựng Construction stone products	M ³	2.858.558	3.078.181	3.106.548	2.427.381	1.410.878
Sản phẩm cát vàng Golden sand products	"	201.587	184.638	255.886	141.867	90.000
Muối biển - Sea salt	Tấn - Ton	1.433	1.351	674	547	630
Thủy sản đông lạnh Freeze aquatic product	"	989	924	754	495	544
Tinh bột sắn, bột dong riềng Cassava starch, talcum powder	"	8.850	9.753	12.584	3.460	3.206
Chè đen - Black tea	"	874	1.149	1.079	2.536	1.436
Sản phẩm thức ăn gia súc - Forage products	"	18.766	19.545	23.585	28.569	26.880
Rượu trắng có độ cồn từ 25°C trở lên White wine has an alcohol content of 25oC or higher	1000 lít Thous.litres	162	67	107	99	117
Bia các loại - Beer	"	25.586	43.175	58.019	61.277	58.264
Nước tinh khiết - Pure water	"	7.843	1.230	11.342	48.485	489.650
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ... Fibers made of natural fibers: cotton, jute, linen, coconut fiber, rush ...	Tấn - Ton	1.139	3.116	4.088	5.216	5.168
Gỗ xẻ các loại - Saw wood	M ³	14.659	15.558	14.990	8.016	6.200
Vỏ bào, dăm gỗ - Wood shavings, wood chips	Tấn - Ton	332.285	384.008	366.851	78.492	508.265
Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ Windows, doors made of wood	M ²	15.499	6.009	29.005	16.276	9.902
Than cốc - Coke	1000 tấn Thous.tons	-	-	51	518	712

171 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

(Cont.) *Some main industrial products*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ <i>Prel. 2017</i>
Dầu nhựa thông (dầu tall), đồ hoặc chưa tinh chế <i>Resin (tall oil), whether or not refined</i>	Tấn - Ton	4.187	4.012	2.199	1.097	806
Thuốc viên - <i>Pills</i>	Triệu viên <i>Mill. pieces</i>	363	350	564	580	612
Trang in các loại - <i>Printed page</i>	Triệu trang <i>Mill. pages</i>	1.133	1.127	4.188	4.027	3.953
Gạch nung - <i>Bricks</i>	1000 viên <i>Thous. Pcs</i>	249.884	297.840	248.023	292.221	232.405
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi) <i>Pre-mixed concrete (fresh concrete)</i>	M ³	474.132	881.949	1.296.285	857.432	189.354
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm <i>Stainless steel in semi-finished form</i>	Tấn - Ton	-	-	1.084	205.982	1.496.450
Cửa sổ, cửa ra vào bằng sắt, thép <i>Windows, doors made of iron or steel</i>	M ²	14.275	5.152	19.462	75.032	119.215
Cửa sổ, cửa ra vào bằng nhôm <i>Aluminum windows and doors</i>	"	19.902	1.097	27.876	15.024	2.995
Bộ sa lông các loại <i>Different types of saunas</i>	Bộ - Set	329	302	397	1.856	826
Bàn làm việc <i>Desk</i>	Chiếc - Piece	2.038	2.387	2.591	2.431	2.486
Tủ gỗ các loại <i>Wooden cabinets of all kinds</i>	"	1.106	1.250	1.182	5.170	1.223
Điện sản xuất <i>Electricity production</i>	Triệu Kwh <i>Mill. Kwh</i>	117	738	4.219	3.734	5.041
Điện thương phẩm <i>Commercial power</i>	Triệu Kwh <i>Mill. Kwh</i>	565	704	827	830	850
Nước máy sản xuất <i>Running water</i>	1000 m ³ <i>Thous. m³</i>	8.227	9.567	11.575	13.250	15.926
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế <i>Non-toxic waste collected can not be recycled</i>	Tấn <i>Ton</i>	-	44.109	51.163	132.729	68.809

172 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế *Some main industrial products by types of ownership*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ <i>Prel. 2017</i>
Quặng Ti Tan - Titan ore	Tấn - Ton	4.972	2.570	2.409	1.099	-
Nhà nước - State	"	4.972	2.570	2.409	1.099	-
Ngoài Nhà nước - Non- state	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investedsector</i>	"	-	-	-	-	-
Thủy sản đông lạnh Freeze aquatic product	Tấn - Ton	989	924	754	495	544
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non- state	"	989	924	754	495	544
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investedsector</i>	"	-	-	-	-	-
Chè đen - Black tea	Tấn - Ton	874	1.149	1.079	2.536	1.436
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non- state	"	874	1.149	1.079	2.536	1.436
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investedsector</i>	"	-	-	-	-	-
Bia các loại - Beer	Nghìn lít <i>Thous. litres</i>	25.586	43.175	58.019	61.277	58.264
Nhà nước - State	"	25.586	43.175	58.019	61.277	58.264
Ngoài Nhà nước - Non- state	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investedsector</i>	"	-	-	-	-	-
Gỗ xẻ các loại - Saw wood	Nghìn m ³ <i>Thous. m³</i>	15	16	15	8	6
Nhà nước - State	"	-	-	2	-	-
Ngoài Nhà nước - Non- state	"	15	16	13	8	6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investedsector</i>	"	-	-	-	-	-
Thuốc viên - Pills	Triệu viên <i>Mill. pills</i>	363	350	564	580	612
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non- state	"	363	350	564	580	612
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investedsector</i>	"	-	-	-	-	-

172 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**
phân theo loại hình kinh tế
(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ <i>Prel. 2017</i>
Trang in các loại - Print page	Triệu trang <i>Mill. pages</i>	1.133	1.127	4.188	4.027	3.953
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non- state</i>	"	1.133	1.127	4.188	4.027	3.953
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài- <i>Foreign investedsector</i>	"	-	-	-	-	-
Gạch nung - Bricks	Nghìn viên <i>Thous. pcs</i>	249.884	297.840	248.023	292.221	232.405
Nhà nước - <i>State</i>	"	39.633	30.752	25.703	34.976	31.625
Ngoài Nhà nước - <i>Non- state</i>	"	210.251	267.088	222.320	253.955	197.735
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài- <i>Foreign investedsector</i>	"	-	-	-	3.290	3.045
Than cốc - Cook	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	-	-	51	518	712
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non- state</i>	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài- <i>Foreign investedsector</i>	"	-	-	51	518	712
Thép - Steel	Tấn - Ton	-	-	1.084	205.982	1.496.450
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non- state</i>	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài- <i>Foreign investedsector</i>	"	-	-	1.084	205.982	1.496.450
Bộ sa lông các loại						
Different types of saunas	Bộ - Set	329	302	397	1.856	826
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non- state</i>	"	329	302	397	1.856	826
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài- <i>Foreign investedsector</i>	"	-	-	-	-	-
Bàn làm việc - Desk	Cái - pcs	2.038	2.387	2.591	2.431	2.486
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non- state</i>	"	2.038	2.387	2.591	2.431	2.486
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài- <i>Foreign investedsector</i>	"	-	-	-	-	-

172 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**
phân theo loại hình kinh tế
(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ <i>Prel. 2017</i>
Tủ gỗ các loại Wooden cabinets of all kinds	Cái - pcs	1.106	1.250	1.182	5.170	1.223
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non- state</i>	"	1.106	1.250	1.182	5.170	1.223
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài- <i>Foreign investedsector</i>	"	-	-	-	-	-
Điện sản xuất Electricity production	Triệu Kwh Mill. Kwh	117	738	4.219	3.734	5.041
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	645	4.199	3.277	4.621
Ngoài Nhà nước - <i>Non- state</i>	"	117	93	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài- <i>Foreign investedsector</i>	"	-	-	20	457	420
Điện thương phẩm Commercial power	Triệu Kwh Mill. Kwh	565	704	827	830	850
Nhà nước - <i>State</i>	"	565	704	827	830	850
Ngoài Nhà nước - <i>Non- state</i>	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài- <i>Foreign investedsector</i>	"	-	-	-	-	-
Nước máy sản xuất Running water	Nghìn m ³ Thous. m ³	8.227	9.567	11.575	13.250	15.926
Nhà nước - <i>State</i>	"	7.604	8.327	9.325	10.352	13.696
Ngoài Nhà nước - <i>Non- state</i>	"	623	1.240	2.250	2.898	2.230
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài- <i>Foreign investedsector</i>	"	-	-	-	-	-

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

TRADE AND TOURISM

Biểu Table	Trang Page
173 Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng <i>Retail sales of goods at current prices by types of ownership and by commodity group</i>	353
174 Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh <i>Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity</i>	355
175 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh doanh <i>Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	356
176 Số lượng chợ phân theo hạng <i>Number of markets by level</i>	357
177 Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại phân theo loại hình kinh tế và phân theo quy mô <i>Number of super markets and commercial centers by types of ownership and by size</i>	358
178 Doanh thu du lịch theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling at current prices by types of ownership</i>	359
179 Số lượt khách du lịch nội địa <i>Number of domestic visitors</i>	360

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá của các cơ sở kinh doanh thương nghiệp; doanh thu bán lẻ sản phẩm của các cơ sở sản xuất và nông dân trực tiếp bán ra thị trường; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ phục vụ cá nhân, cộng đồng và các dịch vụ khác do các tổ chức và cá nhân kinh doanh, phục vụ trực tiếp cho người tiêu dùng.

Doanh thu dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định (tháng/quý/năm). Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động...).

Doanh thu dịch vụ ăn uống là tổng số tiền thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm doanh thu từ bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần chế biến và dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở chuyển bán.

Chợ là nơi diễn ra các hoạt động mua bán, trao đổi hàng hoá, dịch vụ của nhiều người, được hình thành do yêu cầu của sản xuất, đời sống xã hội và hoạt động thường xuyên theo nhu cầu nhất định, có ít nhất 50 điểm kinh doanh đối với khu vực thành thị và 30 điểm kinh doanh đối với khu vực nông thôn. Chợ được chia thành 3 hạng: **hạng 1** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đặt ở các vị trí trung tâm thương mại quan trọng

của tỉnh, thành phố có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ); ***hạng 2*** (có từ 200 - 400 điểm kinh doanh, được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ); ***hạng 3*** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng. Siêu thị được chia thành 3 hạng: ***hạng 1 kinh doanh tổng hợp*** (diện tích kinh doanh từ 5.000m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 20.000 tên hàng trở lên), ***hạng 1 chuyên doanh*** (diện tích kinh doanh từ 1.000m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 2.000 tên hàng trở lên); ***hạng 2 kinh doanh tổng hợp*** (diện tích kinh doanh từ 2.000m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 10.000 tên hàng trở lên), ***hạng 2 chuyên doanh*** (diện tích kinh doanh từ 500m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 1.000 tên hàng trở lên); ***hạng 3 kinh doanh tổng hợp*** (diện tích kinh doanh từ 500m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 4.000 tên hàng trở lên), ***hạng 3 chuyên doanh*** (diện tích kinh doanh từ 250m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 500 tên hàng trở lên).

Trung tâm thương mại là loại hình kinh doanh thương mại hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

DU LỊCH

Doanh thu du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện các hoạt động tổ chức thực hiện các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch kể cả đại lý du lịch cho đơn vị khác.

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam và những người mang quốc tịch nước ngoài đến Việt Nam; đi ra khỏi môi trường sống thường xuyên của mình để đến một nơi khác ở trong lãnh thổ Việt Nam với thời gian liên tục ít hơn 12 tháng với mục đích chính không tiến hành các hoạt động nhằm đem lại thu nhập và kiếm sống ở nơi đến.

Chi tiêu của khách du lịch nội địa là tổng số tiền khách du lịch nội địa chi tiêu trước (để chuẩn bị cho chuyến đi) và trong chuyến đi (tự chi cho cá nhân như ăn, ở, đi lại...). Chi tiêu của khách du lịch nội địa không bao gồm những khoản sau: (1) Tiền mua hàng hoá cho mục đích kinh doanh - mua về để bán lại cho khách du lịch, mua về để kinh doanh được kết hợp trong chuyến đi; (2) Tiền đầu tư, giao dịch hợp đồng của người đi du lịch như đầu tư mua nhà đất, bất động sản và tài sản quý giá khác (như xe ca, xe tải, thuyền, nhà nghỉ thứ hai), kể cả việc mua những tài sản này để sử dụng cho các chuyến đi du lịch trong tương lai được chi trong lần đi du lịch này cũng không được tính vào chi tiêu du lịch; (3) Tiền mặt biểu họ hàng và bạn bè trong chuyến đi.

Công thức tính số ngày ở lại bình quân một lượt khách, chi tiêu bình quân một lượt khách và chi tiêu bình quân một ngày khách:

$$\frac{\text{Số ngày ở lại BQ}}{\text{1 lượt khách}} = \frac{\text{Tổng số ngày khách ở lại}}{\text{Tổng số khách}}$$

$$\frac{\text{Chi tiêu BQ}}{\text{1 lượt khách}} = \frac{\text{Tổng số tiền chi tiêu của khách}}{\text{Tổng số khách}}$$

$$\frac{\text{Chi tiêu BQ}}{\text{1 ngày khách}} = \frac{\text{Chi tiêu bình quân một lượt khách}}{\text{Số ngày ở lại bình quân một lượt khách}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services is total revenue generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: revenues from retail sales of commercial establishments, retail sales of products of production establishments and farmers, revenue from services of accommodation, catering, tourism, and revenue from providing services for individuals, communities and other services directly served to consumers by organizations and individuals.

Accommodation service revenue is the total amount of money earned and to be earned by providing short stay services for customers during a certain period of time (month/quarter/year). Accommodation establishments include: establishments providing villas or apartments, hotels, guest houses, hostel and others (student dormitories, accommodation on mobile vehicle ...).

Food and beverage service revenue is the sum of proceeds from provision of food and beverage services for customers during a certain period of time, including revenue from self-made food and beverages and foods and beverages purchased from outside for sale without processing and additional services of transfer establishments.

Market is the place where goods and services are traded and exchanged, which is formed as the requirements of production, social life and regular activities for specific needs. There are at least 50 business places in urban areas and 30 physical meeting places in rural areas. The market is divided into three types: **Type 1** (with over 400 business places which are located in the important commercial centers of the province or city with space area in conformity with market activities); **Type 2** (with the range from 200 to 400 business places which are located in the

economic center of the region and with space area in conformity with market activities); **Type 3** (under 200 business places or temporary business places mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

Supermarket is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers. Supermarket is divided into three types: **type 1 for grocery** (with business area of over 5,000m² and over 20,000 items for sale), **type 1 for specialized stores** (with business area of over 1,000m² and over 2,000 items for sale), **type 2 for grocery** (with business area over 2,000m² and over 10,000 items for sale), **type 2 for specialized stores** (with business area of over 500m² and over 1,000 items for sale); **type 3 for grocery** (with business area of over 500m² and over 4,000 items for sale), **type 3 for specialized stores** (with business area of over 250m² and over 500 items for sale).

Commercialcenter is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, service establishments; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; having civilized and convenient services to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

TOURISM

Travelling turnover is the proceeds generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent (setting for other units).

Domestic tourists are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Vietnam and foreign nationalities coming to Vietnam who are leaving their regular residence for another place within Vietnam's territory for a consecutive period of less than 12 months with the main purpose of not conducting activities to earn their living in the destination.

Expenditure of domestic tourists is the sum of money spent by domestic tourists in advance (to prepare for the trip) and during the trip (personal expenditure such as food, accommodation, travel...;). Expenditure of domestic tourists excludes the following: (1) Purchase of goods for business purposes - buying goods for resale to tourists, buying goods for business to be incorporated in the trip; (2) Money for investment, contract transactions of tourists such as investment in the purchase of houses and land, real estate and other valuable assets (such as vehicles, trucks, boats, second house), even though the purchase of these assets for future travel spent on this trip; (3) Cash granted for relatives and friends during the trip.

Formula for calculation of average number of staying days per tourist, average expenditure per visitor and average expenditure per day per tourist.

$$\text{Average number of staying days per tourist} = \frac{\text{Total staying days}}{\text{Total tourists}}$$

$$\text{Average expenditure per tourist} = \frac{\text{Total expenditures of tourists}}{\text{Total tourists}}$$

$$\text{Average expenditure per day per tourist} = \frac{\text{Average expenditure per tourist}}{\text{Average number of staying days per tourist}}$$

THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NĂM 2017

Năm 2017, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 37.913,1 tỷ đồng, tăng 6,06% so với năm 2016. Xét theo ngành kinh doanh, bán lẻ hàng hóa đạt 31.176,7 tỷ đồng, tăng 4,07% và chiếm 82,23% tổng chung; dịch vụ lưu trú và ăn uống đạt 4.745,3 tỷ đồng, tăng 22,58% và chiếm 12,51%; du lịch đạt 21,4 tỷ đồng, tăng 34,59% và chiếm 0,06%; dịch vụ khác đạt 1.969,7 tỷ đồng, tăng 3,65% và chiếm 5,2%.

Trong tổng mức bán lẻ hàng hóa, năm 2017 một số nhóm ngành có doanh thu tăng cao so với năm trước như: Nhóm ngành gỗ và vật liệu xây dựng ước đạt 1.869,9 tỷ đồng, tăng 11,84%; xăng dầu các loại và nhiên liệu khác ước đạt 3.976,3 tỷ đồng, tăng 12,07%; ô tô các loại ước đạt 2.770,4 tỷ đồng, tăng 5,75%. Các nhóm tăng thấp: nhóm đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình ước đạt 4.444,2 tỷ đồng, tăng 0,38%; sửa chữa ô tô, xe máy và xe động cơ ước đạt 597,3 tỷ đồng, tăng 0,78%.

Tính đến thời điểm 31/12/2017, toàn tỉnh có 168 chợ được xếp hạng, giảm 2,89% so với năm 2016; 5 siêu thị, tăng 3 siêu thị; 2 trung tâm thương mại, tăng 1 trung tâm.

Tổng số lượt khách du lịch năm 2017 là 1.722,7 nghìn lượt người, tăng 23,27% so với năm 2016, trong đó khách ngủ qua đêm 943,9 nghìn lượt người, tăng 38,18%; khách trong ngày 768,1 nghìn lượt khách, tăng 8,77%.

TRADE AND SERVICES IN 2017

In 2017, gross retail sales of goods and services were estimated at 37,913.1 billion VND, went up 6.06% compared to 2016. In terms of business sectors, retail sales of goods reached 31,176.7 billion VND, increased by 4.07% and accounted for 82.23% of the total turnover; accommodation and food services reached 4,745.3 billion VND, increasing by 22.58% and accounting for 12.51%; tourism reached 21.4 billion, went up 34.59% and accounted for 0.06%; other services gained 1,969.7 billion VND, increased by 3.65% and accounted for 5.2%.

In terms of total retail sales of goods in 2017, some groups achieved higher turnover than last year such as: wood and construction materials were estimated at 1,869.9 billion VND, went up 11.84%; petroleum and other fuels were estimated at 3,976.3 billion VND, increased by 12.07%; automobiles were estimated at 2,770.4 billion VND, went up 5.75%. The groups witnessing a modest rise, included: group of household appliances was estimated at 4,444.2 billion VND, increased by 0.38%; repair of motor vehicles and motorcycles was estimated at 597.3 billion VND, rose by 0.78%.

As of 31/12/2017, there were 168 markets ranked in the whole province, went down 2.89% compared to 2016; 5 supermarkets, an increase of 3 supermarkets; 2 commercial centers, an increase of 1 center.

Total number of visitors in 2017 reached 1,722.7 thousand persons, increasing by 23.27% compared to 2016, of which overnight visitors were 943.9 thousand persons, increasing by 38.18%; The number of daily visitors was 768.1 thousand persons, increasing by 8.77%.

173

**Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành
phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng**
*Retail sales of goods at current prices
by types of ownership and by commodity group*

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
	Tỷ đồng - Bill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	22.618,1	27.439,4	31.197,8	29.957,9	31.176,7
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	2.963,4	3.237,0	3.249,8	2.626,2	2.768,0
Ngoài Nhà nước - Non-state	19.653,0	24.202,0	27.948,0	27.331,7	28.408,7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	1,7	0,4	-	-	-
Phân theo nhóm hàng - By commodity group					
Lương thực, thực phẩm - Food and foodstuff	7.938,0	9.840,5	11.080,7	11.450,5	11.792,7
Hàng may mặc - Garment	1.271,4	1.488,9	1.946,3	2.022,9	2.046,2
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình Household equipment and goods	3.641,6	4.357,5	4.779,6	4.427,3	4.444,2
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục Cultural and educational goods	226,4	277,0	372,6	310,7	324,0
Gỗ và vật liệu xây dựng Wood and construction materials	1.099,9	1.384,6	1.666,3	1.671,9	1.869,9
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại - Kind of 12 seats or less car and means of transport	1.748,9	2.038,2	2.674,0	2.619,7	2.770,4
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác Petroleum oil, refined and fuels material	4.047,1	4.849,9	4.847,6	3.548,1	3.976,3
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác Repairing of motor vehicles, motor cycles	452,9	584,0	660,2	592,7	597,3
Hàng hóa khác - Other goods	2.191,9	2.618,8	3.170,5	3.314,1	3.355,7

173 (Tiếp theo) **Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành**
phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng
(Cont.) Retail sales of goods at current prices
by types of ownership and by commodity group

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
	Cơ cấu - Structure (%)				
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà nước - State	13,10	11,80	10,42	8,77	8,88
Ngoài Nhà nước - Non-state	86,89	88,20	89,58	91,23	91,12
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	0,01	0,0	-	-	-
Phân theo nhóm hàng - By commodity group					
Lương thực, thực phẩm - Food and foodstuff	35,10	35,86	35,52	38,22	37,82
Hàng may mặc - Garment	5,62	5,43	6,24	6,75	6,56
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình Household equipment and goods	16,10	15,88	15,32	14,78	14,26
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục Cultural and educational goods	1,01	1,01	1,19	1,05	1,04
Gỗ và vật liệu xây dựng Wood and construction materials	4,86	5,05	5,34	5,58	6,00
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại - Kind of 12 seats or less car and means of transport	7,73	7,43	8,57	8,74	8,89
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác Petroleum oil, refined and fuels material	17,89	17,67	15,54	11,84	12,75
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác Repairing of motor vehicles, motor cycles	2,00	2,13	2,12	1,98	1,92
Hàng hóa khác - Other goods	9,69	9,54	10,16	11,06	10,76

174

**Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh**
*Retail sales of goods and turnover of services at current prices
by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bán lẻ hàng hóa <i>Retail sale</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i>	Du lịch lữ hành <i>Tourism</i>	Dịch vụ khác <i>Other service</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>					
2013	27.188,5	22.618,1	3.240,9	7,8	1.321,7
2014	33.192,8	27.439,4	4.012,3	10,9	1.730,2
2015	38.064,1	31.197,8	4.811,7	16,4	2.038,2
2016	35.745,5	29.957,9	3.871,3	15,9	1.900,4
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	37.913,1	31.176,7	4.745,3	21,4	1.969,7
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2013	100,00	83,19	11,92	0,03	4,86
2014	100,00	82,67	12,09	0,03	5,21
2015	100,00	81,96	12,64	0,05	5,35
2016	100,00	83,81	10,83	0,04	5,32
Sơ bộ - <i>Prel. 2017</i>	100,00	82,23	12,51	0,06	5,20

175

**Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh doanh**
*Turnover of accommodation, food and beverage services
at current prices by types of ownership
and by kinds of economic activity*

	2013	2014	2015	2015	Sơ bộ Prel. 2017
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	3.240,9	4.012,3	4.811,7	3.871,3	4.745,3
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	42,4	48,7	85,0	72,5	82,9
Ngoài Nhà nước - Non-state	3.180,0	3.928,2	4.697,2	3.758,0	4.620,9
Tập thể - Collective	1,9	3,2	5,0	3,1	1,8
Tư nhân - Private	240,6	303,1	432,7	317,1	470,3
Cá thể - Household	2.937,5	3.621,9	4.259,5	3.437,8	4.148,8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	18,5	35,4	29,5	40,8	41,4
Phân theo ngành dịch vụ <i>By kinds of economic activities</i>					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	346,5	481,4	443,2	266,5	414,1
Dịch vụ ăn uống - Catering service	2.894,4	3.530,9	4.368,5	3.604,8	4.331,2
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	1,31	1,21	1,77	1,87	1,75
Ngoài Nhà nước - Non-state	98,12	97,91	97,62	97,08	97,38
Tập thể - Collective	0,06	0,08	0,11	0,09	0,04
Tư nhân - Private	7,42	7,56	8,99	8,19	9,91
Cá thể - Household	90,64	90,27	88,52	88,80	87,43
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	0,57	0,88	0,61	1,05	0,87
Phân theo ngành dịch vụ <i>By kinds of economic activities</i>					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	10,69	12,00	9,21	6,88	8,73
Dịch vụ ăn uống - Catering service	89,31	88,00	90,79	93,12	91,27

176

Số lượng chợ phân theo hạng
Number of markets by level

ĐVT: Chợ - Unit: Market

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ CHỢ - TOTAL MARKETS	177	177	173	173	168
Phân theo hạng - By level					
Hạng 1 - Level 1	2	2	3	4	4
Hạng 2 - Level 2	10	10	9	8	8
Hạng 3 - Level 3	165	165	161	161	156

177

Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại phân theo loại hình kinh tế và phân theo quy mô

Number of super martkets and commercial centers by types of ownership and by size

ĐVT: Siêu thị - Unit: Supermaket

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	2	3	3	3	7
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	1	1	1	1	1
Ngoài Nhà nước - Non-state	1	2	2	2	6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign Invested Sector	-	-	-	-	-
Phân theo quy mô - By size					
I. Siêu thị - Supermaket	1	2	2	2	5
- Siêu thị hạng I - Level I supermaket	-	-	-	-	-
- Siêu thị hạng II - Level II supermaket	-	-	-	-	2
- Siêu thị hạng III - Level III supermaket	1	2	2	2	3
II. Trung tâm thương mại - Commercial center	1	1	1	1	2
- Trung tâm thương mại hạng I Level I commercial center	-	-	-	-	-
- Trung tâm thương mại hạng II Level II commercial center	-	-	-	-	1
- Trung tâm thương mại hạng III Level III commercial center	1	1	1	1	1

178 Doanh thu du lịch theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế *Turnover of travelling at current prices by types of ownership*

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Tỷ đồng - Bill. dong					
Doanh thu của các cơ sở lưu trú Turnover of accommodation establishment	346,46	481,42	443,23	266,53	414,08
Nhà nước - State	14,77	16,45	30,97	23,46	25,63
Ngoài nhà nước - Non-state	320,49	432,03	400,58	228,21	370,51
Tập thể - Collective	0,19	0,28	0,56	0,18	-
Tư nhân - Private	135,92	176,10	178,35	110,92	134,69
Cá thể - Household	184,38	255,65	221,67	117,11	235,82
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI Foreign invested sector	11,20	32,94	11,68	14,86	17,94
Doanh thu của các cơ sở lữ hành Turnover of travel agency	7,79	10,95	16,38	15,94	21,37
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - Non-state	7,79	10,95	16,38	15,94	21,37
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	7,79	10,95	16,38	15,94	21,37
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Cơ cấu - Structure (%)					
Doanh thu của các cơ sở lưu trú Turnover of accommodation establishment	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà nước - State	4,26	3,42	6,99	8,80	6,19
Ngoài nhà nước - Non-state	92,50	89,74	90,38	85,62	89,48
Tập thể - Collective	0,05	0,06	0,13	0,07	0,00
Tư nhân - Private	39,23	36,58	40,24	41,62	32,53
Cá thể - Household	53,22	53,10	50,01	43,93	56,95
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI Foreign invested sector	3,24	6,84	2,63	5,58	4,33
Doanh thu của các cơ sở lữ hành Turnover of travel agency	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - Non-state	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI Foreign invested sector	-	-	-	-	-

179

Số lượt khách du lịch nội địa *Number of domestic visitors*

ĐVT: Lượt người - Unit: Visitors

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Khách du lịch nghỉ qua đêm <i>Visitors stay overnight</i>	683.126	1.016.418	1.039.951	683.121	943.912
Khách trong ngày - <i>Visitors in day</i>	708.664	979.222	1.204.470	706.234	768.144
Số lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ <i>Number of visitors serviced by accommodation establishments</i>	1.391.790	1.995.640	2.244.421	1.389.355	1.712.056
Số lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ <i>Number of visitors serviced by travel agencies</i>	5.988	9.997	14.420	8.121	10.660

CHỈ SỐ GIÁ PRICE INDEX

Biểu Table	Trang Page
180 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Consumer price index</i>	371
181 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2017 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2017 as compared to of previous year</i>	372
182 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2017 so với tháng 12 năm 2016 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2017 as compared to December 2016</i>	374
183 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2017 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2017 as compared to the same period of previous year</i>	376
184 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period of previous year</i>	378
185 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)</i>	379
186 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2017 so với kỳ gốc 2014 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2017 as compared to base period 2014</i>	380
187 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>	382

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Chỉ số giá tiêu dùng là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của các mặt hàng trong rổ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng đại diện. Rổ hàng hóa, dịch vụ để tính chỉ số giá tiêu dùng gồm các loại hàng hóa và dịch vụ phổ biến, đại diện cho tiêu dùng của dân cư, thường được xem xét, cập nhật 5 năm một lần cho phù hợp với cơ cấu tiêu dùng của dân cư trong mỗi thời kỳ.

Quyền số để tính chỉ số giá tiêu dùng là cơ cấu chi tiêu các nhóm mặt hàng trong tổng chi tiêu của hộ gia đình được tổng hợp từ kết quả điều tra mức sống dân cư và dùng cố định khoảng 5 năm.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t , p_i^0 tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$w_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$ là quyền số kỳ gốc cố định (0);

V_i^0 : Chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Chỉ số giá vàng, chỉ số giá Đô la Mỹ là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của mặt hàng vàng và Đô la Mỹ trên thị trường.

Giá vàng và Đô la Mỹ được thu thập hàng ngày tại các điểm bán lẻ, giá bình quân được tính bằng bình quân giá các ngày trong tháng.

Chỉ số giá vàng và chỉ số Đô la Mỹ được tính theo công thức sau:

$$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{p}_i^t}{\bar{p}_i^{t-1}} \times 100$$

Trong đó:

$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1}$: Chỉ số giá vàng hoặc Đô la Mỹ tháng báo cáo (t) so với tháng trước tháng báo cáo (t-1);

$\bar{p}_i^t$: Giá bình quân vàng hoặc Đô la Mỹ tháng báo cáo (t);

$\bar{p}_i^{t-1}$: Giá bình quân vàng hoặc Đô la Mỹ tháng trước tháng báo cáo (t-1).

Chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Giá tiêu dùng bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được thể hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư (bao gồm cả thuế VAT). Trong trường hợp hàng hóa và dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thỏa thuận với người bán.

Giá tiêu dùng bình quân được tính theo công thức sau:

$$\bar{P}_i = \left[\prod_{j=1, k=1}^{M, K} (P_{i, j, k}) \right]^{(1/N)}$$

Trong đó:

$\bar{P}_i$: Giá bình quân tháng báo cáo mặt hàng i;

$P_{i, j, k}$: Giá điều tra mặt hàng i tại điểm j, kỳ k;

K: Số kỳ điều tra mặt hàng i tháng báo cáo, $K = 1 \div 3$.

k: Kỳ điều tra mặt hàng i, $k = 1 \div K$;

M: Số điểm điều tra mặt hàng i trong tháng báo cáo;

j: Điểm điều tra mặt hàng i tại kỳ k tháng báo cáo, $j = 1 \div M$;

N: Số mẫu giá mặt hàng i được thu thập trong tháng báo cáo,

$$N = M \times K.$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

Consumer price index (CPI) is a relative indicator (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level by time series of market basket of selected representative consumer goods and services. The basket of goods and services for measuring CPI consists of popular goods and services which represent for the population's consumption are revised and updated every 5 years to be conformity with population's consumption structure in each certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for item groups in the total of the household expenditure which is collected from results of Vietnam Household Living Standard Survey (VHLSS) and used constantly in a 5-year period.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Where:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

p_i^t, p_i^0 : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$w_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$: Weight in the constant base period (0);

V_i^0 : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n: The number of items/item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

Gold price index and USD price index are relative indicators (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level of gold and USD by time series in market.

Gold and USD prices are daily recorded at retail shops, average gold and USD price is computed as the average of prices of days in a month.

Formula for computing gold and USD price is as follows:

$$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{p}_i^t}{\bar{p}_i^{t-1}} \times 100$$

Where:

$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1}$: Gold or USD price index in the reference month (t) compared to the previous month (t-1);

$\bar{p}_i^t$: Average gold or USD price in the reference month (t);

$\bar{p}_i^{t-1}$: Average gold or USD price in the previous month (t-1).

Gold price index and USD price index are computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

Average consumer price of some goods and services in the local area is the amount of money that consumers spend to buy a unit of goods or service to serve for daily life. Consumer price is shown by the retail price of goods in market or the price of services for people's livings (including VAT). In case that the prices of goods and services are not marked and consumers can bargain, the consumer price is the final price of goods paid by consumers in market after negotiation with sellers.

Formula for computing average consumer price is as follows:

$$\bar{P}_i = \left[\prod_{j=1, k=1}^{M, K} (P_{i,j,k}) \right]^{(1/N)}$$

Where:

$\bar{P}_i$: Average price in the reference month of item i;

$P_{i,j,k}$: Surveyed price of item i at place j, period k;

K: Number of survey periods of item i in the reference month,
 $K = 1 \div 3$;

k: The survey period of item i, $k = 1 \div K$;

M: Number of survey places of item i in the reference month;

j: Survey place of item i in period k in reference month, $j = 1 \div M$;

N: Number of samples of item i's price collected in the reference month, $N = M \times K$.

MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2017

Năm 2017 với sự phục hồi nền kinh tế của tỉnh, đặc biệt là tại khu kinh tế Vũng Áng và những vùng ven biển; cùng với nhu cầu tiêu dùng hàng hóa trong năm tăng đã góp phần tác động đến yếu tố giá cả các mặt hàng; đồng thời, các mặt hàng thiết yếu có vai trò quan trọng trong tiêu dùng lẫn sản xuất như xăng dầu, khí đốt, điện, nước sinh hoạt, học phí giáo dục đều điều chỉnh tăng, đã làm cho chỉ số giá tiêu dùng tăng nhưng vẫn ở mức dưới 4%, kể từ khi Chính phủ có chủ trương kiềm chế lạm phát, bình ổn nền kinh tế. Chỉ số chung giá bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tháng 12/2017 tăng 0,34% so với tháng trước (khu vực thành thị tăng 0,29% và khu vực nông thôn tăng 0,38%), tăng 2,46% so với cùng kỳ năm 2016. CPI bình quân năm 2017 tăng 3,8% so với bình quân năm 2016.

Chỉ số giá vàng tháng 12/2017 giảm 0,19% so với tháng trước và tăng 5,88% so với cùng kỳ năm 2016; bình quân năm 2017 tăng 3,33% so với năm 2016. Chỉ số giá Đô la Mỹ giảm 0,03% so với tháng trước và giảm 1,25% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm 2017 tăng 1,57% so với năm 2016.

CONSUMER PRICE INDEX IN 2017

In 2017, the economic recovery in the province, particularly in Vung Ang economic zone and coastal areas in combination with the increase in needs of goods consumption made contributions to impact on price of goods items; at the same time, the essential goods playing an important role in consumption and production such as gasoline, oil, gas, living water, tuition fee experienced upward adjustments that caused the consumer prices to increase but remained lower than 4% since the Government set the policy of inflation control and economic stabilization. The CPI in December 2017 rose by 0.34% over the last month (the urban areas increased by 0.29% and the rural areas rose by 0.38%), edged up 2.46% over the same period in 2016. On average, the CPI in 2017 grew by 3.8% over 2016.

Gold price index in December 2017 decreased by 0.19% in comparison with the previous month and increased by 5.88% compared to the same period in 2016; the average gold price index in 2017 increased 3.33% compared to 2016. The US dollar index fell by 0.03% in comparison with the previous month and went down 1.25% over the same period last year; the average index in 2017 increased by 1.57% compared to 2016.

180

Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm Consumer price index

Đơn vị tính - Unit: %

	2013	2014	2015	2016	2017
Tháng trước = 100 <i>Previous month = 100</i>					
Tháng 1 - Jan.	100,53	100,82	99,98	100,04	100,43
Tháng 2 - Feb.	102,77	100,72	100,26	100,41	100,21
Tháng 3 - Mar.	99,72	99,41	99,51	100,26	100,02
Tháng 4 - Apr.	100,11	100,29	100,11	100,13	99,71
Tháng 5 - May.	100,06	100,11	100,24	100,35	99,54
Tháng 6 - Jun.	99,79	100,03	100,55	100,36	99,18
Tháng 7 - Jul.	99,98	100,23	100,03	100,09	100,10
Tháng 8 - Aug.	100,19	100,09	99,97	99,87	100,96
Tháng 9 - Sep.	100,98	100,42	101,13	100,19	101,28
Tháng 10 - Oct.	100,38	100,06	100,06	100,26	100,53
Tháng 11 - Nov.	100,62	100,05	100,15	100,31	100,27
Tháng 12 - Dec.	100,59	99,85	100,11	102,39	100,24
Bình quân tháng <i>Monthly average index</i>	100,47	100,17	100,18	100,39	100,20
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước <i>December of reported year compared with December of previous year</i>	105,85	102,08	101,21	104,74	102,35
Năm trước = 100 <i>Previous year = 100</i>	109,79	103,90	101,13	102,68	103,80
Năm 2014 = 100 <i>Year 2014 = 100</i>	-	-	-	105,92	108,41

181

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2017 so với tháng trước**
*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2017 as compared to previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,43	100,21	100,02	99,71	99,54	99,18
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,85	100,08	99,68	99,79	98,30	98,43
Lương thực - <i>Food</i>	100,47	100,12	100,49	100,47	99,26	97,15
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,63	100,08	99,36	99,55	97,42	98,14
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,08	100,06	100,09	100,08	100,28	100,20
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,52	100,00	99,85	100,24	100,36	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,19	99,91	100,00	100,00	100,22	100,09
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,68	100,60	100,53	99,26	99,79	99,84
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,04	100,18	100,16	100,13	99,94	100,69
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	100,06	99,95	100,00	100,15	100,15	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	102,82	100,70	100,36	98,81	99,96	97,89
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	99,73	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,03	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,06	100,14	100,05	99,79	103,62	100,00
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	10,04	100,17	99,97	100,04	99,99	100,55
Chỉ số giá vàng Gold price index	100,21	103,25	99,58	101,01	99,55	101,33
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	99,66	99,20	100,09	99,56	100,02	99,84

181 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
các tháng năm 2017 so với tháng trước
(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price
index in 2017 as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,10	100,96	101,28	100,53	100,27	100,24
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,47	100,82	100,60	100,99	100,44	99,67
Lương thực - <i>Food</i>	98,71	99,10	101,30	100,53	101,42	100,75
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,00	101,45	100,11	100,56	99,95	99,26
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,05	100,05	101,57	102,53	101,23	100,19
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	99,66	100,00	99,90	100,00	100,62	100,44
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,14	100,08	100,05	100,03	100,77	101,69
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,45	101,27	100,98	100,92	99,27	100,91
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,99	100,08	99,94	99,88	100,07	100,24
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and Health care services</i>	100,00	100,00	99,98	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	98,64	102,03	101,47	100,51	101,93	100,64
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,12	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,05	104,89	114,62	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,00	99,85	100,00	100,21	98,08	100,04
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,42	100,05	100,06	99,95	100,69	100,00
Chỉ số giá vàng Gold price index	98,79	101,43	102,36	99,21	99,85	99,81
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	100,28	99,95	99,93	100,10	100,06	99,97

182

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2017 so với tháng 12 năm 2016**
*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2017 as compared to December 2016*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,43	100,64	100,67	100,38	99,92	99,06
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,85	99,93	99,61	99,40	97,71	95,75
Lương thực - <i>Food</i>	100,47	100,59	101,09	101,57	100,82	97,86
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,63	99,72	99,07	98,63	96,09	93,75
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,08	100,15	100,24	100,32	100,60	100,70
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,52	101,52	101,37	101,61	101,98	102,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,19	100,11	100,11	100,11	100,33	100,33
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,68	101,28	101,92	101,15	100,93	100,72
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,04	100,23	100,39	100,52	100,46	101,17
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and Health care services</i>	100,06	100,01	100,01	100,16	100,25	100,18
Giao thông - <i>Transport</i>	102,82	103,54	103,91	102,66	102,62	100,47
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	99,73	99,59
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,03	100,03	100,03	100,01
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,06	100,19	100,25	100,03	103,77	105,69
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	10,04	100,57	100,54	100,58	100,57	101,05
Chỉ số giá vàng Gold price index	100,21	103,47	103,03	104,07	103,60	104,72
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	99,66	98,87	98,96	98,53	98,55	98,37

182

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2017 so với tháng 12 năm 2016**
(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2017 as compared to December 2016

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	99,19	100,14	101,32	101,96	102,25	102,35
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	96,43	97,22	97,88	98,58	99,01	98,68
Lương thực - <i>Food</i>	96,51	95,64	96,73	97,24	98,61	99,35
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	94,93	96,31	96,49	96,69	96,64	95,93
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,86	100,91	102,60	105,18	106,47	106,67
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,64	101,64	101,23	101,52	102,15	102,60
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,57	100,65	100,72	100,75	101,52	103,24
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,28	102,56	103,09	104,39	103,62	104,57
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,10	101,18	101,04	100,91	100,97	101,20
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and Health care services</i>	100,15	100,15	100,12	100,12	100,12	100,12
Giao thông - <i>Transport</i>	98,67	100,67	101,74	102,68	104,71	104,01
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	99,73	99,73	99,80	99,84	99,84	99,84
Giáo dục - <i>Education</i>	100,07	104,97	120,16	121,10	121,10	121,10
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	103,77	103,61	102,82	103,83	101,83	101,87
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,62	101,67	101,79	101,67	102,37	102,38
Chỉ số giá vàng Gold price index	103,47	104,95	107,12	106,24	106,08	105,88
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	98,69	98,65	98,76	98,72	98,78	98,75

183

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2017 so với cùng kỳ năm trước**
*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2017 as compared to the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	105,18	104,96	104,59	104,15	103,32	102,80
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,58	100,50	101,00	101,09	99,03	97,31
Lương thực - <i>Food</i>	101,86	101,19	102,67	102,80	101,05	98,62
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	103,31	100,87	100,94	100,64	97,87	95,83
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,88	98,98	100,14	101,32	101,16	101,09
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	105,39	101,05	102,68	102,93	103,19	103,01
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,43	100,73	100,64	100,54	100,68	100,86
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,11	101,16	101,62	100,40	100,37	100,47
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,83	101,58	101,27	101,17	100,98	101,68
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and Health care services</i>	191,14	191,04	157,22	157,45	157,60	159,09
Giao thông - <i>Transport</i>	102,69	106,79	110,77	107,99	105,69	100,86
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	98,86	98,86	99,86	98,86	98,60	98,64
Giáo dục - <i>Education</i>	104,13	104,10	104,12	104,08	104,08	104,30
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,30	99,94	100,32	100,22	104,16	105,90
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,11	103,00	102,84	102,86	102,46	102,82
Chỉ số giá vàng Gold price index	108,98	106,67	102,90	105,35	103,90	104,18
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	101,40	101,69	102,21	101,89	101,79	101,58

183 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
các tháng năm 2017 so với cùng kỳ năm trước
Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2017 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,10	103,21	103,89	104,73	104,69	102,35
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	97,61	98,05	98,29	98,93	99,05	98,68
Lương thực - <i>Food</i>	97,93	96,96	98,21	98,67	98,98	99,35
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	96,39	97,26	96,77	96,91	96,63	95,93
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,02	101,04	102,70	105,24	106,49	106,67
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,58	102,58	102,12	102,46	102,94	102,60
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,09	101,12	101,06	101,03	101,74	103,24
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,75	102,19	102,67	104,72	104,01	104,57
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,51	101,56	101,17	100,97	100,99	101,20
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and Health care services</i>	157,25	157,25	156,44	157,20	157,02	100,12
Giao thông - <i>Transport</i>	97,88	102,35	104,18	103,38	103,80	104,01
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	98,60	98,61	100,07	100,43	99,84	99,84
Giáo dục - <i>Education</i>	104,13	109,01	120,16	121,10	121,10	121,10
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	103,99	103,78	102,85	103,83	101,83	101,87
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,96	102,98	102,46	101,63	102,31	102,38
Chỉ số giá vàng Gold price index	98,55	98,22	101,47	101,48	102,96	105,88
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	102,04	102,03	102,00	101,97	101,66	98,75

184

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước
Consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	105,85	102,08	101,21	104,74	102,35
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	106,10	104,23	98,88	103,20	98,68
Lương thực - <i>Food</i>	107,19	108,09	103,44	101,83	99,35
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	104,08	103,60	99,69	104,29	95,93
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,84	103,24	104,05	103,90	102,60
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	109,36	104,53	105,21	99,36	103,24
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	103,57	98,53	101,57	100,14	104,57
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	104,98	102,20	101,62	101,80	101,20
Thuốc và Dịch vụ y tế <i>Medicine and Health care services</i>	101,22	100,38	100,59	191,03	100,12
Giao thông - <i>Transport</i>	102,14	94,22	90,94	97,20	104,01
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	97,25	100,90	100,06	98,86	99,84
Giáo dục - <i>Education</i>	115,31	104,65	116,32	104,13	121,10
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	110,29	99,28	105,07	100,28	101,87
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	129,23	101,03	101,40	103,22	102,38
Chỉ số giá vàng - Gold price index	75,13	96,68	96,75	109,40	105,88
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,57	100,96	106,71	101,37	98,75

185

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
bình quân năm (Năm trước = 100)**
*Annual average consumer price index, gold, USD price
index (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	109,79	103,90	101,13	102,68	103,80
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,53	104,47	102,14	101,98	99,31
Lương thực - <i>Food</i>	98,79	108,58	104,39	99,95	99,84
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,61	103,41	101,93	103,48	98,21
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,95	103,29	103,56	103,50	102,81
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	109,26	103,75	104,64	101,98	101,01
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,73	104,76	98,76	99,72	101,92
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	107,14	101,89	101,33	102,19	101,32
Thuốc và Dịch vụ y tế <i>Medicine and Health care services</i>	206,40	100,23	100,70	122,39	156,45
Giao thông - <i>Transport</i>	104,09	100,87	87,69	92,53	104,02
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	97,41	99,95	100,88	99,60	99,16
Giáo dục - <i>Education</i>	105,45	111,28	107,71	112,10	109,91
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	109,30	103,59	102,63	109,15	102,33
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	123,51	106,32	101,59	102,49	102,65
Chỉ số giá vàng - Gold price index	87,43	88,51	95,91	106,10	103,33
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,06	100,23	103,50	102,73	101,57

186

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2017 so với kỳ gốc 2014
Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2017 as compared to base period 2014

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Tue</i>	Tháng 4 <i>Apr</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	106,38	106,60	106,63	106,32	105,84	106,57
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	104,83	104,92	104,58	104,36	102,58	101,91
Lương thực - <i>Food</i>	100,03	100,15	100,64	101,12	100,38	98,41
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	106,04	106,13	105,45	104,98	102,27	101,69
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	104,28	104,34	104,11	104,53	104,82	104,98
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	108,29	108,29	108,13	108,39	108,79	109,39
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	106,11	106,01	106,01	106,01	106,25	107,20
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	98,74	99,33	99,96	99,20	98,99	99,76
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	106,61	106,81	106,98	107,12	107,06	107,30
Thuốc và Dịch vụ y tế <i>Medicine and Health care services</i>	188,56	188,46	188,46	188,75	188,92	189,46
Giao thông - <i>Transport</i>	86,39	86,99	87,73	86,25	86,22	84,67
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	99,19	99,19	99,19	99,19	98,92	99,05
Giáo dục - <i>Education</i>	120,23	120,23	120,26	120,26	120,26	120,37
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	117,77	117,93	117,99	117,74	122,14	119,44
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	112,53	112,72	112,69	112,73	112,72	113,37
Chỉ số giá vàng - Gold price index	100,77	104,04	103,61	104,65	104,18	105,05
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	108,16	107,30	107,40	106,93	106,95	106,86

186 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
các tháng năm 2017 so với kỳ gốc 2014
 (Cont.) **Monthly consumer price index, gold and USD price**
index in 2017 as compared to base period 2014

	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	Jul	Aug	Sep	Oct	Nov	Dec
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	105,06	106,07	106,19	108,00	108,30	108,41
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,24	102,06	101,89	103,49	103,95	103,60
Lương thực - <i>Food</i>	96,08	95,22	95,73	96,81	98,18	98,91
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,04	102,51	101,52	102,91	102,86	102,10
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	105,09	105,14	106,87	109,58	110,93	111,14
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	108,42	108,42	107,65	108,29	108,97	109,45
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	106,50	106,59	105,98	106,69	107,51	109,33
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,33	100,59	100,00	102,38	101,63	102,55
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	107,74	107,83	108,00	107,53	107,60	107,85
Thuốc và Dịch vụ y tế <i>Medicine and Health care services</i>	188,74	188,74	188,37	188,68	188,68	188,68
Giao thông - <i>Transport</i>	82,90	84,58	85,26	86,27	87,97	87,39
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	98,92	98,92	98,85	99,01	99,04	99,04
Giáo dục - <i>Education</i>	120,32	126,20	144,38	145,59	145,59	145,59
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	122,14	121,96	123,16	122,21	119,86	119,91
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	113,90	113,96	113,99	113,95	114,74	114,75
Chỉ số giá vàng - Gold price index	104,05	105,54	107,98	106,83	106,67	106,47
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	107,11	107,06	107,08	107,13	107,20	107,17

187

Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn Average retail price of some goods and services in the local area

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Gạo tẻ thường - Rice	Kg	11.465	12.319	12.958	11.049	12.113
Gạo nếp thường - Sweet rice	"	14.358	14.874	15.285	15.418	15.343
Thịt lợn mông sẵn - Pork	"	86.156	84.340	86.980	87.628	77.343
Thịt bò loại 1 - Beef	"	222.901	231.936	236.125	225.693	217.462
Thịt gà Tam Hoàng làm sẵn - Chicken	"	89.977	91.830	84.117	64.836	64.233
Cá nước ngọt cá chép - Fish	"	66.205	67.481	69.206	61.729	68.995
Cá biển, cá nục - Sea fish	"	44.829	48.542	43.937	35.951	37.849
Đậu phụ - Soya curd	"	16.261	17.107	17.261	17.361	17.868
Rau muống - Bindweed	"	5.597	7.171	7.167	6.627	8.049
Bắp cải - Cabbage	"	10.352	8.201	9.091	13.107	10.993
Cà chua - Tomato	"	13.315	12.052	14.057	19.760	16.683
Bí xanh - Waky pumpkin	"	8.372	7.861	7.605	11.767	12.089
Chuối - Banana	"	14.888	14.141	15.007	17.088	18.528
Dưa hấu - Watermelon	"	10.878	10.318	10.855	13.121	12.893
Muối - Salt	"	4.531	5.000	5.000	5.241	6.000
Nước mắm Phú Quốc - Fish sause	Lít - Litre	45.877	46.522	51.441	51.478	145.998
Dầu ăn Neptun- Oil	"	43.847	43.331	43.168	42.230	43.859
Mì chính AJNOMOTO - Glutamate	Kg	57.527	58.672	55.475	62.500	62.500
Đường trắng - Sugar	"	18.877	17.745	16.812	17.163	19.328
Sữa bột ENLINE 400 gram Enline 400 gram powdered	"	406.703	415.301	425.263	422.500	422.500
Bia Hà nội - Bottled beer	Chai - Bottle	21.647	22.164	21.944	22.222	22.222

187

(Tiếp theo) **Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn**
(Cont.) **Average retail price of some goods and services in the local area**

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Rượu trắng địa phương sản xuất 35 độ <i>Local white wine produced</i>	Lít - Litre	30.797	32.450	34.817	32.626	32.399
Thuốc lá điếu Vi na ta ba - <i>Cigarette</i>	Bao - Box	16.000	16.495	17.622	18.133	19.081
Áo sơ mi nam dài tay 65% cotton <i>Shirt for men</i>	Chiếc Piece	326.644	366.214	383.822	252.007	253.290
Áo sơ mi nữ dài tay <i>Shirt for women</i>	"	128.043	135.117	137.226	164.544	165.409
Quần âu nam <i>Trousers for men</i>	"	263.450	263.450	265.325	302.980	304.642
Dầu hoả - <i>Paraffin</i>	Lít - Litre	25.911	28.886	24.247	16.692	20.426
Gas - <i>Gas</i>	Bình - Pot	414.972	416.184	311.964	302.268	345.132
Xăng - <i>Petroleum</i>	Lít - Litre	24.178	24.424	19.152	16.610	18.754
Xi măng đen PC40 - <i>Cement</i>	Kg	1.364	1.464	1.488	1.376	1.371
Thép f6 Việt Nam - <i>steel</i>	"	15.300	15.623	12.972	11.020	12.852
Điện sinh hoạt - <i>Electricity for living</i>	Kwh	1.556	1.582	1.719	1.791	1.715
Nước máy sinh hoạt - <i>Water for living</i>	m ³	6.616	7.084	6.707	6.379	6.572
Vé xe buýt Vinh - Hà Tĩnh - <i>Bus ticket</i>	Vé - Ticket	30.000	28.000	27.300	25.000	25.000
Cắt tóc nam <i>Cutting hair for men</i>	Lần - Times	25.487	28.231	28.231	30.366	30.974
Gội đầu nữ - <i>Washing hair for women</i>	"	22.999	22.894	24.662	28.231	28.231

VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG
TRANSPORT, POSTAL SERVICES
AND TELE-COMMUNICATIONS

Biểu Table	Trang Page
188 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting services by types of ownership and by types of transport</i>	393
189 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Number of passengers carried by types of ownership and by type of transport</i>	394
190 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Number of passengers traffic by types of ownership and by type of transport</i>	395
191 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Volume of freight carried by types of ownership and by type of transport</i>	396
192 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Volume of freight traffic by types of ownership and by type of transport</i>	397
193 Số thuê bao điện thoại và internet <i>Number of telephone and internet subscribers</i>	398

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

VẬN TẢI

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) *Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(2) *Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không và đường ống;

(3) *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

+ Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

+ Doanh thu dịch vụ kho bãi là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

+ Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Số lượt hành khách vận chuyển là số lượng hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hóa vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hóa đã vận chuyển (kể cả bao bì). Khối lượng hàng hóa vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

Số thuê bao điện thoại là số máy điện thoại (số thiết bị đầu cuối) có tại thời điểm quan sát được đầu nối tại địa chỉ hoặc đăng ký theo địa chỉ của người sử dụng, đã hoà vào mạng viễn thông, mỗi thuê bao có một số gọi riêng, bao gồm số thuê bao điện thoại cố định và số thuê bao điện thoại di động (trả trước và trả sau). Số thuê bao điện thoại chỉ tính các thuê bao được mở liên lạc hai chiều và các thuê bao có ít nhất một chiều liên lạc không bị khoá.

Số thuê bao Internet là số đăng ký được quyền truy nhập vào mạng Internet, mỗi thuê bao Internet có một tài khoản để truy nhập vào mạng do nhà cung cấp dịch vụ Internet (ISP) cấp. Số thuê bao Internet bao gồm: Thuê bao Internet gián tiếp (dial up); Thuê bao Internet băng rộng (xDSL) và thuê bao Internet trực tiếp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND POSTAL SERVICE, TELECOMMUNICATION

TRANSPORT

Turnover of transport, storage and transportation supporting services is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) *Turnover of passenger transportation* is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, waterway and airway transports;

(2) *Turnover of cargo transportation* is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, waterway and airway transports; and pipeline.

(3) *Turnover of transportation supporting services* is amount of money earned from providing transportation supporting services, including

+ Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;

+ Turnover of storage services is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

+ Turnover of other transportation supporting services.

Number of passengers carried is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

Number of passengers traffic is the passengers traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

Volume of freightcarried is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

Volume of freight traffic is volume of freight traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance

POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATION

Number of telephone subscribers is the number of telephones (number of data terminal equipment) in active at the observation time which are connected at an address or subscribed by user's address and already joined in the telecommunication network. Each subscriber has a private phone number including fixed-telephone subscriptions and mobile-cellular telephone subscription (pre-paid and post-paid subscriber). The number of telephone subscribers only includes two-way connected subscribers and those with at least one-way connection.

Number of internet subscribers is the number of registers having permission to access Internet network. Each internet subscriber is provided with an account by Internet service providers (ISP) to access to the network. The number of internet subscribers includes: internet dial up subscribers; Broadband Internet subscribers (xDSL) and internet direct subscribers.

MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG

Năm 2017, vận tải hành khách đạt 21,33 triệu lượt người, tăng 4,84% và 3.681,98 triệu lượt người.km, tăng 5,99% so với năm 2016, trong đó: Vận tải hành khách đường bộ đạt 21,17 triệu lượt người, tăng 4,81% và 3.681,65 triệu lượt người.km, tăng 5,99%; đường sông đạt 0,16 triệu lượt người, tăng 8,48% và 0,33 triệu lượt người.km, tăng 10,52%.

Vận tải hàng hóa đạt 31,75 triệu tấn, tăng 5,73% và 807,77 triệu tấn.km, tăng 6,6% so với năm 2016, trong đó: Vận tải hàng hóa đường bộ đạt 31,44 triệu tấn, tăng 6,34% và 789,75 triệu tấn.km, tăng 7,63%; đường sông đạt 0,29 triệu tấn, giảm 34,79% và 4,06 triệu tấn.km, giảm 61,23%; đường biển đạt 0,01 triệu tấn, tăng 15,04% và 13,96 triệu tấn.km, tăng 3,55%.

Doanh thu vận tải năm 2017 ước đạt 4.813,32 tỷ đồng, tăng 8,05% so với năm 2016, trong đó: Doanh thu vận tải đường bộ đạt 4.166,56 tỷ đồng, tăng 8,78%; đường thủy đạt 14,19 tỷ đồng, giảm 4,12%; kho bãi và hoạt động khác đạt 632,57 tỷ đồng, tăng 3,74%.

Tổng số thuê bao điện thoại năm 2017 ước đạt 1,05 triệu thuê bao, tăng 2,36% so với năm 2016 và đạt bình quân 83 thuê bao/100 dân. Số thuê bao Internet cố định ước đạt 98,4 nghìn thuê bao, tăng 40,11% so với năm 2016 và đạt bình quân 7,7 thuê bao/100 dân.

TRANSPORT AND POSTAL SERVICE, TELECOMMUNICATION IN 2017

In 2017, number of passengers carried reached 21.33 million persons, an increase of 4.84% and number of passengers traffic was 3,681.98 million persons.km, a rise of 5.99% over 2016, of which the number of passengers carried by roadway recorded 21.17 million persons, edged up 4.81% and 3,681.65 million persons.km, an increase of 5.99%; the number of passengers carried by inland waterway witnessed 0.16 million persons, rose by 8.48% and 0.33 million persons.km, increased by 10.52%.

Volume of freight carried achieved 31.75 million tons, an increase of 5.73% and 807.77 million tons.km, increased 6.6% over 2016, of which freight by roadway reached 31.44 million tons, a rise of 6.34% and 789.75 million tons.km, went up 7.63%; by inland water way reached 0.29 million tons, fell by 34.79% and 4.06 million tons.km, a reduction of 61.23%; by seaway reached 0.01 million tons, rose by 15.04% and 13.96 million tons.km, rose by 3.55%.

In 2017, turnover of transport was estimated to reach 4,813.32 billion VND, an increase of 8.05% over 2016, of which: transport in roadway gained 4,166.56 billion VND, a rise of 8.78%; transport in waterway achieved 14.19 billion VND, a reduction of 4.12%; storage and other activities gained 632.57 billion VND, an increase of 3.74%.

Total number of telephone subscribers in 2017 was estimated at 1.05 million subscribers, a year-on-year rise of 2.36% achieved 83 subscribers per 100 persons on average. The number of internet subscribers was estimated to reach 98.4 thousand subscribers, a rise of 40.11% against 2016 and achieved 7.7 subscribers per 100 persons on average.

188

**Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải**
*Turnover of transport, storage and transportation supporting
services by types of ownership and by type of transport*

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	2.958,78	3.662,98	4.126,66	4.454,69	4.813,32
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	357,26	445,16	451,34	394,88	353,71
Ngoài Nhà nước - Non-State	2.601,52	3.217,82	3.574,57	3.930,42	4.332,55
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	100,75	129,39	127,06
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Vận tải đường bộ - Road	2.496,31	3.040,44	3.490,08	3.830,15	4.166,56
Vận tải đường thủy - Inland waterway	5,89	5,62	6,02	14,80	14,19
Kho bãi - Storage	117,59	234,03	278,23	148,77	156,50
Hoạt động khác - Others	338,99	382,89	352,33	460,97	476,07
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	12,07	12,15	10,94	8,86	7,35
Ngoài Nhà nước - Non-State	87,93	87,85	86,62	88,23	90,01
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	2,44	2,91	2,64
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Vận tải đường bộ - Road	84,37	83,00	84,57	85,98	86,56
Vận tải đường thủy - Inland waterway	0,20	0,16	0,15	0,33	0,30
Kho bãi - Storage	3,97	6,39	6,74	3,34	3,25
Hoạt động khác - Others	11,46	10,45	8,54	10,35	9,89

189

Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải
Number of passengers carried by types of ownership and by type of transport

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Ngìn người - Thous. persons					
TỔNG SỐ - TOTAL	15.321	17.319	19.734	20.345	21.329
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	15.321	17.319	19.734	20.345	21.329
Tập thể - Collective	190	54	181	5	6
Tư nhân - Private	3.848	4.787	5.086	5.273	5.600
Cá thể - Household	11.283	12.478	14.467	15.067	15.723
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải - By types of transport					
Đường bộ - Road	15.229	17.219	19.576	20.201	21.173
Đường sông - Inland waterway	92	100	158	144	156
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	115,52	113,04	113,94	103,10	104,84
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	115,52	113,04	113,94	103,10	104,84
Tập thể - Collective	102,70	28,42	334,81	2,71	126,53
Tư nhân - Private	103,55	124,41	106,25	103,68	106,19
Cá thể - Household	120,52	110,59	115,94	104,15	104,36
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải - By types of transport					
Đường bộ - Road	115,49	113,07	113,69	103,19	104,81
Đường sông - Inland waterway	120,63	108,23	157,90	91,07	108,48
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

190

Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải
Number of passengers traffic by types of ownership and by type of transport

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Ngìn người.km - Thous. persons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	2.395.644	2.900.721	3.374.784	3.473.846	3.681.983
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	2.395.644	2.900.721	3.374.784	3.473.846	3.681.983
Tập thể - Collective	195.220	11.200	140.426	4.260	5.392
Tư nhân - Private	957.389	1.429.005	1.526.298	1.658.830	1.754.653
Cá thể - Household	1.243.035	1.460.516	1.708.060	1.810.756	1.921.938
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
By types of transport					
Đường bộ - Road	2.395.488	2.900.553	3.374.422	3.473.545	3.681.650
Đường sông - Inland waterway	156	168	362	301	333
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	115,81	121,08	116,34	102,94	105,99
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	115,81	121,08	116,34	102,94	105,99
Tập thể - Collective	108,72	5,74	1.253,81	3,03	126,57
Tư nhân - Private	112,66	149,26	106,81	108,68	105,78
Cá thể - Household	119,61	117,50	116,95	106,01	106,14
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
By types of transport					
Đường bộ - Road	115,81	121,08	116,34	102,94	105,99
Đường sông - Inland waterway	125,81	107,69	215,42	83,26	110,52
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

191

Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải
Volume of freight carried by types of ownership and by type of transport

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Nghìn tấn - Thous. tons					
TỔNG SỐ - TOTAL	21.853	25.015	26.889	30.029	31.750
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership					
Nhà nước - State	18	1	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	21.835	25.014	26.889	30.029	31.750
Tập thể - Collective	448	451	477	465	248
Tư nhân - Private	9.770	11.478	12.348	13.477	14.600
Cá thể - Household	11.617	13.085	14.064	16.087	16.902
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải - By types of transport					
Đường bộ - Road	21.556	24.774	26.648	29.569	31.444
Đường sông - Inland waterway	291	234	241	449	293
Đường biển - Maritime	6	7	-	11	13
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	116,59	114,47	107,49	111,68	105,73
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership					
Nhà nước - State	105,88	5,56	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	116,60	114,56	107,50	111,68	105,73
Tập thể - Collective	265,09	100,60	105,84	97,48	53,44
Tư nhân - Private	116,84	117,48	107,58	109,14	108,33
Cá thể - Household	113,95	112,64	107,48	114,39	105,06
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải - By types of transport					
Đường bộ - Road	117,21	114,93	107,57	110,96	106,35
Đường sông - Inland waterway	82,67	80,41	102,86	186,66	65,21
Đường biển - Maritime	3.000,00	108,33	-	-	115,04

192

Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

Volume of freight traffic by types of ownership and by type of transport

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Nghìn tấn.km - Thous. tons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	494.438	585.849	662.172	757.750	807.768
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	273	3	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	494.165	585.846	662.172	757.750	807.768
Tập thể - Collective	10.005	10.129	10.803	10.569	4.096
Tư nhân - Private	341.472	415.124	466.483	533.608	578.029
Cá thể - Household	142.688	160.593	184.886	213.573	225.643
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải - By types of transport					
Đường bộ - Road	484.255	577.574	653.552	733.790	789.746
Đường sông - Inland waterway	9.991	8.021	8.620	10.479	4.063
Đường biển - Maritime	192	254	-	13.481	13.959
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	120,35	118,49	113,03	114,43	106,60
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	115,68	1,10	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	120,35	118,55	113,03	114,43	106,60
Tập thể - Collective	204,23	101,24	106,66	97,83	38,76
Tư nhân - Private	115,91	121,57	112,37	114,39	108,32
Cá thể - Household	128,44	112,55	115,13	115,52	105,65
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải - By types of transport					
Đường bộ - Road	121,43	119,27	113,15	112,28	107,63
Đường sông - Inland waterway	82,95	80,28	107,47	121,56	38,77
Đường biển - Maritime	4.800,00	132,45	-	-	103,55

193

Số thuê bao điện thoại và internet Number of telephone and internet subscribers

	Số thuê bao điện thoại Number of telephone subscribers		Số thuê bao internet Number of internet subscribers
	Tổng số Total	Trong đó: Di động Of which: Mobi-phone	
Thuê bao - Subscriber			
2013	926.249	878.249	30.800
2014	951.480	921.479	35.875
2015	1.010.300	978.200	52.960
2016	1.027.600	985.500	70.250
Sơ bộ - Prel. 2017	1.051.872	978.721	98.429
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %			
2013	102,70	104,32	105,84
2014	102,72	104,92	116,48
2015	106,18	106,16	147,62
2016	101,71	100,75	132,65
Sơ bộ - Prel. 2017	102,36	99,31	140,11

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TEACHNOLOGY

Biểu Table	Trang Page
194 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education</i>	415
195 Số trường mầm non phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of kindergarter school by district</i>	417
196 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes/groups of children of preschool education by district</i>	418
197 Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and pupils of preschool education</i>	419
198 Số giáo viên mầm non phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of teachers of kindergartes by district</i>	421
199 Số học sinh mầm non phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pupils of kindergartes by district</i>	422
200 Số trường học phổ thông <i>Number of schools of general education</i>	423
201 Số lớp học phổ thông <i>Number of classes of general education</i>	425
202 Số trường phổ thông năm học 2017 – 2018 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of schools of general education in schooolyear 2017 - 2018 by district</i>	426
203 Số lớp học phổ thông năm học 2017 - 2018 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes of general education in schooolyear 2017 - 2018 by district</i>	427
204 Số giáo viên phổ thông <i>Number of teachers of general education</i>	428
205 Số học sinh phổ thông <i>Number of pupils of general education</i>	429
206 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường trung học phổ thông <i>Number of female teacher and schoolgrils of general schools</i>	430

Biểu Table		Trang Page
207	Số giáo viên phổ thông năm học 2017 - 2018 phân theo huyện/ thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of teachers of general education in schoolyear 2017 - 2018 by district</i>	431
208	Số học sinh phổ thông năm học 2017 - 2018 phân theo huyện/ thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pupils of general education in schoolyear 2017 - 2018 by district</i>	432
209	Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	433
210	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Enrolment rate of general education by grade and by sex</i>	434
211	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2016 - 2017 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Percentage of graduates of upper secondary education in schoolyear 2016 - 2017 by district</i>	435
212	Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Rate of repeaters and drop-out by grade and by sex</i>	436
213	Số học sinh theo học bỏ túc văn hoá <i>Number of people getting eradication of continuation</i>	437
214	Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of students of professional secondary education</i>	438
215	Số trường và số giáo viên cao đẳng <i>Number of colleges and number of teachers in colleges</i>	439
216	Số sinh viên cao đẳng <i>Number of students in colleges</i>	440
217	Số trường và số giảng viên đại học <i>Number of universities and number of teachers in universities</i>	441
218	Số sinh viên đại học <i>Number of students in universities</i>	442
219	Khoa học và công nghệ <i>Science and technology</i>	443

GIẢI THÍCH NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

GIÁO DỤC ĐÀO TẠO

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 1 đến lớp 5.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 6 đến lớp 9.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp: Bao gồm (1) *Trường phổ thông cơ sở* là trường ghép giữa trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) *Trường trung học* là trường ghép giữa trường trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông:

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.
- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9
- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh đang học phổ thông năm học t so với tổng dân số ở độ tuổi đi học phổ thông năm học t.

- Dân số trong độ tuổi học tiểu học là từ 6 đến 10 tuổi;
- Dân số trong độ tuổi học trung học cơ sở là từ 11 đến 14 tuổi;
- Dân số trong độ tuổi học trung học phổ thông là từ 15 đến 17 tuổi.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh học dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học là tỷ lệ phần trăm giữa học sinh lưu ban, bỏ học trong năm học so với tổng số học sinh nhập học đầu năm học đó.

Tỷ lệ học sinh lưu ban có thể tính theo lớp và theo cấp.

Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ là số học viên đang học các lớp thanh toán mù chữ thuộc chương trình xoá mù chữ và giáo dục tiếp tục sau biết chữ và đã học hết mức 3 của chương trình xoá mù chữ, có trình độ tương đương lớp 3 tiểu học. *Học sinh bỏ túc văn hóa* là những người đang học các lớp bỏ túc văn hóa theo chương trình giáo dục không chính quy để lấy bằng của hệ giáo dục quốc dân bằng hình thức vừa học, vừa làm, học từ xa, học có hướng dẫn.

Giáo viên trung cấp là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm, phó chủ nhiệm khoa, những người thường xuyên hướng dẫn thực hành trong các trường trung cấp; bao gồm giáo viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người trong thời gian tập sự nhưng có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc.

Học sinh trung cấp là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại các trường trung cấp.

Trường cao đẳng là những cơ sở thuộc hệ thống giáo dục quốc dân đào tạo trình độ cao đẳng, giúp sinh viên có kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành cơ bản để giải quyết những vấn đề thông thường thuộc chuyên ngành được đào tạo.

Giảng viên cao đẳng là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường cao đẳng, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế và hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc.

Sinh viên cao đẳng là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại các trường cao đẳng (hoặc các trường đại học có đào tạo trình độ cao đẳng), được đào tạo trình độ cao đẳng từ hai đến ba năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Giảng viên đại học là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường cao đẳng, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm

việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giáo viên giảng dạy.

Sinh viên đại học là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Trường công lập là trường do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; Trường tư thục do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước.

KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là “Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ”);

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION, SCIENCE AND TECHNOLOGY

EDUCATION

Kindergarten school is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

Primary school is a general education institute covering from grade 1 to grade 5.

Lower secondary school is a general education institute covering from grade 6 to grade 9.

Upper secondary school is a general education institute covering from grade 10 to grade 12.

General school has many tiers, including: (1) *Basic general school* is a school which combines primary school and lower secondary school. (2) *Secondary school* is a school which combines lower secondary school and upper secondary school.

Class of general education refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

Teachers of general school refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

Pupils of general school are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;
- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;
- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

Enrolment rate of general education is measured as the percentage between the number of students attending school in the school year t and total general school-aged population in the school year t .

- Primary school-aged population is from 6 to 10 years old;
- Lower secondary school-aged population is from 11 to 14 years old;
- Upper secondary school-aged population is from 15 to 17 years old.

Rate of graduates of upper secondary education is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

Rate of repeaters and drop-out is measured as the percentage between the number of repeaters, drop-out in the school year and total enrolled pupils at the beginning of the reference school year.

Rate of repeaters can be measured by grade and schooling level.

Number of pupils enrolling illiteracy eradication classes is the number of pupils attending illiteracy eradication classes under the literacy eradication program and continuation education upon the completion of level 3 of the illiteracy eradication program, equivalent to grade 3 of primary school. *Pupils in continuation classes* are those who are attending supplementary education classes under the irregular education program in order to obtain the diploma of the national education system in the form of part-time, distance learning and guided-self learning.

Teachers of professional secondary education are classroom teachers, heads and vice heads of subjects, director and deputy director of faculties and practical skill instructors in the professional secondary schools; including full-time teachers (who are permanent staff, long-term contracts from one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time.

Students of professional secondary school are those whose names are listed in schools and attending courses at these schools.

College is an educational institute within national education system which provides college-level education for students to obtain basic knowledge and practical skills in order to solve common matters in their trained specialization.

College teachers are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the colleges with university or higher degrees and Certificate of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time.

College students are those whose names are listed in college and attending courses at colleges (or universities that provide college-level education), and their training period lasts from 2 to 3 years depending on the training major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 1.5 to 2 academic years for those who graduate professional secondary schools with the same major.

University is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Lecturers in universities are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the colleges having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as training bureau, financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

University students are those whose names are listed in university and attending courses at university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Public school refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

Non-public school includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget.

SCIENCE AND TECHNOLOGY

Scientific and technological organizations are institutions with their main functions of science research, technology research and

development, scientific and technological services, which are established and registered in accordance with legal provisions.

- Scientific research organizations, technology research and development organizations are organized in the form of academies, institutions, centers, laboratories, research stations, monitoring stations, test stations and others prescribed by the Minister of Science and Technology (referred to "Science Research and Technology Development Organization");

- Scientific and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and others prescribed by the Minister of Science and Technology.

Expenditure on science research and technology development refers to expenditure for development investment, scientific research and technological development and others.

MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2017

Năm học 2017-2018, toàn tỉnh có 273 trường mẫu giáo, tăng 4 trường so với năm học 2016-2017; 455 trường phổ thông, tăng 1 trường, bao gồm: 259 trường tiểu học, 143 trường trung học cơ sở, 42 trường trung học phổ thông và 8 trường phổ thông cơ sở, đều không thay đổi so với năm học 2016-2017; và 3 trường trung học, tăng 1 trường.

Tại thời điểm giữa năm học 2017-2018, số giáo viên mẫu giáo là 4.911 người, giảm 2,13% so với thời điểm giữa năm học 2016-2017; số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy là 12.991 người, giảm 3,78%, bao gồm: 5.277 giáo viên tiểu học, giảm 2,71%; 4.920 giáo viên trung học cơ sở, giảm 4,32% và 2.794 giáo viên trung học phổ thông, giảm 4,84%. Phần lớn giáo viên phổ thông có trình độ đạt chuẩn và trên chuẩn.

Năm học 2017-2018, toàn tỉnh có 90,3 nghìn trẻ em đi học mẫu giáo, tăng 4,27% so với năm học 2016-2017; 220,9 nghìn học sinh phổ thông, tăng 0,76%, bao gồm: 103,2 nghìn học sinh tiểu học, tăng 3,92%; 73,6 nghìn học sinh trung học cơ sở, giảm 1,81%; 44,1 nghìn học sinh trung học phổ thông, giảm 1,95%.

Năm học 2017-2018, tỷ lệ học sinh trên lớp cấp tiểu học là 28 học sinh/lớp; cấp trung học cơ sở là 31 học sinh/lớp và trung học phổ thông là 37 học sinh/lớp. Tỷ lệ học sinh trên giáo viên cấp tiểu học là 20 học sinh/giáo viên; cấp trung học cơ sở là 15 học sinh/giáo viên và trung học phổ thông là 16 học sinh/giáo viên.

Năm 2017, toàn tỉnh có 2 trường cao đẳng và đại học, giảm 1 trường cao đẳng so với năm 2016. Số giáo viên cao đẳng và đại học là 283 người, giảm 19,83% so với năm 2016, trong đó: giáo viên cao đẳng là 67 người, giảm 50,74%; đại học là 216 người, giảm 0,46%. Số sinh viên cao đẳng, đại học năm 2017 là 3.579 sinh viên, giảm 13,68% so

với năm 2016; số học sinh trung cấp chuyên nghiệp là 383 học sinh, giảm 67,32%.

Năm 2017, toàn tỉnh có 821 sinh viên tốt nghiệp cao đẳng và đại học, tăng 29,5% so với năm 2016; có 406 học sinh tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp, giảm 16,97%.

EDUCATION AND TRAINING IN 2017

In the school year 2017-2018, there were 273 kindergartens in the province, an increase of 4 kindergartens against the previous school year; 455 general schools, rose by 1 school, consisting of 259 primary schools, 143 lower secondary schools, 42 upper secondary schools and 8 basic general schools, all of those figures remained unchanged against the school year 2016-2017; and 3 secondary schools, increased by 1 school.

At the middle of school year 2017-2018, there were 4,911 preschool teachers, a decrease of 2.13% over the same period of the school year 2016-2017; the number of classroom general teacher was 12,991 persons, reduced by 3.78%, consisting of 5,277 primary teachers, fell by 2.71%; 4,920 lower secondary teachers, decreased by 4.32% and 2,794 upper secondary teachers, reduced by 4.84%. The majority of general school teachers reached at least qualification standard.

In the school year 2017-2018, the number of preschool children was 90.3 thousand children, rose by 4.27% over the school year 2016-2017; the number of general school pupils was 220.9 thousand pupils, increased by 0.76%, of which 103.2 thousand primary school pupils rose by 3.92%; 73.6 thousand lower secondary school pupils, fell by 1.81% and 44.1 thousand upper secondary school pupils, a reduction of 1.95%.

In the school year 2017-2018, the average number of pupils per class in primary school, lower secondary school and upper secondary school was 28, 31 and 37, respectively. The average number of pupils per teacher in primary school, lower secondary school and upper secondary school was 20, 15 and 16, respectively.

In 2017, there were 2 universities and colleges in the province, a decrease of 1 college over 2016. The number of university and college lecturers was 283 persons, reduced by 19.83% against 2016, of which the number of lecturers in college and university was 67 and 216 persons,

respectively, with the corresponding decrease of 50.74% and 0.46%. The number of students in university and college in 2017 was 3,579 students, decreased by 13.68% over 2016; the number of pupils in professional secondary schools was 383 pupils, fell by 67.32%.

In 2017, there were 821 students graduated from university and college, a year-on-year increase of 29.5%; there were 406 pupils graduated from professional secondary schools, reduced by 16.97%.

194

Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non
Number of schools, classes/groups of children
and classrooms of preschool education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2017
	2013	2014	2015	2016	
Số trường học (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	266	267	268	269	273
Công lập - <i>Public</i>	262	262	262	262	263
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	4	5	6	7	10
Số lớp học/nhóm trẻ (Lớp/nhóm) <i>Number of classes (Class/group)</i>	2.519	2.724	2.678	2.769	2.855
Công lập - <i>Public</i>	2.480	2.690	2.621	2.672	2.687
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	39	34	57	97	168
Số phòng học (Phòng) <i>Number of classrooms (Classroom)</i>	2.519	2.724	2.678	2.769	2.866
Công lập - <i>Public</i>	2.480	2.690	2.621	2.672	2.705
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	39	34	57	97	161

194 (Tiếp theo) **Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non**
 (Cont.) **Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education**

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2017
	2013	2014	2015	2016	
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Số trường học - Number of schools	98,15	100,38	100,37	100,37	101,49
Công lập - Public	160,74	100,00	100,00	100,00	100,38
Ngoài công lập - Non-public	3,70	125,00	120,00	116,67	142,86
Số lớp học/nhóm trẻ Number of classes/group of children	100,40	108,14	98,31	103,40	103,11
Công lập - Public	163,27	108,47	97,43	101,95	100,56
Ngoài công lập - Non-public	3,94	87,18	167,65	170,18	173,20
Số phòng học - Number of classrooms	100,40	108,14	98,31	103,40	103,50
Công lập - Public	163,27	108,47	97,43	101,95	101,24
Ngoài công lập - Non-public	3,94	87,18	167,65	170,18	165,98

195

Số trường mầm non phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of kindergarter school by district

ĐVT: Trường - Unit: School

41

	Năm học - School year 2013 - 2014			Năm học - School year 2014 - 2015			Năm học - School year 2015 - 2016			Năm học - School year 2016 - 2017			Năm học - School year 2017 - 2018		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Công lập Public	Ngoài công lập Non - Public		Công lập Public	Ngoài công lập Non - Public		Công lập Public	Ngoài công lập Non - Public		Công lập Public	Ngoài công lập Non - Public		Công lập Public	Ngoài công lập Non - Public
TỔNG SỐ - TOTAL	266	262	4	267	262	5	268	262	6	269	262	7	273	263	10
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	19	16	3	19	16	3	20	16	4	20	16	4	22	17	5
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	6	6	-	6	6	-	6	6	-	7	6	1	7	6	1
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	32	32	-	32	32	-	32	32	-	32	32	-	32	32	-
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	28	28	-	29	28	1	29	28	1	29	28	1	29	28	1
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	12	12	-	12	12	-	12	12	-	12	12	-	12	12	-
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	19	19	-	19	19	-	19	19	-	19	19	-	19	19	-
Huyện Can Lộc - Can Loc district	23	23	-	23	23	-	23	23	-	23	23	-	23	23	-
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	23	22	1	23	22	1	23	22	1	23	22	1	23	22	1
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	31	31	-	31	31	-	31	31	-	31	31	-	31	31	-
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	27	27	-	27	27	-	27	27	-	27	27	-	27	27	-
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	33	33	-	33	33	-	21	21	-	21	21	-	21	21	-
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	13	13	-	13	13	-	13	13	-	13	13	-	13	13	-
Thị xã Kỳ Anh - Ky Anh town	-	-	-	-	-	-	12	12	-	12	12	-	14	12	2

196

Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of classes/groups of children of preschool education by district

ĐVT: Lớp - Unit: Class

41

	Năm học - School year 2013 - 2014			Năm học - School year 2014 - 2015			Năm học - School year 2015 - 2016			Năm học - School year 2016 - 2017			Năm học - School year 2017 - 2018		
	Tổng số Total	Chia ra Of which		Tổng số Total	Chia ra Of which		Tổng số Total	Chia ra Of which		Tổng số Total	Chia ra Of which		Tổng số Total	Chia ra Of which	
		Công lập Public	Ngoài công lập Non - Public		Công lập Public	Ngoài công lập Non - Public		Công lập Public	Ngoài công lập Non - Public		Công lập Public	Ngoài công lập Non - Public			
TỔNG SỐ - TOTAL	2.519	2.480	39	2.724	2.690	34	2.678	2.621	57	2.769	2.672	97	2.855	2.687	168
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	165	134	31	190	162	28	190	146	44	212	141	71	247	149	98
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	70	70	-	73	73	-	72	72	-	85	74	11	91	74	17
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	242	242	-	251	251	-	258	258	-	258	258	-	261	261	-
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	187	187	-	296	293	3	196	192	4	203	197	6	212	203	9
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	75	75	-	75	75	-	75	75	-	76	76	-	77	77	-
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	195	195	-	201	201	-	205	205	-	211	211	-	218	217	1
Huyện Can Lộc - Can Loc district	265	265	-	273	273	-	280	280	-	283	283	-	285	282	3
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	228	220	8	225	222	3	216	207	9	232	223	9	232	223	9
Huyện Thạch Hà - Thach Ha district	290	290	-	300	300	-	310	310	-	306	306	-	306	306	-
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	258	258	-	268	268	-	267	267	-	293	293	-	280	276	4
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	391	391	-	415	415	-	255	255	-	271	271	-	278	278	-
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	153	153	-	157	157	-	161	161	-	160	160	-	165	160	5
Thị xã Kỳ Anh - Ky Anh town	-	-	-	-	-	-	193	193	-	179	179	-	203	181	22

197 Số giáo viên và học sinh mầm non

Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - School year				
	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Person)	4.703	4.509	4.878	5.018	4.911
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	-	-	-	-	-
Công lập - Public	4.601	4.431	4.747	4.580	4.580
Ngoài công lập - Non-public	102	78	131	438	331
Số học sinh (Học sinh) Number of pupils (Pupil)	69.139	75.113	80.760	86.604	90.304
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	67.864	74.010	78.899	83.786	86.006
Ngoài công lập - Non-public	1.275	1.103	1.861	2.818	4.298
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) Nursery (From 3 months to 3 years olds)	11.979	14.671	14.949	15.352	15.430
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) Kindergarter (From 3 years olds to 5 years olds)	57.160	60.442	65.811	71.252	74.874
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) Average number of pupils per class (Pupil)	27,4	27,6	30,2	31,3	31,6
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) Average number of children per teacher (pupil)	14,7	16,7	16,6	17,3	18,4

197

(Tiếp theo) **Số giáo viên và học sinh mầm non**
(Cont.) **Number of teachers and pupils of preschool education**

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2017
	2013	2014	2015	2016	
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Số giáo viên - <i>Number of teachers</i>	103,93	95,87	108,18	102,87	97,87
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>					
Công lập - <i>Public</i>	177,17	96,31	107,13	96,48	100,00
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	5,29	76,47	167,95	334,35	75,57
Số học sinh - <i>Number of pupils</i>	106,01	108,64	107,52	107,24	104,27
Phân theo loại hình - <i>By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>	179,20	109,06	106,61	106,19	102,65
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	4,66	86,51	168,72	151,42	152,52
Phân theo nhóm tuổi - <i>By age group</i>					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) <i>Nursery (From 3 months to 3 years olds)</i>	127,58	122,46	101,89	102,70	100,51
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) <i>Kindergarter (From 3 years olds to 5 years olds)</i>	102,38	105,74	108,88	108,27	105,08
Số học sinh bình quân một lớp học <i>Average number of pupils per class</i>	105,58	100,73	109,42	103,64	100,96
Số học sinh bình quân một giáo viên <i>Average number of children per teacher</i>	101,99	113,61	99,40	104,22	106,36

198 Số giáo viên mầm non phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of teachers of kindergartens by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm học - School year 2013 - 2014			Năm học - School year 2014 - 2015			Năm học - School year 2015 - 2016			Năm học - School year 2016 - 2017			Năm học - School year 2017 - 2018		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non - Public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non - Public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non - Public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non - Public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non - Public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.703	4.601	102	4.509	4.431	78	4.878	4.747	131	5.018	4.580	438	4.911	4.580	331
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	383	298	85	354	298	56	401	294	107	453	305	148	464	269	195
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	130	130	-	132	132	-	142	142	-	167	143	24	172	142	30
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	396	396	-	403	403	-	405	405	-	426	426	-	413	413	
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	374	374	-	358	352	6	359	353	6	373	356	17	367	352	15
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	138	138	-	136	136	-	143	143	-	128	128	-	136	136	
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	363	363	-	369	369	-	367	367	-	381	381	-	367	365	2
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	530	530	-	496	496	-	520	520	-	533	533	-	499	499	
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	417	400	17	395	379	16	422	404	18	410	161	249	404	385	19
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	514	514	-	493	493	-	572	572	-	555	555	-	530	530	
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	526	526	-	508	508	-	528	528	-	511	511	-	500	493	7
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	679	679	-	618	618	-	447	447	-	460	460	-	434	434	
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	253	253	-	247	247	-	292	292	-	290	290	-	295	287	8
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	-	-	-	-	-	280	280	-	331	331	-	330	275	55

199 Số học sinh mầm non phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of pupils of kindergartens by district

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year 2013 - 2014			Năm học - School year 2014 - 2015			Năm học - School year 2015 - 2016			Năm học - School year 2016 - 2017			Năm học - School year 2017 - 2018		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Công lập Public	Ngoài công lập Non - Public		Công lập Public	Ngoài công lập Non - Public		Công lập Public	Ngoài công lập Non - Public		Công lập Public	Ngoài công lập Non - Public		Công lập Public	Ngoài công lập Non - Public
TỔNG SỐ - TOTAL	69.139	67.864	1.275	75.113	74.010	1.103	80.760	78.899	1.861	86.604	83.786	2.818	90.304	86.006	4.298
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	5.428	4.317	1.111	6.202	5.320	882	6.329	4.773	1.556	7.250	5.054	2.196	8.051	5.349	2.702
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	2.273	2.273	-	2.479	2.479	-	2.535	2.535	-	2.678	2.418	260	2.922	2.471	451
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	5.891	5.891	-	6.441	6.441	-	6.857	6.857	-	7.786	7.786	-	7.871	7.871	-
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	4.892	4.892	-	5.128	5.108	20	5.467	5.407	60	5.934	5.821	113	6.305	6.161	144
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	1.560	1.560	-	1.741	1.741	-	1.941	1.941	-	2.081	2.081	-	2.133	2.133	-
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	5.566	5.566	-	5.849	5.849	-	6.445	6.445	-	6.783	6.783	-	7.231	7.208	23
Huyện Can Lộc - Can Loc district	7.301	7.301	-	8.143	8.143	-	8.480	8.480	-	9.014	9.014	-	8.988	8.930	58
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	6.108	5.944	164	6.460	6.259	201	7.108	6.863	245	7.654	7.405	249	7.745	7.461	284
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	7.588	7.588	-	8.275	8.275	-	8.817	8.817	-	9.281	9.281	-	9.801	9.801	-
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	7.401	7.401	-	7.844	7.844	-	8.025	8.025	-	8.723	8.723	-	8.508	8.433	75
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	10.640	10.640	-	11.920	11.920	-	8.245	8.245	-	8.885	8.885	-	8.965	8.965	-
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	4.491	4.491	-	4.631	4.631	-	5.024	5.024	-	5.243	5.243	-	5.446	5.351	95
Thị xã Kỳ Anh - Ky Anh town	-	-	-	-	-	-	5.487	5.487	-	5.292	5.292	-	6.338	5.872	466

200 Số trường học phổ thông

Number of schools of general education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2017
	2013	2014	2015	2016	
	Trường - School				
Tiểu học - Primary school	264	267	260	259	259
Công lập - Public	264	267	260	259	259
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	159	151	150	143	143
Công lập - Public	159	151	150	143	143
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	43	43	43	42	42
Công lập - Public	38	38	38	38	38
Ngoài công lập - Non-public	5	5	5	4	4
Phổ thông cơ sở - Primary and lower secondary school	-	-	-	8	8
Công lập - Public	-	-	-	8	8
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học - Lower and Upper secondary school	1	1	1	2	3
Công lập - Public	1	1	1	2	2
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	1

200

(Tiếp theo) **Số trường học phổ thông**
(Cont.) **Number of schools of general education**

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2017
	2013	2014	2015	2016	
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100)				
Tiểu học - Primary school	92,63	101,14	97,38	99,62	100,00
Công lập - Public	92,63	101,14	97,38	99,62	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	89,83	94,97	99,34	95,33	100,00
Công lập - Public	89,83	94,97	99,34	95,33	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	97,73	100,00	100,00	97,67	100,00
Công lập - Public	97,44	100,00	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public	100,00	100,00	100,00	80,00	100,00
Phổ thông cơ sở - Primary and lower secondary school	-	-	-	-	100,00
Công lập - Public	-	-	-	-	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học - Lower and Upper secondary school	100,00	100,00	100,00	200,00	150,00
Công lập - Public	100,00	100,00	100,00	200,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

201 Số lớp học phổ thông

Number of classes of general education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2017
	2013	2014	2015	2016	
	Lớp - Class				
Số lớp học - Number of Classes	7.570	7.431	7.263	7.235	7.251
Tiểu học - Primary	3.842	3.780	3.692	3.673	3.726
Công lập - Public	3.842	3.780	3.692	3.673	3.722
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	4
Trung học cơ sở - Lower secondary	2.493	2.449	2.390	2.375	2.336
Công lập - Public	2.493	2.449	2.390	2.375	2.336
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary	1.235	1.202	1.181	1.187	1.189
Công lập - Public	1.201	1.041	1.154	1.161	1.174
Ngoài công lập - Non-public	34	161	27	26	15
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100)				
Lớp học - Class	97,41	98,16	97,74	99,61	100,22
Tiểu học - Primary	99,12	98,39	97,67	99,49	101,44
Công lập - Public	99,12	98,39	97,67	99,49	101,33
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary	95,77	98,24	97,59	99,37	98,36
Công lập - Public	95,77	98,24	97,59	99,37	98,36
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary	95,59	97,33	98,25	100,51	100,17
Công lập - Public	96,08	86,68	110,85	100,61	101,12
Ngoài công lập - Non-public	80,95	473,53	16,77	96,30	57,69

202 Số trường phổ thông năm học 2017 - 2018
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
*Number of schools of general education
in schoolyear 2017 - 2018 by district*

ĐVT: Trường - Unit: School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which				
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Phổ thông cơ sở <i>Primary and lower secondary</i>	Trung học <i>Lower and Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	455	259	143	42	8	3
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	30	16	9	3	-	2
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	14	6	6	2	-	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	51	29	14	5	3	
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	42	28	10	4	-	-
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	20	12	6	2	-	-
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	33	19	10	3	1	-
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	43	24	15	4	-	-
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	40	23	13	3	-	1
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	49	31	15	3	-	-
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	49	27	17	5	-	-
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	38	20	13	3	2	-
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	23	13	7	3	-	-
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	23	11	8	2	2	-

203 Số lớp học phổ thông năm học 2017 - 2018
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
*Number of classes of general education
in school year 2017 - 2018 by district*

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	7.251	3.726	2.336	1.189
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	509	262	152	95
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	224	100	78	46
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	680	340	232	108
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	555	288	168	99
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	206	107	67	32
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	505	274	141	90
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	783	401	267	115
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	602	310	186	106
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	696	355	236	105
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	853	424	271	158
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	678	374	217	87
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	477	240	164	73
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	483	251	157	75

204 Số giáo viên phổ thông

Number of teachers of general education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2017
	2013	2014	2015	2016	
	Người - Person				
Số giáo viên - Number of teachers	14.313	13.946	13.461	13.502	12.991
Tiểu học - Primary school	5.633	5.556	5.352	5.424	5.277
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	5.629	5.437	5.234	5.307	5.277
Công lập - Public	5.633	5.556	5.352	5.424	5.264
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	13
Trung học cơ sở - Lower secondary school	5.600	5.305	5.136	5.142	4.920
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	5.590	5.300	5.124	5.142	4.920
Công lập - Public	5.600	5.305	5.136	5.142	4.920
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	3.080	3.085	2.973	2.936	2.794
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	3.078	3.080	2.927	2.935	2.722
Công lập - Public	2.976	2.932	2.897	2.862	2.743
Ngoài công lập - Non-public	104	153	76	74	51
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Số giáo viên - Number of teachers	98,54	97,44	96,52	100,30	96,22
Tiểu học - Primary school	100,11	98,63	96,33	101,35	97,29
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	100,09	96,59	96,27	101,39	99,43
Công lập - Public	100,11	98,63	96,33	101,35	97,05
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	98,52	94,73	96,81	100,12	95,68
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	98,69	94,81	96,68	100,35	95,68
Công lập - Public	98,52	94,73	96,81	100,12	95,68
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	95,83	100,16	96,37	98,76	95,16
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	96,19	100,06	95,03	100,27	92,74
Công lập - Public	96,09	98,52	98,81	98,79	95,84
Ngoài công lập - Non-public	88,89	147,12	49,67	97,37	68,92

205 Số học sinh phổ thông

Number of pupils of general education

	Năm học - <i>School year</i>				Sơ bộ <i>Prel.</i> 2017
	2013	2014	2015	2016	
Người - <i>Person</i>					
Số học sinh - <i>Number of pupils</i>	225.207	221.341	221.226	219.265	220.932
Tiểu học - <i>Primary school</i>	97.096	97.508	100.492	99.321	103.218
Công lập - <i>Public</i>	97.096	97.508	100.492	99.321	103.078
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	140
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	76.498	75.797	75.172	74.949	73.596
Công lập - <i>Public</i>	76.498	75.797	75.172	74.949	73.596
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	51.613	48.036	45.562	44.995	44.118
Công lập - <i>Public</i>	50.220	46.156	44.526	43.989	43.543
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	1.393	1.880	1.036	1.006	575
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100)</i>					
Số học sinh - <i>Number of pupils</i>	96,57	98,28	99,95	99,11	100,76
Tiểu học - <i>Primary school</i>	101,28	100,42	103,06	98,83	103,92
Công lập - <i>Public</i>	101,28	100,42	103,06	98,83	103,78
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	94,40	99,08	99,18	99,70	98,19
Công lập - <i>Public</i>	94,40	99,08	99,18	99,70	98,19
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	91,67	93,07	94,85	98,76	98,05
Công lập - <i>Public</i>	92,12	91,91	96,47	98,79	98,99
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	78,39	134,96	55,11	97,10	57,16

206

Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường trung học phổ thông
Number of female teacher and schoolgirls of general schools

	Năm học - School year			
	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Số nữ giáo viên (Người) Number of female teachers (Person)	10.743	10.390	10.010	9.690
Tiểu học - Primary school	5.059	4.922	4.902	4.751
Công lập - Public	5.059	4.922	4.902	4.738
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	13
Trung học cơ sở - Lower secondary school	3.601	3.495	3.225	3.123
Công lập - Public	3.601	3.495	3.225	3.123
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	2.083	1.973	1.883	1.816
Công lập - Public	1.978	1.901	1.811	1.788
Ngoài công lập - Non-public	105	72	72	28
Số nữ học sinh (Học sinh) Number of schoolgirls (Pupil)	109.227	111.089	110.677	109.923
Tiểu học - Primary school	48.041	48.798	49.605	49.307
Công lập - Public	47.920	48.667	49.448	49.155
Ngoài công lập - Non-public	121	131	157	152
Trung học cơ sở - Lower secondary school	36.108	37.280	36.520	36.108
Công lập - Public	36.108	37.280	36.520	36.108
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	25.078	25.011	24.552	24.508
Công lập - Public	24.929	24.857	24.416	24.380
Ngoài công lập - Non-public	149	154	136	128

207 Số giáo viên phổ thông năm học 2017 - 2018
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
*Number of teachers of general education
in schoolyear 2017 - 2018 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	12.991	5.277	4.920	2.794
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	986	383	324	279
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	432	143	171	118
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	1.277	552	477	248
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	992	400	377	215
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	396	143	166	87
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	979	367	372	240
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	1.398	550	569	279
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	1.121	513	478	130
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	1.253	506	481	266
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	1.426	560	515	351
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	1.066	504	381	181
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	908	346	327	235
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	757	310	282	165

208 Số học sinh phổ thông năm học 2017 - 2018
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
*Number of pupils of general education
in schoolyear 2017 - 2018 by district*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	220.932	103.218	73.596	44.118
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	17.870	8.898	5.691	3.281
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	7.050	3.046	2.223	1.781
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	18.710	8.452	6.358	3.900
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	16.384	7.120	5.483	3.781
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	4.810	2.256	1.663	891
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	15.071	7.513	4.238	3.320
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	23.434	10.688	8.271	4.475
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	17.998	8.503	5.995	3.500
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	21.972	10.201	7.755	4.016
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	25.495	11.526	8.561	5.408
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	20.728	10.562	6.907	3.259
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	16.256	7.052	5.578	3.626
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	15.154	7.401	4.873	2.880

209

**Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên
và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học
phân theo loại hình và phân theo cấp học**
*Average number of pupils per teacher and average number of
pupils per class by types of ownership and by grade*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2017
	2013	2014	2015	2016	
Số học sinh bình quân một giáo viên <i>Average number of pupils per teacher</i>	16	16	16	16	17
Tiểu học - Primary school	17	18	19	18	20
Công lập - Public	17	18	19	18	20
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	14	14	15	15	15
Công lập - Public	14	14	15	15	15
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	17	16	15	15	16
Công lập - Public	17	16	15	15	16
Ngoài công lập - Non-public	13	12	14	14	11
Số học sinh bình quân một lớp học <i>Average number of pupils per class</i>	30	30	30	30	30
Tiểu học - Primary school	25	26	27	27	28
Công lập - Public	25	26	27	27	28
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	35
Trung học cơ sở - Lower secondary school	31	31	31	32	31
Công lập - Public	31	31	31	32	31
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	42	40	39	38	37
Công lập - Public	42	44	39	38	37
Ngoài công lập - Non-public	41	12	38	39	38

210 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính

Enrolment rate of general education by grade and by sex

Đơn vị tính - Unit: %

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Tỷ lệ đi học chung - General enrolment rate	90,68	90,70	90,95	94,56	95,37
Trong đó: Nữ - Of which: Female	92,36	92,02	92,56	95,56	96,23
Tiểu học - Primary school	99,70	99,80	99,58	99,90	99,92
Trong đó: Nữ - Of which: Female	99,21	99,30	99,42	99,86	99,89
Trung học cơ sở - Lower secondary school	97,55	97,93	98,12	99,24	99,32
Trong đó: Nữ - Of which: Female	98,36	98,53	98,76	98,82	98,87
Trung học phổ thông - Upper secondary school	71,15	69,59	69,33	79,09	80,28
Trong đó: Nữ - Of which: Female	77,78	74,34	74,81	84,25	84,85
Tỷ lệ đi học đúng tuổi - Enrolment rate at right age	87,51	88,90	99,36	99,16	99,20
Trong đó: Nữ - Of which: Female	90,73	89,24	99,44	99,47	99,52
Tiểu học - Primary school	99,70	98,35	99,27	99,54	98,83
Trong đó: Nữ - Of which: Female	99,21	97,89	99,52	99,58	98,92
Trung học cơ sở - Lower secondary school	97,55	95,70	99,84	99,23	98,44
Trong đó: Nữ - Of which: Female	98,36	95,86	99,46	99,47	98,61
Trung học phổ thông - Upper secondary school	71,15	68,12	98,75	98,41	74,60
Trong đó: Nữ - Of which: Female	77,78	69,50	99,23	99,30	74,81

211 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học
2016 - 2017 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
*Percentage of graduates of upper secondary education
in school year 2016 - 2017 by district*

	Số học sinh dự thi (Học sinh) <i>Number of attendances (Pupil)</i>		Tỷ lệ tốt nghiệp (%) <i>Rate of graduates (%)</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	15.444	7.907	1.287	1.298
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	1.386	595	99	100
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	684	301	97	99
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	1.497	780	99	100
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	1.253	700	100	100
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	350	182	99	99
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	1.235	628	98	100
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	1.494	795	100	100
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	1.227	629	99	100
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	1.303	672	99	100
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	1.934	1.018	99	100
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	910	483	100	100
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	1.229	633	99	100
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	942	491	100	100

212 Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính *Rate of repeaters and drop-out by grade and by sex*

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2017
	2013	2014	2015	2016	
Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban - Rate of repeaters	0,40	0,38	0,30	0,28	0,32
Tiểu học - Primary school	0,44	0,48	0,32	0,25	0,47
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,34	0,37	0,19	0,17	0,13
Trung học cơ sở - Lower secondary school	0,39	0,27	0,28	0,27	0,22
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,00	0,14	0,17	0,15	0,02
Trung học phổ thông - Upper secondary school	0,34	0,36	0,29	0,26	0,11
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,10	0,11	0,15	0,16	0,02
Tỷ lệ học sinh phổ thông bỏ học - Rate of drop-out	0,36	0,26	0,36	2,20	0,30
Tiểu học - Primary school	0,004	0,01	-	-	-
Trong đó: Nữ - Of which: Female	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	0,46	0,38	0,42	0,45	0,26
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,32	0,22	0,25	0,25	0,24
Trung học phổ thông - Upper secondary school	0,83	0,58	1,00	9,94	0,89
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,43	0,26	0,38	0,60	0,47

213 Số học sinh theo học bổ túc văn hoá

Number of people getting eradication of continuation

ĐVT: Người - Unit: Person

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	2.399	2.153	2.059	2.115	2.043
Phân theo cấp học - By grade					
Tiểu học - Primary school	-	-	-	-	-
Trong đó: Nữ - Of which: Female	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	-	-	-	-	-
Trong đó: Nữ - Of which: Female	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	2.399	2.153	2.059	2.115	2.043
Trong đó: Nữ - Of which: Female	776	683	694	634	584
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	150	72	39	28	20
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	104	195	249	250	160
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	404	336	270	245	209
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	-	-	-	-	-
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	49	33	24	15	8
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	287	301	266	240	233
Huyện Can Lộc - Can Loc district	221	181	230	302	321
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	177	126	96	90	44
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	203	204	159	156	139
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	307	270	270	285	252
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	265	220	-	-	-
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	232	215	235	284	305
Thị xã Kỳ Anh - Ky Anh town	-	-	221	220	352

214 Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp

Number of students of professional secondary education

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Số học sinh - Number of students	2.073	1.433	1.132	1.172	383
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	737	410	403	411	114
Nữ - Female	1.336	1.023	729	761	269
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	2.073	1.433	1.132	1.172	383
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	2.073	1.433	1.132	1.172	383
Số học sinh tuyển mới					
Number of new enrolments	1.087	397	693	687	152
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1.087	397	693	687	152
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1.087	397	693	687	152
Số học sinh tốt nghiệp - Number of graduates	613	744	722	489	406
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	613	744	722	489	406
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	613	744	722	489	406

215 Số trường và số giáo viên cao đẳng Number of colleges and number of teachers in colleges

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	2	2	2	2	1
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	2	2	2	2	1
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	2	2	2	2	1
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Person)	146	149	123	136	67
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	69	67	86	62	28
Nữ - Female	77	82	37	74	39
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	146	149	123	136	67
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	146	149	123	136	67
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	42	50	63	44	41
Đại học, cao đẳng - University and College graduate	91	89	56	71	25
Trình độ khác - Other degree	13	10	4	21	1

216 Số sinh viên cao đẳng

Number of students in colleges

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Số sinh viên - Number of students	2.153	1.440	1.198	664	763
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	224	103	218	166	22
Nữ - Female	1.929	1.337	980	498	741
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	2.153	1.440	1.198	664	763
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	2.153	1.440	1.198	664	763
Số sinh viên tuyển mới - Number of new enrolments	613	350	376	678	374
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	613	350	376	678	374
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	613	350	376	678	374
Số sinh viên tốt nghiệp					
Number of graduates	712	705	651	313	196
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	712	705	651	313	196
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	712	705	651	313	196

217

Số trường và số giảng viên đại học

Number of universities and number of teachers in universities

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Số trường (Trường) - Number of schools (School)	1	1	1	1	1
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1	1	1	1	1
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1	1	1	1	1
Số giảng viên (Người) Number of teachers (Person)	184	228	223	217	216
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	77	102	82	76	79
Nữ - Female	107	126	141	141	137
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	184	228	223	217	216
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	184	228	223	217	216
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	106	148	160	158	193
Đại học, cao đẳng - University and College graduate	78	80	63	59	23
Trình độ khác - Other degree	-	-	-	-	-

218 Số sinh viên đại học

Number of students in universities

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Số sinh viên - Number of students	4.077	3.833	3.607	3.482	2.816
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	1.062	1.352	1.093	1.452	1.140
Nữ - Female	3.015	2.481	2.514	2.030	1.676
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	4.077	3.833	3.607	3.482	2.816
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	4.077	3.833	3.607	3.482	2.816
Số sinh viên tuyển mới - Number of new enrolments	1.236	1.389	1.201	1.200	468
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1.236	1.389	1.201	1.200	468
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1.236	1.389	1.201	1.200	468
Số sinh viên tốt nghiệp Number of graduates	1.225	807	498	323	652
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1.225	807	498	323	652
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1.225	807	498	323	652

219 Khoa học và công nghệ Science and technology

	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Số tổ chức khoa học và công nghệ <i>Number of scientific and technological organizations</i> (Tổ chức – Organization)	14	17
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership		
Kinh tế Nhà nước - State	7	11
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non - state	7	6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	-	-
Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Expenditure on science research and technology development</i> (Nghìn đồng - Thous. Dongs)	2.000.000	2.000.000

**Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ,
AN TOÀN XÃ HỘI, TU PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG**
**HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER,
SAFETY AND ENVIRONMENT**

Biểu Table	Trang Page
220 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe <i>Some indicators on health care</i>	465
221 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý <i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>	466
222 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2017 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments, patient beds in 2017 by types of ownership</i>	467
223 Số cơ sở y tế năm 2017 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of health establishments in 2017 by district</i>	468
224 Số giường bệnh năm 2017 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of hospital beds in 2017 by district</i>	469
225 Số nhân lực y tế <i>Number of health staffs</i>	470
226 Số nhân lực y tế năm 2017 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2017 by types of ownership</i>	471
227 Số nhân lực ngành y năm 2017 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of medical staffs in 2017 by district</i>	472
228 Số nhân lực ngành dược năm 2017 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pharmaceutical staff in 2017 by district</i>	473
229 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng <i>Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition</i>	474
230 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2017 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths in 2017 by districts</i>	475
231 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes having doctor by district</i>	476

Biểu Table	Trang Page
232 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes having midwife by district</i>	477
233 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	478
234 Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế <i>Number of sport medals gained in international competitions</i>	479
235 Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư <i>Some indicators on living standards</i>	480
236 Trật tự, an toàn xã hội <i>Social order and safety</i>	481
237 Hoạt động tư pháp <i>Justice</i>	482
238 Thiệt hại do thiên tai <i>Natural disaste damage</i>	483

GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, THỂ THAO, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP VÀ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI

Y TẾ

Cơ sở y tế là nơi khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe, bao gồm: Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa; bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, trung tâm y tế huyện có chức năng khám chữa bệnh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã/phường/thị trấn (gọi chung là y tế cơ sở), trạm y tế cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp và các cơ sở y tế khác (trạm lao, trạm da liễu, trạm mắt, khu điều trị phong, nhà hộ sinh...).

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế.

Nhân lực y tế bao gồm nhân lực ngành y và nhân lực ngành dược là toàn bộ những người hiện đang làm việc tại các cơ sở y tế (kể cả y tế công và y tế tư nhân) đã đạt được trình độ đào tạo chuyên môn về y tế trong thời gian ít nhất là ba tháng, bao gồm bác sĩ, y sĩ, điều dưỡng, nữ hộ sinh, hộ lý, dược sĩ, dược tá và kỹ thuật viên.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

• **Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi:** Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

• *Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi:* Trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

• *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao* là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ (\%)} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi (\%)} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn tại cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã

Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã (\%)} = \frac{\text{Xã đạt chuẩn quốc gia tại thời điểm báo cáo}}{\text{Số xã tại cùng thời điểm}} \times 100$$

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng cao hơn chuẩn nghèo về thu nhập nhưng thấp hơn chuẩn mức sống tối thiểu và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

Tiêu chí thu nhập:

+ Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương trong từng thời kỳ.

+ Chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

+ Các dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm 5 dịch vụ: Y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin.

+ Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt gồm 10 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Tiếp cận các dịch vụ y tế; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

THỂ THAO

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương đạt được trong các giải thi đấu thể thao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ), giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang

hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: đường bộ, đường sắt, đường thủy), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống; sự cố đột xuất không kịp phòng tránh; đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người, tài sản.

Số người bị tai nạn giao thông bao gồm những người bị thương và chết do tai nạn giao thông gây ra.

Cháy, nổ và mức độ thiệt hại: Cháy, nổ là trường hợp cháy, nổ xảy ra ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người gây thiệt hại về người và tài sản. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Thiệt hại do cháy, nổ gồm thiệt hại về người (chết và bị thương do cháy, nổ) và thiệt hại về tài sản (thiệt hủy hoặc hư hỏng) được tính theo giá trị thực tế của các tài sản, vật tư... ở thời điểm xảy ra cháy bao gồm thiệt hại về tài sản, vật tư, hàng hóa, thiết bị máy móc, động vật... bị ngọn lửa thiêu hủy hay làm hư hỏng không thể sử dụng được như chất lượng và chức năng ban đầu của nó.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ, số người phạm tội đã bị kết án là số vụ án và số bị cáo mà Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm đã đưa ra xét xử và tuyên là có tội.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

THIỆT HẠI DO THIÊN TAI

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá huỷ hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH, LIVING STANDARD, SPORT, SOCIAL ORDER AND SAFETY, JUSTICE AND NATURAL DISASTER DAMAGE

HEALTH

Health establishment is the place where patients are examined, treated and taken care of, including general hospital, special hospital; medical center in districts with function of medical checks up and treatment; sanatoriums and rehabilitation hospital, polyclinics, medical service unit in communes, precincts, town (generally referred to grassroots-level health unit), medical service unit in offices, enterprises and other health units (such as tuberculosis, dermatology and optical test units, leprosy treatment center, and antenatal clinic...).

Patient bed is used for patients during their treatment at the health establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms.

Health staff includes medical and pharmaceutical staffs who are currently working in health establishments (including public and private health) and obtained health qualifications for at least three-month training, including doctors, physicians, nurses, midwives, pharmacists, druggists and technicians.

Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition

•*Children of weight-for-age malnutrition*: Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population:

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

•*Children of height-for-age malnutrition:* Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population:

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

•*Children of weight-for-height malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population:

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Number of people infected and died of HIV/AIDS: *HIV infected people* are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of AIDS.

Rate of commune/wars/town having doctor

Rate of medical service unit in communes, precincts, town having doctor is measured at the reference time by the formula:

$$\begin{array}{l} \text{Rate of medical} \\ \text{service unit in} \\ \text{communes,} \\ \text{precincts, town} \\ \text{with doctor (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Number of medical service unit} \\ \text{in communes, precincts, town} \\ \text{with doctors at the reference time} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Total medical service units} \\ \text{in communes, precincts, town} \\ \text{at the same reference time} \end{array}} \times 100$$

Rate of commune/ward/town having midwife or obstetrician

Rate of medical service unit in communes, precincts, town having midwife or obstetrician is determined at the reference time by the formula:

$$\begin{array}{l} \text{Rate of medical} \\ \text{service unit in} \\ \text{communes, precincts,} \\ \text{town with midwife or} \\ \text{obstetrician (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Number of medical service unit in} \\ \text{communes, precincts, town with midwife} \\ \text{of obstetrician at the reference time} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Total medical service units in communes,} \\ \text{precincts, town at the same reference time} \end{array}} \times 100$$

Rate of commune/ward/town meeting national health standards

Rate of communes meeting national health standards is determined at the reference time by the formula:

$$\begin{array}{l} \text{Rate of communes} \\ \text{meeting national} \\ \text{health standards} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Number of communes meeting national} \\ \text{health standards at the reference time} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Number of communes at the same} \\ \text{reference time} \end{array}} \times 100$$

PEOPLE LIVING STANDARD

Multi-dimensional poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) or whose monthly average income per capita is above income-based poverty line but below minimum living standard and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria, including income-based criteria and basic-social-service-based criteria as follows:

- *Income-based criteria:*

+ *Income-based minimum living standard* is the income level that guarantees to afford basic minimum needs for a person to survive, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the province/city directly under central management in each period.

+ *Income-based poverty line* (also welfare poverty line) is the income level which household is considered as income poverty if its income is lower than that level.

- *Criteria for deprivation of accessing to basic social services:*

+ *5 basic social services include:* Health, education, housing, clean water and sanitation and information accessibility.

+ *10 indicators for measuring level of deprivation:* (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Accessibility to health care services; (4) Health insurance; (5) Quality of house; (6) Housing area per capita; (7) Drinking water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility.

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of household in a reference year by the number of household members and by 12 months. Household income is the total amount of money and in-kind value received by household and household members after deducting production cost in a given period, usually one year.

SPORT

Number of sport medals gained in international competitions includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes residing in the province/city directly under central management won in the officially international sport tournaments in the year, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially international sport tournaments include: World Games (Olympic Games,

champion, young champion); Asian Games (ASIAD or Asian Games, champion, young champion), Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

SOCIAL ORDER AND SAFETY

Traffic accidents are unexpected events, which are beyond people's subjectiveness; occur when people engage in traffic on public roads, specialized roads or in public traffic areas (referred as traffic network, i.e. roads, railways, waterways), but due to their subjectivity to violate traffic safety rules or due to unexpected circumstances, unpreventable incidents cause certain damage to human's life, health and property.

Number of traffic accident victims includes the injured and death caused by traffic accidents.

Fire, explosion and damage levels: Fire, explosion occurs out of control unintentionally that causes damage to people and property. Once a fire or explosion occurs, it is recorded as a fire or explosion case. Damage caused by fire, explosion, including loss of life (died and injured from fire or explosion) and property damage (burn or damage) is calculated according to the actual value of assets and materials... at the time of fire including damage to property, materials, goods, equipment, machinery, animals... destroyed or damaged by fire, whose original quality and function can't be used.

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

Number of sentenced cases and offenders are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

Instituted person/accused person is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Defendant is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

The number of people receiving legal aid is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by agent orange; the elderly; disable people; persons aged between full 16 and

under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In there ference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 1 turn; in 2 cases, counted as two turns. If a person is provided with 2 free legal services in one case, counted as 1 legal aid beneficiary.

NATURAL DISASTER DAMAGE

Natural disasters are caused by nature, including: storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lighting, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

Damage caused by natural disasters is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ VÀ MỨC SỐNG DÂN CƯ NĂM 2017

1. Y tế

Số cơ sở khám chữa bệnh ở Hà Tĩnh có đến 31/12/2017 là 492 cơ sở, trong đó có 20 bệnh viện, 190 phòng khám đa khoa, 01 phòng khám đa khoa khu vực, 262 trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp và 18 cơ sở y tế khác. Số giường bệnh có tại thời điểm 31/12/2017 là 7.044 giường, tăng 2,92% so với cùng thời điểm năm 2016, trong đó: có 5.361 giường bệnh trong các bệnh viện, tăng 4,6%; 81 giường bệnh trong các phòng khám đa khoa, giảm 30,77%; và 1.602 giường bệnh trong các trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp. Số giường bệnh (không tính giường bệnh tại các trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp và phòng khám đa khoa) bình quân trên 1 vạn dân năm 2017 là 42,14 giường bệnh, tăng so với bình quân 40,46 giường bệnh của năm 2016.

Tại thời điểm 31/12/2017, số nhân lực y tế là 4.524 người, giảm 2,16% so với năm 2016, trong đó có 4.093 người làm việc trong ngành Y, giảm 2,62%; 431 người làm việc trong ngành dược, tăng 2,38%. Số bác sĩ bình quân trên 1 vạn dân tăng từ 7,67 người năm 2016 lên 8,17 người năm 2017.

Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin năm 2017 là 99,61%, cao hơn 0,56 điểm phần trăm so với năm 2016. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao là 15,8%, giảm 4,3 điểm phần trăm; suy dinh dưỡng cân nặng là 10%, giảm 2,6 điểm phần trăm; suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao là 6,7%, tăng 1,5 điểm phần trăm.

2. Đời sống dân cư

Tình hình đời sống các tầng lớp dân cư trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh năm 2017 nhìn chung ổn định. Theo kết quả công tác điều tra xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo theo phương pháp tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020, tỷ lệ hộ nghèo năm 2017 là 8,57%, giảm 1,89

điểm phần trăm và tỷ lệ hộ cận nghèo là 7,78%, giảm 0,61 điểm % so với năm 2016.

Trong năm 2017, trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh xảy ra 05 đợt thiên tai làm chết 03 người (có 02 người bị chết trong quá trình khắc phục hậu quả do bão số 10 gây ra), bị thương 16 người; 362 nhà bị sụp đổ, 103.140 nhà ở bị ngập nước, sạt lở, tốc mái và bị hư hại; 11.008 ha lúa, 5.684 ha hoa màu bị hư hỏng. Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra trong năm 2017 ước tính 7,58 nghìn tỷ đồng.

3. Trật tự an toàn - xã hội

Năm 2017, trên địa bàn toàn tỉnh đã xảy ra 144 vụ tai nạn giao thông đường bộ và 02 vụ tai nạn đường sắt làm chết 136 người, bị thương 77 người. So với cùng kỳ năm trước giảm 36 vụ tai nạn giao thông đường bộ và 01 vụ tai nạn đường sắt, giảm 21 người chết và giảm 18 người bị thương.

Năm 2017, toàn tỉnh đã xảy ra 68 vụ cháy, nổ, làm chết 01 người, bị thương 02 người, thiệt hại ước tính 3,6 tỷ đồng. So với năm trước giảm 30,61% vụ cháy nổ và 66,67% người chết.

HEALTH AND LIVING STANDARDS IN 2017

1. Health

As of 31st December 2017, there were 492 health establishments in Ha Tinh province, of which 20 hospitals, 190 polyclinics, 01 regional polyclinic, 262 health centers in communes, wards, offices and enterprises and 18 other health establishments. At the same period, there were 7,044 patient beds, rose by 2.92% compared to 2016, of which there were 5,361 beds in hospitals, rose by 4.6%; 81 beds in polyclinics,, reduced by 30.77%; and 1,602 beds in health centers in communes, wards, offices and enterprises. The number of patient bed (excluding beds in health centers in communes, wards, offices, enterprises and polyclinics) per 10,000 inhabitants in 2017 was 42.14 beds, recorded an increase compared with 2016 average figure of 40.46 beds.

The number of health staff as of 31st December 2017 was 4,524 persons, a year-on-year decrease of 2.16%, which employees in health sector were 4,093, reduced by 2.62%; employees in pharmaceutical sector were 431, increased by 2.38%. The number of doctors per 10,000 inhabitants rose from 7.67 persons in 2016 to 8.17 persons in 2017.

In 2017, the rate of infants vaccinated fully reached 99.61%, 0.56 percentage points higher than 2016 figure. The rate of under-5 children with height malnutrition was 15.8%, a decrease of 4.3 percentage points; the rate of under-5 children with weight malnutrition was 10%, a reduction of 2.6 percentage points; and the rate of under-5 children with weight-for-height malnutrition was 6.7%, rose by 1.5 percentage points.

2. Living standards

The living standard of people in the Ha Tinh province was stable. In 2017, according to survey result on defining poor and nearly-poor households identified by multi-dimensional poverty standards applicable

to 2016-2020, the rate of poor and nearly-poor households in 2017 was 8.57% and 7.78%, respectively with a corresponding decrease of 1.89 percentage points and 0.61 percentage points against 2016.

In 2017, there were 05 natural disasters occurred in Ha Tinh province caused 03 deaths (of which 02 deaths occurred in the process of overcoming the aftermath of the storm No. 10), 16 wounded; 362 houses were collapsed, 103,140 houses were submerged, damaged and roof ripped-off; 11,008 ha of paddy and 5,684 ha of crops were damaged. The total loss caused by the natural disasters in 2017 was estimated at 7.58 thousand billion VND.

3. Social order and safety

In 2017, there were 144 road accidents and 02 railway accidents in the province with 136 deaths and 77 wounded. Compared to 2016, the number of road and railway accidents decreased 36 and 01 cases respectively, with a corresponding fall of 21 deaths and 18 wounded.

In 2017, there were 68 fire and explosion cases, caused 01 death, and 02 wounded, the loss was estimated at 3.6 billion VND. Compared to 2016, the number of fire and explosion cases and number of deaths decreased by 30.61% and 66.67%, respectively.

220 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe Some indicators on health care

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Số giường bệnh bình quân 10.000 dân (Giường) <i>Bed per 10.000 inhabitants (Bed)</i>	26,59	27,21	33,35	40,46	42,14
Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (Người) <i>Doctor per 10.000 inhabitants (Person)</i>	6,20	6,82	6,87	7,67	8,17
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) - <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	86,97	75,13	98,41	99,05	99,61
Số ca mắc các bệnh dịch (Ca) <i>Number of epidemic infected cases</i>	61.038	64.698	98.818	100.122	70.817
Số người chết vì các bệnh dịch (Người) <i>Number of death of epidemic disease (Person)</i>	11	27	34	29	27
Số người bị ngộ độc thực phẩm (Người) <i>Number of people poisoned by food (Person)</i>	2.731	3.300	2.815	2.837	2.081
Số người chết do ngộ độc thực phẩm (Người) <i>Number of deaths of food poisoning (Person)</i>	-	-	-	1	-
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân (Người) <i>Number of people infected with HIV per 100.000 inhabitants (Person)</i>	67,01	72,81	72,94	74,21	80,96
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân (Người) <i>Number of HIV/AIDS death people per 100.000 inhabitants (Person)</i>	0,32	0,32	0,40	1,11	4,79

221 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý

Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Cơ sở y tế (Cơ sở) Health establishments (Establishment)	385	428	468	490	492
Bệnh viện - Hospital	16	18	18	19	19
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	1	1	1	1	1
Bệnh viện da liễu - Leprosariums	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - Maternity clinic	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực Regional polyclinic	101	142	182	189	191
Trạm y tế xã, phường Medical service unit in communes, precincts	262	262	262	262	262
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp Medical service unit in offices, enterprises	1	1	1	1	1
Cơ sở y tế khác - Others	4	4	4	18	18
Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)	4.801	4.901	5.628	6.844	7.044
Bệnh viện - Hospital	3.159	3.254	4.044	4.963	5.176
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	162	162	162	162	185
Bệnh viện da liễu - Leprosariums	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - Maternity clinic	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực Regional polyclinic	140	145	82	117	81
Trạm y tế xã, phường Medical service unit in communes, precincts	1.310	1.310	1.310	1.572	1.572
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp Medical service unit in offices, enterprises	30	30	30	30	30
Cơ sở y tế khác - Others	-	-	-	-	-

222

Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2017
phân theo loại hình kinh tế
Number of health establishments, patient beds in 2017
by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở) Health establishments (Establishment)	492	301	191	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	19	18	1	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	191	1	190	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	262	262	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	1	1	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	18	18	-	-
Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)	7.044	6.948	96	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	5.176	5.121	55	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	185	185	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	81	40	41	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	1.572	1.572	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	30	30	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

223 Số cơ sở y tế năm 2017
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of health establishments in 2017 by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	492	19	1	191	263
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	119	7	1	89	16
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	16	1	-	8	6
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	50	2	-	15	32
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	43	1	-	13	28
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	14	1	-	-	12
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	36	1	-	15	19
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	34	1	-	9	23
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	35	1	-	10	23
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	39	1	-	6	31
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	40	1	-	11	27
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	25	-	-	3	21
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	17	1	-	2	13
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	24	1	-	10	12

224 Số giường bệnh năm 2017
phân theo huyện /thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of hospital beds in 2017 by district

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	7.044	5.176	185	81	1.602
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	2.540	2.241	185	29	85
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	195	165	-	-	30
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	600	420	-	-	180
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	432	268	-	-	164
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	250	140	-	40	70
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	349	192	-	12	145
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	384	259	-	-	125
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	471	281	-	-	190
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	420	260	-	-	160
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	390	250	-	-	140
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	115	-	-	-	115
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	383	250	-	-	133
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	515	450	-	-	65

225

Số nhân lực y tế
Number of health staffs

ĐVT: Người - Unit: Person

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Nhân lực ngành y - Medical staff	3.595	3.320	3.338	4.203	4.093
Bác sĩ - Doctor	775	856	862	972	1.040
Y sĩ - Physician	1.132	900	938	959	837
Điều dưỡng - Nurse	1.217	1.151	1.118	1.252	1.227
Hộ sinh - Midwife	471	413	420	448	422
Kỹ thuật viên Y - Medical technician	-	-	-	215	192
Khác - Others	-	-	-	357	375
Nhân lực ngành dược Pharmaceutical staff	459	410	395	421	431
Dược sĩ - Pharmacist	78	79	73	73	87
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	314	293	285	299	303
Dược tá - Assistant pharmacist	67	38	37	49	41
Kỹ thuật viên dược - Pharmacy technician	-	-	-	-	-
Khác - Others	-	-	-	-	-

226 Số nhân lực y tế năm 2017 phân theo loại hình kinh tế

Number of health staffs in 2017 by types of ownership

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Nhà nước State	Ngoài nhà nước Non-state	Đầu tư nước ngoài Foreign investment
Nhân lực ngành y - Medical staff	4.093	3.932	161	-
Bác sĩ - Doctor	1.040	1.003	37	-
Y sĩ - Physician	837	797	40	-
Điều dưỡng - Nurse	1.227	1.157	70	-
Hộ sinh - Midwife	422	412	10	-
Kỹ thuật viên Y - Medical technician	192	192	-	-
Khác - Others	375	371	4	-
Nhân lực ngành dược - Pharmaceutical staff	431	423	8	-
Dược sĩ - Pharmacist	87	86	1	-
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	303	298	5	-
Dược tá - Assistant pharmacist	41	39	2	-
Kỹ thuật viên dược - Pharmacy technician	-	-	-	-
Khác - Others	-	-	-	-

227

Số nhân lực ngành y năm 2017
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of medical staffs in 2017 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which					
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên Y <i>Medical technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.093	1.040	837	1.227	422	192	375
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	1.333	367	185	426	79	90	186
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	198	43	41	53	25	7	29
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	342	79	102	87	41	15	18
Huyện Đức Thọ - <i>Đuc Tho district</i>	299	68	72	84	44	8	23
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	158	44	38	43	9	8	16
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	200	46	51	57	26	8	12
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	244	60	60	71	30	10	13
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	290	66	79	89	32	13	11
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	279	69	55	92	42	7	14
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	240	64	54	67	25	12	18
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	118	23	33	38	23	-	1
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	159	45	27	48	20	8	11
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	233	66	40	72	26	6	23

228 Số nhân lực ngành dược năm 2017
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of pharmaceutical staff in 2017 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Dược sĩ <i>Pharmacists of high degree</i>	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	431	87	303	41	-	-
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	209	38	141	30	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	14	2	9	3	-	-
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	28	4	24	-	-	-
Huyện Đức Thọ - <i>Đuc Tho district</i>	17	3	12	2	-	-
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	21	4	16	1	-	-
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	24	3	20	1	-	-
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	17	8	9	-	-	-
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	17	7	10	-	-	-
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	29	5	22	2	-	-
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	20	4	16	-	-	-
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	12	3	8	1	-	-
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	12	3	9	-	-	-
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	11	3	7	1	-	-

229 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng *Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition*

Đơn vị tính - Unit: %

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi <i>Rate of weight-for-age malnutrition</i>	15,4	14,6	14,0	12,6	10,0
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi <i>Rate of height-for-age malnutrition</i>	21,6	21,1	20,6	20,1	15,8
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao <i>Rate of weight-for-height malnutrition</i>	-	-	-	5,2	6,7

230 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2017 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths in 2017 by districts*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Phát hiện mới năm 2017 <i>New case in 2017</i>			Lũy kế tính đến 31/12/2017 <i>Accumulation as of 31/12/2017</i>	
	Số người nhiễm HIV <i>HIV infected people</i>	Số bệnh nhân AIDS <i>AIDS patients</i>	Số người chết do HIV/AIDS <i>HIV/AIDS deaths</i>	Số người nhiễm HIV còn sống <i>HIV infected people alive</i>	Số bệnh nhân AIDS còn sống <i>AIDS patients alive</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	67	148	10	378	313
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	4	12	2	40	36
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	6	10	-	23	19
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	10	29	-	49	42
Huyện Đức Thọ - <i>Đuc Tho district</i>	1	4	-	19	13
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	1	1	1	1	1
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	9	15	2	41	30
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	6	15	-	35	23
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	8	5	1	17	13
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	3	7	2	37	33
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	8	15	2	36	31
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	4	9	-	29	26
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	2	9	-	22	20
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	5	7	-	29	26
Ngoại tỉnh	-	10	-	-	-

231 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Rate of communes having doctor by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	67,56	70,61	71,37	75,57	75,95
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	37,50	50,00	50,00	56,25	56,25
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	66,67	66,67	66,67	66,67	66,67
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	62,50	65,63	68,75	75,00	71,88
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	53,57	64,29	67,86	64,29	67,86
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	83,33	66,67	66,67	91,67	83,33
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	89,47	94,74	89,47	89,47	89,47
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	69,57	69,57	69,57	78,26	82,61
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	50,00	68,18	68,18	77,27	77,27
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	74,19	70,97	70,97	80,65	80,65
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	74,07	74,07	74,07	74,07	74,07
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	72,73	75,76	85,71	90,48	95,24
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	84,62	76,92	76,92	61,54	61,54
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	-	66,67	66,67	66,67

232 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Rate of communes having midwife by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TÒÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	99,62	99,62	99,62	99,62	97,71
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	83,33
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	66,67
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	94,74	94,74	94,74	94,74	94,74
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	-	-	100,00	100,00

233 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
*Rate of communes/wards meeting national health standard
by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	48,09	64,89	83,21	88,55	91,98
Thành phố Hà Tĩnh - <i>Ha Tinh city</i>	43,75	75,00	93,75	93,75	100,00
Thị xã Hồng Lĩnh - <i>Hong Linh town</i>	50,00	50,00	83,33	100,00	100,00
Huyện Hương Sơn - <i>Huong Son district</i>	59,38	71,88	81,25	84,38	90,63
Huyện Đức Thọ - <i>Duc Tho district</i>	57,14	67,86	85,71	92,86	96,43
Huyện Vũ Quang - <i>Vu Quang district</i>	50,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Nghi Xuân - <i>Nghi Xuan district</i>	47,37	68,42	94,74	89,47	94,74
Huyện Can Lộc - <i>Can Loc district</i>	34,78	43,48	78,26	78,26	86,96
Huyện Hương Khê - <i>Huong Khe district</i>	45,45	59,09	81,82	86,36	86,36
Huyện Thạch Hà - <i>Thach Ha district</i>	45,16	61,29	83,87	90,32	90,32
Huyện Cẩm Xuyên - <i>Cam Xuyen district</i>	44,44	62,96	70,37	85,19	88,89
Huyện Kỳ Anh - <i>Ky Anh district</i>	60,64	69,70	85,71	95,24	95,24
Huyện Lộc Hà - <i>Loc Ha district</i>	15,38	46,15	76,92	92,31	100,00
Thị xã Kỳ Anh - <i>Ky Anh town</i>	-	-	75,00	75,00	75,00

234

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế
Number of sport medals gained in international competitions

ĐVT: Huy chương - Unit: Medal

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Huy chương Vàng - Gold medal	9	2	2	7	8
Thế giới - World	-	-	-	-	-
Châu Á - Asia	2	-	-	1	1
Đông Nam Á - ASEAN	7	2	2	6	7
Huy chương Bạc - Silver medal	8	3	7	8	6
Thế giới - World	-	-	1	-	-
Châu Á - Asia	-	-	3	2	1
Đông Nam Á - ASEAN	8	3	3	6	5
Huy chương Đồng - Bronze medal	7	1	5	3	5
Thế giới - World	-	-	-	1	-
Châu Á - Asia	-	-	1	-	3
Đông Nam Á - ASEAN	7	1	4	2	2

235 Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư Some indicators on living standards

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (%) <i>Multi-dimensional poverty rate (%)</i>	-	-	11,40	10,46	8,57
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. dong)</i>	-	1.810,05	-	2.144,21	-
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) <i>Percentage of urban population provided with clean water by centralized water supply system (%)</i>	-	14,03	-	15,86	-
Tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) <i>Percentage of households using hygienic water (%)</i>	-	99,54	-	99,55	-
Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh (%) <i>Percentage of households using hygienic toilet (%)</i>	-	41,91	-	45,21	-

236 Trật tự, an toàn xã hội Social order and safety

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Tai nạn giao thông - Traffic accidents					
Số vụ tai nạn (Vụ) <i>Number of traffic accidents (Case)</i>	178	175	179	183	146
Đường bộ - Roadway	177	173	176	180	144
Đường sắt - Railway	1	2	3	3	2
Đường thủy nội địa - Inland waterway	-	-	-	-	-
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	141	160	147	157	136
Đường bộ - Roadway	141	159	146	154	135
Đường sắt - Railway	-	1	1	3	1
Đường thủy nội địa - Inland waterway	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	156	124	132	95	77
Đường bộ - Roadway	154	123	129	95	76
Đường sắt - Railway	2	1	3	-	1
Đường thủy nội địa - Inland waterway	-	-	-	-	-
Cháy, nổ - Fire, explosion					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) <i>Number of fire, explosion cases (Case)</i>	30	33	50	98	68
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	1	2	-	3	1
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	3	5	-	2	2
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) <i>Total estimated damaging property value (Mill. dong)</i>	6.741	19.935	8.430	67.320	3.611

237 Hoạt động tư pháp Justice

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	542	621	623	528	554
Số bị can đã khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	1.048	1.325	1.186	930	996
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	86	90	97	116	61
Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	544	596	592	489	535
Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of prosecuted people (Person)</i>	1.115	1.319	1.152	877	948
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	78	82	84	76	69
Số vụ đã bị kết án (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>	537	584	590	553	536
Số người phạm tội đã bị kết án (Người) <i>Number of guilty people (Person)</i>	1.089	1.251	1.116	1.027	911
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	76	83	70	87	71
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người) <i>The number of people receiving legal aid (Person)</i>	5.758	5.545	13.755	8.099	11.681

238 Thiệt hại do thiên tai Natural disaster damage

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Thiệt hại về người (Người) - Human losses (Person)					
Số người chết và mất tích Number of deaths and missing	10	1	4	9	3
Số người bị thương Number of injured	67	-	1	10	16
Thiệt hại về nhà ở (Nhà) - House damage (House)					
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi Number of collapsed and swept houses	146	-	-	92	362
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại Number of flooded, collapsed, roof-ripped off and damaged	67.237	457	1.021	32.592	103.140
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha) Agricultural damage (Ha)					
Diện tích lúa bị thiệt hại Damaged paddy areas	1.487,7	88,0	411,0	6.969,8	11.008,0
Diện tích hoa màu bị thiệt hại Damaged vegetable areas	8.474,5	25,0	190,0	3.177,0	5.684,0
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng) Total disaster damage in money (Bill. dong)	2.216,5	1,8	16,2	1.348,3	7.581,4

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ

TỈNH HÀ TĨNH 2017

Ha Tinh Statistical Yearbook

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc - Tổng Biên tập

ĐỖ VĂN CHIẾN

Biên tập:

NGUYỄN THỊ TUYẾN

Sửa bản in:

NGUYỄN THỊ TUYẾN

Trình bày:

TRẦN KIÊN - DŨNG THẮNG

In 308 cuốn khổ 16 × 24 cm tại NXB Thống kê - Công ty In và Thương mại Đông Bắc
Địa chỉ: Số 15, Ngõ 14, Phố Pháo Đài Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội
Số xác nhận đăng ký xuất bản: 112-2018/CXBIPH/10-01/TK
do Cục Xuất bản, In và Phát hành cấp ngày 10/01/2018
QĐXB số 148/QĐ-NXBTK ngày 13/7/2018 của Giám đốc - Tổng Biên tập NXB Thống kê
In xong và nộp lưu chiểu tháng 7 năm 2018.